



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (269)
(VII - VIII)

1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

NGHIÊN CỨU VỀ NÔNG DÂN, NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY

Trong lịch sử cách mạng ở nước ta, vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn luôn luôn là vấn đề chiến lược, có ý nghĩa to lớn. Ngay từ khi ra đời và trải qua các thời kỳ cách mạng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn khẳng định vị trí quan trọng của vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Khẩu hiệu độc lập cho Tổ quốc và ruộng đất cho dân cày mà Đảng ta đề ra trong Cương lĩnh đầu tiên của mình đã trở thành ngọn cờ tập hợp mọi tầng lớp nhân dân ta đấu tranh giành thắng lợi trong sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ. “Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo trong những năm qua cũng lấy nông thôn là địa bàn trọng điểm, lấy nông nghiệp làm khâu đột phá” (1). Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IV), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI) và các Chỉ thị, Nghị quyết của các Đại hội và Hội nghị Trung ương Đảng các khóa V, VI, VII đã đưa đến những thành tựu to lớn trong nông nghiệp, nông thôn nước ta. Từ thực trạng nông nghiệp, nông thôn nước ta qua những năm đổi mới, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ra Nghị quyết quan trọng về “Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn”.

Như vậy vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn nước ta đã và đang là vấn đề chiến lược, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn to lớn,

đòi hỏi các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, trong đó có các nhà sử học ở nước ta phải dày công nghiên cứu.

Vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn ở nước ta nói chung, vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng Sông Hồng từ năm 1954 đến nay nói riêng là một đề tài rộng lớn, phức tạp, bao gồm nhiều mặt, đòi hỏi có sự cộng tác nghiên cứu công phu của nhiều người, nhiều cơ quan.

Để góp phần nhỏ bé vào việc nghiên cứu vấn đề rộng lớn, phức tạp và có ý nghĩa to lớn trên đây, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử phối hợp với Khoa Sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I cho ra mắt bạn đọc một số bài viết về nông dân, nông nghiệp và nông thôn ở đồng bằng Sông Hồng từ 1954 đến nay.

Chúng tôi hy vọng rằng các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, trong đó có các nhà sử học ở nước ta, sẽ tích cực đi sâu nghiên cứu về vấn đề nông dân, nông nghiệp, và nông thôn ở nước ta nói chung; vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn ở đồng bằng Sông Hồng từ 1954 đến nay nói riêng, nhằm góp phần vào việc làm sáng rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của công cuộc xây dựng nông thôn mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa đang đặt ra.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VII - Đảng Cộng sản Việt Nam, 1993, tr. 4

Mấy suy nghĩ về NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ SỞ HỮU

TRƯƠNG HỮU QUỲNH*

Đối với một nước mà từ 80% đến 90% dân số là nông dân thì bao giờ nông nghiệp cũng là nỗi lo lắng, trăn trở lớn nhất của những người lãnh đạo Nhà nước. Bởi vậy sau Cách mạng tháng 8-1945, khi tiến hành cuộc cách mạng xã hội, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn đưa vấn đề cải tạo nông thôn, cải tạo nông nghiệp lên hàng đầu.

Ngay từ năm 1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 14 đã chỉ rõ: "Nhiệm vụ cơ bản của chúng ta ở miền Bắc là phải đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công". Nghĩa là phải đẩy mạnh công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, "khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà".

Phải thừa nhận rằng với phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong những năm 1958-1975, nông thôn miền Bắc nước ta đã thay đổi rất lớn và trở thành nguồn sức người, sức của chủ yếu phục vụ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, thống nhất Tổ quốc cũng như cho công cuộc phát triển công nghiệp ở thành thị. Bên cạnh đó, những hiện tượng như "ngói hóa", mở rộng và rải đá các đường giao thông, đưa điện về nông thôn v.v... không còn là ngẫu nhiên, cá biệt nữa. Mỗi xã đều có một trường cấp I, đôi khi thêm một trường cấp II. Số người học Bồ túc văn hóa ngày càng tăng lên, nếu như năm học 1955-1956 là 12 vạn thì năm học 1959-60 là 1,2 triệu và từ 1961 đến 1965, trung bình hàng năm là 1,5 triệu. Năm 1979, trong nông thôn miền Bắc có 10,1% nhân dân có trình độ văn hóa cấp III, năm 1979-1980 cả nước ta có 11.400 trường Phổ thông các cấp với

11,8 triệu học sinh. Trong lúc trước cách mạng, ở nông thôn chỉ có 2% trẻ em đi học, thì nay đã có gần 100%. Một hiện tượng mới nữa là ở nông thôn miền Bắc năm 1973 đã có đến 13.859 cán bộ kỹ thuật trung cấp và 985 cán bộ kỹ thuật cấp đại học. Hàng loạt con em nông dân rời làng quê đi vào các trường Đại học hoặc du học ở nước ngoài để trở thành các cán bộ cao cấp ở trường học, bệnh viện, cơ quan, nhà máy....

Nhưng dù sao trong những năm Cải cách ruộng đất hay cho đến năm 1992-1993 này, vấn đề sở hữu ruộng đất bao giờ cũng còn nổi lên, day dứt. Chỉ mới cách đây ít lâu, cuộc Hội thảo về quyền sở hữu đất đai với sự tài trợ của FAO đã được tổ chức ở Hà Nội. "Luật đất đai" của Nhà nước còn cần được sửa đổi. Ở đây, với tư cách là người nghiên cứu khoa học, chúng ta thử cùng nhau nhìn lại nó từ đầu để lý giải nó trong mối quan hệ với các mặt hoạt động khác của nông thôn.

Sau ngày hòa bình lập lại trên một nửa nước phía Bắc, cuộc Cải cách ruộng đất đã được tiến hành một cách đại quy mô trên toàn miền. 81 vạn ha ruộng đất đã được đem chia cho nông dân nghèo không có đất hoặc thiếu đất, trong đó cổ, bản và trung nông lớp dưới được nhận 789.800 ha, tức là 97,5%. Như vậy là từ đây (1958) hầu hết các hộ sống ở nông thôn đều có phần ruộng đất của mình với tư cách là sở hữu tư nhân.

Trên cơ sở quan niệm người nông dân mang nặng "tính tư hữu và có tính tự phát tư bản chủ nghĩa", sở hữu nhỏ cá thể, kỹ thuật lạc hậu, và xuất phát từ mong muốn đưa miền Bắc tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta quyết định phát động phong trào Hợp tác hóa nông nghiệp, nhằm "đem chế độ sở hữu tập thể của nông dân lao

* Giáo sư. Khoa Sử. DHSPHN.

động thay thế dân cho chế độ sở hữu cá thể về những tư liệu sản xuất chủ yếu, vĩnh viễn xóa bỏ giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người ở nông thôn” (Hội nghị TW lần thứ 14) và tiến hành “Hợp tác hóa nông nghiệp biến chế độ sở hữu cá thể của nông dân thành chế độ sở hữu tập thể và sẽ cắt đứt mối quan hệ giữa tư sản thành thị với nông thôn” (Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 16, tháng 4/1959). Cho đến năm 1960, 88% nông hộ đã gia nhập Hợp tác xã bậc thấp với khoảng 76% diện tích ruộng đất, nghĩa là chưa đầy 3 năm sau khi trở thành người chủ thực sự phần ruộng đất của mình, người nông dân đã tin theo Đảng, Nhà nước đem số ruộng đất đó hòa làm sở hữu chung của Hợp tác xã “thống nhất sử dụng”. Tuy nhiên để đáp ứng phần nào nguyện vọng của người nông dân, nhất là những người vốn đã là chủ ruộng đất từ lâu đời (vì hơn 60% diện tích ruộng đất đưa vào Hợp tác xã là ruộng đất của những trung nông, bán nông tư hữu từ trước cách mạng), được biểu hiện qua các cuộc đấu tranh phức tạp ở địa phương trong tiến trình hợp tác hóa, Đảng và Nhà nước đã ban hành một hình thức thu nhập trung gian. Chỉ thị 118 của Trung ương tháng 12/1958 về việc chia thêm hoa lợi cho phần ruộng đất góp vào Hợp tác xã, quy định rõ tỷ lệ chia hoa lợi cho ruộng đất phải từ 25% đến 30% sản lượng bình vào hợp tác xã. Ngoài ra, mỗi hộ xã viên được “để lại một số đất không quá 5% diện tích bình quân của người trong xã... để sử dụng được sức lao động lúc nhàn rỗi... trồng rau, trồng cây ăn quả, chăn nuôi...”. Chỉ thị cũng quy định chế độ sở hữu vườn, ao, ruộng đất tôn giáo, ruộng đất của những người di cư vào Nam, đất bãi bồi v.v... Song nhìn chung, theo nhận định của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 về phát triển nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) thì “miền Bắc đã căn bản hoàn thành cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp; kinh tế quốc dân... trở nên thuần nhất, gồm hai hình thức chủ yếu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể”. Chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất bị xóa bỏ và điều này không phải không gây nên nhiều khó khăn trong sản xuất nông nghiệp đương thời, nhất là sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất (1975), cả nước cùng nhau xây dựng kinh tế trong hòa bình. Sau khi chuyển

sang Hợp tác xã bậc cao, sự phân chia hoa lợi cho ruộng đất bị hủy bỏ, thay vào đó là sự phân chia hoa lợi hoàn toàn theo lao động (công điểm), người nông dân không còn tư hữu nữa và được mang một nhãn hiệu mới “nông dân tập thể”. Đối với họ, giờ đây ruộng đất đã trở thành một vật sở hữu chung mà họ không còn có quyền hành gì đáng kể nữa; nó tựa như loại ruộng công thời xa xưa ở thế kỷ XV-XVI, chỉ có khác là hồi ấy người nông dân được chia một phần ruộng (theo cấp bậc) sản xuất cá thể và do đó được quyền làm chủ sản xuất trên phần ruộng được chia của mình trong 6 năm. Vẫn biết rằng Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến việc giáo dục và xây dựng đội ngũ quản lý xã và Hợp tác xã, nhưng những Chỉ thị, chính sách từ trung ương đó làm thế nào khống chế nổi những tàn dư của chế độ gia trưởng phong kiến hàng ngàn năm của làng xã. Người chủ ruộng đất thực sự giờ đây chính là những người lãnh đạo Hợp tác xã hay xã. Hàng loạt khó khăn đã dồn tới những người lao động trực tiếp sản xuất. Thực tế đã có hiện tượng “cắt đất vườn nhà họ chia cho nhà kia”, lấy ruộng cấy lúa làm vườn, lấy ao trừ vào đất 5%, lấy đất dành để làm nhà cho con cái trừ vào đất 5%, định sản lượng cao quá khả năng v.v... Thậm chí Hợp tác xã sử dụng luôn những mảnh đất dành để làm nhà hoặc những vùng đất tư nhân có sản phẩm đặc biệt với “điều kiện sau sẽ trả”. (Theo Thông tri của TW số 32, tháng 1/1960).

Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước, quân đội v.v... khi cần xây dựng có thể lấy đất của nông dân, tất nhiên với điều kiện bồi thường. Theo Thông tri số 339 ngày 28-7-1960 “trong trường hợp đất trưng dụng quá nhiều, Hợp tác xã cần giải thích cho xã viên tự nguyện hạ tỷ lệ hoa lợi chia cho ruộng đất xuống mức thấp hơn”, nghĩa là tự mình chịu thiệt. Và đây là lý do gây nên hàng loạt vụ tranh chấp đất đai sau khi Nghị quyết về Khoán 10 được ban hành (người ta tính trong những năm 1988-1990 có khoảng 20 vạn vụ dưới dạng đơn khiếu tố) (1).

Vấn đề sở hữu ruộng đất luôn luôn ám ảnh người nông dân, vì thực tế họ vẫn chưa được hưởng chế độ “người cày có ruộng” một cách trực tiếp, nhất là từ sau năm 1975. Trong thời kháng chiến chống Mỹ, vì lợi ích của cách mạng, của dân tộc, họ sẵn sàng chịu

đựng một sự mất mát nhất định. Nhưng hòa bình đã trở lại trên cả nước. Phong trào hợp tác hóa ở các tỉnh phía Nam diễn ra một cách khó khăn, vì thu nhập của xã viên hợp tác rất bấp bênh. Ruộng đất được điều chỉnh nhiều lần từ 1979 đến 1988. Trong lúc đó hình ảnh của nông thôn đồng bằng sông Cửu Long sau khi ban hành "Luật người cày có ruộng" năm 1970 của chính quyền Mỹ - ngụy, theo mô hình của Cách mạng Pháp 1789-1794 đã tạo nên tầng lớp trung nông khá giả còn đó. Bấy giờ trong vòng 5 năm với việc chuyển giao khoa học - kỹ thuật, ở đây nông dân đã sử dụng 17 vạn máy móc nông nghiệp các loại với tổng công suất 1,2 triệu sức ngựa, gần 3 triệu tấn phân hóa học, giống mới chiếm 30% diện tích. Sản lượng lúa tăng lên nhanh chóng.

Tình hình đó đã buộc Đảng và Nhà nước ta phải ban hành chính sách khoán vào năm 1981: "Khoán 100" với tinh thần "khoán sản phẩm cuối cùng cây lúa đến nhóm và người lao động". Song "Khoán 100" chỉ cời trối được cơ chế quan liêu, bao cấp phân nào, không giải quyết được vấn đề sở hữu (2). Năm 1988, chính sách khoán mới đã ra đời: "Khoán 10" với nội dung cơ bản là "Hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ", nghĩa là "khoán gọn" cho các hộ xã viên với tư cách là đơn vị sản xuất cơ sở ở nông thôn và trong nông nghiệp. Trong khi cho người nông dân xã viên quyền làm chủ hoàn toàn quá trình sản xuất, "Khoán 10" đã kéo theo việc điều chỉnh chế độ ruộng đất. Ruộng đất tuy vẫn thuộc sở hữu toàn dân (theo Hiến pháp năm 1980), nhưng được giao cho xã viên sử dụng lâu dài kèm theo các quyền chuyển nhượng, thừa kế hợp pháp, trừ phát canh thu tô. Thời gian sử dụng là bao lâu tùy thuộc các địa phương, những thường từ 10 đến 15 năm. Như vậy người nông dân trở thành người chiếm hữu có điều kiện và có thời hạn đối với phần đất mà mình được chia.

Với "Khoán 10", nông thôn Việt Nam quả thực đã bừng dậy. Nếu như tổng sản lượng lương thực của cả nước trong những năm 1984-1986 ỳ ạch mãi với con số 16-18 triệu tấn thì vào các năm 1989-1991 đã lên được 21,5 triệu tấn và năm 1992 đạt 24 triệu tấn. Ở Ninh Bình, chiêm mùa 1992 đạt năng suất

cao nhất từ trước đến nay. Bình quân lương thực là 360 kg thóc/người. Những bài báo gần đây trên "Nhân dân", "Nông nghiệp", "Lao động", "Thanh niên" v.v... đã ca ngợi những nông dân làm ăn giỏi, giàu có lên nhanh chóng, chứng tỏ rằng "Khoán 10" đã thực sự có tác dụng kích thích và phát huy tính năng động cá nhân của một số người, nghĩa là "gãi" đúng chỗ mạnh của con người Việt Nam. Nhưng đó có phải là tình hình chung của nông thôn miền Bắc hay không? Theo thống kê của một bài báo "Lao động" (tháng 5/1993), năm 1992, trong nông thôn Việt Nam có 8%-10% số hộ nông dân đói, 20% số hộ nghèo, 20%-30% số hộ nghèo tương đối, 30%-40% số hộ trung bình. Một bản điều tra tình hình nông thôn Vĩnh Phú đăng trên báo "Nhân dân" (8-1-1993) cũng cho biết ở đây năm 1991, số hộ thiếu đói chiếm 38%, đến giáp hạt 1992 số hộ thiếu đói là 30%, trong đó có 32.000 hộ đói gay gắt, 10% số hộ khó khăn triền miên. Tất nhiên về mặt lý thuyết, khó khăn trên đây có thể giải quyết được vì năng suất giống lúa mới đang được khuyến khích là 10 tấn - 12 tấn/ha, trong lúc năng suất lúa bình quân hiện nay mới chỉ đạt 3,1 tấn/ha.

Trở lại với chế độ ruộng đất của "Khoán 10", chúng ta biết thêm rằng việc chia đất tùy thuộc từng địa phương, nơi theo định suất, nơi theo nhân khẩu; hộ nào cũng phải nhận được ruộng tốt, ruộng xấu, ruộng cao, ruộng thấp, ruộng gần, ruộng xa, "bình quân chủ nghĩa". Điều này làm cho ruộng đất trở nên hết sức manh mún. Mỗi hộ phải cày cấy trên 10 mảnh ruộng, cá biệt có nơi là 20 mảnh ở các xứ đồng khác nhau. Có nơi như ở Hà Bắc, mảnh rộng nhất không quá 210m² (khoảng 10 thước). Trước đây, khi nhà kinh tế học Pháp Yves Henry cho rằng ruộng đất ở Bắc Kỳ "manh mún đến cùng cực" thì ít nhất lúc bấy giờ (1932) diện tích trung bình mỗi mảnh là 780m², 1350m², mảnh nhỏ nhất khoảng 500m², hay như P.Gourou - nhà địa lý học Pháp - cho biết mảnh nhỏ nhất bằng 360m² (1 sào).

Bên cạnh đó, có thể thấy rằng cái gọi là quyền chiếm hữu của người nông dân - xã viên luôn luôn phải chịu sự chi phối của hai cấp "sở hữu" cao hơn: sở hữu toàn dân do Nhà nước quản lý và sở hữu Hợp tác xã hay xã. Hồi thế kỷ XV, khi chế độ tư hữu chưa

phát triển lắm, theo chế độ quân điền của Lê Thánh Tông, mỗi lần chia ruộng công, các quan phủ, huyện phải về các xã cùng các xã trưởng tổ chức việc đo đạc, tính toán và chia phần, nhằm đảm bảo sự thống nhất của quy chế, hạn chế đến mức thấp nhất quyền hạn của các làng xã. Còn ngày nay, Hợp tác xã có quyền quyết về định suất ruộng đất chuyển giao và thời hạn của nó. Diện tích của một định suất tùy thuộc Hợp tác xã. Hơn nữa, để tránh tình trạng "bình quân chủ nghĩa", không lợi cho sản xuất nông nghiệp của Hợp tác xã, Hợp tác xã có thể quy định "ai sẽ nhận được phần ruộng ổn định lâu dài, ai chỉ được cấp có thời hạn, ai được cấp đủ suất, ai được cấp ít, ai không được cấp". Ruộng đất của Hợp tác xã được chia làm hai quỹ, một quỹ chuyển giao cho xã viên theo định suất, một quỹ cho đấu thầu. Quỹ đấu thầu chiếm tỷ lệ bao nhiêu là thuộc quyền của Hợp tác xã, do đó có nơi nó chiếm đến 40% tổng diện tích (3). Thu nhập ở phần đấu thầu tất nhiên thuộc về Hợp tác xã.

Như vậy là sau 35 năm đi một vòng từ sở hữu nhỏ tư nhân sang sở hữu tập thể Hợp tác xã... ruộng đất lại trở về với chế độ chiếm hữu nhỏ, cá thể, có thời hạn của người nông dân xã viên. Những điều mà chúng ta mong muốn đạt được như cắt đứt quan hệ với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, với những tàn dư của tư tưởng tư hữu, sản xuất cá thể cổ truyền cùng với toàn bộ lối sống của nó bằng sự xác lập chế độ sở hữu tập thể kiểu Hợp tác xã mất hết cơ sở tồn tại thực tế. Hãy bỏ qua những vấn đề mà một số nhà nghiên cứu kinh tế đặt ra hiện nay như vấn đề tồn tại của Hợp tác xã, quỹ Hợp tác xã, chợ lao động v.v... có thể nhận thấy rằng chế độ chiếm hữu và sử dụng ruộng đất lâu dài của "Khoản 10" đã phủ định chế độ sở hữu Hợp tác xã, tập thể trước kia. Điều này cũng có nghĩa là sự phủ định khả năng đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn. Với phương châm "ai giỏi nghề gì, làm nghề đó", cơ chế "Khoản 10" đã tạo điều kiện cho sự ra đời của những người làm ăn giỏi, cho việc sử dụng triệt để khả năng lao động của người nông dân và do đó nâng cao năng suất lao động, đưa sản lượng lương thực lên mức chưa từng thấy trước đây. Có người cho rằng chính việc trả lại quyền làm chủ ruộng đất cho nông dân "lần thứ hai" này là nguyên nhân của tất cả. Điều này cũng

có phần hợp lý, nhưng nếu chúng ta trở lại với thời xa xưa để đặt câu hỏi tại sao trong xã hội trước đây, một người nông dân tư hữu với 1,2 mẫu ruộng hay một hộ dân đinh với 5,6 sào ruộng công vẫn sống chật vật, khó khăn quanh năm, suốt tháng? Và ngay cả ngày nay cũng vậy, những hộ nông dân nếu chỉ sống chủ yếu với 3,5 sào ruộng được giao thì may lắm họ cũng chỉ đủ ăn - theo mức sống quen thuộc. Kết quả của các cuộc điều tra đã khẳng định nhận xét đó. Như vậy sự trở lại với quyền "sở hữu" cá thể, quyền làm chủ ruộng đất chỉ là một trong nhiều nhân tố tạo nên những thành quả tốt đẹp mà chúng ta đã đạt được. "Khoản 10" đã được ban hành đúng vào thời điểm cả nước chuyển sang nền kinh tế thị trường, những thành tựu hiện đại về khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp được tự do du nhập (giống lúa, phân vi sinh, thuốc trừ sâu, máy cày cá nhân v.v...). Những nông dân có năng lực sáng tạo, có tri thức, hoạt bát, thích nghi nhanh với kinh tế thị trường lại được cởi bỏ những trói buộc của cơ chế Hợp tác xã cũ... đã có thể vươn lên, mở rộng hoạt động kinh tế của mình, làm giàu cho bản thân. Như vậy xét đến cùng, vấn đề chủ yếu vẫn là con người. Tuy nhiên giờ đây khi mà diện tích bình quân ruộng đất là 0,1 ha/người, hàng năm số dân ở nông thôn tăng thêm 80 vạn người và hơn nữa 10 triệu nông dân lao động đang thiếu việc làm.... thì để tiến lên hơn nữa, theo đúng mục tiêu "giải phóng người lao động" với ý nghĩa đầy đủ, thì vấn đề sở hữu ruộng đất vẫn còn phải đặt ra để giải quyết và tạo cho nó một hướng đi phù hợp, vì hiện nay nó đang tồn tại dưới một dạng ngược lại với thực trạng của phần lớn các nước tiên tiến. Gần đây, cuộc họp của Quốc hội đã thông qua nhiều vấn đề nhằm cải thiện cuộc sống của nông dân, trong đó có "Luật đất đai". Tin chắc rằng những Nghị quyết, luật mới của Đảng và Chính phủ sẽ tạo điều kiện phát huy hơn nữa tính năng động, sáng tạo của người nông dân Việt Nam và giải đáp những vấn đề đặt ra.

Hà Nội, 25.5.1993

CHÚ THÍCH

- (1) (3) Trần Đức. "Cuộc cách mạng nậu đang tiếp bước". Hà Nội, 1992.
- (2) Nguyễn Sinh Cúc. "Chính sách khoán trong nông nghiệp". Tạp chí "Những vấn đề lý luận", 1992

SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN VỚI VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

ĐÔ THỊ MINH ĐỨC (*)

Đồng bằng sông Hồng là nơi có đô thị cổ nhất của nước ta, cũng là vùng có mật độ đô thị lớn nhất trong cả nước, nhưng tỷ lệ dân số ở đô thị trong tổng số dân của vùng này không thật cao và tỷ trọng của dân thành thị trong tổng số dân thành thị của cả nước cũng không thật lớn. Có thể thấy rõ hơn điều này khi chúng ta so sánh với hai vùng: Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long (số liệu năm 1992).

sự tác động hai chiều giữa quá trình đô thị hóa và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn có thể diễn ra theo chiều hướng nào?

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng lý giải những vấn đề được đặt ra ở trên, dưới góc độ địa lý - lịch sử.

1. Sự phát triển chậm của lực lượng sản xuất, của phân công lao động xã hội là nguyên

Chỉ tiêu	Đồng bằng sông Hồng	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
- Tỷ trọng của dân số đô thị của vùng trong tổng số dân đô thị của cả nước (%)	16,8	29,6	17,8
- Tỷ lệ dân số ở đô thị trong tổng số dân của vùng (%)	17,2	49,0	16,3
- Số lượng thành phố trực thuộc Trung ương.	2	1	-
- Số lượng thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	11	5	15
- Số lượng thị trấn.	58	26	75
- Khoảng cách trung bình giữa các thành phố, thị trấn (km).	13,4	27,5	21,0

(Nguồn: tính toán từ "Niên giám thống kê 1992". Nxb Thống kê, 1993).

Đồng bằng sông Hồng có một mạng lưới đô thị dày đặc làm cơ sở cho quá trình đô thị hóa được xúc tiến trong vùng. Đây còn có Thủ đô Hà Nội và một thành phố lớn khác trực thuộc Trung ương là thành phố Hải Phòng. Nhưng trình độ đô thị hóa của vùng này (xét theo chỉ tiêu dân số học) lại thấp, thấp hơn cả mức trung bình của cả nước. Tại sao mạng lưới đô thị của vùng này lại chậm phát triển? Tại sao sự chuyển hóa nông thôn thành đô thị ở vùng này lại diễn ra chậm chạp và quanh co? Trong điều kiện hiện nay,

nhân có tính kinh điển của tình trạng chậm phát triển của đô thị hóa ở đây.

C.Mác đã có những phân tích sâu sắc về sự phân công lao động tư bản chủ nghĩa và đưa ra luận điểm cho rằng sự phân công lao động trước hết đã dẫn tới sự tách lao động công nghiệp và lao động thủ công nghiệp ra khỏi lao động nông nghiệp, do đó đã dẫn tới chỗ tách thành phố ra khỏi nông thôn. Lịch sử hình thành và phát triển của các thành phố ở châu Âu đã chứng minh luận điểm này của C.Mác. Nhưng tại sao sự phát triển của

(*) PTS. Khoa Địa lý. DHSPHN.

tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở nước ta lại không dẫn đến chỗ thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp trên diện rộng, làm cơ sở cho sự hình thành các thành phố trong thời kỳ trung cổ và cận đại ở nước ta? Câu trả lời này chỉ có thể tìm thấy ở bản chất của nền kinh tế tiểu nông VN. Nhưng chúng tôi cũng muốn lưu ý tới ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý nữa.

Harry T. Oshima trong cuốn sách "Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa" (1987) đã phân tích các mẫu hình về kỹ thuật, thể chế, cách tổ chức môi trường sống... của vùng châu Á gió mùa hàng bao nhiêu thế kỷ nay xuất phát từ định đề của ông cho rằng người dân châu Á không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc canh tác lúa nước qua nhiều thế kỷ, vì không có loại ngũ cốc nào khác thích hợp được với chế độ mưa, chế độ ẩm của châu Á gió mùa. Nhưng nông nghiệp lúa nước lại đòi hỏi lao động nặng nhọc, duy trì mật độ dân số cao, không cho phép phát triển ngành chăn nuôi như ở các vùng ôn đới nên năng suất lao động nông nghiệp thấp, thu nhập trên đầu người thấp. Tính thời vụ cực kỳ khắt khe của nghề trồng lúa nước đã làm cho hiện tượng dư thừa lao động vào lúc nông nhàn và thiếu nhân lực vào lúc thời vụ (cày cấy và gặt hái) luôn luôn diễn ra. Trong hoàn cảnh đó, người nông dân luôn luôn phải phát triển các nghề thủ công và các nghề phi nông nghiệp khác để sử dụng lao động dư thừa trong lúc nông nhàn, nhưng lao động dư thừa này ngay sau đó lại phải quay về với nông nghiệp lúc thời vụ. Do vậy các hoạt động phi nông nghiệp ở vùng châu Á gió mùa khó phát triển trở thành các ngành chuyên môn hóa, làm cơ sở cho sự phát triển đô thị.

Như vậy có thể nói sự chậm chuyển hóa nông thôn thành đô thị trong quá khứ ở đồng bằng sông Hồng mang đặc điểm phổ biến của vùng châu Á gió mùa. Phải vượt qua được những mặt hạn chế do đặc điểm gió mùa gây ra mới có thể có sự phân công lao động xã hội chuyển hóa về chất, mới có sự chuyển hóa mạnh mẽ hơn của nông thôn theo hướng đô thị hóa.

Công nghiệp hóa là động lực cơ bản của đô thị hóa. Nhưng quá trình phát triển công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng cũng diễn ra thật khó khăn. Dưới thời thuộc Pháp, các thị xã ở đây được lập ra chỉ mang tính chất hành chính quân sự. Mặc dù chính sách kinh tế của thực dân Pháp thi hành ở nước ta trước đây là bất chúng ta phải phụ thuộc vào công nghiệp ở chính quốc Pháp, nhưng việc mở mang một số công nghiệp ở VN vào những năm 30 của thế kỷ này cũng làm xuất hiện một số đô thị lớn trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Nhưng quá trình phát triển công nghiệp ở đây bị đình trệ bởi Chiến tranh thế giới lần thứ hai, và sau Cách mạng tháng Tám là bởi cuộc kháng chiến chống Pháp. Công cuộc công nghiệp hóa XHCN ở miền Bắc nước ta mới bắt đầu từ những năm 1960 thì lại bị tổn thất bởi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Quá trình sơ tán các cơ quan, các xí nghiệp khỏi các thành phố về vùng nông thôn làm cho quá trình đô thị hóa bị chững lại trong nhiều năm. Sau đó là sự phát triển "bù" lại sau chiến tranh với sự phình ra của đội ngũ công nhân viên chức và do họ trở về thành phố còn đem theo các thành viên của gia đình.

Thực sự là cho đến nay tiềm lực công nghiệp của vùng này chưa đủ mạnh. Năm 1990, các cơ sở công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng mới chỉ chiếm 19,6% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của cả nước, trong khi đó vùng Đông Nam Bộ (có thành phố Hồ Chí Minh) chiếm 44,2% giá trị tổng sản lượng công nghiệp của cả nước. Lao động công nghiệp ở đây mới chiếm 14,3% lao động xã hội (1989). Tỷ lệ lao động công nghiệp cũng không lớn, ngay cả ở hai thành phố lớn Hà Nội (17,4%) và Hải Phòng (18,2%). Các thị xã, đặc biệt là các thị trấn, có tiềm năng công nghiệp yếu nên sức hút của đô thị không lớn. 2. Bản chất của kinh tế tiểu nông và sự cố kết của các quan hệ làng xã đã có ảnh hưởng phức tạp tới quá trình đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng.

Bản chất kinh tế tiểu nông ở đồng bằng sông Hồng thể hiện ở việc kinh doanh của người nông dân còn mang tính tổng hợp, trên

cơ sở trồng lúa nước là chính, đồng thời phát triển thêm các nghề thủ công truyền thống và buôn bán nhỏ. Sự hiện diện của mạng lưới các chợ làng, sự tồn tại và phát triển của các làng công thương giữa vùng nông thôn rộng lớn (chúng không thể chuyển hóa thành các đô thị được) một mặt làm cho lối sống đô thị có điều kiện xâm nhập vào nông thôn, làm cho nông thôn có dáng dấp của đô thị; nhưng mặt khác lại góp phần hạn chế sự tập trung các hoạt động phi nông nghiệp vào các đô thị; do đó đã hạn chế sự phát triển của các đô thị.

Nền kinh tế tiểu nông ở đồng bằng sông Hồng lại có đặc tính khá bền vững. Điều này có thể thấy rõ ở sự kiện là các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa khó xâm nhập vào Bắc Bộ hơn nhiều so với Nam Bộ. Đặc tính này cũng làm cho việc chuyển từ nền kinh tế tự cung tự cấp của nông thôn đồng bằng sông Hồng sang sản xuất hàng hóa hiện nay là cực kỳ khó khăn. Trong quá khứ, nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng là đa canh. Hiện nay một bài toán lớn đang cần lời giải là đa dạng hóa nền kinh tế ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trên cơ sở các quan hệ thị trường rộng lớn có điều tiết như thế nào? Nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng hiện nay đã đạt đến trình độ thâm canh cao. Tài nguyên đất nông nghiệp ở nhiều địa phương trong vùng này cũng đã được khai thác với cường độ cao, đất quay vòng 3-4 vụ. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở đây đã bước đầu phát triển, tuy còn manh mún và tản mạn. Nhưng ngay cả trong trường hợp này thì việc đa dạng hóa hơn nữa nền nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng cũng không hứa hẹn gì nhiều, bởi lẽ năng suất lao động nông nghiệp ở đây thấp. Trong khi đó tài nguyên đất nông nghiệp của vùng này vốn đã hạn chế, lại tiếp tục bị hao hụt do sự mở rộng các loại đất chuyên dùng và thổ cư. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người ở đồng bằng sông Hồng hiện nay khoảng 600 m²/người. Mật độ dân số ở đây trung bình là 1085 người/km² (năm 1992), gấp hơn 3 lần so với mật độ dân số ở vùng này cách đây 50 năm. Sức ép của dân số đã quá lớn, vượt quá sức chứa của vùng nông thôn nông nghiệp. Việc di dân nông nghiệp

từ đồng bằng sông Hồng đi các vùng khác của đất nước đã không còn có ý nghĩa quan trọng như trước đây. Vấn đề lao động và việc làm ở nông thôn đã trở nên bức xúc. Theo những cách đánh giá khác nhau thì từ 1/3 đến 1/2 quỹ thời gian lao động của người nông dân chưa được sử dụng. Vấn đề cân đối giữa lao động và việc làm ở nông thôn chỉ có thể được giải quyết một cách căn bản khi tạo ra được sự phân công lao động mới, chủ yếu là tại chỗ ở nông thôn. Và điều này chỉ có thể thực hiện được trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, chuyển dịch lao động tại chỗ từ hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp (công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, các ngành dịch vụ).

Tuy nhiên đặc tính khá bền vững của kinh tế tiểu nông ở đồng bằng sông Hồng đã cản trở, làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế này. Thực tế trong mấy năm qua cho thấy rằng việc phát triển các hoạt động phi nông nghiệp manh mún, quy mô nhỏ ở nông thôn, nhất là ở vùng ven các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng) đã góp phần bổ sung thêm lực lượng hoạt động trong khu vực kinh tế không chính thức do nông dân tràn vào đô thị thường xuyên, tạm thời, hay theo mùa.

Sự cố kết của các quan hệ làng xã vốn là đặc trưng của nông thôn truyền thống VN. Ở đây nổi bật nhất là các quan hệ họ hàng, tông tộc. Quan hệ họ hàng, tông tộc ở nước ta được coi trọng hơn còn là do ảnh hưởng của Nho giáo và cũng là do trong thực tế hàng thế kỷ các quan hệ này đã có vai trò lớn trong tổ chức kinh tế - xã hội ở nông thôn. Trong cuộc sống đô thị thực sự thì các quan hệ họ hàng, tông tộc không được coi trọng nữa, nó phải nhường chỗ cho các quan hệ rộng lớn hơn giữa cá nhân và xã hội.

Sự cố kết của các quan hệ làng xã đã cản trở sự công phá của lối sống đô thị vào nông thôn. Ở đồng bằng sông Hồng có một số làng cổ chủ yếu làm nghề công thương được đô thị hóa, nhưng chúng lại không thể chuyển hóa thành đô thị được như các làng Bát Tràng, Ninh Hiệp, Đình Bảng, v.v...

Mặt khác, sự cố kết của các quan hệ làng xã cũng tạo điều kiện cho sự xâm nhập của các quan hệ nông thôn vào đô thị. Thực vậy, những người thợ thủ công từ các miền quê tới lập nghiệp ở các đô thị vẫn gắn bó với làng quê của mình; họ vẫn xây đình, xây cổng làng trong đô thị, vẫn tổ chức hội làng, giỗ Tổ... Gần đây sự phổ biến của một số Ban Liên lạc đồng hương tại các thành phố đã thể hiện sự "hồi sinh" của các quan hệ nông thôn trong đời sống đô thị. Cũng trên cơ sở quan hệ thân tộc giữa các cán bộ, công nhân viên làm việc ở các thành phố với họ hàng ở nông thôn nên khá đông nông dân đã tràn vào đô thị, nhất là từ khi đất nước chuyển sang phát triển kinh tế thị trường, sự quản lý hộ khẩu ở thành phố có phần bị nới lỏng. Họ không có những sự chuẩn bị cần thiết (việc làm, lối sống...) để thích nghi với cuộc sống đô thị.

3. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với quá trình đô thị hóa hiện nay ở đồng bằng sông Hồng.

Trong quá trình đô thị hóa, số lượng các đô thị và quy mô của các thành phố lớn tăng lên. Nhưng đó chỉ là biểu hiện bên ngoài, mà không thể đồng nhất nó với việc đô thị hóa. Đô thị hóa phải được hiểu là quá trình chuyển hóa có quy luật về mặt kinh tế, văn hóa - xã hội, nhờ đó dân số của một quốc gia chuyển dịch từ các nghề nghiệp ở nông thôn sang các nghề nghiệp ở đô thị, chuyển dịch từ các điểm dân cư nông thôn sang các điểm dân cư đô thị. Đô thị hóa diễn ra không phải chủ yếu là do nông dân chuyển vào các thành phố lớn, là do sự tăng tự nhiên của dân số đô thị, là do sự chuyển hóa các điểm cư dân nông thôn thành các điểm cư dân đô thị, là do các luồng chuyển cư phức tạp của dân nông thôn vào các trung tâm thành phố khác nhau. Xét dưới góc độ tổ chức lãnh thổ, thì đô thị hóa cần phải diễn ra cùng với sự phát triển văn hóa và tổ chức xã hội, từ nếp sống nông nghiệp sang nếp sống công nghiệp.

Với cách hiểu như trên thì giữa việc đẩy mạnh đô thị hóa và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở đồng bằng sông Hồng có mối quan hệ tác động qua lại rất chặt chẽ. Việc đẩy mạnh đô thị hóa phải trở thành con đường tất yếu, tiến bộ để đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng này nói

riêng, của nông thôn cả nước ta nói chung do đẩy mạnh công nghiệp hóa. Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã nêu rõ: ở nông thôn cũng sẽ diễn ra quá trình hình thành cơ cấu kinh tế mới: nông - công nghiệp - dịch vụ, bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp chế biến nói riêng và công nghiệp nông thôn nói chung, thương nghiệp, du lịch và các dịch vụ khác.

Việc phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới các điểm dân cư đô thị ở đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa căn bản đối với việc phát triển công nghiệp nông thôn. Công nghiệp nông thôn ở nước ta chủ yếu là các xí nghiệp vừa và nhỏ chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản, các cơ sở sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, kể cả các xí nghiệp kinh doanh tổng hợp thương mại, dịch vụ, du lịch. Các xí nghiệp công nghiệp nông thôn phải được phân bố thuận lợi ở các huyện lỵ, các thị trấn, các điểm dân cư có vị trí địa lý vận tải thuận tiện, các làng có nghề truyền thống. Do vậy việc tăng cường cơ sở hạ tầng đô thị ở các thị trấn (đặc biệt là việc cấp điện, nâng cấp đường giao thông) sẽ tạo ra sức hút mới đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn. Và điều này lại đem lại sức sống cho các thị trấn, các huyện lỵ. Tuy nhiên tác động của quá trình đô thị hóa tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn không chỉ dừng lại ở mức độ đó. Mỗi thành phố, mỗi thị xã, mỗi thị trấn đều có vị trí được xác định rõ trong hệ thống phân công lao động theo lãnh thổ của vùng cũng như trong phạm vi cả nước. Vì vậy sự phát triển của các đô thị nhỏ, các thị trấn, các thị tứ phải giúp cho các thành phố trung bình và các thành phố lớn phát triển tốt. Mạng lưới đô thị phát triển ở đồng bằng sông Hồng sẽ tạo ra thế mở cho nông thôn của vùng này phát triển tốt hơn, tham gia vào phân công lao động theo lãnh thổ với các vùng khác trong nước và với quốc tế.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn cũng có tác động ngược trở lại, tích cực đối với quá trình đô thị hóa. Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã nhấn mạnh rằng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn là con đường cơ bản để tiến hành phân công lại lao động, xã hội hóa nền sản xuất, phát triển kinh tế hàng hóa,

tạo ra nhiều việc làm, sản xuất ra nhiều của cải, nâng cao thu nhập, tăng sức mua, ổn định và cải thiện đời sống, tác động tích cực đến sự phát triển công nghiệp và dịch vụ của cả nước. Thực hiện "rời ruộng không rời làng", không làm nông nghiệp nhưng vẫn sinh sống ở nông thôn là cách làm đúng đắn, bằng biện pháp kinh tế là chủ yếu để ngăn làn sóng nông dân đổ vào thành phố và các trung tâm công nghiệp lớn, gây rất nhiều khó khăn và hậu quả lâu dài về kinh tế - xã hội như nhiều nước đang gặp phải.

Ở đồng bằng sông Hồng, như các điều tra xã hội học cho thấy sự chuyển dịch từ hộ nông nghiệp sang hộ phi nông nghiệp chủ yếu là từ loại hộ thuần nông sang loại hộ kinh doanh tổng hợp (tiểu thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ - nông nghiệp). Lao động nông nghiệp cũng đang có sự chuyển dịch từ thuần nông sang đa nghề nghiệp. Song bước chuyển sang chuyên môn hóa hoạt động phi nông nghiệp này còn gặp nhiều khó khăn và còn chậm. Năm 1990, các nghề phi nông nghiệp ở nông thôn mới chiếm 13% lao động. Nhiều nghề thủ công truyền thống bị mai một. Nhiều nghề thủ công ở trong tình trạng bấp bênh, nhất là những nghề thủ công làm hàng xuất khẩu do thiếu vốn, kỹ thuật, chậm thay đổi mẫu mã để đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng; do thu hẹp thị trường Đông Âu và Liên Xô cũ... Bên cạnh đó, có hơn 80% thanh niên ở nông thôn chưa được đào tạo nghề nghiệp, khoảng 80% lao động ở nông thôn hiện nay chỉ làm một nghề nông. Do đó sự chuyển dịch lao động ở nông thôn trong thời gian qua ở nhiều vùng của đồng bằng sông Hồng chủ yếu là theo hướng phát triển các hoạt động dịch vụ nông thôn hoặc "đem bán" sức lao động dư thừa trên cơ sở nhu cầu cục bộ của thị trường tự phát địa phương. Đó chỉ là những điều chỉnh nhỏ, tại chỗ, có tính chất đối phó, cấp thời và không những không giúp gì cho việc ngăn làn sóng nông dân đổ vào các thành phố mà cũng không có tác động rõ nét tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

*

* *

Vấn đề về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và vấn đề đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng xét riêng đã là rất phức tạp. Sự

tác động qua lại của hai quá trình này càng làm cho vấn đề càng phức tạp hơn. Việc hình thành cơ cấu kinh tế mới nông - công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn cần được đẩy mạnh để sớm tạo ra sự phân công lao động mới trong nông nghiệp nói riêng, ở nông thôn nói chung. Đây cũng là đòi hỏi cấp bách để giải quyết vấn đề việc làm ở nông thôn, một vấn đề có ý nghĩa cốt tử đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới đô thị dày đặc, nhất là sự xuất hiện của các thành phố nhỏ, các thị trấn. Trong điều kiện hiện nay, bước đi thích hợp nhất của chúng ta là phải tích cực đầu tư phát triển các thị trấn, các thị tứ để có thể phát triển tốt hơn công nghiệp nông thôn; gắn bó công nghiệp với nông nghiệp. Đó là điều bắt buộc, bởi vì tự thân nông dân và nông nghiệp không thể giải quyết được những vấn đề của nông thôn ngày nay, nếu không có sự tác động tích cực của công nghiệp. Bước đi thích hợp tiếp sau đó là chúng ta phải tập trung phát triển các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp lớn để tạo ra cơ cấu kinh tế mới của toàn vùng và thực sự đưa nông nghiệp lên thành ngành sản xuất hàng hóa.

Những vấn đề được đặt ra thì nhiều. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đóng góp một số ý kiến nhỏ đã nêu cho một vấn đề rộng lớn đang được đặt ra hiện nay ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII". Hà Nội, 1993.
- (2). Phan Đại Doãn - "Làng Việt Nam. Một số vấn đề kinh tế - xã hội". Nxb KHXH, Nxb Mũi Cà Mau, 1992.
- (3). Đỗ Thị Minh Đức - "Phân tích dưới góc độ địa lý kinh tế - xã hội sự chuyển hóa nông thôn thành đô thị ở Hà Nội trong quá trình đô thị hóa". Luận án PTS Địa lý - Địa chất, 1993.
- (4). Ban Nông nghiệp Trung ương - "Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay". Tập II. Nxb Tư tưởng - Văn hóa, Hà Nội, 1991.
- (5). Vũ Tự Lập - "Đàm Trung Phường. Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng". Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.
6. Harry T. Oshima - "Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa". Tập I. Viện Châu Á - Thái Bình Dương xb. Hà Nội, 1989.
7. Global report on human settlements. Oxford - UN Centre for human settlements (Habitat). 1987.
8. Hirsch P. Asia Pacific Focus: "People and environment in change". The Jacarande Press 1991 (Singapore).

SỰ BIẾN ĐỔI ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ 1976 ĐẾN NAY

(Qua số liệu thống kê của một số địa phương)

NGUYỄN NGỌC CƠ* - NGUYỄN VIỆT HIỂN**

Đồng bằng sông Hồng do 2 con sông: sông Hồng và sông Thái Bình kiến tạo, bồi tụ nên, là nơi quần cư của hơn 13,5 triệu người thuộc 5 tỉnh và 2 thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có hơn 11 triệu người sống ở nông thôn (1). Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa lớn thứ hai của nước ta sau đồng bằng sông Cửu Long, là cội nguồn và là trung tâm của nền văn hóa dân tộc (2). Đây là khu vực "đất chật, người đông", mật độ cư dân bình quân 1000 người/km², trong khi đó bình quân cư dân trong cả nước: 192 người/km², ở đồng bằng sông Cửu Long: 366 người/km². Ruộng đất bình quân theo đầu người ở nông thôn đồng bằng sông Hồng cũng thấp nhất so với cả nước: 768 m²/người. Diện tích đất canh tác ở đây chỉ có 0,15 ha/ 1 lao động, trong khi đó bình quân ở cả nước: 0,23 ha/ 1 lao động, ở đồng bằng sông Cửu Long: 0,40 ha/ 1 lao động. Nông nghiệp, nông thôn, nông dân ở đồng bằng sông Hồng cũng đã từng chứng kiến những bước thăng trầm của nền nông nghiệp của nước nhà trong gần 40 năm qua.

Nghiên cứu thực trạng của nông dân, nông thôn đồng bằng sông Hồng từ 1954 đến nay là một vấn đề lớn, phức tạp. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một khía cạnh nhỏ trong đời sống kinh tế - xã hội của nông dân ở đồng bằng sông Hồng từ 1976 đến nay.

Trong 17 năm qua, nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở đồng bằng sông Hồng đã trải qua 2 cơ chế cũ và mới. Cơ chế cũ thì rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng và toàn diện, "tình hình kinh tế ở nông thôn diễn biến phức tạp, đời sống của hàng triệu hộ nông dân vốn đã khó khăn sau chiến tranh lại càng khó khăn hơn" (3). Cơ chế mới đang được thử nghiệm tiến hành, đã và đang

thu được kết quả bước đầu: "đánh dấu bước phục hồi và phát triển của tình hình nông nghiệp ở nước ta". Đồng thời cơ chế mới trong quá trình thực hiện đã nảy sinh không ít vấn đề cần phải khắc phục kịp thời. Trong 17 năm qua diễn biến của tình hình nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta chính là sự đan xen của 2 cơ chế cũ và mới với những tác động phức tạp, nhiều chiều nhiều mức độ khác nhau. Sự biến động phức tạp của nó giúp cho chúng ta đối chiếu, so sánh giữa 2 cơ chế cũ và mới có phù hợp hay không phù hợp. Nông nghiệp, nông thôn, nông dân, mỗi vấn đề lại có vị trí riêng và quan hệ tới nhiều lĩnh vực chính trị - xã hội. Mặt khác, nó có mối quan hệ hữu cơ ràng buộc lẫn nhau, vừa tạo điều kiện cho nhau. Giải quyết vấn đề nông nghiệp phải đi đôi với việc giải quyết vấn đề nông thôn, đời sống nông dân; và ngược lại.

Đối với chúng ta hiện nay, đảm bảo và nâng cao đời sống của nông dân chính là thước đo cơ bản của tiến bộ xã hội, là việc xác định đúng vị trí của kinh tế nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, và người nông dân được đặt ở vị trí là người chủ trung tâm của nông nghiệp chính là phù hợp với điều kiện kinh tế nước ta. Sự tiến bộ của nông thôn và của người nông dân phải là điểm xuất phát và là mục tiêu của chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NÔNG DÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY

Từ năm 1976 đến nay là thời kỳ phát triển có tính chất chuyển đổi của nền kinh tế nông nghiệp; xã hội nông thôn và đời sống

* PTS DHSPHNI
** CDSP Tây Bắc

của nông dân ở nước ta nói chung, ở đồng bằng sông Hồng nói riêng từ cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản lý mới, mà Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981) là mốc đánh dấu sự phân chia hai giai đoạn của thời kỳ này.

Nhìn lại sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở đồng bằng sông Hồng trong 17 năm qua, chúng ta thấy vấn đề này được phản ánh khá rõ nét. Đời sống vật chất của người nông dân ở đây cũng đã phải trải qua những bước thăng trầm như nền kinh tế nông nghiệp ở nước ta trong thời kỳ này.

Trong giai đoạn 1976-1980 là thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp phát triển tới đỉnh cao về quy mô và tổ chức ở nước ta. Hợp tác xã (HTX) cấp cao đã được thành lập trên cơ sở liên hợp các HTX vừa và nhỏ, tập trung hàng ngàn hộ gia đình với hàng chục ngàn ha gieo trồng. Tính chung trong cả nước, lúc ấy đã có 20.000 HTX, hàng nghìn Tập đoàn sản xuất, hơn 300 Lâm trường, Nông trường quốc doanh, hàng ngàn Trạm, Trại.

Do những sai lầm về đường lối kinh tế nói chung, về đường lối phát triển nông nghiệp nói riêng ở nước ta trong giai đoạn này như không đánh giá đúng vị trí, vai trò của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân, tập trung hóa cao độ ruộng đất và tư liệu sản xuất, nóng vội xóa bỏ các thành phần kinh tế phi XHCN, điều hành theo mệnh lệnh, hành chính từ trên xuống, phân phối bình quân, không xác định đúng quy luật kinh tế sau chiến tranh... đã dẫn đến hậu quả là nông nghiệp trong cả nước ta bị khủng hoảng trầm trọng, năng suất, sản lượng giảm sút. Theo số liệu thống kê, năng suất lúa trong cả nước năm 1976: 22,32 tạ/ha, bình quân trong 5 năm (1976-1980): 20,30 tạ/ha; lương thực hàng hóa trong năm 1976: 2 triệu tấn, giảm xuống bình quân trong 5 năm (1976-1980) chỉ còn 1,76 triệu tấn (4), lương thực bị thiếu hụt trên diện rộng, tình trạng thiếu đói diễn ra trên quy mô rộng, đặc biệt là ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, vì bình quân lương thực tính theo đầu người quá thấp, năm 1976 là 15,4 kg/tháng thì đến năm 1980 chỉ còn 10,4

kg/tháng; bình quân trong 5 năm (1976-1980): 12,2 kg/tháng, hàng năm Nhà nước phải nhập hàng triệu tấn lương thực để "nuôi" nông dân.

Nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng lúc đó cũng bị sa lầy vào những khó khăn nói trên. Nét nổi bật của nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ này là phong trào hợp tác hóa nông nghiệp (HTHNN) phát triển mạnh: tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động theo hướng tập trung, chuyên môn hóa và cơ khí hóa cao, đi lên sản xuất lớn XHCN. Thực trạng của phong trào HTHNN trong giai đoạn 1960-1975 chậm được tổng kết, đánh giá đúng thực trạng. Những khuyết tật của nó cũng không được giải quyết, làm trầm trọng thêm những khó khăn và điều đó đã dẫn tới nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng bế tắc hơn lúc nào hết. Sản xuất không ổn định, ruộng đất bị hoang hóa, nông dân không thiết tha với ruộng đất, trình độ quản lý của cán bộ trong Ban Quản lý và Ban Chủ nhiệm HTX không "đủ tầm" quản lý và lãnh đạo HTX với quy mô quá lớn, làm cho đời sống của nông dân giảm sút. "Nồi cơm chung lớn hơn, nhưng lại vơi hơn". Ví dụ: ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, được thiết lập do sát nhập 2 huyện Duyên Hà và Hưng Nhân, có tổng số hộ 44318 hộ với 34 HTX, trung bình mỗi HTX có 1300 hộ với 5090 dân và 90 ha đất gieo trồng. Năng suất và sản lượng lúa ở đây bị giảm sút. HTX Châu Giang (Hải Hưng) là một trong những HTX điển hình ở miền Bắc trong phong trào HTHNN giai đoạn 1960-1975, nhưng đến khi hợp nhất thì năng suất lúa của HTX bị giảm: từ 23,56 tạ/ha (1976) xuống 21,42 tạ/ha (1980); sản lượng lương thực quy thóc giảm từ 4083 tấn (1976) xuống 2189 tấn (1980). Tình trạng trên đây diễn ra trên tất cả các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng.

Bảng 1: Năng suất, sản lượng lúa ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng (1976-1980).

Tỉnh	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	1976	1980	1976	1980	1976	1980
Hải Hưng	230,7	213,7	29,05	27,03	670,8	577,8
Hà Sơn Bình	160,6	133,6	24,62	19,12	376,0	255,5
Hà Nam Ninh	302,4	246,6	27,22	19,57	428,0	482,2
Thái Bình	160,1	146,9	32,33	27,03	517,5	396,8

Năng suất, sản lượng lúa giảm sút đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống của người nông dân. Từ năm 1976 đến 1980, sản lượng lương thực quy thóc bình quân tính theo đầu người của nông dân ở đồng bằng sông Hồng giảm từ 273 kg/năm xuống còn 223,4 kg/năm, giảm gần 50 kg, trong khi đó cả nước chỉ giảm 6,2 kg (274,4 kg/năm (1976) - 268,2 kg/năm (1980); tính chung toàn miền Bắc giảm 32,8 kg (247,4kg/năm (1976) - 214,6kg/năm (1980)).

Bên cạnh đó là cơ chế thuế bất hợp lý, các khoản đóng góp của nông dân lại quá nặng nề. Theo các nhà nghiên cứu, tỷ lệ phân phối thu nhập trong nông nghiệp ở miền Bắc lúc đó tính bằng tiền như sau: chi phí cho sản xuất khoảng 45%, số còn lại chia làm 3 phần: thuế: 13%-14%, quỹ: 13%-15%, chia cho nông dân: 70%-75%. Các khoản đóng góp của người nông dân lên tới 23 khoản đến nỗi họ chỉ còn được hưởng 17%-20% số sản phẩm do họ sản xuất ra (5). Phương thức phân phối trong HTX lúc đó theo kiểu cào bằng, bình quân, cùng chịu chung cảnh đói khổ, áp dụng theo định lượng khống chế mức ăn của nông dân là "tối thiểu 13 kg, tối đa 18kg" không khuyến khích sản xuất, người lao động không được quan tâm đúng mức. Kinh tế nông nghiệp nhìn chung bị đình trệ, thụt lùi.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên đây, trong đó có cả việc Đảng và Nhà nước ta mắc phải một số sai lầm, khuyết điểm trong chính sách xây dựng kinh tế và quản lý xã hội như đã được nêu trong Văn kiện Đại hội Đảng lần VI (1986). Điều đó cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới việc phát triển lực lượng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và ổn định xã hội ở nông thôn.

Tháng 9-1979, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6, khóa IV đã phát hiện và chính thức đề ra một số giải pháp ban đầu nhằm cứu vãn tình thế sa sút nghiêm trọng trong nông nghiệp và nông thôn lúc đó.

Đến năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng lại tiếp tục đưa ra Chỉ thị 100 CT/TW với công thức "khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong HTX nông nghiệp, nhằm bảo đảm phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế trên cơ sở lôi kéo được mọi người hăng hái lao động, kích thích tăng năng suất lao động, sử dụng tốt đất đai và các cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất, củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất XHCN ở nông thôn, không ngừng nâng cao thu nhập và đời sống của xã viên, tăng tích lũy của HTX, làm tròn nghĩa vụ và không ngừng tăng khối lượng nông sản cung ứng cho Nhà nước" (6).

Chỉ thị 100 bước đầu đã tạo nên "chất men" kích thích mới cho nông nghiệp nước ta. Tuy vậy, sự tồn tại của cơ chế quản lý cũ của các HTX đã hạn chế sự năng động, sáng tạo và quyền chủ động sản xuất của người nông dân.

Tháng 12-1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chính thức khẳng định những định hướng lớn của cải cách kinh tế theo hướng xây dựng một mô hình kinh tế mới, trong đó các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển. Hoạt động kinh tế được định hướng theo cung cầu của thị trường, Nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế một cách tích cực thông qua các chủ trương, chính sách kinh tế vĩ

mô, thực hiện “mở cửa” trong quan hệ với bên ngoài.

Trong nông nghiệp, chế độ khoán sản phẩm cho hộ gia đình đã được khuyến khích áp dụng phổ biến, thay cho việc HTX điều hành trực tiếp và tập trung mọi hoạt động kinh tế ở nông thôn. Nông dân được mua bán nông sản, vật tư một cách tự do trên thị trường. Điều đó đã khuyến khích các hộ gia đình nông dân đầu tư sức lao động và tiền vốn để vượt định mức nghĩa vụ giao nộp cho HTX. Trong cơ chế khoán này, HTX vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong sản xuất và phân phối vì HTX quyết định phương hướng kinh doanh và cách thức phân phối sản phẩm. Nhưng khi đã được quyền tự sản xuất và tiếp xúc với thị trường, người nông dân có đầy đủ quyền để quyết định việc kinh doanh. Việc đổi mới hệ thống quản lý nông nghiệp, trong đó hộ gia đình được coi là đơn vị kinh tế tự chủ, được giao một phần ruộng đất để sử dụng lâu dài, có quyền quyết định trong sản xuất kinh doanh trên mảnh đất của mình là một bước tiếp theo của nhu cầu đổi mới.

Tháng 4-1988, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc còn lại trong sản xuất nông nghiệp, đưa người nông dân lên địa vị làm chủ nông nghiệp, lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế cơ sở tự chủ trong sản xuất và kinh doanh, đa dạng hóa các loại hình sở hữu và hợp tác trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, lao động dư thừa và lao động phụ ở nông thôn được tận dụng tạo ra sản phẩm cho xã hội. Cơ chế mới ra đời đã tạo nên những chuyển

biến tích cực rất quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước nhà nói chung, cho nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Hồng nói riêng. “Giải phóng các hộ gia đình ra khỏi “Nồi cơm chung” trong nhiều thập kỷ nghèo nàn và bệnh hoạn” (7). Có thể nói Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng là những mốc phản ánh tập trung các bước đi cụ thể trong quá trình đổi mới chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta. Nó đã *bắt mạch đúng yêu cầu cuộc sống của hàng chục triệu hộ nông dân*, bao hàm những nội dung đổi mới triệt để và sâu sắc, mở ra thời kỳ mới, thời kỳ: “Thực sự giải phóng sức sản xuất, sắp xếp, tổ chức lại sản xuất với cải tạo XHCN, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng, các ngành;... chuyển nền nông nghiệp nước ta còn mang nặng tính chất tự cung, tự cấp ở nhiều vùng sang sản xuất hàng hóa... Giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích, nhất là bảo đảm lợi ích chính đáng của người sản xuất... mở rộng dân chủ, đề cao pháp chế, xây dựng nông thôn mới XHCN. Đổi mới về tổ chức và cán bộ cho phù hợp với cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý mới” (8).

Nhờ thực hiện tốt Nghị quyết 10 của Đảng, trong những năm qua nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng đã đạt được nhiều thành tích nổi bật. Sản lượng, năng suất tăng lên nhanh chóng và ổn định, bộ mặt nông thôn và đời sống của nông dân có nhiều thay đổi tích cực.

Bảng 2

Tỉnh	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	1971	1990	1981	1990	1981	1990
Hải Hưng	236,7	230,6	30,000	34,00	710,0	705,0
Hà Sơn Bình	158,5	157,6	21,15	29,90	355,2	470,7
Hà Nam Ninh	289,4	289,4	23,43	33,80	679,9	979,1
Thái Bình	158,0	164,3	31,00	43,20	490,1	716,4

Do năng suất, sản lượng lúa tăng lên nhanh chóng nên đời sống của nông dân ở đồng bằng sông Hồng dần dần được cải thiện. Bình quân lương thực tính theo đầu người ở đây đã đạt 340 kg/năm, nhưng so với cả nước, nông dân ở đồng bằng sông Hồng vẫn thu nhập thấp hơn, (lương thực bình quân tính theo đầu người trong cả nước: 400 kg/năm).

Sự biến đổi trong đời sống vật chất của nông dân ở đồng bằng sông Hồng được biểu hiện trên một số mặt cụ thể sau đây.

1. Vấn đề thu nhập và chỉ tiêu của nông dân.

Đồng bằng sông Hồng với 83,6% dân số sống ở nông thôn và chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên thu nhập của các tầng lớp cư dân ở đây chủ yếu cũng là do sản xuất nông nghiệp. Thu nhập của nông dân trong những năm gần đây đã tăng lên khá rõ rệt. Thật vậy năm 1990 thu nhập của nông dân như sau:

- Tăng 21,72% so với năm 1976-1980 (17.605 đ)

- Tăng 9,35% so với năm 1981-1985 (19.536 đ)

- Tăng 4,59% so với năm 1988 (20.487 đ)

Cơ cấu thu nhập không đồng đều giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa trồng trọt và chăn nuôi, sự phân hóa giàu nghèo trong nông thôn đang dần dần diễn ra rõ rệt (9). Do sự bùng nổ của cơ chế thị trường, ở đây đã xuất hiện một số hộ nông nghiệp liên ngành nghề (xay sát, vận chuyển, sửa chữa nông cụ...), một số nghề thủ công truyền thống được phục hồi. Đối với loại hộ ngành nghề hoặc kiêm ngành nghề thì tỷ trọng thu nhập của họ từ ngành nghề chiếm 38% tổng thu nhập; và tổng thu nhập của họ cũng gấp 4 lần loại hộ thuần nông nghiệp.

Theo số liệu điều tra năm 1990 ở 2 tỉnh Nam Hà và Ninh Bình (10), bình quân thu nhập 1 tháng của một nhân khẩu: 38.000 đ, chỉ hết 35.000 đ; ở hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề: 41.000đ; ở hộ chuyên ngành nghề: 54.000đ. Trong tổng thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng năm ở nông thôn,

phần thu nhập từ nông nghiệp chiếm 76%, từ tiểu thủ công nghiệp: 20%, từ các ngành nghề khác: 4%. Trong nông nghiệp, phần thu nhập từ trồng trọt chiếm hơn 64%, từ chăn nuôi gần 36%. Trong trồng trọt, phần thu nhập từ lúa: 72%, từ màu: 8,6%, từ cây công nghiệp: gần 2%. Như vậy nông nghiệp vẫn còn độc canh lúa, và tỷ xuất hàng hóa rất thấp so với tính chất sản xuất hàng hóa đã xuất hiện, kể cả trong sản xuất lương thực. Bình quân lương thực hàng hóa của mỗi hộ nông dân ở đây chỉ có khoảng 100 kg thóc/1 năm.

Thu nhập của nông dân ở đồng bằng sông Hồng cũng rất thấp so với các tỉnh ở trung du và đồng bằng trong cả nước. Theo kết quả điều tra về thực trạng kinh tế và đời sống của nông thôn ở 6 tỉnh tiêu biểu trong cả nước năm 1989 cho thấy thu nhập bình quân của 1 nhân khẩu/1 tháng của : Hà Nam Ninh: 37740 đồng, Hoàng Liên Sơn: 29924 đồng, Bình Định: 34294 đồng, Đắk Lắk: 38586 đồng, Hậu Giang: 43843 đồng, Đồng Tháp: 55.208 đồng.

Trong khi đó các khoản đóng góp của nông dân ở đồng bằng sông Hồng lại nặng hơn cả. Bình quân 1 hộ ở Hà Nam Ninh phải đóng góp trong 1 năm là 11% so với thu nhập; ở Hậu Giang và Đồng Tháp - nơi có thu nhập cao hơn là 5%.

Thu nhập tính theo ngày công bình quân của nông dân ở đồng bằng sông Hồng: 1,8 kg - 5 kg/công, so với ở đồng bằng sông Cửu Long: 18,5kg/công, ở Tây Nguyên: 10kg/công. Đồng thời mức thuế nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng cũng cao nhất: 545 kg/ha; ở đồng bằng sông Cửu Long: 364kg/ha; ở Nghệ Tĩnh: 290 kg/ha.

Do mức thu nhập thấp nên khả năng mua sắm công cụ cơ giới của nông dân ở đồng bằng sông Hồng rất thấp, chỉ có khoảng 5% số hộ nông dân có đủ tiền và có nhu cầu mua sắm công cụ cơ giới; trong khi đó ở đồng bằng sông Cửu Long, con số này lên tới 25% (11). Sự phân hóa giàu nghèo ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng đã diễn ra, nhưng tốc độ còn chậm. Nếu so với các vùng khác, số hộ giàu có thu nhập cao chưa nhiều. Theo số liệu điều

tra năm 1989, số hộ giàu ở nông thôn Hà Nam Ninh chỉ có 3,18%, ở Hậu Giang: 25,73% (cả nước: 8,06%).

Như vậy so với nông dân trong cả nước, thu nhập của nông dân ở đồng bằng sông Hồng rất thấp, chỉ cao hơn thu nhập của nông dân ở các tỉnh miền núi. Số hộ nông dân giàu có chưa nhiều, cơ cấu thu nhập của họ chủ yếu vẫn là do nông nghiệp và thu nhập đó không tương ứng với sức lao động mà nông dân bỏ ra. Một thực tế cho thấy là năng suất, sản lượng lúa ở đồng bằng sông Hồng trong cơ chế mới tăng lên nhanh chóng, nhưng lao động cơ bắp của nông dân ở đây vẫn là chủ yếu. Cảnh kéo bừa thay trâu, làm đất theo kiểu thủ công vẫn còn phổ biến trên đồng ruộng ở đồng bằng sông Hồng. Các ngành nghề, các cây công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức nên chưa phát triển. Ví dụ ở Hà Nam Ninh, các cây công nghiệp có tỷ xuất hàng hóa cao bị giảm sút nặng nề như thuốc lá ở Hoàng Long giảm gần 100%; cói ở Kim Sơn, Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Xuân Thủy giảm gần 30%; mía ở Lý Nhân, Duy Tiên, Bình Lục giảm 30%. Trong khi đó ở nông thôn lại thiếu việc làm, chỉ có 2,4% số hộ sử dụng hơn 200 ngày công lao động trong 1 năm; 34% số hộ sử dụng từ 90 ngày đến 120 ngày công; số hộ còn lại chỉ sử dụng dưới 90 ngày công (12).

Còn chỉ tiêu của nông dân chủ yếu là dành cho ăn uống và chi phí sản xuất. Mức độ chi phí cho sản xuất của nông dân ở đồng bằng sông Hồng cao hơn ở các nơi khác. Theo kết quả điều tra năm 1989, nông dân Hà Nam Ninh chi phí làm ra 1 kg thóc hết 253 đ, nông dân Hậu Giang chi phí hết 205 đ, nông dân Đồng Tháp chi phí hết 175 đ. Do đó thu nhập của nông dân chỉ đủ chi dùng ở mức thấp, khả năng tích lũy của họ không đáng kể, đặc biệt là đối với các hộ thuần nông. Thực tế là nông dân vẫn hiếm tiền, trong khi đó giá cả hàng hóa nông sản so với giá cả hàng hóa tiêu dùng lại chênh lệch lớn. Nhưng nhìn chung mức độ chi tiêu của nông dân ở đồng bằng sông Hồng đã tăng lên: năm 1989 tăng 9,29% so với năm 1988.

2. Vấn đề ăn, mặc, ở của nông dân

Quan niệm của người nông dân xưa nay về ăn, mặc, ở là 3 vấn đề thiết yếu trong đời sống của họ. Trước khi lo tới nhà cao, cửa rộng, tiện nghi sinh hoạt, học hành, vui chơi... thì miếng cơm, manh áo vẫn là nỗi lo đầu tiên của người nông dân. Vì nó mà họ phải một nắng hai sương tần tảo, lam lũ.

Bữa ăn truyền thống xưa nay của người nông dân vẫn thường chỉ là "cơm rau, cơm muối"... gạo vẫn là lương khẩu phần chính trong bữa ăn của họ và được tiêu chuẩn hóa "cơm ba bát, áo ba manh". Và đã có thời kỳ trong phương thức phân phối sản phẩm cho xã viên HTXNN, chúng ta áp dụng kiểu: "tối thiểu 13 kg, tối đa 18kg". Thức ăn chủ yếu của nông dân là các loại thảo mộc do họ tự trồng trọt lấy, thức ăn động vật hiếm hơn, "năm thì mười họa" họ mới có thức ăn tươi (có khách, giỗ chạp, tết nhất). Bữa ăn của người nông dân thật giản đơn, đạm bạc. Đây là thực trạng trước đây của nông dân. Gần 20 năm trở lại đây, bữa ăn của nông dân đã thay đổi cả về lượng và chất. Nội cơm của họ đã đầy hơn và đầy thường xuyên hơn. Số hộ nông dân bị đói kém thường xuyên vào lúc giáp hạt đã giảm đi. Theo điều tra của Cục Thống kê Hà Nam Ninh (năm 1990) cho thấy: số hộ nông dân đủ ăn có dự trữ năm 1980: 1,8%, năm 1987: 3,5%, năm 1990: 20,8%. Số hộ nông dân đủ ăn từ 38% lên 55%. Số hộ nông dân thiếu ăn giảm từ 60% xuống còn 18% (13).

Bình quân sản lượng lương thực tính theo đầu người đã tăng lên: năm 1976: 214 kg/năm, năm 1989: 332kg/năm, năm 1990: 324 kg/năm. Tình trạng nông dân thiếu đói vào lúc giáp hạt, Nhà nước phải nhập lương thực để trợ cấp cho họ đã chấm dứt. Chúng ta đã thừa lương thực để xuất khẩu. Tuy nhiên vậy bữa ăn của người nông dân vẫn còn đạm bạc. Gạo vẫn là khẩu phần chính trong bữa ăn của họ. Theo tài liệu điều tra của Viện Dinh dưỡng, Bộ Y tế: năm 1990, lượng calo bình quân trong bữa ăn của nông dân mới đạt xấp xỉ 2000 calo/người/ngày, bằng 87% mức tối thiểu. Chất lượng bữa ăn của nông dân VN chỉ mới ở mức độ và trình

độ của nông dân các nước Đông Nam Á trong những năm 60 (14), trong đó gạo chiếm 83% năng lượng khẩu phần bữa ăn ở nông thôn nước ta (mức trung bình trên thế giới: 65%). Nông dân VN là người sử dụng gạo cao nhất trên thế giới trong bữa ăn hiện nay. Bữa ăn của người nông dân vẫn là bữa cơm thiếu thành phần dinh dưỡng, lượng prôtêin nguồn gốc động vật chỉ bằng 30% so với nhu cầu tối thiểu. Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em nông thôn VN là phổ biến. Đây là thực trạng bữa ăn của nông dân nước ta nói chung, nhưng bữa ăn của nông dân ở đồng bằng sông Hồng lại còn thấp hơn mức đó. Theo điều tra năm 1989 trên 5 tỉnh trong cả nước thì ở Hà Nam Ninh cơ cấu bữa ăn trong 1 tháng như sau:

	Cả nước	Hà Nam Ninh	Hậu Giang
Lương thực (kg)	12,3	21,00	19,87
Thịt các loại (kg)	0,41	0,41	0,46
Cá (kg)	0,7	0,47	2,16

Như vậy Hà Nam Ninh vẫn là địa phương sử dụng lương thực nhiều nhất trong cả nước, nhiều hơn Hậu Giang 1,13kg, còn so với cả nước thì nhiều hơn 8,7 kg.

Có một thực tế hiện nay là đại đa số nông dân vẫn đang phải tập trung cho xây dựng nhà cửa và mua sắm tiện nghi sinh hoạt nên họ ăn uống rất tiện, kể cả những gia đình có tích lũy. Tâm lý “thắt lưng buộc bụng”, nhịn ăn để mua sắm cho “bằng chị bằng em” trong làng xã là tâm lý cố hữu xưa nay của nông dân. Dù vậy bữa ăn của người nông dân so với 20 năm trước đây đã có chuyển biến thực sự, đặc biệt là trong những năm gần đây khi lương thực đã dồi dào, tình trạng nông dân thiếu đói thường xuyên đã giảm.

Vấn đề mặc của người nông dân cũng có sự đổi thay quan trọng. Nếu trước đây nông thôn chỉ có một màu “áo gụ, quần nâu”, vải thô thì ở nông thôn ngày nay đã có nhiều mốt mới, nhiều loại vải đắt tiền mới như ở

thành thị. Nông thôn đang có xu hướng vươn tới “ăn ngon, mặc đẹp”.

3. Vấn đề nhà ở và tiện nghi sinh hoạt của nông dân

Hình ảnh của nông thôn đồng bằng sông Hồng với những ngôi nhà tranh lợp xúp sau lũy tre làng, nếu sân có lát gạch cũng chưa hai bên để trâu bò qua lại đã dần dần đi vào dĩ vãng. Quang cảnh của nông thôn đồng bằng sông Hồng ngày nay đang có hướng đi theo quy hoạch, lũy tre nhiều khi không còn liên tục nữa, hồ ao được lấp, đường to rộng, chạy thẳng từ xã này qua xã khác. Đời sống của nông dân được nâng cao đã dẫn đến sự thay đổi về nhà ở và trang trí nội thất của họ. Trước hết là tốc độ xây dựng nhà ở của nông dân rất nhanh trong vòng 10 năm qua từ khi có cơ chế mới: từ nhà tranh, vách đất đã đi tới nhà ngói, nhà xây mái ngói, nhà mái bằng một tầng, hai tầng. Đó là từng “chặng đường tiến lên” của ngôi nhà ở nông thôn đồng bằng sông Hồng.

Theo kết quả điều tra của Phòng Thống kê huyện Hưng Hà (Thái Bình), tốc độ xây dựng nhà của huyện này như sau: tính đến ngày 31/12/1984, trong tổng số nhà ở có 40.285 cái thì nhà xây chiếm 59,7%. Trong đó nhà mái bằng: 448 cái, nhà mái ngói: 12.703 cái, nhà mái tranh: 10.903 cái, nhà tương đối mái tranh: 16.231 cái = 40,4%.

Cũng ở Hưng Hà, tính đến ngày 31/12/1990, trong tổng số nhà ở có 52.194 cái, thì nhà xây chiếm 88,8%, trong đó nhà 2 tầng: 403 cái, nhà xây mái bằng: 2634 cái, nhà mái ngói: 31968 cái, nhà mái tranh: 11303 cái, nhà tranh vách đất chỉ còn 11,2%.

Lý do của việc tăng nhanh đó là do những năm qua năng suất lúa ở Hưng Hà tăng từ 7 tấn/ha lên 10 tấn/ha (1990), cao nhất tỉnh Thái Bình. Hệ thống giao thông ở đây phát triển đứng đầu miền Bắc và cũng là huyện đầu tiên “điện khí hóa nông thôn” (22/34 xã = 64%, cao nhất cả nước). Các ngành nghề thủ công, chế biến đay, cói, dệt bao bì, làm thảm, dệt khăn mặt xuất khẩu ở Hưng Hà cũng phát triển, giá trị nông sản xuất khẩu

hàng năm đạt 4 triệu đôla, 50% số hộ có đời sống khá giả.

Bên cạnh sự tăng trưởng nhanh chóng về tốc độ xây dựng nhà cửa hiện nay ở nông thôn nước ta nói chung, ở nông thôn đồng bằng sông Hồng nói riêng như chúng tôi đã nêu trên thì về quy mô và hình thức nhà ở nông thôn cũng có thay đổi. Tuy nhiên cũng có một tình trạng đáng phải bàn đến như một nhà nghiên cứu đã nhận xét: Hiện nay "những kiểu nhà được coi là "mới", là mới đang đua nhau mọc. Gọi là mới, nhưng chẳng hơn cũ là bao nhiêu. Nông thôn rộng lớn đang là trận địa tung hoành của những tốp "thợ vườn" với đủ thứ chi tiết trang trí lai căng, lòe loẹt không có chút kiến thức" (15). Nguyên nhân của tình trạng trên, theo chúng tôi, chưa có mấy ai, chưa có mấy cơ quan nào giúp cho việc quy hoạch và xây dựng nhà ở nông thôn thực sự hoàn hảo (16).

Về tiện nghi sinh hoạt của nông dân trong những năm gần đây đã tăng về số lượng, phong phú về chủng loại và cao hơn về chất lượng. Nhiều hộ nông dân đã sắm được máy vô tuyến truyền hình, radiô cát xet, quạt máy, tủ lạnh... Nhưng nhìn chung ở nông thôn miền Bắc, tiện nghi sinh hoạt của nông dân đang còn nghèo nàn, đơn điệu và không đồng đều giữa các loại hộ, ít có đồ dùng đắt tiền hơn là ở nông thôn miền Nam.

*

* * *

Trong 17 năm qua, đời sống của nông dân và bộ mặt nông thôn ở đồng bằng sông Hồng đã đổi thay nhiều so với trước, đặc biệt là trong những năm gần đây, từ khi có cơ chế khoán mới đối với nông dân. Điều đó chứng tỏ rằng cơ chế, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã ban hành đối với nông nghiệp là cực kỳ quan trọng.

Để khắc phục những yếu kém của nền kinh tế nước ta, thực hiện thắng lợi khẩu hiệu chiến lược: Độc lập cho Tổ quốc, ruộng đất cho dân cày, dân giàu, nước mạnh; trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện, trong đó nông thôn là một địa bàn trọng điểm.

Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981) (khóa IV), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) (Khóa VI) và Nghị quyết của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã và đang dần dần chấn chỉnh những khiếm khuyết còn tồn đọng, đúc kết những kinh nghiệm sáng tạo của quần chúng, phát huy khả năng điều hành của Nhà nước, động viên sự nỗ lực của toàn dân, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật, tài nguyên, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh.

Thực tiễn trong những năm qua cho thấy mỗi chính sách của Đảng và Nhà nước đưa ra dù rất hay về lý luận, song nếu không phù hợp với quy luật, với lòng dân, không bắt kịp được yêu cầu cuộc sống thì cũng bị hạn chế.

Xuất phát từ quan điểm lấy "dân làm gốc", Đảng Cộng sản Việt Nam đã không phủ nhận quá khứ, không che giấu khuyết điểm, mạnh dạn vừa làm vừa học, vừa rút kinh nghiệm, kiên trì đổi mới và đổi mới thắng lợi.

Thực tiễn cũng chứng tỏ sản xuất như thế nào thì mức sống sẽ như vậy. So với nông dân trong cả nước, đời sống của nông dân ở đồng bằng sông Hồng còn nghèo khó, vất vả, mức sống chưa cao. Đảng và Nhà nước cần có chính sách phù hợp với đặc điểm của đồng bằng sông Hồng (17) để khuyến khích sản xuất, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phá thế độc canh cây lúa, sử dụng lao động dư thừa trong nông thôn, hạn chế tỷ lệ tăng dân số, có kế hoạch quy hoạch nông thôn, hỗ trợ nông dân trong sản xuất và kinh doanh, áp dụng công nghệ sinh học trong việc nghiên cứu cây, con để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao, trước hết để đáp ứng nhu cầu cuộc sống của nông dân và xây dựng đồng bằng sông Hồng xứng đáng là trọng điểm nông nghiệp thứ hai của đất nước.

(Xem tiếp trang 39)

VÀI NHẬN XÉT VỀ NĂNG SUẤT RUỘNG ĐẤT Ở MIỀN BẮC THỜI KỲ 1954-1960

VŨ HUY PHÚC *

Theo các con số chính thức của Bộ Nông Lâm nước VN DCHH, năng suất ruộng đất ở một vài vùng miền Bắc nước ta trong thời kỳ trước 1954 như sau: (1)

khác của sản xuất nông nghiệp ở nông thôn miền Bắc trong những năm 1939-1959.

Nếu các con số vừa dẫn trên là chính xác thì quả thật những năm sau hòa bình lập lại

Năm	Thanh Hóa	Phú Thọ	Việt Bắc
1944	1 tấn 0/ha	0 tấn 96/ha	0 tấn 94/ha
1948	1 tấn 35/ha	1 tấn 60/ha	1 tấn 16/ha
1952	1 tấn 40 /ha	1 tấn 50/ha	1 tấn 38/ha

Điều dễ nhận thấy đầu tiên là trong thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945, Thanh Hóa có năng suất ruộng đất cao nhất ở miền Bắc; nhưng sang thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vị trí đứng đầu về năng suất ruộng đất của Thanh Hóa lại phải nhường cho tỉnh Phú Thọ, một tỉnh miền trung du, không phải là đồng bằng. Nếu tính bình quân, chúng ta có thể lấy con số 1,3 tấn/ha cho thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám 1945 và 1,4 tấn/ha cho thời kỳ kháng chiến chống Pháp ở toàn miền Bắc.

(1954) đến 1960 là những ngày thực sự phấn khởi của sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc. Năng suất ruộng đất tăng đột biến từ gấp rưỡi đến gấp đôi thời kỳ trước Đại chiến II. Thêm nữa nếu vạch biểu đồ chúng ta thấy năng suất ruộng đất ở miền Bắc chỉ một hướng tăng lên. Cũng theo nguồn tài liệu trên, các con số của năm 1960 còn cao hơn nữa, mặc dù diện tích trồng lúa giảm đi hơn 20.000 ha (2). Nhưng theo số liệu sau này được công bố thì năng suất lúa năm 1960 thực sự đã giảm đi đáng kể vì thiên tai mất

Năm	Diện tích lúa cả năm (ha)	Năng suất bình quân: tạ/ha			Tổng sản lượng (tấn)
		Cả năm	Chiêm	Mùa	
1939	1.840.500	13,04	12,28	13,57	2.407.000
1955	2.176.400	16,20			3.523.400
1956	2.284.200	18,20			4.135.600
1957	2.191.800	18,01	17,45	18,36	3.948.000
1958	2.235.000	20,47	14,83	23,78	4.576.900
1959	2.273.500	22,84	20,71	24,11	5.193.000

Cũng theo nguồn tài liệu chính thức nói trên, dưới đây là bảng thống kê năng suất ruộng đất bình quân ở miền Bắc trong thời kỳ 1955-1960 và một số chi tiết quan trọng

mùa và vì những nguyên nhân khác mà chúng tôi sẽ nói sau. Theo tài liệu này (3) thì năm 1960, tính cả năm ở miền Bắc, năng suất lúa bình quân: 18,42 tạ/1 ha. Năng suất lúa Đông Xuân: 13,61 tạ/ha, lúa Hè Thu:

(*) PGS. Viện Sử học

17,30 tạ/ha, lúa mùa: 21,48 tạ/ha. Những con số đó cho thấy rằng năng suất ruộng đất ở miền Bắc năm 1960 giảm sút rõ rệt so với các năm 1958, 1959, nhưng cao hơn các năm từ 1954 đến 1957.

Quả thực đó là một cuộc cách mạng thật sự của những người nông dân, của nông thôn, của nền sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc. Có thể nói giai đoạn 1954-1960 là thời gian người nông dân miền Bắc lần đầu tiên hồ hởi nhất, hăng hái sản xuất nhất và tích cực nhất trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới, mặc dù khó khăn của chiến tranh để lại vẫn hết sức nghiêm trọng. Điều nhận định đó có thể hơi quá, nhưng những ai đã chứng kiến giai đoạn lịch sử đó đều có thể thừa nhận rằng không khí nông thôn ở thời kỳ đó, nhất là vào các năm 1958, 1959 tràn đầy sự đầm ấm, vui tươi. Cái trạng thái đó là kết quả tổng hòa của nhiều nhân tố, trong đó có năng suất lúa ngày một nâng cao. Riêng nhân tố năng suất lúa không thể quyết định được mức sống và niềm vui sống của nông dân, mà bản thân nó còn có thể là hệ quả của nhiều nhân tố tốt đẹp khác, của các điều kiện vật chất, tinh thần của nông dân được cải thiện. Vậy thì ở đây điều mà chúng tôi muốn góp phần nghiên cứu là những lý do nào là cơ bản hoặc trực tiếp làm cho năng suất lúa ở miền Bắc không ngừng tăng nhanh trong thời kỳ 1954-1960.

Điều đầu tiên phải đề cập đến là hòa bình đã trở lại trên toàn miền Bắc. Sau gần 15 năm liên tục, kinh tế nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng ở miền Bắc nước ta đã phải chịu nhiều thiệt hại vì chiến tranh, vì thiên tai dịch họa liên miên. Hòa bình như những ngày nắng ấm đầu tiên của mùa xuân thay thế cho những tuần giá rét cuối cùng đã qua đi. Hòa bình bao giờ cũng là điều kiện thiết yếu cho mọi sự phát triển văn hóa, văn minh nhân loại. Gần như cùng lúc, tất cả mọi người đều tập trung sức lực, trí tuệ và niềm vui hồ hởi vào sản xuất và kiến thiết, xây dựng. Vì vậy không thể không nhắc đến và không đánh giá cao vai trò và vị trí của hòa bình đối với nước ta, nhất là đối với miền Bắc, kể từ tháng 7-1954. Nó cũng chính là

một phần quan trọng trong mục tiêu chiến lược của cách mạng nước ta.

Hòa bình mà chúng ta vừa giành được là sự hy sinh xương máu hết sức quý báu, hết sức thiêng liêng của cả một dân tộc. Vì vậy hòa bình là thắng lợi của thắng lợi, vừa là kết quả lại vừa là nguyên nhân của các thắng lợi khác.

Hòa bình còn trả về cho đồng ruộng miền Bắc hàng chục vạn người lính trẻ, góp thêm nhiều sức lực mới cho sản xuất nông nghiệp. Lớp bộ đội phục viên này đáng là một đề tài nghiên cứu hay và hữu ích của khoa học nhân văn. Họ đã đóng một vai trò đặc biệt trên mọi mặt đời sống xã hội ở nông thôn.

Điều thứ hai là sự nâng cao hiệu quả của các biện pháp khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Ở đây cần phân biệt năng suất với sản lượng để tìm ra các nhân tố đóng góp khác nhau vào các con số đó. Vì năng suất là sản lượng lúa hay là sản lượng bình quân của một đơn vị ruộng đất nhất định không thay đổi, cho nên các nhân tố tác động đến nó chỉ có thể là các biện pháp khoa học kỹ thuật nông nghiệp can thiệp vào làm tăng sự phát triển của cây lúa trong những điều kiện khác nhau của thời tiết. Có thể nói rằng thời kỳ 1954-1960 là thời kỳ đầu tiên sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc được đặt trong sự quan tâm và khích lệ rất mạnh mẽ để áp dụng các cải tiến và đổi mới kỹ thuật canh tác. Tháng 9-1956, Hội nghị nghiên cứu vấn đề nông cụ toàn miền Bắc lần đầu tiên bàn việc đẩy mạnh sản xuất, cải tiến nông cụ đã họp trong 5 ngày liền (từ ngày 8 đến ngày 12). Cũng trong năm này, một loạt các trường Đại học giảng dạy bằng tiếng Việt đã khai giảng, trong đó có Đại học Nông Lâm. Nếu trong thời kỳ trước, chúng ta chỉ có một vài cơ sở đào tạo ít ỏi về nông học thì nay đã có hẳn một trường Đại học Nông Lâm, một Viện Chăn nuôi và một Viện Trồng trọt. Từ tháng 2-1958, ba cơ sở đó sát nhập làm một thành Học viện Nông Lâm. Ngay từ những ngày đầu tiên này, Học viện Nông Lâm đã nghiên cứu các vấn đề sau đây:

- Đất và cải tạo đất bạc màu.

- Điều tra cơ bản và lập bản đồ thổ nhưỡng VN v.v...

- Phân bón các loại và hiệu quả.

- Giống lúa, lai tạo lúa, giống cây trồng.

- Một số biện pháp phòng trừ sâu bệnh cho lúa và cây.

- Các biện pháp liên hoàn tăng vụ, tăng năng suất lúa, màu và các cây trồng.

- Khảo nghiệm các công cụ cải tiến, chú ý xem xét một số máy nông nghiệp thích hợp.

- Thức ăn gia súc, giống gia súc và lai tạo giống, phòng bệnh gia súc.

Cũng ngay từ những năm đầu tiên đó, các nhà nông học có tên tuổi của VN như Bùi Huy Đáp, Lương Đình Của cùng các bạn đồng nghiệp và học trò của họ đã góp phần rất quan trọng vào sự nghiệp nông học, vào sản xuất trực tiếp, đưa kinh tế nông nghiệp phát triển nhanh. Trong thực tế thì về mặt nông cụ đã xuất hiện sự thể nghiệm sử dụng rộng rãi các loại cây, gọi là cây 51 và bừa cỏ Nghệ An. Tuy nhiên phải thừa nhận rằng trong những năm đó, nhất là từ 1958, chịu ảnh hưởng của phong trào “Đại nhảy vọt” của Trung Quốc người ta đã tuyên truyền những biện pháp như “ba sôi hai lạnh”, “ba cắt”, “cho lợn ăn phân trâu” v.v... gây nên những cảnh tức cười ở nông thôn. Nhưng người nông dân bao giờ cũng thực tế, thắng lợi phải trông thấy, sờ thấy được thì họ mới làm. Vì vậy điều quan trọng là ý thức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất đã lan rộng và trở thành một phong trào có tác dụng tốt. Bên cạnh đó, có thể nói Nhà nước và nhân dân ta trong thời kỳ này đã làm được nhiều việc rất căn bản để tạo nên những điều kiện thuận lợi tối đa cho quy trình sản xuất lúa và cây trồng. Nông dân ta đã tổng kết rất đúng: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”.

Về nước, ngay từ 1957 công trình thủy nông đầu tiên đã được xây dựng ở Tây Nam Nghệ An đưa nước về tưới cho trên 23.000 ha ruộng lúa của tỉnh này. (tháng 4). Tháng 1-1958, Chính phủ chính thức phát động một phong trào toàn miền Bắc thi đua chống hạn với tỉnh Hưng Yên là nơi có nhiều kết quả lớn về việc này, sau đó lại vạch ra “Kế hoạch

diệt hạn ở miền Bắc”. Trong khí thế coi trọng “nhất nước” một cách truyền thống như vậy, Chính phủ đã tổ chức xây dựng một hệ thống đại thủy nông chưa từng có trong lịch sử. Đó là hệ thống Bắc Hưng Hải nổi tiếng, đảm bảo tưới tiêu cho 115.000 ha ruộng đất của ba tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương. Tiếp theo đó, 14 công trình thủy nông khác đã được xây dựng, mỗi công trình đảm bảo tưới cho 10.000 ha - 12.000 ha, ví dụ các công trình thủy nông Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Nam Vĩnh Phúc, Yên Định (Thanh Hóa), Hà Mao (Phú Thọ), v.v... Ngoài ra, còn có nhiều hệ thống thủy lợi nhỏ hơn, mỗi công trình này tưới nước cho 1000 ha - 2500 ha như Phiêng Thín (Tây Bắc), Linh Hồ, Điện Biên Phủ, Nam Nam Định, Yên Dũng (Hà Bắc), v.v... Tất cả những công trình kể trên đều trực tiếp góp phần nâng cao độ màu mỡ và năng suất của ruộng đất, đồng thời tăng vụ, tạo điều kiện gối vụ v.v...

Sau nước là phân bón. Do sự phát triển chăn nuôi, lượng phân chuồng bón lúa, theo điều tra của bộ Nông Lâm, đã tăng từ 3,6 tấn/1 ha, năm 1957; lên 7 tấn/1 ha, năm 1959. Ngoài ra, nông dân đã biết phát huy kinh nghiệm cũ và được khuyến khích dùng các loại phân xanh, bèo hoa dâu, đặc biệt là phân hóa học để bón ruộng. Năm 1957, Nhà nước đã cung cấp cho nông dân 32.100 tấn phốt phát, năm 1959, con số này lên 50.800 tấn. Kể từ 1960 nông dân lại bắt đầu được dùng phân đạm của Liên Xô (cũ). Ngoài các loại phân bón, nông dân còn được các cán bộ kỹ thuật nông nghiệp hướng dẫn thực hiện một quy trình bón phân hợp lý từ đầu đến cuối các công đoạn làm đất và trồng lúa.

Về giống lúa, trong thời kỳ 1954-1960 cuộc “cách mạng xanh” trên thế giới và ở châu Á chứa xâm nhập vào miền Bắc nước ta. Vì vậy các nhà nông học VN lúc này đã tìm ra một giải pháp tối ưu là lựa chọn giống lúa có năng suất cao thay thế cho các giống lúa có năng suất thấp.

Theo Bùi Huy Đáp: “Ở nhiều vùng, đối với lúa mùa chẳng hạn, Rự lùn, Di hương, Tám cổ ngỗng v.v... đã lan khá nhanh thay thế cho

giống cũ (4). Thêm vào đó là sự quan tâm rất lớn vào việc xử lý giống trước khi gieo mạ. Biện pháp "ba sôi hai lạnh" tuy không phải là biện pháp tốt để xử lý giống, nhưng nó nhắc nhở người nông dân chọn lựa cẩn thận giống lúa và lúa giống đem gieo, nhất là củng cố ý thức phòng trừ sâu bệnh lúa cho nông dân ngay từ hạt giống.

Sau hết là cần. Cần là lao động và các biện pháp sản xuất hay là quy trình canh tác. Trong những năm 1959-1960, các nhà chuyên môn nông học VN đã tổng kết, nêu lên một quy trình gồm 9 biện pháp liên hoàn như sau: "đủ nước, nhiều phân, cày sâu, giống tốt, cấy dày, phòng trừ sâu bệnh, chăm sóc đồng ruộng, làm kịp thời vụ, cải tiến công cụ". Tổng thể các biện pháp liên hoàn đó là kỹ thuật, nghệ thuật trồng lúa nước ở một trình độ mới và cao hơn trước kia khá nhiều. Riêng về kỹ thuật cấy dày, thời đó đã gây nên sự sôi nổi bàn luận trong giới nông học và nông dân nước ta. Có một câu hát vui trong thời ấy mà ai cũng thuộc lòng là:

*"Ai bảo rằng cấy thưa thì thưa thóc?
Cấy dày thì cóc ăn!
Chúng tôi bảo rằng cấy thưa thì
thừa đất.
Anh chị em ơi, chúng ta cấy dày!"*

Một không khí sản xuất sôi nổi như vậy thực là niềm hạnh phúc chân chính của người nông dân. Năng suất ruộng đất ngày một tăng cao như đã dẫn ở trên. Tuy nhiên trong thực tế có nơi, có lúc năng suất còn cao hơn nhiều nữa. "Đến vụ mùa 1959, trong 32 đơn vị khu, tỉnh, thành của toàn miền Bắc đã có 14 tỉnh đạt năng suất bình quân 25 tạ / 1 ha, 6 tỉnh đạt 26 tạ / 1 ha - 33 tạ / 1 ha" (5).

Điều thứ ba cần nói về nguyên nhân căn bản của sự tăng năng suất ruộng đất trong thời kỳ 1954-1959 là sự tổ chức lao động, là vai trò tích cực của Nhà nước đối với kinh tế nói chung, sản xuất nông nghiệp nói riêng. Tổ chức lao động là một trong các khoa học quản lý, nó gắn với con người cả về sức lực cơ thể lẫn trí tuệ và trạng thái tinh thần. Nó còn gắn chặt với mối quan hệ giữa người với người, kể cả quan hệ sản xuất. Nó trả lời cho

câu hỏi người ta tác động tới thiên nhiên như thế nào, do đó nó là nhân tố cấu thành của văn minh và văn hóa. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến một vài mặt nào đó thôi. Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của chúng ta thắng lợi, miền Bắc vừa được hưởng hòa bình thì vào khoảng tháng 4-1955 miền Bắc đã phải chịu ngay một nạn đói, đặc biệt là ở Khu Tư làm cho cả triệu người bị đói. (Theo báo cáo của Nguyễn Văn Trân trước Quốc hội ngày 4-1-1957) (6). Đây chính là hậu quả của cuộc chiến tranh trước đó. Thời gian này cũng là lúc Cải cách ruộng đất đang thực hiện mạnh mẽ ở nông thôn miền Bắc: đợt 3 CCRĐ vào tháng 2-1955, đợt 5 vào tháng 12-1955 là đợt cuối cùng. Tháng 7-1956, CCRĐ kết thúc và Nghị quyết sửa sai của Trung ương được ban hành vào tháng 9-1956. Những sai lầm của CCRĐ mà Đảng và Chính phủ ta thừa nhận và ra sức sửa sai, quả là vô cùng đau đớn, đã làm cho nông thôn miền Bắc trong những năm 1954-1956 chịu nhiều hậu quả nặng nề ngay khi niềm vui hòa bình vừa mới đến. Nhưng dù cho đau thương, mất mát to lớn đến đâu cũng không thể xóa mờ được một hiện tượng mới mẻ nảy sinh chưa từng có, làm cơ sở vững chắc cho cuộc sống vui tươi ở nông thôn lúc ấy, đó là sự kiện người cày có ruộng. Chính nhân tố này là điều cốt lõi khiến cho người nông dân hồ hởi sản xuất và vui sống. Họ có ruộng đất với đầy đủ quyền sở hữu tư nhân. Đây là vấn đề cực kỳ quan trọng. Vì vậy những hình thức tổ chức sản xuất trong thời kỳ này như Tổ đổi công và Hợp tác xã (HTX) cấp thấp đều có vai trò quan trọng, đúng đắn, phù hợp với thực tiễn. Các hình thức tổ chức sản xuất đó không tiêu diệt quyền lợi sở hữu tư nhân về ruộng đất, trái lại nó còn tạo những điều kiện thuận lợi nhất để nông dân giúp đỡ lẫn nhau một cách có hiệu quả và kinh tế nhất, để Nhà nước đề cao và phát huy hết mức vai trò kinh tế quan trọng đối với nông thôn và nông dân. Nhưng lúc đó quả thực chúng ta đã có tư tưởng nôn nóng và duy ý chí trong việc đưa nhanh lên HTXNN cao cấp, nên đã gây tác hại cho nền sản xuất nông nghiệp cũng như cho nhiều mặt của đời sống xã hội, tư tưởng, văn hóa ở nông thôn. Có ý kiến cho

ràng đó cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho năng suất lúa ở miền Bắc năm 1960 giảm xuống rõ rệt. Sau sửa sai, nông dân ở miền Bắc đã biết né tránh những mất mát, đau thương, chính vì họ có hòa bình, có ruộng đất. Niềm vui có ruộng đất, có trâu bò, có tình làng nghĩa xóm trong sản xuất, có Nhà nước tích cực chăm lo đã tạo nên tinh thần tích cực xây dựng nông thôn mới về mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế v.v... ở miền Bắc lúc đó. Trong điều kiện sức khỏe tốt hơn, trình độ văn hóa cao hơn, tinh thần phấn khởi hơn, chắc chắn năng suất lao động và năng suất ruộng đất ở miền Bắc phải cao hơn. Tổ chức lao động rõ ràng là vấn đề của khoa học quản lý, là khoa học nhân văn hết sức quan trọng.

Tổ chức lao động nông nghiệp trong những năm 1955-1959 thực sự mang tính chất phù hợp với hoàn cảnh miền Bắc lúc đó nên đã có tác dụng nâng cao hiệu quả sản xuất, đó chính là một mặt hoạt động thành công của Nhà nước ta xét về mặt chức năng kinh tế. Sẽ là thiếu sót lớn, nếu chúng ta không nói đến một nguyên nhân rất quan trọng đưa đến sản xuất nông nghiệp phát triển và năng suất lúa không ngừng nâng cao ở miền Bắc, đó là những chủ trương, những chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Nhà nước ta lúc đó đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn nhằm góp phần to lớn đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Tháng 5-1955, Chính phủ ban hành 8 chính

sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp, tuyên bố bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất, bảo hộ tài sản cho nông dân và các tầng lớp khác, khuyến khích khai hoang phục hóa, ruộng đất phục hóa được miễn thuế 3 năm, ruộng đất khai hoang được miễn thuế 5 năm. Những phần thu hoạch do tăng vụ và tăng năng suất nông dân không phải đóng thuế. Tự do thuê mướn nhân công, trâu bò, tự do vay và cho vay. Khuyến khích phát triển Tổ đổi công, phát triển các nghề phụ, các nghề thủ công trong nông thôn. Khen thưởng những người sản xuất giỏi, nghiêm trị những kẻ phá hoại sản xuất v.v... Các chính sách cụ thể này được thực hiện vào cuối những năm 50 đều thực sự là những động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển sản lượng và năng suất nông nghiệp trên toàn miền Bắc.

Tất cả những điều vừa trình bày trên đây đều góp phần quan trọng, cơ bản vào việc nâng cao năng suất lúa và sản lượng nông nghiệp ở miền Bắc nước ta trong những năm 1955-1959. Bài học lịch sử rút ra là mỗi thành tựu kinh tế của một đất nước bao giờ cũng là sự nghiệp của nhiều tầng lớp nhân dân đoàn kết, hợp lực, với một Nhà nước điều hành theo những chủ trương, những chính sách đúng đắn, hợp lý, hợp lòng dân. Nhà nước luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng về mọi mặt, do đó tính chất đúng đắn của các chủ trương, các chính sách của Nhà nước cũng có tác dụng lớn lao đến sự phát triển đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) "Thành tích sản xuất nông nghiệp trong 15 năm dưới chế độ VNDCCH". Bộ Nông Lâm, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960.

(2) Diện tích lúa cả năm chỉ có 2.253.700 ha. Năng suất lúa bình quân cả năm: 24,44 tạ/ha, năng suất lúa chiêm: 21,76 tạ/ha, lúa mùa: 26,06 tạ/ha; tổng sản lượng cả năm: 5.508.300 tấn.

(3) "Số liệu thống kê nông nghiệp 35 năm: 1956-1990". Nxb Thống kê, Hà Nội 1991, tr. 89.

(4) "15 năm đấu tranh cải tiến kỹ thuật ở VN". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 31.

(5) Bùi Huy Đáp. Sdd, tr. 33.

(6) Báo cáo bổ sung của Chính phủ. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 5.

SẢN XUẤT HÀNG HÓA TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THÁI BÌNH THỜI KỲ 1981-1991

VŨ OANH* - PHẠM QUỐC SỬ**

Theo nhiều kết quả nghiên cứu Thái Bình là một trong những tỉnh có nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp (TTCN) tương đối phát triển ở đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Từ sau năm 1958, cũng như mọi nơi trên miền Bắc, hoạt động tiểu thủ công nghiệp của Thái Bình có sự thay đổi mang tính lịch sử, đó là sự thay thế quan hệ sản xuất tư nhân - cá thể bằng quan hệ sản xuất tập thể, dẫn đến sự ra đời của các hợp tác xã TTCN. Nhưng chính mô hình sản xuất tập thể được bao cấp này lại tiếp tục bị phủ định, và không phải để trở lại tình trạng kinh tế trước đây, mà là đi đến một nền TTCN đa thành phần, bao gồm các cá thể, tổ hợp sản xuất, các xí nghiệp tư nhân và liên doanh, tồn tại với tư cách là một bộ phận của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Thời kỳ 10 năm (1981-1991) (1) là thời kỳ phức tạp nhất của sự chuyển đổi cơ chế quản lý, với tất cả những khó khăn cũng như những thành quả bước đầu của sự nghiệp đổi mới trong lĩnh vực TTCN. Bài viết sẽ tập trung đề cập đến tình hình sản xuất hàng hóa TTCN ở Thái Bình trong thời kỳ này.

I/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT HÀNG HÓA TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP THÁI BÌNH TỪ 1981 ĐẾN 1991

Cho đến nay, việc nghiên cứu, đánh giá tình hình kinh tế miền Bắc từ 1958 đến 1975 từ góc độ lịch sử chưa phải đã kết thúc. Tuy vậy, có thể nói rằng nền kinh tế miền Bắc thời kỳ này hoàn toàn phù hợp với bối cảnh lịch sử của nó, đó là tình hình đất nước có chiến tranh.

Sau năm 1975, vấn đề đặt ra là phải có một đường lối kinh tế hoàn toàn mới cho một thời kỳ lịch sử mới - thời kỳ hòa bình và xây

dựng đất nước. Nhưng trên thực tế đường lối kinh tế nước ta vẫn tiếp tục duy trì mô hình kinh tế của thời kỳ 1958 - 1975. Sự tồn tại quá lâu hiện trạng kinh tế này so với yêu cầu thực tiễn đã dẫn đến hậu quả là tạo ra sự trì trệ ghê gớm trong guồng máy kinh tế, phá hoại sức sản xuất và làm mất ổn định cuộc sống xã hội. Từ năm 1981, kinh tế đất nước bắt đầu đi vào bi kịch của sự khủng hoảng, suy thoái và đạt đến mức trầm trọng vào đầu những năm giữa thập kỷ 80.

Tất cả tình hình trên đều được phản ánh khá đầy đủ trong đời sống kinh tế - xã hội ở Thái Bình và đặc biệt có ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực kinh tế TTCN. Và tất nhiên, những tìm kiếm ban đầu để giải quyết tình trạng bế tắc đó của nền kinh tế cũng sẽ được biểu hiện rõ nét.

Khi nghiên cứu tình hình sản xuất hàng hóa TTCN Thái Bình thời kỳ 1981-1991, có thể chia thành 2 giai đoạn: 1981-1987 và 1988-1991 (dấu ấn bằng việc đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, bắt đầu từ năm 1988, theo chỉ đạo của Trung ương) (2).

Giai đoạn 1981-1987: Đây là giai đoạn tiếp nhận gần như nguyên vẹn toàn bộ di sản TTCN của kế hoạch 5 năm 1976-1980 để lại bao gồm:

- 5 thành phần kinh tế: xí nghiệp TTCN tập thể; Hợp tác xã - TTCN chuyên; Hợp tác xã - TTCN trong nông nghiệp; Các tổ chức sản xuất tư nhân và các hộ gia đình cá thể làm nghề thủ công.

- 8 nhóm ngành nghề: Cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng; gỗ - tre-mây-cói; dệt-da-may-nhuộm; gốm-sứ -thủy tinh; vật phẩm văn hóa; chế biến lương thực, thực phẩm.

(*) PTS Khoa Sử. DHSPHNI.

(**) NCS Khoa sử DHSPHNI

BẢNG I:

Đơn vị tính: 1000đ

Từ 1981 đến 1982: Theo giá trị cố định năm 1970.

Từ 1983 đến 1987: Theo giá cố định năm 1982.

Năm Thành phần	1981	1982	1983	1984	1987
Giá trị tổng SL toàn ngành	94.000	103.800	615.684	653.760	881.690
Trong đó:					
X.N dệt nhuộm	632	146	1.136	1.430	850
HTX chuyên	46.650	51.411	234.168	255.408	295.500
HTX trong n. nghiệp	43.081	49.264	203.863	246.349	259.400
Tổ sản xuất	3.439	3.390	27.586	39.412	112.100
Tư nhân - gia đình cá thể	198	2.743	148.931	111.661	213.840

Toàn bộ các ngành nghề trên đã đưa ra thị trường 160 loại sản phẩm, phục vụ cho các hoạt động công nghiệp (33 LSP), nông nghiệp (17 LSP), xây dựng cơ bản (12 LSP), Giao thông vận tải (9 LSP), xuất khẩu (120 LSP) và tiêu dùng (103 LSP), đó là chưa kể đến các bộ phận nghề nghiệp vẫn hoạt động tự do trong nhân dân, không ở trong diện quản lý như rèn; mộc, đan võng; bện thừng, cháo, đan rổ rá - đồ bắt cá; đan lưới đánh cá; làm nồi niêu, ấm đất nung; đúc đồng, đúc nhôm; hàng xay, hàng xáo; làm bún, bánh; nấu mật mía, làm bánh kẹo bột; nấu rượu trắng; may vá; chữa xe đạp; chữa kính bút, cắt tóc v.v...

Đầu năm 1981, Thái Bình có số hợp tác xã TTCN chuyên là 107, với 23.547 lao động; số HTX - TCCN trong nông nghiệp là 271 với trên 40.000 lao động. Ngoài ra còn có 2 xí nghiệp TTCN (thủy tinh và may nhuộm) và lực lượng lao động thủ công tư nhân - cá thể với số lao động khá lớn chưa có số liệu thống kê.

Trong suốt thời gian dài (từ 1987 trở về trước), các mô hình kinh tế tập thể đã thích ứng với cơ chế nhà nước giao kế hoạch sản xuất hoặc đặt hàng gia công; cung ứng vật tư, nguyên liệu, tiền vốn và chỉ định nơi tiêu thụ sản phẩm.

Cho đến những năm đầu thập kỷ 80, với hình thức tập thể quản lý, nhà nước đầu tư

bao cấp, giá trị tổng sản lượng hàng hóa TTCN Thái Bình chiếm 70% tổng giá trị công nghiệp địa phương, góp phần đưa tỷ trọng công nghiệp địa phương lên từ 25-27% tổng giá trị sản phẩm nông - công nghiệp toàn tỉnh (xin xem bảng thống kê trên đây).

- Về giá trị sản lượng từ 1981 đến 1987 của các thành phần kinh tế trong TTCN.

- Về giá trị sản lượng của các ngành TTCN từ 1981-1987.

Để đánh giá tình hình sản xuất hàng hóa TTCN Thái Bình giai đoạn 1981-1987, cũng cần thiết phải liên hệ, so sánh với giai đoạn 1976-1980. Ở giai đoạn này, sản xuất TTCN đã phần nào bộc lộ sự suy thoái. Tuy vậy, những nhược điểm của cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, cũng như việc còn duy trì khá bền vững chính sách kinh tế mà thực chất là chính sách kinh tế chỉ huy (chỉ nên áp dụng trong thời chiến) đối với TTCN chưa gây ra hậu quả đến mức nguy hại. Người ta vẫn có thể lạc quan bởi những con số báo cáo hàng năm về mức gia tăng (thực tế là không đáng kể) giá trị sản lượng của sản xuất TTCN trong tỉnh.

Nhưng đến giai đoạn 1981-1987, sự lạc quan sẽ trở nên thiếu căn cứ. Nếu như năm 1979, giá trị tổng sản lượng đạt con số cao nhất của giai đoạn 1976 -1980 là 92.266 ngàn đồng (theo giá cố định năm 1970) thì năm 1982, giá trị tổng sản lượng mới lên tới

BẢNG II:

Đơn vị tính: 1000đ

Từ 1981 đến 1982: theo giá cố định năm 1970

Từ 1983 đến 1987: theo giá cố định năm 1982.

Ngành \ Năm	1981	1982	1983	1987
- Hóa chất	980	1.718	20.873	39.483
- Cơ khí	9.880	11.329	48.454	109.620
- Vật liệu xây dựng	570	344	56.917	85.742
- Gỗ-tre-mây-cói	10.230	14.011	71.974	55.000
- Dệt - da-may-nhuộm	21.257	22.271	324.796	520.099
- Gốm-sứ-thủy tinh	2.216	2.067	13.794	11.535
- Vật phẩm văn hóa	1.633	2.717	11.169	4.015
- Chế biến LT-TP	-	-	61.715	46.750
- Công nghiệp khác.	-	-	5.965	9.500

103.800 ngàn đồng (vẫn theo giá cố định trên), tức chỉ tăng 12,5% trong suốt 4 năm (từ 1979 đến 1982). Nhưng điều quan trọng ở đây là sự gia tăng giá trị này do hai thành phần mới trong TTCN (có từ 1980) đem lại, đó là thành phần tổ hợp sản xuất chiếm 3,3% và thành phần hộ gia đình - cá thể chiếm 2,5% trong tổng giá trị sản lượng TTCN năm 1982. Trong khi đó năm 1979 cả hai thành phần kinh tế này hầu như chưa xuất hiện. Các thành phần kinh tế cũ chỉ có HTX - TTCN trong nông nghiệp tăng 32,5%, còn lại các thành phần được bao cấp như xí nghiệp TTCN tập thể (dệt, nhuộm), giảm trên 50%, HTX - TTCN chuyên giảm gần 10% giá trị sản lượng. Điều đó phản ánh sự rạn nứt trong cơ cấu kinh tế TTCN, cũng như biểu hiện xuống dốc của mô hình sản xuất tập thể, bao cấp.

Số liệu ở các bảng thống kê cũng cho thấy, giá trị sản lượng của tất cả các thành phần, các nhóm ngành nghề, các khu vực sản xuất qua các năm từ 1981 đến 1983 tăng đều, nhưng từ 1984 đến 1987 tăng quá chậm, thậm chí có hiện tượng giảm đi. Ví dụ: giá trị sản lượng của xí nghiệp dệt nhuộm ở bảng I giảm từ 1430 ngàn đồng (1984) xuống 850 ngàn đồng (1987) (theo giá cố định năm 1982). Giá trị sản lượng của một số ngành ở bảng II từ 1983 đến 1987 cũng giảm, như ngành gỗ - tre-mây-cói (24%), ngành gốm-sứ-thủy tinh (16%), ngành chế biến

lương thực - thực phẩm (25%). Đặc biệt, ngành vật phẩm văn hóa giảm tới 65%.

Như vậy, giai đoạn 1981-1987, tình hình sản xuất TTCN ở Thái Bình ngày càng bất ổn định. Sự gia tăng giá trị của 4 năm đầu (1981 đến 1983) chỉ có ý nghĩa phản ánh tương quan giữa các thành phần trong cơ cấu sản xuất và càng không thể coi đó là biểu hiện của sự tăng trưởng kinh tế. Trong điều kiện dân số, nhu cầu tiêu dùng xã hội và nhu cầu phục vụ các ngành khác tăng vọt, đồng tiền lạm phát, giá cả bất ổn định nghiêm trọng thì sự tăng tiệm tiến giá trị sản xuất còn bị coi là thụt lùi so với yêu cầu thực tiễn. Có thể thấy một sự suy sụp đã bắt đầu từ bên trong cơ cấu các ngành nghề và bộc lộ bằng sự giảm sút ghê gớm GTSL của đa số nhóm ngành nghề trong các năm 1984, 1985, 1986, 1987.

Nguyên nhân của tình trạng trên chính là do chính sách và cơ chế đối với TTCN trong những năm này đã làm mất đi tính năng động của sản xuất và sáng tạo. Chính sách và cơ chế đó đã không khuyến khích được các cơ sở sản xuất quan tâm nhiều đến hiệu quả kinh tế; không động viên được các lực lượng vật chất kỹ thuật, lao động, tiền vốn, bí quyết nghề nghiệp truyền thống trong nhân dân cũng như trong các thành phần kinh tế khác vào phát triển sản xuất; ngược lại kìm hãm sức sản xuất và bóp nghẹt các công nghệ cổ truyền. Các cơ sở sản xuất trở nên hoàn toàn

thụ động trong mọi qui trình, không hề biết đến thị trường, cho nên cũng không cần chú ý đến cải tiến công nghệ để nâng cao chất lượng hàng hóa và hạ giá thành.

Ngược lại, cũng đã đến lúc nhà nước không thể bao cấp cho các cơ sở TTCN. Sự điều phối vật tư, nguyên liệu, tài chính trở nên lúng túng. Ngay cả nguyên liệu trong nước cũng có nơi bị khê đọng, không tiêu thụ được, trong khi các cơ sở sản xuất lại đói nguyên liệu. Thị trường nước ngoài khu vực I

nhân, HTX chuyên; HTX TTCN trong nông nghiệp; tổ sản xuất; lao động thủ công gia đình - cá thể) và nhiều ngành nghề khác nhau. Một số công nghệ cổ truyền được phục hồi như đúc đồng (An Lộng, Quỳnh Phụ), bánh kẹo thủ công (Do Đạo, Hưng Hà), lụa (Vân Tràng, Thái Thụy), đũi (Nam Cáo, Kiến Xương), rèn (An Tiêm, Thái Thụy), mộc (Đông Hồ)...

Có thể thống kê các cơ sở sản xuất TTCN Thái Bình giai đoạn này như sau:

BẢNG III

Thành phần	Đơn vị	1987	1988	1989	1990	1991
HTX - TTCN chuyên	cơ sở	151	146	142	133	120
HTX - TTCN trong NN	-	1.112	915	213	167	-
Tổ sản xuất	-	164	236	297	383	340
Công ty cổ phần	-	-	-	-	-	2
Hộ gia đình - cá thể	hộ	4.356	5.747	9.864	12.139	13.000
Xí nghiệp tư nhân	cơ sở	-	2	2	6	4

(Đông Âu) đang mất dần, giá cả trong nước biến động dẫn đến sự chênh lệch giữa đầu vào và đầu ra. Tình trạng cơ quan nhà nước chiếm dụng vốn của các cơ sở sản xuất kéo dài (6 tháng đầu năm 1987, các công ty xuất khẩu các huyện chiếm dụng tới 51 triệu đồng tiền hàng xuất khẩu TTCN), đã làm cho hoạt động sản xuất bị tê liệt, xã viên không có lương. Tiền mặt trên thị trường khan hiếm nghiêm trọng, làm cho việc trao đổi hàng hóa trở về với thời nguyên thủy của nó, tức là vật đổi vật. Thậm chí, xã viên bị trả lương bằng những sản phẩm do chính họ làm ra, rồi tự họ phải đem bán và rất ít có hy vọng thu lại giá trị tương đương với tiền lương mà đáng lẽ họ được hưởng.

Giai đoạn 1988-1991

Đây là giai đoạn sản xuất hàng hóa TTCN có sự đổi mới chính sách và cơ chế quản lý từ hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường (3).

Trước đây, sản xuất TTCN chủ yếu ở hình thức kinh tế tập thể, đến nay phát triển đa dạng, với nhiều mô hình tổ chức (công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn, xí nghiệp tư

Các số liệu về cơ sở sản xuất qua các năm thay đổi thất thường, điều đó cũng dễ hiểu trong giai đoạn chuyển đổi phương thức hoạt động, thừa nhận "cạnh tranh", "phá sản" hay sự phát triển bành trướng của một ngành, một cơ sở sản xuất kinh doanh nào đó trong cơ chế thị trường.

- Thành phần xí nghiệp TTCN tập thể (dệt nhuộm) đã chuyển sang khối công nghiệp và trở thành xí nghiệp quốc doanh do tỉnh quản lý. Số lượng các HTX-TTCN chuyên giảm dần do nhà nước cắt bỏ bao cấp và trả quyền tự chủ cho các cơ sở sản xuất. Những HTX "chết" thường là do không thích ứng được với cơ chế mới, trong khi đó các HTX còn lại trở nên năng động hơn, tự hạch toán kinh doanh, tự tìm nguồn hàng, nguyên liệu, nguồn vốn, thị trường, tự đầu tư kỹ thuật, và thay đổi phương pháp làm việc... nghĩa là tự cải tiến mình thành một cơ sở hoàn toàn mới, với tư cách là một trong nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, cũng có đến 40-50% các cơ sở loại này gặp khó khăn. Năm 1990, có 11 HTX đổi mô hình kinh tế thành xí nghiệp tập thể, nhưng

phần lớn những xí nghiệp đó do chưa thích ứng với cơ chế mới, tổ chức quản lý công kênh, kém hiệu lực, nên cuối cùng buộc phải đóng cửa.

Khu vực HTX-TTCN trong nông nghiệp đã thực sự đổ vỡ. Bản thân các cơ sở này trước đây vốn được đẻ ra từ nông nghiệp. Từ xã viên cho đến bộ máy quản lý, vật tư tài sản còn bị ràng buộc với nông nghiệp, coi nông nghiệp như một chỗ dựa. Khi tình hình sản xuất TTCN khó khăn, làm ăn thua lỗ, nhưng chính sách khoán mới trong nông nghiệp lại phát huy hiệu quả, các cơ sở đành từ bỏ ngành nghề thủ công để trở về với nông nghiệp. Xã viên cũng nhanh chóng chuyển sang làm ăn cá thể hoặc xin nhận ruộng khoán sản. Cho đến cuối năm 1991, đại bộ phận các HTX - TTCN trong nông nghiệp đã giải thể, hay nói khác đi là chuyển đổi cả về mô hình tổ chức lẫn nội dung hoạt động, từ sản xuất tập trung sang phân tán về các hộ gia đình. Các cơ sở còn tồn tại, chủ yếu chỉ làm dịch vụ ở đâu vào, đâu ra cho các hộ gia đình sản xuất.

Các tổ hợp sản xuất TTCN phát triển mạnh trong các năm từ 1989, đến 1991. Đại bộ phận các cơ sở này đăng ký dưới danh nghĩa tập thể, nhưng thực chất bên trong là kinh tế tư nhân và tiểu chủ. Kết quả khảo sát 21 tổ ở 7 huyện cho thấy, có tới 17 tổ tư nhân mang danh nghĩa tập thể để có con dấu và để mượn vốn ngân hàng. Một số tổ hợp lúc đầu thực sự mang hình thức tập thể, cùng góp vốn sản xuất và phân chia lợi nhuận, song cơ chế thị trường đòi hỏi phải có một "ông chủ" để quyết định kịp thời, nên các tổ chức này cũng dần chuyển sang kinh doanh tư nhân.

Không ít những tổ hợp chỉ mượn vốn ngân hàng để buôn bán, ít chú ý đầu tư sản xuất, dẫn tới thua lỗ, bị đình chỉ hoạt động. So với năm 1970, số tổ hợp sản xuất tư nhân giảm 11,2% vào năm 1991 và có khả năng giảm tới trên 50% vào đầu năm 1992.

Thành phần các xí nghiệp tư nhân và các công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn đã xuất hiện. Năm 1988, có 2 xí nghiệp tư nhân đầu tiên ra đời (xí nghiệp nhuộm in hoa Hưng Hà và xí nghiệp sản xuất đồ gỗ Đông Hưng).

Năm 1990, ra đời thêm 4 xí nghiệp nữa, nhưng đến năm 1991 lại đổ vỡ cả, chỉ còn lại hai xí nghiệp cũ, đồng thời xuất hiện thêm hai xí nghiệp dệt tư nhân khác, đặt cơ sở tại thị xã Thái Bình. Cả 3 xí nghiệp dệt (1 cũ, 2 mới) đều có nguồn gốc từ Phương Lã (Mẹo) - làng dệt lụa nổi tiếng ở Hưng Hà. Còn xí nghiệp gỗ Đông Hưng khi mới thành lập được coi là một hình mẫu của doanh nghiệp tư nhân, hoạt động đến cuối năm 1991 thì bắt đầu phá sản vì những quy luật nghiệt ngã của thị trường.

Hai công ty cổ phần mới được hình thành vào cuối năm 1991 đã thực hiện được ngay những hợp đồng kinh tế với bên ngoài và phát triển mạnh.

Thành phần sản xuất TTCN gia đình cá thể phát triển mạnh. Chỉ từ 1987 đến 1990, số hộ gia đình cá thể TTCN đã tăng gấp 3 lần, do lực lượng luôn luôn được bổ sung bởi sự tan rã của các HTX-TTCN chuyên và kiêm trong HTX nông nghiệp. Ví dụ: HTX dệt chiếu Hợp Thành (Hưng Hà) trước khi phá sản còn 300 khung dệt, 600 lao động của trên 1000 nhân khẩu. Khi HTX tan rã, một nửa số lao động về với nông nghiệp, kết hợp dệt chiếu tại gia đình. Một nửa còn lại sống tự do bằng nghề dệt chiếu, buôn chiếu, hoặc làm dịch vụ day cói cho các khung dệt trong làng.

Sự gia tăng của các hộ gia đình - cá thể TTCN còn xuất phát từ chỗ khi các hình thức tập thể tan rã thì sự ngăn cấm sản xuất thủ công cá thể - gia đình cũng được xóa bỏ. Không ít thợ thủ công trước đây không tham gia HTX nên cũng không được hành nghề tự do, đến nay đã sản xuất trở lại.

Như vậy, trong cơ cấu kinh tế TTCN Thái Bình giai đoạn này có những thành phần cũ trên thực tế đã biến mất như HTX - TTCN trong nông nghiệp, nhưng có thành phần lại tăng đến mức đáng kể (như các hộ gia đình cá thể), hoặc lên xuống thất thường (như các tổ hợp sản xuất tư nhân). Tuy nhiên, việc xuất hiện những tổ hợp sản xuất cùng với sự ra đời của các xí nghiệp tư nhân và công ty cổ phần cho thấy một sự đổi mới về chất của

khu vực kinh tế Công nghiệp - TTCN trong tỉnh.

Về giá trị sản lượng hàng hóa TTCN giai đoạn này, có thể dẫn một vài số liệu sau:

sợi); phục vụ xây dựng cơ bản (gạch đỏ, ngói, vôi, gạch men...). Một số mặt hàng trước đây có giá trị sản lượng chiếm tỷ trọng lớn, thì trong vòng 2 năm 1990-1991, lại giảm đi như

BẢNG IV

Từ 1988 đến 1989 theo giá cố định năm 1982

Từ 1990 đến 1991 theo giá cố định năm 1989.

Đơn vị \ Năm	1988	1989	1990	1991
Giá trị TSL toàn ngành T.T.C.N	1 tỷ 13 triệu đồng	1 tỷ 112,8 triệu đồng	111 tỷ đồng	95 tỷ 300 triệu đồng
Tỷ lệ so với giá trị TSL công nghiệp - TTCN địa phương	78%	79,5%	79,5%	74%

Điều đáng tiếc là chưa có điều kiện thống kê chi tiết và đầy đủ hơn. Tuy vậy, có thể thấy, chỉ số gia tăng của GTTSL trong vòng 4 năm từ 1988 đến 1991 ở mức đáng chú ý. Tỷ trọng TTCN so với công nghiệp địa phương nói chung tăng từ 70% (trước 1987), lên 79,5% (hai năm 1989, 1990), cho thấy tư duy kinh tế mới đang thắng thế. Guồng máy sản xuất đang dần thoát khỏi tình trạng trì trệ kéo dài. Hàng hóa đã được kiểm định đúng với những tiêu chuẩn của kinh tế thị trường.

Nhiều ý kiến cho rằng, phải đến những năm 1990-1991, các khái niệm "sản xuất hàng hóa", "kinh tế thị trường" mới thực sự bước vào đời sống kinh tế TTCN ở Thái Bình. Chưa thể xem xét điều đó có lý hay không, nhưng chỉ biết rằng, trước đây sản xuất TTCN Thái Bình quen với bao cấp cả đầu vào lẫn đầu ra, với "quy luật phát triển có kế hoạch" nay đột nhiên dưng vào "quy luật thị trường", ban đầu mất phương hướng, rồi sau đứng được, cũng có nghĩa là đủ điều kiện thích ứng với nó.

Về hàng hóa TTCN, giá trị sản lượng tăng chủ yếu ở các mặt hàng phục vụ tiêu dùng (đồ đan lát, đồ mộc, chiếu nội, gốm-sứ-thủy tinh, văn phòng phẩm, lương thực-thực phẩm chế biến, phụ tùng xe đạp và xe đạp hoàn chỉnh...); phục vụ nông nghiệp (nông cụ, xe cải tiến...); phục vụ công nghiệp (tơ tằm, day

dệt (7 tỷ đồng), hóa chất và phân bón (12,5 tỷ đồng), cơ khí (1,2 tỷ đồng) (theo giá cố định năm 1989). Các loại sản phẩm dành cho xuất khẩu (trừ mặt hàng thâm len vẫn còn khả năng tiêu thụ lớn) như mây tre đan, chiếu xe đan, thảm cói, thảm day, hàng chạm bạc, hàng sơn mài... hầu như ngừng sản xuất.

Nguyên nhân của tình trạng trên có liên quan đến vấn đề nguyên liệu và thị trường. Thị trường trong nước không còn giữ nguyên như cũ. Những ngành nghề còn phát triển được là do có nguồn nguyên liệu địa phương và trong nước khá ổn định. Đồng thời sản phẩm của những ngành này có sức cạnh tranh lớn để chiếm giữ thị trường. Những ngành nghề sản xuất giảm đi là do hoặc thiếu nguyên liệu, hoặc do thị trường tiêu thụ cũ đã mất mà chưa tìm được thị trường mới.

Đối với các mặt hàng xuất khẩu, trong giai đoạn này thị trường khu vực I (Đông Âu) đóng cửa hẳn, nhưng thị trường khu vực II (các nước ngoài Đông Âu) chỉ mới bắt đầu được mở ra, cách thức mua bán, giá cả, tiêu chuẩn chủng loại hàng hóa thay đổi. Cho đến cuối năm 1991, các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu vẫn phải chờ kết quả thăm dò thị trường.

Nhưng sẽ không hề mâu thuẫn khi nhận thấy tổng giá trị sản xuất TTCN Thái Bình

trong những năm 1988-1991 tăng đến mức đáng kể như trên thực tế, trong lúc cơ cấu kinh tế TTCN bị đảo lộn, bởi lẽ vai trò của các cơ sở sản xuất theo mô hình tập thể được bao cấp giảm sút, nhưng thay vào đó, các xí nghiệp và tổ hợp sản xuất tư nhân xuất hiện cùng với sự phát triển chưa từng thấy của thành phần các hộ gia đình - cá thể, còn tạo ra được khối lượng giá trị hàng hóa cao gấp nhiều lần so với trước. Vấn đề là ở sự lựa chọn phương thức sản xuất kinh doanh có hiệu quả trong việc nâng mức giá trị và đáp ứng nhu cầu hàng hóa ngày càng cao của xã hội. Sự đổ vỡ của kinh tế tập thể để hình thành một cơ cấu sản xuất đa thành phần là lẽ đương nhiên và cũng chính là quá trình lựa chọn tự nhiên nhằm đạt mục đích tăng trưởng kinh tế.

Trong giai đoạn 1981-1987, nếu như nguyên nhân tình trạng suy thoái sản xuất (như đã trình bày ở phần đầu) chính là cơ chế hành chính quan liêu bao cấp đã trói buộc sức sản xuất, thì ở giai đoạn 1988-1991, nguyên nhân của sự phát triển sản xuất và tổng giá trị hàng hóa TTCN tăng lên lại không phải là cái gì khác ngoài việc cởi bỏ sự trói buộc đó, đồng thời thiết lập cơ chế thị trường. Do đó, tình hình sản xuất TTCN Thái Bình những năm gần đây chắc chắn không phải là bức tranh bi thảm của hiện trạng những năm đầu thập kỷ 80.

Tất cả những diễn biến tích cực và kết quả đạt được của giai đoạn 1988-1991, về cơ bản đều bắt nguồn từ việc đổi mới tư duy kinh tế, đặc biệt là từ nghị quyết 16 ngày 15-7-1988 của Trung ương. Không thể hiểu đơn thuần nghị quyết này chỉ là sự giải thể Liên hiệp các Hợp tác xã TTCN, mà ý nghĩa quan trọng của nó là đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, để tạo ra một nguồn sinh lực hoàn toàn mới, đưa khu vực kinh tế TTCN thoát khỏi tình trạng bế tắc, bắt nhập với thị trường tự do, góp phần cải thiện bộ mặt kinh tế đất nước, hỗ trợ đắc lực cho công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế xã hội của các địa phương, nhất là ở các vùng nông thôn.

II - MỘT SỐ NHẬN XÉT

1. Mô hình kinh tế tập thể được bao cấp suy sụp không thể cứu vãn nổi, dẫn đến quá trình được thực hiện một đường lối kinh tế mới trong sản xuất hàng hóa TTCN. Quá trình đổi mới tư duy kinh tế đó được bắt đầu bằng việc đoạn tuyệt hoàn toàn với cơ chế hành chính quan liêu bao cấp cũ, xây dựng cơ chế quản lý mới theo quy luật thị trường.

Trên thực tế, việc làm quen với cơ chế thị trường, với hệ thống "mở" trong quan kinh tế mới chỉ ở giai đoạn khởi phát và còn gặp khó khăn, song có thể ghi nhận những kết quả ban đầu:

Sức sản xuất được giải phóng; lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh chóng; nhiều tiềm năng vật chất kỹ thuật chất xám, lao động, tiền vốn trong các thành phần kinh tế và trong nhân dân được khơi dậy, phát huy.

Hàng hóa tiêu dùng trong tỉnh (sản phẩm địa phương) trở nên phong phú, nguồn thu ngân sách tăng lên; người lao động có việc làm, quan hệ kinh tế trong xã hội lành mạnh và cởi mở hơn.

Nhiều cơ sở sản xuất tư nhân có tiền vốn, kỹ thuật đang vươn ra chiếm lĩnh thị trường; nhiều công nghệ truyền thống được phục hồi và tiếp tục phát triển, có xu hướng kết hợp với thiết bị và công nghệ hiện đại, nhằm tạo ra những sản phẩm tiêu dùng nội địa và xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

Mô hình kinh tế đa dạng đang dần dần thích ứng với cơ chế quản lý kinh tế mới và chuyển động theo hướng gọn nhẹ năng động, có hiệu quả và có người chịu trách nhiệm cụ thể (chủ cơ sở sản xuất). Một giới các "ông chủ" doanh nghiệp đang được hình thành.

2 - Tuy nhiên quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý cũng bộc lộ những nhược điểm:

- Về phía cơ sở sản xuất: Các thành phần kinh tế TTCN mới phát triển ò ạt, nhưng hiệu quả sản xuất chưa thực sự chiếm ưu thế so với hoạt động dịch vụ thương mại. Do đó, bộ mặt kinh tế xã hội trong tỉnh có phần nào mang tính chất phần vinh giả tạo.

Tình trạng trốn lậu thuế, gian lận trong kinh doanh, chiếm dụng vốn lẫn nhau, khất nợ ngân hàng diễn ra ở nhiều nơi. Theo số liệu cung cấp của ngân hàng, tổng số dư nợ quá hạn của các tổ hợp tư nhân - cá thể đến 31/12/1988 là 51,918 triệu đồng, đến 31/12/1989 là 1.131 triệu đồng, đến 30/6/1990 là 3.840 triệu đồng. Thị xã Thái Bình có 155 tổ hợp thì 55 tổ hợp đến 6/1990 còn khê đọng tới 409 triệu đồng.

Nhiều cơ sở sản xuất do thiếu vốn (chủ yếu đầu tư vào tài sản cố định, còn vốn lưu động dựa vào nguồn vay), cơ sở vật chất nghèo nàn, công nghệ kém nên không đủ sức cạnh tranh trên thị trường, buộc phải giải thể.

Trong lúc bản thân các cơ sở sản xuất TTCN còn thiếu thị trường (nhất là từ khi thị trường nước ngoài gặp khó khăn) thì hàng ngoại tràn vào, chiếm giữ một phần thị trường nội địa. Nhưng sai lầm là ngay từ ban đầu, các ngành sản xuất trong tỉnh đã làm ngơ, không quyết tâm cạnh tranh, bỏ ngỏ thị trường cho hàng ngoại mặc sức hoành hành.

- Về phía quản lý và phục vụ sản xuất.

Khi chuyển sang cơ chế mới - cơ chế thị trường, hầu hết các cấp quản lý còn thiếu kinh nghiệm và kiến thức quản lý kinh doanh.

Chính sách giá cả thay đổi nhanh. Năm 1990, nhiều loại vật tư tăng giá đến 3-4 lần, làm cho đầu vào thường xuyên biến động, khiến nhiều cơ sở chưa xây dựng xong phương án sản xuất đã bị phá sản. Chính sách vay vốn ngân hàng chưa thực sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Lãi suất cho vay đối với khu vực kinh tế tư nhân thường cao hơn từ 3-6% so với khu vực quốc doanh. Thời hạn cho vay cũng thường ngắn hơn so với chu kỳ sản xuất.

Chính sách đối với người lao động ngoài quốc doanh hầu như còn thiếu những quy

định về thuê mướn lao động, chế độ trả công, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động... Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ và nhiều kẽ hở; chưa có luật doanh nghiệp tư nhân, luật công ty cổ phần, luật phá sản...

Việc cấp giấy phép kinh doanh còn tùy tiện, không căn cứ vào khả năng sản xuất của cơ sở. Thậm chí trên cùng một đơn vị, địa bàn như thị xã Thái Bình có tới 5 đầu mối quản lý có quyền cấp giấy phép kinh doanh. Ở một số huyện có đến 4 phó Chủ tịch đều ký giấy phép loại này.

3 - Đối với Thái Bình, TTCN là ngành kinh tế có vị trí thứ hai sau nông nghiệp. Trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh đến năm 2000, TTCN giữ vai trò rất quan trọng, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu và phục vụ nông nghiệp. Những điều kiện của Thái Bình như nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú, thị trường trong và ngoài tỉnh sâu rộng, nhu cầu đòi hỏi, nhất là đội ngũ nghệ nhân có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm làm hàng mỹ nghệ truyền thống và các mặt hàng thủ công xuất khẩu sẽ giúp cho TTCN có thể đảm nhiệm được vai trò này.

Trong việc thực hiện nghị quyết 05 (tháng 6-1993) của BCHTW Đảng khóa VII về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa TTCN cũng sẽ có tác dụng tăng cường mạnh mẽ quan hệ hàng hóa - tiền tệ trong nông thôn; giúp cho nông thôn "mở cửa" kinh tế văn hóa với bên ngoài; tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận được với văn minh thành thị và văn minh thời đại.

Tuy vậy, muốn cho sản xuất TTCN tạo ra được khối lượng giá trị hàng hóa lớn đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Thái Bình còn một số vấn đề cần đặc biệt quan tâm.

- Nhanh chóng khắc phục những mặt hạn chế trong buổi đầu chuyển đổi cơ chế đối với các thành phần kinh tế TTCN (như đã nêu ở mục 2). Thực hiện nghiêm minh chế độ thuế vì đó là biện pháp chủ yếu để tăng ngân sách nhà nước. Triển khai thực hiện ngay các bộ luật mới được nhà nước ban hành năm 1993 (luật Doanh nghiệp và luật Phá sản doanh nghiệp) nhằm quản lý chặt chẽ hoạt động của các doanh nghiệp.

- Không nên xem xét vấn đề các HTX một cách quá bi đát. Dù sao HTX vẫn là một tổ chức sản xuất phù hợp với đại đa số người lao động TTCN. Nếu như công ty tư nhân lo cho đồng tiền của chủ công ty nhiều hơn, thì HTX lo cho cuộc sống xã viên nhiều hơn. Kinh nghiệm của các nước có phong trào HTX phát triển mạnh như Thụy Điển, Nhật Bản, Thái Lan, Nam Triều Tiên, Philippin, Indonexia... cho thấy, những điều kiện tiên quyết đối với sự thành công của một HTX là: sự hiểu biết của xã viên và ý thức gắn bó của họ đối với HTX; xã viên phải hiểu được nguyên tắc điều hành HTX và tinh thông nghiệp vụ; sự năng động, tính độc lập trong hoạt động và khả năng chiếm lĩnh thị trường;

bầu không khí dân chủ và xã viên thực sự làm chủ trong HTX.

- Cần thiết phải hiện đại hóa các công nghệ sản xuất ở các cơ sở lớn nhằm đem lại những giá trị hàng hóa mới; xác định các ngành nghề có vị trí mũi nhọn để đầu tư phát triển. Thiết lập lại mối quan hệ giữa sản xuất TTCN với thị trường trong tỉnh, trong nước và nước ngoài bằng cách đổi mới phương thức hợp đồng, giao dịch; nghiên cứu và áp dụng nghệ thuật tiếp cận thị trường (marketing) và chú ý nâng cao chất lượng hàng hóa (giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ) trên cơ sở thị hiếu của khách hàng.

- Khai thác tốt nhất di sản truyền thống trong TTCN, cả ở sức sản xuất lẫn quan hệ sản xuất, cả ở khía cạnh kinh tế lẫn khía cạnh văn hóa. Thành lập các hiệp hội ngành nghề (4) để bảo vệ và phát triển các công nghệ cổ truyền. Lập quỹ bảo hiểm cho thợ thủ công; quan tâm đến đời sống của họ khi già yếu và mất sức lao động. Khuyến khích các nghệ nhân giỏi truyền bá kinh nghiệm cho đội ngũ mới học việc và trân trọng tay nghề tài hoa của họ như những tài sản vô giá mà lịch sử trao lại cho thời kỳ công nghiệp hiện đại.

CHÚ THÍCH

(1). Nghiên cứu thời kỳ 10 năm này (từ năm đầu kế hoạch 5 năm lần thứ III đến đầu kế hoạch 5 năm lần thứ V) nhằm có sự so sánh hai giai đoạn trước và sau khi công cuộc đổi mới bắt đầu thực hiện trong sản xuất TTCN.

(2), (3). Chúng tôi không lấy năm 1986 để phân chia giai đoạn vì đây là mốc chung cho cả công cuộc đổi mới đất nước, mà lấy năm 1988 với nghị quyết 16 ngày 15-7-1988 của Bộ Chính trị BCHTW Đảng CSVN

(khóa VI) về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nghị quyết này mới dẫn đến sự chuyển đổi thực sự trong hoạt động TTCN.

(4). Hiện nay, làng Đồng Tâm (Kiến Xương) đã lập ra Ban chấp hành làng nghề, để tiến tới thành lập Hội Kim hoàn Đồng Tâm - Thái Bình.

NGUỒN TƯ LIỆU

- Lưu trữ Thư viện Thái Bình
- Lưu trữ UBND tỉnh Thái Bình
- Số liệu thống kê của chi cục thống kê, Sở công nghiệp và liên hiệp các HTX-TTCN (cũ) tỉnh Thái Bình.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU TÌNH HÌNH KINH TẾ HUYỆN PHÚC THỌ (HÀ TÂY) 1981-1991

ĐÀO TỐ UYÊN *

1- Vài nét về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Phúc Thọ là một huyện đồng bằng nằm ở phía Bắc tỉnh Hà Tây, gồm 22 xã với 113km² diện tích tự nhiên; dân số có 135.700 người (mật độ dân số bình quân: 1160 người/km²) (1). Diện tích đất nông nghiệp có 7.324 ha. Thời xưa đây là huyện Phúc Thọ, thuộc trấn Sơn Tây, năm Minh Mạng thứ 5 (1824) đổi thành tên hiện nay (2). Phía Bắc giáp sông Hồng và huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú, phía Tây Nam giáp huyện Thạch Thất và huyện Quốc Oai, phía Đông giáp huyện Đan Phượng và phía Tây giáp thị xã Sơn Tây. Đê sông Hồng chia địa giới huyện thành hai vùng kinh tế tự nhiên. Vùng đồng (trong đê) gồm có 12 xã, có điều kiện thâm canh hai vụ lúa, mở rộng vụ đông, đẩy mạnh chăn nuôi. Vùng bãi (ngoài đê) gồm có 10 xã, có ưu thế phát triển cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi gia súc.

Phúc Thọ là một trong 78 huyện thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, khí hậu ở đây thích hợp cho việc trồng lúa nước với nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 22,5°C-23,5°C và lượng mưa trung bình 1400mm - 2000 mm/năm, tổng nhiệt độ 8.300°C - 8700°C đủ cho hai vụ lúa. Tuy nhiên Phúc Thọ cũng chịu ảnh hưởng chung của khí hậu đồng bằng sông Hồng là mỗi năm có một mùa đông thực sự với 3 tháng rét có nhiệt độ trung bình dưới 18°C, có tháng nhiệt độ trung bình dưới 15°C; mùa hè nóng trên 25°C. Đặc biệt có năm rét muộn, có năm rét đậm và kéo dài, nhưng có năm lại ấm áp. Có năm mưa sớm, có năm mưa muộn, có năm lại mưa nhiều gây úng lụt, có năm mưa ít gây hạn hán, có năm lại bão nhiều và đôn dập (3). Do thời tiết như vậy nên đã có

ảnh hưởng không nhỏ đến việc trồng lúa, hoa màu và các cây công nghiệp khác ở Phúc Thọ. Song trong những năm gần đây, do có nhiều cố gắng trong việc cải tiến sử dụng giống mới và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên Phúc Thọ đã có những bước tiến đáng kể.

2- Tình hình kinh tế của Phúc Thọ trong những năm 1981-1991

Nằm trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ, sản xuất nông nghiệp chiếm vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế của Phúc Thọ. Hơn 90% dân số là nông dân và hơn 90% giá trị tổng sản lượng của huyện là từ sản xuất nông nghiệp (4). Trong sản xuất nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm tỷ lệ rất cao, và trong trồng trọt, cây lương thực lại chiếm địa vị chủ yếu. Điều đó thể hiện rõ ở các mùa vụ của huyện. Xưa kia do nền nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào thiên nhiên nên trong nhiều năm nông dân ở miền bãi thường bị nước sông Hồng đe dọa, còn ở miền đồng thì mưa nhiều gây úng lụt. Mùa màng thất bát đã ảnh hưởng lớn đến đời sống của người nông dân. Cho đến nay nhân dân Cẩm Đình vẫn còn truyền tụng câu ca dao:

*"Ở đồng đất Đông, Đồi thuở cũ,
Đã mấy nhà có đủ bát ăn" (5).*

Ở các xã miền bãi như Văn Nam, Phương Độ, Xuân Phú, Cẩm Đình gần sông Hồng nên dải đất này cao, nắng nhiều là bị hạn, một năm chỉ cấy được một vụ lúa, còn một vụ trồng màu. Do thiếu nước nên nông dân phải trồng các giống lúa có thể chịu được hạn như lúa lóc (bình quân chỉ đạt 30kg - 40kg 1 sào). Cho đến những năm 60, một số giống lúa mới đã được đưa vào nông nghiệp ở Phúc Thọ, đặc biệt là từ khi có Chỉ thị 100 của Ban Bí

(*) PTS. Khoa Sử. DHSPHN

thư Trung ương Đảng (khóa IV) vào tháng 1/1981, “đó là khâu đột phá, mở đầu cho sự đổi mới, đã tạo ra động lực chặn đứng sự sa

Nhờ sản lượng lương thực cũng như sản lượng các cây trồng đạt năng suất cao nên năm 1984 mức lương thực huy động nộp cho

Sản lượng lương thực quy thóc (8).

Năm	1981	1982	1983	1984	1985	1986
Năng xuất lúa trên 1 ha canh tác	55,2	71,0	72,0	80,0	90,0	82,7

(Đơn vị: Tạ/ha)

sút, tạo đà đi lên trong nông nghiệp” (6). Nhờ vậy năng suất lúa ở Phúc Thọ từ 1981 đến 1986 đã có những bước nhảy vọt (7).

Nhà nước của Phúc Thọ đạt 7029 tấn, bằng 2,5 lần năm 1980. Đời sống nhân dân ổn định, mức ăn của nông dân từ 12,5 kg/1 tháng (năm 1980) tăng lên 19kg/1 tháng (năm 1984). Bình quân lương thực tính theo

So với năng suất lúa của năm 1980 là 46,5 tạ/ha thì năng suất lúa của năm 1985 gần gấp

(Đơn vị: 1000 tấn)

Năm	1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986
Tổng số	22,5	28,4	35,2	37,0	39,6	45,8	37,7

Diện tích - Sản lượng một số cây công nghiệp và xuất khẩu

(Đơn vị: diện tích: ha; Sản lượng: tấn)

Năm	Đỗ tương		Mía		Lạc	
	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng	Diện tích	Sản lượng
1981	627,8	352	223,1	9702	4	4,1
1982	953,3	503	266,0	12.588	24,1	24,8
1983	787,2	439	250,0	10.975	32,4	41,4
1984	610,7	301	180,7	8132	37,9	38,0
1985	454,9	396	188,2	6595	77,1	92,7
1986	488	377	172	5332	136	161
1987	673	585	161	9153	327	333
1988	607	443	146	8424	232	230
1989	539	470	56	2800	166	153
1990	859	748	88	4840	154	156

đôi, đó là một thắng lợi lớn trên mặt trận sản xuất nông nghiệp. Đi liền với lúa, năng suất của một số cây lương thực khác như ngô, khoai lang và các cây công nghiệp và xuất khẩu như lạc, đậu tương, mía, vừng v.v... cũng có những bước tiến đáng kể.

đầu người trong nông nghiệp là 358kg/ năm, tăng 65% so với năm 1980 (9).

Năm 1988, toàn huyện Phúc Thọ đã từng bước thực hiện đổi mới cơ chế quản lý theo Nghị quyết 10. Công tác Khoán 10 là động lực giúp cho xã viên trong các HTX phần

khởi, chủ động vượt qua mọi khó khăn của thời tiết, đời sống xã hội, yên tâm đầu tư vào sản xuất: "Tiềm năng của nông dân được phát huy, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp và phục vụ cho nông nghiệp được tăng cường làm cho sản xuất đạt mức tăng trưởng khá và tương đối ổn định" (10). Sản lượng lương thực tăng đã giải quyết được nhu cầu lương thực cho nông dân. Một vài con số sau đây là những dẫn chứng tiêu biểu (11).

có tiến bộ đáng kể, vụ lúa mùa ở nhiều xã đạt 5 tấn/ha, 2 vụ lúa có thể đạt 8,5 tấn/ha - 9 tấn/ha. Hệ số sử dụng đất đai cũng tăng lên: 1,97 (1980), 2,31 (1990).

Kinh tế vườn đang từng bước tiến lên vững chắc, mang lại những thu nhập đáng kể cho người nông dân. Nhiều gia đình ở các xã Tích Giang, Thọ Lộc, Hát Môn, Sen Chiêu, Cẩm Đình, Vông Xuyên đã tận dụng đất vườn để trồng các loại cây có giá trị kinh tế

Năng suất lúa 2 vụ trong cả năm.

Năm	1987	1988	1989	1990
Năng suất (tạ/ha)	72,4	93,1	92,4	87,7

Diện tích đất canh tác - Sản lượng lương thực bình quân

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Diện tích đất canh tác (ha)	6788	6923	6922	6922	6922
Sản lượng lương thực bình quân đầu người (kg)	355kg	351kg	433kg	442kg	401kg

Trong khi đó sản lượng lương thực bình quân tính theo đầu người chung trong cả nước là: (12)

- Thời kỳ 1976-1980: 254 kg
- Thời kỳ 1981-1988: 294 kg
- Thời kỳ 1989-1992: 330 kg

Hiện nay ở Phúc Thọ có 2 vụ lúa ăn chắc và 1 vụ đông. Trong vụ đông, các cây trồng chính là ngô, khoai lang, khoai tây, cây công nghiệp; còn cây thức ăn cho gia súc chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Theo bản kế hoạch vụ Đông- Xuân năm 1991 của Ủy ban Nhân dân Phúc Thọ thì tổng diện tích gieo trồng vụ Đông-Xuân: 7000 ha, trong đó lúa: 4300 ha, ngô: 1200 ha, còn lại là đậu tương, mía, lạc: 500 ha, cây thức ăn cho gia súc: 300 ha. Năm 1991, sản lượng lương thực trong toàn huyện đạt 510.000 tấn, bình quân lương thực dành cho nhân khẩu nông nghiệp: 399 kg. Năng suất cây trồng mà chủ yếu là lúa cũng

cao như hồng xiêm, quýt ghép, quýt, bưởi, chanh, nhãn, chuối v.v... Ở các xã Văn Nam, Phúc Hòa có nhiều gia đình làm kinh tế vườn mang lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 1990, toàn huyện có 5000 hộ gia đình làm kinh tế vườn tốt, trong đó có 2000 hộ sản xuất mang lại giá trị lớn, đáng khuyến khích. Nhiều gia đình đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nghề làm vườn, đạt trình độ thâm canh cao. Đặc biệt là ở xã Tích Giang có 80% số hộ làm vườn và 50% - 60% thu nhập của các hộ đó là từ vườn cây, ao cá, chường lợn (13).

Chăn nuôi còn giữ vị trí ít quan trọng ở Phúc Thọ. Trong giá trị tổng sản lượng nông nghiệp thì giá trị chăn nuôi chỉ chiếm khoảng 20%. Ở Phúc Thọ, trâu bò có 9600 con, chủ yếu là trâu bò cày, đàn lợn nuôi trong năm có khoảng 3 vạn- 3.5 vạn con (14). Trong những năm gần đây chăn nuôi ở Phúc Thọ đã có sự tăng trưởng, mặc dù chưa mạnh và chưa cao (15).

Người nông dân nuôi lợn không phải với mục đích để kinh doanh mà để lấy phân bón ruộng, mỗi gia đình thường nuôi hai lứa lợn trong một năm. Ngoài việc sử dụng giống lợn

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhìn chung chậm phát triển. Ở Phúc Thọ, thủ công chuyên nghiệp ít, chủ yếu tồn tại dưới hình thức nghề phụ của nông dân, do

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Trâu	3,6 tấn	3 tấn	12,3 tấn	14 tấn	16 tấn
Bò	4,3 tấn	6,4 tấn	8 tấn	9 tấn	15,6 tấn

lai kinh tế, nông dân Phúc Thọ chưa biết ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi (chuồng trại, thức ăn). Tuy vậy hiện nay trong huyện đã có một số gia đình chăn nuôi theo kiểu kinh doanh lớn, điển hình là thầy giáo Khuất Mạnh Đề ở xã Thọ Lộc. Đây là một gia đình chăn nuôi có đàn lợn lớn nhất trong huyện, mỗi năm thu vài chục triệu đồng. Ở xã Thọ Lộc còn có một gia đình nuôi gà công nghiệp, hàng năm thu lãi tới hàng trăm triệu đồng (16).

Diện tích ao, đầm, hồ, sông ngòi ở Phúc Thọ khá lớn. Đó là nơi chứa nước để tưới cho

đó chất lượng của sản phẩm chưa cao. Một số xã tuy có nghề đan lát, làm mộc như Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiêu, nhưng chưa mang lại thu nhập đáng kể, số hộ sản xuất mang tính chất điển hình như ở xã Sen Chiêu còn ít (18). Trong mấy năm gần đây, do cơ chế thị trường nên sản phẩm của Phúc Thọ khó cạnh tranh nổi với hàng của các tỉnh bạn và của nước ngoài. Do thị trường Liên Xô cũ không còn nên các hàng thủ công xuất khẩu của Phúc Thọ như thảm bẹ ngô, thảm đay cũng không tồn tại nữa, điều đó đã có ảnh hưởng đến thu nhập kinh tế của địa phương.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp trong các năm 1985-1990.

(Đơn vị tính: 1000 đ (19)).

Năm	1985	1986	1987	1988	1989	1990
Sản lượng	43.047	65.900	85.000	97.300	108.500	98.100

đồng ruộng, đồng thời lại là nơi thả cá, trồng sen có giá trị. Các làng ở ven sông có nghề vớt cá bột, một số làng còn có nghề nuôi cá giống. Các ao, hồ, đầm trong huyện chủ yếu được kinh doanh dưới hình thức đấu thầu và đang ngày càng được khai thác có hiệu quả. Năm 1992, Phúc Thọ đang tiến hành triển khai kế hoạch nuôi cá lồng trên sông. Sản lượng cá hàng năm ở Phúc Thọ tăng lên một cách rõ rệt (17).

Đầu tư cho nông nghiệp ở Phúc Thọ trong những năm gần đây đã phát huy được hiệu quả, đặc biệt là đầu tư cho thủy lợi, mạng lưới điện ở đây cũng đã phát huy được công suất của các trạm bơm phục vụ cho tưới tiêu và công nghiệp nông thôn; 20 xã trên tổng số 22 xã ở Phúc Thọ đến nay đã có điện. Điện được sử dụng cho sinh hoạt của nông dân và được đưa vào sản xuất, phục vụ cho nông nghiệp như chạy máy bơm, máy xay xát, máy nghiền thối, máy chế biến lương thực v.v...

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Sản lượng	169 tấn	132 tấn	162 tấn	333 tấn	350 tấn

Từ năm 1987 đến năm 1990, nhờ có sự đầu tư thích đáng của Nhà nước đối với giao thông và thủy lợi: nên hệ thống đường giao thông trong huyện đã có những đổi mới đáng kể. Chỉ trong 4 năm (1987-1990), tổng số vốn đầu tư cho giao thông ở Phúc Thọ lên tới 380 triệu đồng (Trung ương và Thành phố: 138 triệu đồng, ngân sách huyện: 169 triệu đồng, nhân dân đóng góp: 73 triệu đồng) (20). Hệ thống thủy lợi được xây dựng, tu bổ thường xuyên và được đặc biệt chú ý. Từ năm 1987 đến năm 1990, Trung ương và Thành phố Hà Nội đã đầu tư cho hai trạm bơm lớn của huyện: Trạm bơm Xuân Phú và trạm bơm Hiệp Thuận với 1620 triệu đồng (21). Nhờ vậy đến năm 1991, Xí nghiệp Thủy nông của huyện được thành lập, đi vào hạch toán kinh tế, bảo đảm nước tưới cho các xã ở vùng bãi, giải phóng một lực lượng lớn lao động cho nông dân ở các xã này, đồng thời đưa năng suất cây trồng lên cao. Tuy nhiên cho đến nay vấn đề thủy lợi ở Phúc Thọ vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của sản xuất. Riêng ở vùng bãi (10 xã trong huyện) là vùng phân lũ của trung ương, hàng năm khi nước sông Hồng lên cao, nơi đây trở thành "cái rốn" chứa nước làm ảnh hưởng lớn đến cây trồng và giao thông trong huyện. Xí nghiệp Phù Sa đóng trên địa bàn huyện quá cũ (xây dựng từ năm 1932), chỉ sử dụng được khi nước sông Hồng ở mức báo động số 1, khi có báo động số 2, số 3, Xí nghiệp phải đóng cửa, không hoạt động được, nên có tình trạng nước ở ngoài sông lên to, nhưng nước ở trong đồng lại thiếu. Một số xã như Cẩm Đình, Tam Thuận đã bỏ tiền ra xây dựng trạm bơm điện, hệ thống kênh mương để chủ động tưới tiêu cho cánh đồng của xã (22).

Từ sau Khoán 10, công cụ sản xuất ở Phúc Thọ đã có nhiều cải tiến. Nhiều gia đình nông dân ở đây đã bỏ vốn mua sắm các loại máy móc thiết yếu phục vụ cho nông nghiệp như máy kéo, máy xay xát, máy tuốt lúa, v.v... song việc cải tiến công cụ ở địa phương này vẫn chưa đồng bộ và rộng khắp. Máy móc chưa được sử dụng trên địa bàn toàn huyện, trừ khâu bơm nước, xay xát, chuyên chở nguyên vật liệu. Xí nghiệp cơ giới

của huyện không còn dám nhận được khâu làm đất bằng máy do tình trạng ruộng đất bị xé nhỏ. Dịch vụ kỹ thuật và các cơ sở chế biến nông sản trong huyện hoạt động chưa mạnh. Việc vận chuyển nông sản gặp nhiều khó khăn do thiếu phương tiện vận chuyển nên nông sản khó bảo quản. Lực lượng tham gia hoạt động này chủ yếu là tư nhân nên quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế không lớn. Tình trạng này đã và đang cản trở sự phát triển của sản xuất nông nghiệp ở Phúc Thọ, vì đây chính là đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế của huyện. Từ tình hình kinh tế nói trên nên đời sống của nông dân tuy đã được cải thiện, nhưng chưa mang lại cho họ những thay đổi lớn lao và vững chắc. Thu nhập chính của nông dân Phúc Thọ vẫn chủ yếu dựa vào số thóc bình quân tính theo đầu người: gần 400kg/năm. Do đó ở các làng xã vẫn có những hộ nghèo. Trong khi ruộng đất ít như vậy thì dân số ở Phúc Thọ hàng năm tăng 1,8%. Ngoài việc tăng dân số tự nhiên hàng năm, Phúc Thọ còn phải đón nhận thêm một lực lượng mới nữa bao gồm bộ đội phục viên, giải ngũ; cán bộ thoát ly nông thôn nay về hưu, mất sức, hoặc do giảm biên chế. Tình trạng này đã gây sức ép lớn về đất đai và tạo nên sự phức tạp trong cư dân ở nông thôn Phúc Thọ. Vì vậy vấn đề chia đất cho nông dân, ổn định và phát triển sản xuất, tạo điều kiện ổn định trật tự xã hội đang là những vấn đề nan giải đối với tất cả các xã trong huyện, cần được giải quyết một cách công bằng và thỏa đáng.

Trong khi lao động dư thừa như vậy thì trình độ phân công và sử dụng lao động ở Phúc Thọ vẫn còn thấp nên tình trạng có việc làm trong thời vụ, không có việc làm trong thời kỳ nông nhàn là phổ biến. Việc phân công và sử dụng lao động còn dư thừa ở nông thôn một cách có hiệu quả đang là vấn đề bức bách của Phúc Thọ hiện nay.

3 - Một vài suy nghĩ bước đầu

Tìm hiểu tình hình kinh tế của huyện Phúc Thọ trong những năm 1981-1991, chúng tôi bước đầu xin nêu lên một vài suy nghĩ sau đây:

a/ Nhìn khái quát, nền kinh tế ở Phúc Thọ từ sau Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1981) và đặc biệt là từ sau Khoán 10 (1988) đã và đang có những biến chuyển đáng chú ý, kể cả trong kinh tế nông nghiệp và trong việc kết hợp kinh tế nông nghiệp với kinh tế vườn, kinh tế chăn nuôi.

b/ Nhờ có những biện pháp tích cực như đưa giống mới vào sản xuất, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, xây dựng mạng lưới điện nông thôn phục vụ đắc lực cho sản xuất, công tác thủy lợi nói chung và công tác thủy nông nói riêng được quan tâm đúng mức; nên sức sản xuất được giải phóng một bước, năng suất lúa đạt kết quả cao hơn hẳn các thời kỳ trước đó. Người nông dân phấn khởi, sẵn sàng lao động, khắc phục mọi khó khăn nhằm giữ vững và phát huy những thành quả trong lao động sản xuất.

c/ Tuy nhiên nhìn toàn cục, cho đến nay cơ cấu kinh tế ở Phúc Thọ đang còn mất cân đối, chủ yếu tập trung ở ngành trồng cây lương thực; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa được quan tâm đầy đủ (ví như nghề mộc ở Phương Độ, Sen Chiếu; nghề đan lát ở Cẩm Đình, v.v...) nên chưa phát huy được khả năng tiềm tàng trong nhân dân, làm giảm đi một nguồn thu nhập quan trọng hỗ trợ thêm cho đời sống của người nông dân. Trong lĩnh vực tiêu thụ nông sản hàng hóa, thị trường ở trong nước nói chung cũng như ở Phúc Thọ nói riêng chưa phát triển mạnh. Thị trường xuất khẩu chưa ổn định, cùng với chất lượng nông sản thấp, công nghệ chế biến lạc hậu đã dẫn đến việc sản xuất các cây công nghiệp và xuất khẩu tăng giảm không đều (diện tích và sản lượng cây lạc, cây mía từ năm 1981 đến năm 1990 ở Phúc Thọ không ổn định, có xu hướng chạy theo thị trường bên ngoài). Tình trạng này làm thiệt hại đến lợi ích chính đáng của nông dân và trực tiếp tác động đến khả năng tiêu thụ hàng công nghiệp dịch vụ ở nông thôn. Vì vậy "Phát triển đa dạng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn,

trước hết là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu... khôi phục và phát triển các làng nghề. Tranh thủ công nghệ hiện đại, tận dụng công nghệ truyền thống; chú trọng những công nghệ tạo nhiều việc làm" (23) nhằm cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn, cũng chính là mục tiêu và phương hướng phải đạt được của Phúc Thọ như Nghị quyết của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã nêu ra.

d) Phúc Thọ cần tích cực đầu tư và phát triển nông nghiệp hơn nữa, trong đó giao thông và thủy lợi phải được quan tâm một cách thích đáng đối với một huyện có điều kiện tự nhiên khá đặc biệt như Phúc Thọ, nhằm phát huy một cách có hiệu quả tiềm năng kinh tế vốn có của huyện; để ổn định vững chắc năng suất cây trồng, nâng cao đời sống của nông dân.

đ) Nhìn chung sức sản xuất nông nghiệp ở Phúc Thọ vẫn còn trong giai đoạn sản xuất nhỏ, công cụ sản xuất thô sơ, ruộng đất manh mún, ngành trồng trọt vẫn chiếm ưu thế trong nông nghiệp, vấn đề lương thực tuy đã ổn định, nhưng chưa được giải quyết vững chắc. Vì vậy việc thực hiện giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân, nhằm khuyến khích họ sử dụng và phát triển quỹ đất có hiệu quả và tạo công ăn việc làm cho mọi người là một chính sách lớn của Đảng ta cần được thực hiện nghiêm túc trong nông thôn nước ta hiện nay cũng như ở Phúc Thọ nói riêng. Trên cơ sở đó, Phúc Thọ cần phát triển chăn nuôi, nhân các điển hình về chăn nuôi và làm kinh tế vườn giỏi trong toàn huyện. Coi trọng công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, công nghiệp chế biến thức ăn gia súc. Cần đổi mới cơ cấu quản lý và hình thức tổ chức HTXNN cho phù hợp với tình hình và hoàn cảnh mới. Đó là những vấn đề mà Phúc Thọ cần phải đầu tư suy nghĩ và có những biện pháp kịp thời mới có thể đưa nền kinh tế ở Phúc Thọ tiến lên, đáp ứng được với tình hình kinh tế nói chung của xã hội Việt Nam hiện nay.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989.
- (2) "Tên làng xã Việt nam đầu thế kỷ XIX" (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra). Nxb KHXH. Hà Nội, 1981.
- (3) "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng". Nxb KHXH. Hà Nội, 1991, tr 11-17.
- (4) Báo cáo của đồng chí Nguyễn Văn Huệ, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Phúc Thọ.
- (5) Ca dao dân gian lưu truyền trong nhân dân xã Cẩm Đình.
- (6) (10) Báo cáo của Tiểu ban Nông nghiệp và chuẩn bị cho Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa VII, ngày 24/4/1993.
- (7) (8) (11) (15) (17) (19) (20) (21). Theo số liệu của Phòng kế hoạch thống kê - Tài liệu lưu trữ tại Huyện ủy huyện Phúc Thọ.
- (9) Báo cáo tổng kết hiện trạng kinh tế - xã hội huyện Phúc Thọ từ 1985 đến 1990 (Báo cáo UBND huyện số 58, ngày 22/4/1985).
- (12) Báo cáo tổng kết của Tiểu ban Nông nghiệp - Tài liệu đã dẫn.

(13) Đánh giá về việc thực hiện kế hoạch năm 1990 của Ủy ban Nhân dân huyện Phúc Thọ, số 02/BC/UBND, ngày 31/12/1991.

Có thể nêu lên một thí dụ điển hình về thầy giáo Đỗ Xuân ở trường PTCS Tích Giang đã thu lãi hàng chục triệu đồng trong một năm nhờ vào cây trồng và chăn nuôi.

(14) Báo cáo về việc thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1990 và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1991. Báo cáo của Ủy ban Nhân dân huyện Phúc Thọ, số 02/BC/UBND, ngày 31/12/1991.

(16) Gia đình ông Hoàng Văn Thúc.

(18) Ông Doanh ở xã Sen Chiểu đã tổ chức ngay tại gia đình một xưởng mộc lớn, có sản phẩm xuất khẩu sang nước ngoài.

(22) Năm 1991 xã Cẩm Đình đã xây dựng được 2 trạm bơm điện với số tiền là 24 triệu đồng.

(23) Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (Báo Nhân dân số ra ngày 1/7/1993).

SỰ BIẾN ĐỔI ĐỜI SỐNG . . .

(Tiếp theo trang 18)

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo con số của Tổng cục Thống kê, tháng 9-10/1992.
- (2) Vũ Tự Lập... "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng", Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.
- (3) Nguyễn Sinh Cúc - "Thực trạng nông nghiệp, nông thôn, nông dân VN 1976-1990". Nxb Thống kê - Hà Nội, 1991 tr.9.
- (4) Những số liệu mà chúng tôi dẫn trong bài viết này được rút từ cuốn "Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân VN 1976-1980" của PTS Nguyễn Sinh Cúc. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991.
- (5) Văn Tạo - "Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp VN?" - Tạp chí NCLS số 1/1990.
- (6) Chỉ thị 100 CT /TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 6, 7.
- (7) "Lý luận về Hợp tác hóa. Kinh nghiệm lịch sử và sự vận dụng ở nước ta", Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.35.
- (8) Võ Chí Công: "Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở nước ta". Tạp chí Cộng sản, số 6/1993, tr.5.
- (9) Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong năm 1990 ở nông thôn số hộ giàu chiếm 8,06%, số hộ nghèo chiếm 45,6%, riêng số hộ nghèo khó: 9,44%.

Theo Bộ Lao động - Thương binh - xã hội, ở nông thôn số hộ nghèo: 30%, trong đó có 5%-7% số hộ rất nghèo phải cứu tế. Theo Bộ Nông nghiệp - Công nghiệp - Thực phẩm, hiện nay ở nông thôn số hộ nghèo: 49,4%, số hộ cực nghèo: 14,8%.

(10)(12)(13) Nguyễn Thanh Túc - "Ở một vùng đồng bằng sông Hồng". Báo Nhân dân Chủ nhật số 32 (130), ngày 4/8/1991.

(11) Hữu Thọ - "Chuyện làm ăn: mua cái diệp cày ở đâu?". Báo Nhân dân Chủ nhật số 35 (133), ngày 25/8/1991.

(14) So với các nước ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á, nước ta chỉ hơn Băngladet và chỉ bằng: 92% của Campuchia, 86,6% của Lào, 85,9% của Thái Lan, 85% của Philippin.

(15) Nguyễn Khắc Tụng - "Bức tranh quê. Một chặng đường". Tạp chí NCLS, số 1/1990.

(16) Vũ Công Thọ - "Cái nhà ở mỗi vùng quê". Báo Nhân dân Chủ nhật số, 130, ngày 4/8/1991

(17) Đồng bằng sông Hồng có 3 tiểu vùng: vùng rìa đồng bằng, vùng trung tâm, vùng duyên hải; với những đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu khác nhau (Vũ Tự Lập..., "Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng". Sđd.

Suy nghĩ

VỀ NGHỀ SƠN MÀI Ở LÀNG GIỀ THƯỢNG, TỈNH HÀ TÂY (1957-1990)

NGUYỄN ĐÌNH LỄ*

Làng Giề Thượng thuộc vùng chiêm trũng huyện Phú Xuyên, nằm ở phía Nam tỉnh Hà Tây (xưa kia là địa phận của tỉnh Hà Đông). Hàng thế kỷ nay, Hà Tây nổi tiếng là đất trăm nghề. Một cuốn sách xuất bản ở địa phương gần đây cho biết tỉnh Hà Sơn Bình (cũ) có 164 nghề thủ công và nghề phụ, trong đó huyện Phú Xuyên có tới 96 nghề (1). Nhiều nghề có từ lâu đời như các nghề sơn, xeo giấy, dệt lụa, khảm trai v.v...

Nghề sơn mài không chỉ có ở Giề Thượng. Ngay trong huyện Phú Xuyên cũng có vài nơi làm nghề này. Tuy nhiên, mỗi nghề ở mỗi địa phương có lịch sử ra đời, quá trình phát triển và đặc điểm riêng của nó. Nó như một tế bào cấu thành thực thể kinh tế-xã hội của mỗi làng, của đất nước. Trình bày vài nét về nghề sơn mài ở Giề Thượng (1957-1990) - một làng ở đồng bằng Bắc Bộ, chúng tôi hy vọng giới thiệu một thí dụ cụ thể về một trong hàng trăm nghề thủ công ở nước ta, góp phần minh chứng về tính đa dạng phong phú của nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Và trong một chừng mực nào đó, từ kinh nghiệm của lịch sử, chúng tôi thử đề xuất một số ý kiến để địa phương tham khảo trong quá trình xây dựng nông thôn, nông nghiệp hiện nay trước yêu cầu "đổi mới" của Đảng và đất nước.

Nghề sơn mài mới có ở Giề Thượng hơn ba chục năm nay, nhưng nghề sơn-tiền thân của nó- đã xuất hiện và tồn tại ở đây trên một thế kỷ. Sự ra đời nghề sơn ở Giề Thượng- nơi không có nguồn nguyên liệu chính là sơn- do nhiều nguyên nhân khác nhau. Nhưng nguyên nhân chủ yếu là người dân ít ruộng đất canh tác, không thể chỉ trông chờ vào nông nghiệp để sinh sống.

Một điều cần lưu ý là ngay từ đầu nghề sơn đã trở thành nghề chính, không phụ thuộc vào nông nghiệp. Trải qua nhiều thập

kỷ thăng trầm, cuối những năm 40, nghề sơn ở Giề Thượng có nguy cơ suy sụp.

Sau khi hòa bình lập lại (1954), miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh. Một số nghề thủ công ở Giề Thượng trở lại hoạt động.

Năm 1957 một vài thợ sơn của làng (2) làm việc tại Trường cán bộ hợp tác xã Trung ương (Văn Điển, Hà Nội). Sau đó họ về quê, tập hợp những thợ sơn trước kia, thành lập cơ sở sản xuất sơn mài ở địa phương dưới hình thức hợp tác xã, lấy tên là Hợp tác xã sơn mài Phú Yên (+).

Nghề sơn mài Giề Thượng có những mặt kế thừa cũng có những mặt hoàn toàn mới so với nghề sơn trước đây của làng.

Trước hết phải kể đến sự thay đổi về cơ cấu tổ chức và địa bàn sản xuất. Trong nhiều năm tồn tại, nghề sơn Giề Thượng duy trì một cơ cấu tổ chức không thay đổi là các tốp thợ. Từng tốp thợ từ 3 đến 5 người, bao gồm thợ cả, thợ bạn và phó nhỏ (học nghề) hoạt động riêng rẽ, chủ yếu ở địa bàn nông thôn vùng lân cận. Họ làm lưu động từ làng này đến làng khác. Bán kính hoạt động thường là 50km-60km, thuộc địa phận các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Hà Đông (cũ). Trong khi đó thợ may, thợ giày của làng lại tập trung làm việc tại các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng). Họ không đi lưu động, mà làm thuê hoặc mở cửa hiệu ở nơi cố định.

Hợp tác xã sơn mài Phú Yên, từ số lượng ban đầu gần 20 xã viên, tăng dần đến 100 người. Tính đến tháng 12-1988, HTX có 141 xã viên (3), được chia làm 4 bộ phận:

- + 4 tổ sơn có 112 người.
- + 1 tổ vẽ có 17 người.
- + 1 tổ mộc có 6 người.
- + Lao động gián tiếp có 6 người.

Điều hành công việc của HTX là Ban quản trị, do đại hội xã viên bầu với nhiệm kỳ 2

(*) PTS - Khoa Sử, ĐHS P HN I

(+) Phú Yên là tên xã.

năm. HTX có 1 chi bộ Đảng, 1 chi đoàn thanh niên, 1 chi hội phụ nữ và 1 trung đội dân quân (4).

HTX trở thành một bộ phận cấu thành thực thể kinh tế-xã hội của làng. Về ngành dọc, nó hoạt động dưới sự chỉ đạo của Phòng thủ công nghiệp huyện Phú Xuyên, có quan hệ mật thiết với Công ty liên hiệp xuất khẩu Hà Sơn Bình, thông qua Xí nghiệp mỹ nghệ xuất khẩu Đông Quan. HTX nhận nguyên vật liệu, số lượng hàng, mẫu mã và thời hạn giao nộp sản phẩm cho cơ sở nói trên.

Thứ hai, về lực lượng lao động: Trước kia do địa bàn hoạt động xa nhà nên nghề sơn (cả nghề may, nghề giấy) Giê Thượng chỉ thu nhận lao động nam giới, từ 13, 14 đến 50, 60 tuổi. Những người thợ sơn hoàn toàn không dính dáng đến công việc đồng áng. Và những người làm nông nghiệp cũng không thể tranh thủ lúc rảnh rỗi làm thêm nghề sơn. Trong khi đó, lúc “tháng ba, ngày tám” họ lại có thể đi xeo giấy, làm ren ở Bưởi (Hà Nội).

Những người thợ hầu như xa nhà quanh năm. Họ chỉ về thăm gia đình vào những dịp giỗ, tết, đình đám hoặc ở nhà những khi không có việc. Công việc nặng nhọc của nghề nông (cày, bừa) người Giê Thượng thuê thợ ở các làng xung quanh. Điều này khác hẳn với làng Lưu Xá (Kim Bảng, Hà Nam cũ). Toàn bộ lao động nữ dệtửi trong nhà, mọi việc ngoài đồng do nam giới đảm nhiệm.

HTX sơn mài Phú Yên xây dựng cơ sở ngay tại làng Giê Thượng. Sự thay đổi địa bàn hoạt động so với nghề sơn trước kia đã dẫn đến nhiều sự đổi thay có ý nghĩa kinh tế-xã hội. HTX đã thu nhận lao động nữ. Số lượng nữ xã viên mỗi ngày một tăng. Tính đến tháng 12-1988 làng Giê Thượng có 85 thợ sơn, trong đó có tới 48 lao động nữ. Với việc bổ sung nguồn lao động nữ, nghề sơn mài được cung cấp nguồn nhân lực dồi dào, giải quyết bớt tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp. Cũng do cơ sở đặt tại địa phương, một số công đoạn sản xuất được mang về gia đình làm ngoài giờ. Ở làng xuất hiện một số gia đình chuyên làm nghề sơn.

Thứ ba, về kỹ thuật sản xuất và loại hình sản phẩm. Trước năm 1957, trong suốt thời kỳ dài tồn tại của mình, kỹ thuật nghề sơn Giê Thượng hầu như không tiến triển. Đó là kỹ thuật sơn then, sơn đồ nét. Từ năm 1957, một số kỹ thuật mới được áp dụng trong quy

trình sản xuất. Đặc biệt là kỹ thuật sơn-mài đã dẫn tới sự thay đổi chất lượng mặt hàng. Chính vì thế đã xuất hiện tên mới: nghề sơn mài. Do sản xuất tập trung và sản phẩm đồng loạt nên một số công đoạn được sản xuất theo dây chuyền, chuyên môn hóa. Tay nghề của thợ được nâng cao và năng suất lao động cũng tăng nhiều so với trước.

Mặt hàng sản xuất cũng thay đổi. Xưa kia nghề sơn Giê Thượng phục vụ cho nhu cầu tôn giáo và tầng lớp địa chủ, phong kiến như làm hoành phi, câu đối, ngai thờ, giá đèn, nến, tượng phật v.v... Sản phẩm làm ra không mang tính hàng hóa, không sản xuất hàng loạt và không bày bán trên thị trường. Trong suốt thời gian dài, mẫu mã sản phẩm không thay đổi.

Do loại hình sản phẩm, đặc biệt do đối tượng phục vụ rất hạn hẹp, nghề sơn ở Giê Thượng không có những bước phát triển mạnh mẽ và cũng không nâng lên được quy mô sản xuất đại trà. Thời kỳ phát triển nhất của nghề ở vào khoảng những năm 20. Đây là xét về số lượng người tham gia, còn cơ cấu tổ chức và quy mô sản xuất cho đến đầu những năm 50 vẫn không có gì thay đổi. Vì thế trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ hai, mặc dù giới quan chức tỉnh Hà Đông tìm mọi cách để “chấn hưng công nghệ” (tổ chức một số hoạt động nhằm thúc đẩy nghề thủ công truyền thống như mở hội chợ; lập Bảo tàng công nghệ ở thị xã Hà Đông; đưa hàng đi đấu xảo ở Hà Nội, Hội chợ Pari v.v... hoặc mở một số nghề mới như khảm kim loại, làm ghế mây v.v...) nghề sơn ở Giê Thượng vẫn không khởi sắc (5).

Sau cách mạng tháng Tám đối tượng phục vụ của nghề sơn Giê Thượng thu hẹp lại. Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, nhiều vùng có chiến sự, việc đi lại khó khăn, đa số thợ sơn trở về quê làm ruộng hoặc chuyển sang làm nghề khác. Nghề sơn Giê Thượng đứng trước nguy cơ suy sụp.

Từ năm 1957, HTX sơn mài Phú Yên sản xuất những sản phẩm hoàn toàn mới so với giai đoạn trước. Đó là những đồ mỹ nghệ dân dụng như lọ hoa, hộp đựng đồ trang sức, an-bom ảnh, tranh treo tường v.v... Đa số sản phẩm được xuất sang Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu.

HTX ngày càng mở rộng quy mô sản xuất. Ngoài mặt hàng truyền thống sơn mài, năm

1982 HTX làm thêm mặt hàng sơn mài khám trai. Năm 1985 HTX cử người đi học khác. Năm 1987 tổ mộc được thành lập để tự túc hàng mộc. Hàng năm HTX đào tạo thêm thợ và dạy nghề cho một số cơ sở trong và ngoài tỉnh. Cuối những năm 80, cơ sở vật chất của HTX gồm 26 gian nhà sản xuất, 1 máy phát điện, 1 máy diêden, 1 ô tô tải và nhiều công cụ sản xuất.

Thứ tư, nghề sơn mài Giê Thượng trong các mối quan hệ làng xã: Để có cơ sở hiện rõ vấn đề này, chúng tôi xin điểm qua vài nét nghề sơn Giê Thượng trước năm 1957. Trong gia đình người thợ sơn Giê Thượng có hai thành phần: một bộ phận làm thợ sơn và một bộ phận làm nông nghiệp. Thu nhập của người thợ giỏi trong những năm 20 bình quân từ 2 đồng đến 3 đồng một tháng (tương đương với 1 tạ - 1,5 tạ thóc). Công của người cấy, gặt thuê được trả 5 xu hoặc 5 bát gạo 1 ngày (1 bát gạo tương đương 200g). Tính trung bình, người làm ruộng thu nhập 1 đồng rưỡi 1 tháng. Thời gian rảnh rỗi họ làm thêm nghề phụ, trồng rau, chăn nuôi. Trong thực tế, thu nhập của lao động nông nghiệp ổn định, chắc chắn hơn thu nhập của thợ sơn. Tuy nghề sơn tách biệt hẳn nông nghiệp, nhưng trong mỗi gia đình, ý thức "dĩ nông vi bản" thể hiện khá đậm nét. Người thợ sơn dành dụm được tiền, họ không dùng để mở mang cơ sở sơn mà tậu ruộng, tậu trâu, đóng thóc.

Trong quan hệ gia đình, dù người thợ sơn thu nhập kinh tế ít hay nhiều vẫn giữ vai trò người chủ gia đình trong làng xã, vị trí người thợ sơn không khác những người làm nghề khác. Họ phải nộp thuế thân và những đảm phụ khác, cũng là đối tượng bóc lột của đế quốc, phong kiến. Nhưng cũng có một số người khá giả mua lý, mua nhiều.

Từ năm 1957, sau khi thành lập, HTX sơn mài Phú Yên trở thành một đơn vị kinh tế độc lập của xã. Nó cùng với HTX may, HTX sản xuất giấy (thành lập sau đó) và HTX nông nghiệp tạo nên cơ sở kinh tế của làng xã. Trong các HTX này đều có tổ chức Đảng và đoàn thể quần chúng. Trách nhiệm, nghĩa vụ xã hội của HTX sơn mài cũng bình đẳng như các HTX khác. Về chuyên môn, HTX sơn mài chịu sự lãnh đạo của cơ quan chuyên trách thủ công nghiệp các cấp từ trung ương tới địa phương.

Cuối những năm 80, số thợ sơn của Giê Thượng là 85 người, gấp đôi số người làm thợ may (40 người) và gấp hơn 10 lần số thợ giấy (7 người); bằng 1/3 lao động nông nghiệp và chiếm 12,5% nhân khẩu của làng.

Năm 1987, mức lương thợ sơn lại trung bình là 4000đ/tháng, loại khá là 5000đ/tháng. Mỗi xã viên được đóng 15 kg gạo/tháng theo giá Nhà nước. Trong khi đó, một ngày công của lao động nông nghiệp là 0,6 kg thóc

Năm 1988, tiêu chuẩn gạo của thợ sơn trước, mức lương loại thợ thấp nhất là 15.000đ/tháng, cao nhất là 40.000đ/tháng.

Nhìn chung, trong kinh tế gia đình thu nhập của người thợ sơn khá hơn người làm nông nghiệp. Nhưng việc sản xuất của HTX sơn mài không ổn định, lúc có việc nhiều, lúc ít. Thêm vào đó, do tình trạng khó khăn về lương thực của đất nước lúc đó, người thợ không mấy khi được mua tiêu chuẩn lương thực đúng kỳ hạn. Cuộc sống của người thợ sơn phải dựa vào nguồn thu nhập nông nghiệp của gia đình. Chính vì thế, số hộ chuyên làm thợ sơn rất ít (8 hộ trong tổng số trên 200 hộ của làng). Đa số gia đình tồn tại ở dạng một nửa lao động làm nông nghiệp, một nửa làm thợ.

Trong những năm 1989-1990, thể chế chính trị ở các nước Đông Âu và Liên Xô bị sụp đổ. Những sự kiện ấy đã tác động mạnh mẽ đến những vùng đất xa xôi, hẻo lánh ở Việt nam. Vì mất đi thị trường xuất khẩu duy nhất, HTX sơn mài Phú Yên đã giải thể sau hơn 30 năm hoạt động. Toàn bộ cơ sở vật chất của HTX bị bán đi hoặc nhập vào tài sản công cộng của xã. Toàn bộ xã viên mất việc làm, lại quay về sản xuất nông nghiệp hoặc tìm kiếm một nghề khác để kiếm sống. Sự kết thúc của HTX sơn mài Phú Yên diễn ra đột ngột và nhanh chóng.

*

* *

Từ sự hình thành, quá trình phát triển và suy sụp của nghề sơn mài ở Giê Thượng, chúng tôi rút ra một vài nhận xét sau đây:

1. Đã từ lâu ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, nhất là những nơi ven thị (như tỉnh Hà Đông cũ), nông nghiệp đã không nuôi nổi người nông dân. Để giải quyết đời sống, họ đã mở mang thêm nghề phụ và các nghề thủ công khác. Việc xuất hiện nghề mới ở một

làng, quả là có ý nghĩa lớn lao. Nhân dân ghi nhớ công lao của người khai phá đầu tiên bằng một sự suy tôn thành kính: lập đền thờ ông tổ của nghề. Quá trình bảo tồn và phát triển nghề đến khi trở thành làng nghề cũng không phải tự nhiên mà có. Nó được đúc kết thành kinh nghiệm, có khi trở thành bí quyết và được bảo vệ nghiêm ngặt. Nghề sơn mài Giẽ Thượng, trải qua những năm tháng tồn tại, trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống kinh tế, văn hóa, tình cảm làng xã. Sự suy sụp của nghề đã gây nên sự "hụt hẫng" về nhiều phương tiện đối với mỗi người dân, đối với cả cộng đồng. Tác động của sự việc đó dẫn đến sự "mất cân bằng sinh thái" của làng mà chắc rằng phải qua nhiều thời gian mới khắc phục được.

2. Nghề sơn mài Giẽ Thượng qua những bước thăng trầm đã bộc lộ khá rõ những nhược điểm của nó. Ở giai đoạn nghề sơn (trước 1957) sản phẩm không mang tính chất hàng hóa, đối tượng phục vụ rất hạn hẹp. Vì thế, trong nhiều thập kỷ, quy mô của nghề vẫn không mở rộng. Khi đối tượng tiêu thụ hàng không còn nữa, nghề đã suy sụp dần. Từ năm 1957, sản phẩm của HTX sơn mài Phú Yên đã trở thành hàng hóa, đã được sản xuất hàng loạt, nhưng sau hơn 30 năm tồn tại, nghề vẫn suy vong. Điều này được lý giải bằng hai nguyên nhân chính sau đây:

- Thứ nhất, HTX sơn mài Phú Yên không phải là một cơ sở kinh doanh mà thực chất chỉ là một đơn vị làm gia công cho Công ty liên hiệp xuất khẩu Hà Sơn Bình. HTX phụ thuộc vào công ty này từ kế hoạch sản xuất, chủng loại hàng và nguyên vật liệu.

- Thứ hai, mặt hàng sản xuất dù mang tính chất hàng hóa nhưng chưa đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường. Trong nhiều năm HTX chỉ có một thị trường duy nhất là Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu.

CHÚ THÍCH

(1) Ban chỉ huy quân sự huyện Phú Xuyên: "Lịch sử truyền thống đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Phú Xuyên" (Sơ thảo), 1986, tr. 8.

(2) Bao gồm thợ ở Giẽ Thượng (chủ yếu), Giẽ Hạ, T hượng Yên, Tư Can, làng Thần, v.v...

(3) Đó là cụ Nhâm ở Giẽ Thượng, cụ Thanh ở làng Thần.

Khi thị trường đó có biến động, HTX phải ngừng sản xuất.

Điều đó chứng tỏ sự xơ cứng trong cơ chế tổ chức và hoạt động sản xuất của HTX.

3. Nghề sơn mài ở Giẽ Thượng (cũng như nghề may, nghề giấy ở đây) là một nghề chính, tồn tại độc lập với nông nghiệp. Do tính đặc thù của các nghề này đã có lúc lãnh đạo địa phương định sát nhập nghề may vào nông nghiệp nhưng không thành. Trong những năm 80 Đảng có những chủ trương quan trọng kích thích sản xuất nông nghiệp như chính sách khoán 100, khoán 10, nhưng chưa có nghị quyết tương ứng đối với tiểu thủ công nghiệp. Bộ máy Đảng, chính quyền cấp làng xã tập trung lãnh đạo chủ yếu vào nông nghiệp, chưa quan tâm đúng mức đến các nghề khác. Trong tình hình đó, cùng với những khó khăn gặp phải, một số nghề thủ công đã mai một dần. Nghề sơn Giẽ Thượng cũng ở trong tình trạng chung như vậy.

4. Cứ mỗi khi nghề thủ công bị thu hẹp hoặc gặp khó khăn, những người thợ Giẽ Thượng lại dựa vào nông nghiệp. Nhưng hiện nay - số nhân khẩu của làng tăng nhiều so với trước, ruộng đất canh tác bị lấy làm đất ở, làm đường, làm công trình công cộng - nông nghiệp không đủ sức đảm nhận trọng trách của nó như trước nữa.

Như một lẽ tất yếu, nhu cầu cuộc sống của mỗi người dân, của cộng đồng đòi hỏi ngày một nâng cao. Vấn đề đặt ra cấp bách đối với Giẽ Thượng là quán triệt nghị quyết 5 của BCH TƯ: "Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế- xã hội nông thôn", rút ra những bài học kinh nghiệm từ trong quá khứ của mình, khai thác những khả năng tiềm ẩn để xây dựng quê hương ngày càng no ấm, phấn đấu vươn tới mục tiêu nước mạnh dân giàu.

(4) Số liệu của HTX sơn mài Phú Yên do đồng chí Trần Hữu Toàn, nguyên kế toán HTX cung cấp.

(5) BNCLS Đảng tỉnh Hà Sơn Bình: "Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Sơn Bình", T.1. 1926- 1945, 1986, tr. 40.

(6) Số liệu của HTX nông nghiệp Phú Yên, do đồng chí Nguyễn Quang Khởi, nguyên đội trưởng đội 1 cung cấp.

KHOẢN 10 VÀ VIỆC ĐƯA TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN PHÚC THỌ, TỈNH HÀ TÂY

VŨ THỊ HÒA (*)

Phúc Thọ là một huyện thuộc đồng bằng Bắc Bộ, cách Hà Nội 40 km và giáp với thị xã Sơn Tây. Dân cư ở đây sống chủ yếu bằng nghề nông (với hơn 90% dân số là nông dân) ngành trồng trọt, chủ yếu là trồng cây lương thực chiếm vị trí quan trọng tuyệt đối. Giá trị sản lượng của ngành trồng trọt trong sản xuất nông nghiệp chiếm trên dưới 70% từ 1986 đến nay. Trong ngành trồng trọt thóc chiếm giá trị lớn nhất trong giá trị lương thực quy thóc của huyện.

các khâu công việc đập khuôn máy móc, hình thức... Năm 1988 khoản 10 ra đời nhằm giải quyết những mặt hạn chế của khoản 100 để sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (mà nhân dân quen gọi là khoản 10) và các nghị quyết tiếp theo của Trung ương Đảng là quá trình cụ thể hóa sự đổi mới trong cơ chế quản lý nông nghiệp theo tinh thần đại hội VI với yêu cầu cơ bản là: "Giải phóng sức sản xuất, sắp xếp tổ chức lại sản xuất với cải tạo xã hội

	1986	1987	1988	1989	1990
Giá trị sản lượng trồng trọt (%)	77%	73%	72%	70%	67%
Trong đó: thóc so với số lượng lương thực qui thóc.	86%	77%	78%	74%	73%

Với đặc điểm kinh tế như vậy nền sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế văn hóa xã hội của người dân huyện Phúc Thọ.

chủ nghĩa, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và đưa kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất nông nghiệp, phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng các ngành,

	1986	1987	1988	1989	1990
Diện tích cây trồng (ha)	13552	15002	15573	16145	15967
Hệ số sử dụng ruộng đất	1,97	2,17	2,25	2,33	2,31
Sản lượng lương thực qui thóc (tấn)	37719	40274	51825	53752	50904
Bình quân lương thực khẩu nông nghiệp (kg).	335	357	433	442	401

Năm 1982 Phúc Thọ thực hiện khoản 100 trên cả 22 xã trong huyện. Khoản 100 đã tạo bước phát triển mới trong sản xuất nông nghiệp của huyện. Năng suất, sản lượng, diện tích đều tăng; nhưng khoản 100 dân bộc lộ những hạn chế như duy trì công điền, không ổn định ruộng đất và mức khoán, điều hành

chuyển nền nông nghiệp nước ta còn mang nặng tính chất tự cung tự cấp ở nhiều vùng sang sản xuất hàng hóa theo hướng chuyên môn hóa. (1). Khoản 10 đã nhanh chóng đi vào đời sống của người dân Phúc Thọ. Sản xuất nông nghiệp của huyện lại có bước phát

(*) Khoa Sư. DHSP HNI.

triển mới: Năng xuất sản lượng diện tích, bình quân lương thực đầu người đều tăng (2).

Có được kết quả trên là do hai yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của huyện: đó là việc tăng cường sức lao động của người nông dân và việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp sau khoán 10.

Trước hết nhờ có khoán 10, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện được tăng cường và được sử dụng có hiệu quả hơn trước. Đó là yếu tố góp phần quyết định tạo nên bước phát triển nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ.

Sau khoán 10: điện đã được đưa về các xã. Đến nay đã có 21/22 xã trong huyện có điện. Điện đã đi vào phục vụ đắc lực cho sản xuất, đời sống của người dân Phúc Thọ. Điện được sử dụng chạy máy bơm, chế biến nông sản, truyền bá khoa học kỹ thuật (thông qua hệ thống truyền thanh của huyện và ti vi) điện đã giúp nông dân nhanh chóng nắm bắt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật. Điện đã góp phần nâng cao hiểu biết của người nông dân và góp phần đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Hệ thống thủy lợi, thủy nông ngày càng được hoàn chỉnh. Xí nghiệp thủy nông phù sa của tỉnh đóng trên địa bàn huyện và xí nghiệp thủy nông của huyện đã đi vào hạch toán kinh doanh nên ngày càng phục vụ tốt hơn yêu cầu của sản xuất nông nghiệp của huyện bởi vì sau khoán 10 nước cũng được coi như một thứ hàng hóa. Người nông dân chỉ trả tiền nước khi họ được phục vụ tốt. Nhiều xã cũng đã chủ động bỏ kinh phí để xây dựng trạm bơm, xây dựng hệ thống giao thông mương máng trên đồng ruộng như các xã Cẩm Đình, Hát Môn, Tam Thuấn, Phúc Hòa. năm 1991 xã Cẩm Đình đã chi 21.000.000 đồng để xây dựng hai trạm bơm điện. Năm 1992 xã Phúc Hòa cũng chi 21.848.000đ xây dựng trạm bơm điện và 65.000.000đ để xây dựng thủy lợi giao thông nội đồng (3). Các xã đang dần hoàn chỉnh hệ thống thủy nông đến từng thửa ruộng để nâng cao năng suất cây trồng, tăng diện tích trồng trọt (ruộng trong một vụ nâng thành ruộng trồng hai vụ, ruộng cấy hai vụ, nâng thành ruộng cấy ba vụ).

Cơ chế mới cho phép các hộ xã viên có quyền sở hữu máy móc, trâu bò, nông cụ với

số lượng không hạn chế. Người nông dân trước nhu cầu của sản xuất đã mua sắm trâu bò, máy kéo, xe ô tô, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy nghiền thái... Ở Thọ Lộc năm 1989 trong phạm vi hợp tác xã chỉ có 1 máy sát thì năm 1992 có 10 máy sát, 30 máy nghiền bột.

Cùng với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, vật tư cho nông nghiệp cũng được phục vụ tốt hơn. Nguồn phân vô cơ trước khoán 10 phụ thuộc vào sự điều hòa của nhà nước nên rất bị động (phân hóa học thương về chậm nên bón không đúng lúc, không đủ định mức kỹ thuật). Sau khoán 10, nguồn phân hóa học trên thị trường tăng lên. Hàng loạt lực lượng tham gia làm dịch vụ phân hóa học là hợp tác xã và tư nhân. Hợp tác xã Phúc Hòa năm 1992 đã bán cho nông dân 15.780 kg đạm và cho mua chịu 3957 kg đạm. Ngoài ra hợp tác xã Phúc Hòa còn bán cho xã viên 40.396 kg lân, 20 tấn NPK, 120 kg thuốc trừ sâu và 3000 gói chế phẩm phi vi bón cho lúa (4). Ở xã Vọng Xuyên năm 1991, hợp tác xã đã bán cho xã viên 30 tấn đạm, trong đó bán chịu 10 tấn đạm để làm vụ đông (5). Đó là một số lượng không đáng kể vì theo định mức kỹ thuật mỗi sào lúa, hoặc cây vụ đông cần 3 kg đến 5 kg đạm. Toàn xã Vọng Xuyên năm 1991 có tổng diện tích gieo trồng là 1049 ha thì phải cần từ 94.410 tấn đạm đến 157.350 tấn đạm. Số thiếu hụt tất nhiên phải do tư nhân đảm nhiệm (gấp từ 3 đến 4 lần hợp tác xã).

Ruộng đất khoán và mức khoán trong khoán 10 ổn định nên nông dân yên tâm đầu tư sản xuất. Khoán 10 đạt trước hợp tác xã và hộ gia đình một đích chung là mức vượt khoán bằng thâm canh cây trồng; do đó vai trò của vốn đầu tư trong sản xuất tăng lên trong đó việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật như một yếu tố của sự phát triển các lực lượng sản xuất. Không những vốn đầu tư tăng mà lao động của người nông dân trên mảnh ruộng khoán cũng tăng lên. Họ đa bội công chăm sóc nhiều hơn và vào lúc thời vụ họ có thể làm cả ngày đêm. Với mức khoán 10 việc thu hoạch lúa kéo dài trong cả tháng thì nay một hộ nông dân có thể làm trong 5 ngày. Trước khoán 10 sự đầu tư vốn là yếu tố quyết định sự phát triển của sản xuất nông nghiệp thì hiện nay vấn đề vốn cũng đang dần chiếm vị trí quan trọng. Chẳng hạn như ở xã Thọ Lộc: Một sào nhận khoán 95 kg trong vụ xuân thì định mức chi phí là

Khoản mục chi phí	Qui thóc kg /sào
Giống	4
Đạm	7
Ka li	3
Lân	2,5
Phân chuồng	6
Thuốc sâu	0,5
Cày bừa	10
Chăm sóc thu hoạch	20

Bảng trên cho thấy chi phí phân, thuốc, giống mất 23 kg/sào trong khi công sức lao động mất 30 kg/sào. Nếu kể thêm thủy lợi phí, bảo vệ thực vật thì chi phí vật chất và chi phí sức lao động tương đương nhau. Như vậy là tỉ lệ vốn đầu tư tăng lên thì chứng tỏ trình độ sản xuất cũng tăng lên. Trong báo cáo sơ kết thực hiện công tác khoán theo đơn giá và thanh toán gọn. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý mới trong các hợp tác xã nông nghiệp và sản xuất kinh doanh tổng hợp của UBND huyện Phúc Thọ số 10-BC/UB, ngày 21/7/1988 đã đánh giá vấn đề này như sau: "Đầu tư cho sản xuất có cơ sở khoa học, kết hợp với chăm sóc kịp thời, bố trí cơ cấu hợp lý nhất là trên chân đất làm vụ đông để đảm bảo ba vụ trong năm hơn hẳn các năm trước. Cơ cấu phân vò cơ được bón hợp lý hơn cho hiệu quả kinh tế cao".

trong quá trình sản xuất người nông dân quen dần với công tác tổ chức sản xuất, công tác quản lý. Vấn đề quản lý là rất quan trọng vì với trình độ kỹ thuật không thay đổi, năng suất lao động có thể tăng lên mấy lần nhờ thay đổi tổ chức lao động. Hơn nữa vốn sẽ ngày càng tăng lên trong sản xuất nông nghiệp. Nếu không kịp thời nâng cao trình độ quản lý thì khó có thể sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư cho sản xuất được. Trong khi trình độ quản lý của người nông dân được nâng lên một bước thì trình độ quản lý của hợp tác xã cũng phải có bước chuyển biến để có thể thích ứng với cơ chế khoán 10. Đó là việc làm tinh giản gọn nhẹ bộ máy quản lý của hợp tác xã nhưng hoạt động của nó lại phải có hiệu quả cao. Theo số liệu thống kê của xã Thọ Lộc từ 1989 đến 1991 bộ máy quản lý của hợp tác xã giảm như sau:

Chi tiêu	Đơn vị	1989	1990	1991
Ban chủ nhiệm	Người	5	3	2
Ban Kế hoạch	-	5	1	0
Ban kế toán	-	6	4	2
Thủ quỹ	-	2	1	1
Thủ kho	Người	2	1	1
Ban chỉ huy đội	-	18	7	7
Ban vật tư	-	2	1	0
Bảo vệ thực vật.	-	5	1	0

Do khoán gọn, hộ nông dân tự làm chủ quá trình sản xuất. Hộ chủ động sản xuất. Từng hộ chủ động lựa chọn các dịch vụ kỹ thuật thích hợp để phục vụ thâm canh có hiệu quả, nhằm tăng năng suất, tiết kiệm chi phí, tận dụng sức lao động, thời gian lao động, đất đai phân bón. Từ những tính toán

Tổng chi phí cho bộ máy quản lý:

12 tấn thóc (1989);

8 tấn thóc (1990).

2 tấn thóc (1991).

Từ bảng trên cho thấy từ 1989 đến 1991 bộ máy quản lý của xã Thọ Lộc giảm 70% và chi phí cho bộ máy quản lý giảm 50% (6). Xã

Phúc Hòa bộ máy quản lý hợp tác xã từ 65 người giảm xuống còn 21 người (giảm 67%) (7). Cơ chế mới định rõ hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, là chủ thể kinh tế nông thôn hiện nay. Ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác do hộ làm chủ do vậy vai trò điều hành của hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp không còn nữa. Hoạt động của hợp tác xã là chuyển sang làm dịch vụ ở những khâu mà hộ có nhu cầu như cung ứng vật tư, bảo vệ thực vật, tưới tiêu, chuyển giao khoa học kỹ thuật... Và giao khoán ruộng đất cho nông dân. Thu nhập của bộ máy quản lý phải từ hoạt động dịch vụ. Nhưng trên thực tế ở các xã thuộc huyện Phúc Thọ hiện nay, thu nhập của bộ máy quản lý hợp tác xã chủ yếu là từ quỹ đóng góp của xã viên. Điều này làm cho nông dân chưa yên tâm với hợp tác xã và ở một số nơi muốn xóa bỏ hợp tác xã. Tuy nhiên việc người nông dân và hợp tác xã nâng cao một bước trình độ quản lý của mình do khoán 10 cũng là một bước thúc đẩy khoa học kỹ thuật ở huyện Phúc Thọ phát triển.

Khoán 10 còn có tác dụng nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật của người nông dân. Do mục đích vượt khoán người nông dân đòi tìm hiểu quy trình sản xuất, tìm hiểu quá trình sinh trưởng cây trồng, thời vụ, thời tiết và tự giác thực hiện các quy trình kỹ thuật như thời vụ, chăm sóc, làm đất, làm mạ, kỹ thuật bón phân. Kỹ thuật cây cấy, làm ủ... Họ học hỏi kinh nghiệm qua thư từ với phòng nông nghiệp huyện, qua sách báo, vô tuyến và sự giao lưu giữa các vùng.

Từ những vấn đề trình bày trên, chúng ta thấy khoán 10 đã góp phần thúc đẩy việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ. Tuy nhiên khoán 10 cũng còn một số mặt hạn chế gây cản trở cho việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Khoán quỹ đất bình quân theo khẩu hoặc theo định suất, đồng thời khoán theo nguyên tắc có tốt, có xấu, có gần có xa nên ruộng đất bị chia nhỏ manh mún. Bình quân mỗi hộ trong huyện được chia từ 5 đến 8 mảnh ruộng ở khắp các xứ đồng. Có mảnh chỉ rộng 70 m² đến 80 m². Ruộng đất bị phân chia

manh mún như vậy nên việc áp dụng cơ khí trong trồng trọt trở nên khó khăn. Diện tích cây bừa bằng máy ở huyện Phúc Thọ bị thu hẹp nhanh chóng và đi đến xóa bỏ hoàn toàn. Trạm máy kéo của huyện và các hợp tác xã không còn máy kéo và máy cày Bông Sen nữa. Thậm chí ở những vùng đồng như Phụng Thượng người nông dân đã dùng cuốc để cuốc ruộng chứ không dùng trâu bò cày (do ruộng đất ít, người đồng, cần tận dụng sức lao động, do tiết kiệm chi phí, do ruộng nhỏ, do bờ ruộng bị cuốc nhỏ không có cỏ che trâu bò). Ruộng đất manh mún cũng gây khó khăn cho việc đưa giống mới vào sản xuất đại trà, cho việc bảo vệ thực vật, tưới tiêu, vì do cơ chế tự chủ sản xuất nên người nông dân tự do lựa chọn các loại giống, trồng các loại cây khác nhau. Mỗi loại cây, mỗi giống lúa, mỗi trà lúa có quá trình sinh trưởng khác nhau, có nhu cầu về phân bón, nước và phòng trừ sâu bệnh khác nhau. Việc sản xuất không đồng bộ như vậy sẽ làm giảm tác dụng của các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Khoán 10 giao cho hộ nông dân quyền tự chủ sản xuất. Họ phải tự hạch toán kinh doanh trên mảnh ruộng được giao khoán. Có những hộ giàu lên do có thuận lợi về vốn, sức lao động trình độ sản xuất, ngược lại có những hộ không đủ vốn, lao động, trình độ sản xuất thì sản xuất không đạt hiệu quả, năng suất cây trồng không cao. Điều đó dẫn đến tình trạng sản xuất không đồng đều ngay trong phạm vi một xã và do đó gây cản trở cho việc chuyển giao những tiến bộ khoa học một cách đại trà và làm giảm hiệu quả của việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp của huyện.

Từ những vấn đề trên có thể rút ra những nhận xét như sau:

- Khoán 10 về cơ bản tạo điều kiện đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đưa lại hiệu quả và do đó đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở huyện phát triển.

- Khoán 10 ở huyện Phúc Thọ mới tạo nên những chuyển biến trong cách mạng kỹ thuật canh tác. Còn cuộc cách mạng công cụ

(Xem tiếp trang 53)

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG DÂN, NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRƯỚC KHI TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

TRẦN HỮU ĐÍNH*

Do điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử tạo nên, nông dân, nông thôn ĐBSCL khi cùng cả nước tiến lên CNXH có những đặc điểm khác với nông dân, nông thôn miền Bắc và miền Trung. Bài luận văn này chủ yếu đề cập đến một vài đặc điểm của nông dân, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (1) dưới góc độ ảnh hưởng của chúng đối với tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay.

*

* *

I

Vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Các thế lực phong kiến Trịnh-Nguyễn gây ra những cuộc chiến tranh liên miên giành quyền lực kéo dài hàng thế kỷ. Chúng xô đẩy nhân dân lao động, trước hết là nông dân nghèo vào con đường bần cùng, đói rét. Nhiều nơi, nông dân không chịu nổi sự áp bức, bóc lột đến cùng cực của bọn quan lại, địa chủ, cường hào, đã vùng lên phản kháng bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhưng tất cả các cuộc nổi dậy của họ đều bị đàn áp dã man. Cuộc sống đã cùng cực, càng trở nên quẫn bách hơn trước sự truy đuổi gắt gao của bọn phong kiến, cường hào. Trong tình cảnh ấy, họ chỉ có một lối thoát duy nhất: rời bỏ quê hương, đi tìm đất sống.

Trước mắt họ, cái đất sống tốt nhất, nơi dung thân lý tưởng nhất là vùng đất xa xôi và hoang vu ở lưu vực sông Cửu Long - Đồng Nai. Tuy nhiên, không phải bất cứ nông dân nghèo khổ nào cũng có thể ra đi, mà trước hết là những người có đầu óc phiêu lưu, mạo hiểm, là con em hoặc chính họ là dân "tứ chiếng", ít nhiều mang tính chất ngang tàng,

bất phục từng trước mọi thế lực thống trị, bất chấp những gian nguy đang chờ đón trước mắt họ.

Đó là lớp người đi tiên phong trong việc khai phá và chinh phục vùng đất mới này của Tổ quốc.

Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, song song với việc chính quyền họ Nguyễn lần lượt xác lập quyền cai trị của mình trên cùng đất mới, lực lượng di cư được bổ sung bằng một số thành phần khác. Một số người có tiền của, có quyền thế chiêu mộ dân nghèo ở các tỉnh miền Trung đi vào Nam khẩn đất, lập ấp theo chính sách mở rộng biên cương của chính quyền họ Nguyễn. Một thành phần khác nữa là lính tráng cùng với nhiều tội đồ do triều đình sai phái, bắt buộc vào Nam lập đồn điền, vừa bảo vệ biên cương, giữ gìn an ninh, vừa mở rộng, lập vườn xung quanh cứ điểm quân sự, kết hợp quốc phòng và kinh tế.

Trừ một số người chiêu mộ dân nghèo đi khẩn hoang để làm giàu, đại bộ phận nông dân di cư vào đây đều bị bần cùng phải liều mình đi tìm đất sống. Họ cũng như lớp người tiên phong nói trên coi tính mệnh nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng, ít chất thuần phục, sẵn sàng nổi dậy chống lại bất cứ thế lực nào cản trở con đường sống cuối cùng của họ.

Rõ ràng, ngay từ đầu nông dân ĐBSCL đã mang trong mình dòng máu của những người *bất khuất, kiên cường*. Cuộc sống đã tạo ra và bồi đắp tinh thần đó ngày càng mạnh mẽ.

Đi vào đất mới, thoát khỏi người nông dân trút bỏ được ách áp bức, bóc lột của bọn phong kiến, địa chủ. Nhưng, những khó khăn mới đã xuất hiện trước mắt họ: một thiên nhiên đầy ưu đãi nhưng cũng hết sức khắc

(*) Viện Sử học.

nghiệt. Những lớp người đầu tiên đi khai sơn, phá thạch phải đương đầu với thú dữ, cá sấu, muỗi mòng cùng những bệnh tật ác hiểm của vùng sinh lầy, hoang dại dưới nắng trời nhiệt đới. Trước mắt người nông dân, khó khăn, nguy hiểm chồng chất, nhưng cánh cửa sau lưng họ đã khép chặt. Họ chỉ còn một cách lựa chọn và thực tế họ đã lựa chọn: *bám trụ* và *làm chủ* mảnh đất này để chiến đấu và giành lấy cuộc sống.

Để chiến thắng những trở lực trên bước đường chinh phục thiên nhiên, con người không những cần có sức mạnh đôi tay mà còn rất cần ý chí và lòng dũng cảm, sự chung lưng, đấu cật, tình đoàn kết, ý thức cộng đồng, lòng yêu thương, gắn bó, đùm bọc lẫn nhau... Từ đó, người nông dân ĐBSCL sớm hình thành tinh thần *đoàn kết, dân chủ* và *bình đẳng*. Tinh thần có không những thể hiện trong cuộc sống mà cả trong lao động, sản xuất và chiến đấu chống kẻ thù chung.

Tinh thần đó phát triển song song với sự hình thành và phát triển của cấu trúc xã, ấp và kết cấu kinh tế - xã hội ở ĐBSCL.

Làng - nơi cư trú của người Việt ở đồng bằng sông Hồng - là một đơn vị xã hội tương đối khép kín, sau lũy tre xanh, có ngôi đình làng, cây đa, giếng nước với quan hệ họ hàng, làng xóm chặt chẽ dựa trên chế độ công điền, công thổ của làng xã.

Đơn vị cư trú tương đương làng ở đồng bằng sông Hồng là *ấp* ở ĐBSCL. Trên vùng đất mới, dân tứ phương di chuyển đến, tụ họp ven các sông, rạch, kênh chằng chịt của lưu vực sông Cửu Long - Đồng Nai, tạo nên những ấp, xã mới: không nằm giữa những lũy tre xanh bao bọc mà được xây dựng theo bờ kênh rạch, đằng trước ghe thuyền qua lại, xung quanh là vườn cây ăn trái, đằng sau là ruộng vườn.

Cùng với cấu trúc xã, ấp, chế độ sở hữu ruộng đất ở ĐBSCL cũng không giống với đồng bằng sông Hồng. Ở ĐBSCL, tỷ lệ ruộng đất công rất thấp (khoảng 3%), có nơi hầu như không đáng kể. Chế độ tư hữu về ruộng đất sớm được xác lập; quan hệ họ hàng, làng

xóm không bị ràng buộc chặt chẽ như ở đồng bằng sông Hồng.

Tất cả những điều kiện đó thúc đẩy tính tự lập và bồi đắp tinh thần dân chủ, bình đẳng của người nông dân ĐBSCL.

Song song với sự ra đời và phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, một nền kinh tế nông nghiệp mang tính chất hàng hóa đã bắt đầu hình thành. Và, thích ứng với một thiên nhiên đa dạng, nền nông nghiệp ở đây cũng rất đa dạng: trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt, làm thủ công nghiệp, làm vườn, nuôi cá, làm ruộng...

Sự phong phú về sản phẩm đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu, trao đổi hàng hóa giữa các miền trong vùng và với bên ngoài. Đầu thế kỷ XVIII, nhiều trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa trong vùng đã hình thành: Sài Gòn, Đại Phố, Mỹ Tho, Bãi Xàu (Sóc Trăng), Hà Tiên, trong đó thương cảng Sài Gòn trở thành một đại đô hội "cả nước không đâu sánh bằng" (2).

Những điều kiện kinh tế, địa lý đó đã tạo ra và bồi đắp tính *năng động, sáng tạo* của người nông dân ĐBSCL. Tính năng động, sáng tạo của người nông dân và sự đa dạng trong hoạt động sản xuất của họ đã góp phần thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa sớm hình thành, tuy mới bắt đầu nhưng ở mức độ đáng kể. Đến lượt nó, nền kinh tế hàng hóa lại kích thích, lôi cuốn cư dân đi khắp đó đây, rèn đúc tính năng động, chủ động. Cùng với những hàng hóa được bán ra, mua vào, nhiều giống cây mới, vật nuôi mới cũng được du nhập vào ĐBSCL. Người nông dân ĐBSCL khá nhạy bén với những sản phẩm mới, với những kỹ thuật mới nhằm nâng cao giá trị sản phẩm của mình.

II

Bước vào thời kỳ lịch sử cận đại, cùng chung số phận với cả dân tộc, nông dân ĐBSCL bị bọn thực dân Pháp thống trị và làm đảo lộn cuộc sống. Sự thay đổi về chế độ sở hữu ruộng đất kéo theo sự biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội ở nông thôn ĐBSCL.

Chính sách cơ bản của thực dân Pháp đối với nông thôn Nam Bộ nói chung, nông thôn ĐBSCL nói riêng là tập trung cao độ ruộng đất vào tay địa chủ (bao gồm địa chủ người Việt Nam và địa chủ thực dân Pháp) và biến nông thôn Nam Bộ thành nơi sản xuất hàng hóa, biến lúa gạo Nam Bộ thành món hàng xuất cảng chính của Đông Dương.

Dưới tác động của chính sách đó, diện tích canh tác và lúa gạo hàng hóa ở ĐBSCL tăng lên rất nhanh. Nhưng diện tích canh tác càng tăng lên thì mức độ tập trung ruộng đất càng lớn. Quá trình tập trung ruộng đất của thực dân Pháp gắn liền với quá trình bản cứng hóa, phá sản hóa người nông dân lao động. Trong khi một số ít đại địa chủ, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cư dân nông thôn, nắm trong tay hầu hết ruộng đất canh tác thì đại bộ phận nông dân không ruộng hoặc thiếu ruộng cày. Họ phải linh canh ruộng đất của địa chủ, bị địa chủ bóc lột địa tô một cách nặng nề và hầu như lệ thuộc hoàn toàn vào chúng.

Do chính sách tập trung ruộng đất vào tay địa chủ, ở nông thôn Nam Bộ xuất hiện hai tầng lớp đối nghịch cơ bản: *tầng lớp đại địa chủ và tầng lớp tá điền*. Nhân vật chính ở nông thôn ĐBSCL là người nông dân tá điền tồn tại suốt thời kỳ thống trị của thực dân Pháp.

Phải đợi tới sau Cách mạng tháng Tám 1945, với việc từng bước thực hiện khẩu hiệu "ruộng đất về tay dân cày" của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở ĐBSCL mới dần dần thay đổi.

Nếu như dưới thời Pháp thuộc, quá trình tập trung ruộng đất và hình thành tầng lớp đại điền chủ gắn liền với quá trình bản cứng hóa, phá sản hóa nông dân thì từ sau Cách mạng tháng Tám, sự hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông diễn ra song song với sự suy yếu và tan rã của giai cấp địa chủ và chế độ tá canh. Quá trình đó kéo dài suốt 30 năm (1945 - 1975) và vô cùng quyết liệt, nhiều lúc quanh co, phức tạp, giành đi, giặt lại giữa hai thế lực cách mạng và phản cách mạng. Quá trình tiểu điền chủ hóa nông dân mà thực chất là quá trình trung nông

hóa gắn liền với quá trình xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, xóa bỏ giai cấp địa chủ và phân hóa nông dân.

Cho đến cuối những năm 1960, tại các vùng giải phóng ĐBSCL, tầng lớp trung nông đã trở thành lực lượng đông đảo nhất và đóng vai trò quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ những diễn biến phức tạp của quá trình trung nông hóa do điều kiện chiến tranh quyết liệt và kéo dài. Tại nhiều vùng giải phóng đã diễn ra việc giành đi, giặt lại nhiều lần về ruộng đất giữa ta và địch. Bọn địa chủ câu kết với nguy quân, nguy quyền dùng súng đạn cướp đoạt lại ruộng đất của nông dân và thu tô, làm cho việc sở hữu ruộng đất của nông dân và số lượng trung nông không ổn định. Còn ở vùng địch tạm chiếm, mãi đến những năm cuối thập kỷ 60, số địa chủ chiếm hữu hàng trăm héc-ta đất canh tác và bóc lột địa tô còn rất lớn; số nông dân có đất không nhiều; tầng lớp trung nông còn quá ít. Ở đây, chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ vẫn là chế độ sở hữu thống trị; phương thức bóc lột địa tô phong kiến với quan hệ địa chủ - tá điền vẫn tồn tại như một quan hệ sản xuất chủ đạo ở nông thôn.

Phải đến cuối những năm 1960, đầu những năm 1970, do tác động của nhiều nhân tố (Luật: "Người cày có ruộng" của Nguyễn Văn Thiệu, các biện pháp của Mỹ - Thiệu nhằm đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam...), quan hệ sản xuất phong kiến và giai cấp địa chủ trong nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL mới bị xóa bỏ. Quá trình tiểu điền chủ hóa nông dân mà thực chất là quá trình trung nông hóa mới cơ bản hoàn thành; chế độ sở hữu ruộng đất ở nông thôn ĐBSCL mới hoàn toàn thay đổi; từ sở hữu đại điền chủ đã chuyển hẳn sang sở hữu của người tiểu nông, trước hết là tầng lớp trung nông.

Như vậy, sự hình thành và phát triển của tầng lớp trung nông ở ĐBSCL diễn ra trong một quá trình lâu dài và gắn liền với quá trình kháng chiến chống xâm lược của nhân

dân ta để giành độc lập dân tộc. Quá trình đó diễn ra dưới tác động của chính sách ruộng đất nói riêng cũng như chính sách nông thôn nói chung của cả cách mạng và phản cách mạng. Đó là một quá trình quanh co, phức tạp, giành đi, giật lại nhiều lần hết sức quyết liệt giữa ta và địch.

Song song với sự biến đổi sâu sắc về chế độ sở hữu ruộng đất, việc du nhập rộng rãi những tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp bắt đầu từ nửa cuối thập kỷ 60 đã tạo ra một bước chuyển biến mới về phương thức sản xuất - kinh doanh và tập quán canh tác của người nông dân ĐBSCL.

Không giống với người nông dân trước Cách mạng tháng Tám, người nông dân ĐBSCL đã trải qua 30 năm đấu tranh cách mạng (1945-1975) dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng để giành ruộng đất, giành quyền làm chủ và đã từ lâu đi vào sản xuất hàng hóa, người nông dân ĐBSCL có lòng tin tưởng sâu sắc ở Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, có ý thức mạnh mẽ về quyền làm chủ, về dân chủ hóa. Họ có những mặt mạnh mà người nông dân ở vùng kinh tế tự cấp, tự túc không có. Đó là:

- Có tầm nhìn xa, có kinh nghiệm sản xuất, có đầu óc kinh doanh lớn, nhạy bén với cái mới, không thỏa mãn với kết quả đạt được, hễ khi có dư dả thì bao giờ cũng nghĩ tới việc mua sắm thêm đất đai, máy móc nông nghiệp để mở rộng kinh doanh.

- Tiếp thu nhanh và sử dụng thành thạo các trang bị kỹ thuật hiện đại, áp dụng tốt các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất - kinh doanh.

- Nhạy bén với cơ chế kinh tế thị trường, biết hạch toán kinh tế, có một tư duy năng động trong việc thay đổi các loại cây trồng và có tính toán thời vụ.

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, tầng lớp trung nông không những có quan hệ chặt chẽ với các tầng lớp khác ở nông thôn mà còn có quan hệ chặt chẽ với các giai cấp ở thành thị. Sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa đã tạo ra quan hệ chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị, và đến lượt nó, quan

hệ chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị đã kích thích, thúc đẩy mạnh mẽ nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Tiêu biểu cho trình độ sản xuất hàng hóa và đặc điểm, tâm lý của nông dân ĐBSCL là tầng lớp trung nông đồng đảo. Nếu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, người bán nông - tá điền là nhân vật chính ở nông thôn thì đầu những năm 70, *nhân vật trung tâm ở ĐBSCL là trung nông* (chiếm 70% dân số nông thôn, 74,5% lao động, 80% ruộng đất, 60% tổng năng lượng cơ khí, trên 70% máy móc cơ khí nhỏ, 93% sức kéo trâu bò). Họ có một vị trí, vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế nông thôn ĐBSCL. Họ là những người có tri thức và năng lực quản lý, là lực lượng sản xuất hàng hóa quan trọng nhất ở nông thôn ĐBSCL.

Bên cạnh tầng lớp trung nông đồng đảo, ở nông thôn ĐBSCL đầu những năm 1970 đã xuất hiện hai tầng lớp mới: *tầng lớp tư sản nông thôn* và *tầng lớp lao động làm thuê*. Nói một cách tổng quát là vào đầu những năm 1970, cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn ĐBSCL đang có những chuyển biến theo hướng phát triển tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, cơ cấu kinh tế và giai cấp mới ở nông thôn ĐBSCL chưa phải là cơ cấu kinh tế và giai cấp dưới chế độ tư bản phát triển. Tư sản nông thôn đang trong quá trình hình thành, lực lượng còn ít, chưa trở thành giai cấp. Lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn là tầng lớp trung nông. Kinh tế cá thể của nông dân, của trung nông đã đi vào hướng chuyên canh sản xuất hàng hóa. Nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa lấy hộ gia đình làm đơn vị sản xuất - kinh doanh đang tỏ rõ tính ưu việt và phát huy tác dụng to lớn. Nhìn dưới khía cạnh phát triển kinh tế - xã hội, có thể dễ dàng nhận thấy một cơ cấu giai cấp ở nông thôn ĐBSCL lúc bấy giờ là hợp lý; các giai tầng có quan hệ chặt chẽ với nhau và cùng thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển.

III

Như vậy, khi cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, nông dân, nông thôn ĐBSCL đã có nhiều điểm khác với nông dân, nông thôn miền Bắc và miền Trung. Đặc điểm, tính cách của người nông dân ĐBSCL vào những năm 1970 không giống với người nông dân

trước Cách mạng tháng Tám, cũng không giống với người nông dân miền Bắc và miền Trung khi bước vào chủ nghĩa xã hội. Không thấy được những điểm khác biệt ấy, không nhận thức đầy đủ về nông thôn, nông nghiệp, nông dân ĐBSCL - nơi đang đi vào phát triển sản xuất hàng hóa, chúng ta đã phạm những sai lầm trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL.

Những sai lầm, khuyết điểm trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất và cải tạo nông nghiệp trong những năm 1975-1985 đã gây nên hậu quả nghiêm trọng: làm phá sản tầng lớp trung nông, đẩy lùi sản xuất nông nghiệp từ chỗ sản xuất hàng hóa quay lại sản xuất tự cấp, tự túc. Hơn nữa, việc làm phá sản tầng lớp trung nông cũng có nghĩa là làm cho những nông dân nghèo mất chỗ làm việc trong khi tình trạng dư thừa lao động ở nông thôn là phổ biến... Quan hệ hiệp tác trong sản xuất; thị trường lao động và phân công lao động xã hội được tạo ra ở nông thôn ĐBSCL từ đầu những năm 1970 đã bị xóa bỏ.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12-1986), dưới ánh sáng của tư duy lý luận mới, chúng ta đã có cách nhìn đúng hơn và bước đầu đề ra những chủ trương, biện pháp thích hợp hơn trong việc giải quyết yêu cầu ruộng đất cho nông dân, tạo điều kiện cho những hộ nông dân có khả năng và điều kiện đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.

Trình độ, phát triển kinh tế hàng hóa của nông nghiệp ĐBSCL là một vấn đề quan trọng cần phải tính đến trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Từ quá trình phát triển của nền nông nghiệp ĐBSCL dưới tác động của những thay đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn, chúng ta có thể rút ra những nhận xét cơ bản sau đây:

- Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, trước hết là quyền sở hữu ruộng đất của người tiểu nông sản xuất hàng hóa là một yêu cầu khách quan, tồn tại lâu dài, phù hợp với quy luật phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa, cần phải được tôn trọng và được pháp luật thừa nhận. Trong môi trường kinh tế hàng hóa, để giải quyết mâu thuẫn giữa quyền *sở hữu pháp lý* (quyền sở hữu) và

quyền *sở hữu thực tế* (quyền sử dụng), ruộng đất phải được trao đổi, *chuyển nhượng*. Và, đã có chuyển nhượng ruộng đất thì tất yếu có *tích tụ* ruộng đất vào các hộ giàu có điều kiện và khả năng kinh doanh nông nghiệp.

- Sự tích tụ ruộng đất tất yếu sẽ dẫn tới sự phân hóa giai cấp ở nông thôn. Những hộ nông dân có vốn, có khả năng sản xuất - kinh doanh sẽ ngày càng giàu lên. Và ngược lại, một số hộ khác sẽ phải bán hoặc bán bớt một phần ruộng đất để gia nhập vào đội ngũ lao động làm thuê. Sự xuất hiện tầng lớp trung nông ngày càng khá giả và sự tồn tại của đội ngũ lao động làm thuê sẽ tạo ra sự phân công lao động xã hội và thị trường lao động ở nông thôn. Điều đó phù hợp với yêu cầu phát triển của cơ chế kinh tế hàng hóa nông nghiệp.

Đi vào phát triển kinh tế hàng hóa, sự phân hóa giai tầng, phân hóa giàu nghèo ở nông thôn ĐBSCL cũng như ở những nơi khác là điều không tránh khỏi. Đương nhiên, đi đôi với chủ trương khuyến khích làm giàu, chúng ta phải tích cực xóa đói, giảm nghèo. Để giải quyết việc làm và đời sống cho các hộ nghèo ở nông thôn, cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phát triển các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, thúc đẩy quá trình phân công lại lao động theo hướng giới nghề nào làm nghề ấy, "rời ruộng không rời làng, không làm nông nghiệp nhưng vẫn sinh sống ở nông thôn" (3), làm nghề khác thích hợp chứ không phải bằng việc "san sẻ", "cào bằng" ruộng đất theo quan điểm bình quân chủ nghĩa như trước đây.

Như trên đã nói, trung nông là nhân vật trung tâm, là lực lượng chủ yếu trong sản xuất hàng hóa ở nông thôn ĐBSCL. Trước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội, trung nông ĐBSCL đã mang đầy đủ những đặc điểm, tính cách của người tiểu nông sản xuất hàng hóa. Trung nông hóa là yêu cầu khách quan của nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, mở đường cho việc tiếp thu tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn, nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất. Do đó, trong điều kiện hiện nay, không phải là hạn chế, mà trái lại phải khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ trung nông, các hộ nông

dân có khả năng và điều kiện sản xuất phát huy hết năng lực của mình vào việc đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, làm giàu cho gia đình và cho đất nước.

Tổng kết thực tiễn của quá trình thực hiện Chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng (Khóa IV), Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (Khóa VI) và các Chỉ thị, Nghị quyết của Đại hội và Hội nghị Trung ương các khóa V, VI, VII, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 (Khóa VII) đã ra Nghị quyết về việc tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Nghị quyết đề cập đến

nhiều vấn đề quan trọng, trong đó có vấn đề: cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn; kiên trì thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; thực hiện chính sách giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ nông dân...

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 (khóa VII), nông thôn, nông nghiệp ĐBSCL nhất định sẽ phát triển mạnh mẽ "theo hướng sản xuất hàng hóa trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước" (4).

CHÚ THÍCH

(1). Trước ngày giải phóng (1975), vùng ĐBSCL gồm có 17 tỉnh (Long An, Kiến Tường, Định Tường, Gò Công, Vĩnh Long, Vĩnh Bình, Phong Dinh, Ba Xuyên, Chương Thiện, Kiên Hòa, Bạc Liêu, An Xuyên, Kiên Giang, Châu Đốc, An Giang, Kiên Phong, Sa Đéc).

Hiện nay, ĐBSCL được chia thành 11 tỉnh (Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre, Minh Hải, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Trà Vinh).

(2) Trịnh Hoài Đức - Gia Định thành thông chí - tập hạ. Tr. 47.

(3) Đỗ Mười. Tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội nông thôn. Tạp chí *Cộng sản*, số 7-1993, tr. 8.

(4) Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Khóa VII - Lưu hành nội bộ. Hà Nội, 1993, tr. 60.

KHOÁN 10 . . .

(Tiếp theo trang 47)

lao động chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện.

- Để khoa học kỹ thuật trở thành động lực thúc đẩy kinh tế nông nghiệp ở huyện Phúc

Thọ không chỉ có khoán 10 là đủ mà cần phải có các biện pháp hỗ trợ khác nữa. Đó là các chính sách đầu tư vốn cho công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, chính sách bảo hiểm, chính sách đào tạo cán bộ khoa học và quản lý cho nông thôn, chính sách trợ giúp các gia đình khó khăn về vốn và sức lao động.

CHÚ THÍCH

(1) Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đăng bài báo Nhân dân số 10 ngày 12/4/1988.

(2) Một số chỉ tiêu tổng hợp về nông nghiệp của UBND huyện Phúc Thọ 1986-1990.

(3)(4) Báo cáo sản xuất kinh doanh của hợp tác xã Phúc Hòa 30/8/1992.

(5) Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ 1991 phương hướng nhiệm vụ 1992 xã Vông Xuyên.

(6) Số liệu thống kê của xã Thọ Lộc.

(7) Báo cáo kết quả kinh doanh của hợp tác xã nông nghiệp ở xã Phúc Hòa 30/8/1992.

MẤY NÉT VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở XÃ THẠCH KHÊ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM*

HỒ HỮU PHƯỚC **

Xã Thạch Khê là một xã miền biển thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Trước cách mạng tháng Tám, xã có trên 300 mẫu ruộng đất từ nhất hạng điền đến lục hạng điền, từ nhất hạng thổ đến lục hạng thổ.

Ruộng ở đây là ruộng đất cát bạc màu. Phía đông trên các dải cát, chỉ có thể trồng màu nhưng phải bón phân nhiều, chủ yếu là phân bắc. Phía đông là những chân ruộng cấy hai vụ lúa nhưng bị phèn và mặn, lại thêm hạn hán thường xuyên nên cây lúa cần cỗi, năng suất rất thấp. Một bài về địa phương được lưu truyền trong đó có những câu.

“Trông lên động cát trắng phù sa

Trông xuống dưới hói hà

Nước hàm thủy vào ra

Cống hói trong cũng mặn

Rộng (ruộng) hói ngoài cũng mặn“

đã nói lên sự bạc màu của ruộng đất Thạch Khê xưa.

Trong tổng số 300 mẫu ruộng đất ấy, gồm các loại sở hữu sau:

+ Ruộng công làng xã có 120 mẫu bao gồm hai loại bình điền và tế điền.

+ Ruộng làng (còn gọi là bản thôn điền thổ) Mỗi làng có 1 mẫu. Bốn làng Đông, Đoài, Nam, Bắc có 4 mẫu.

Ruộng xóm: xã Thạch Khê (xưa gọi là Phong Phú) có 16 xóm. Mỗi xóm cũng có từ 1 đến vài sào. Tổng số ruộng này có chừng 3 mẫu.

+ Ruộng tư văn có 6 mẫu.

+ Ruộng họ: xã có 45 dòng họ. Họ ít cũng có vài sào. Họ nhiều cũng có vài ba mẫu như họ Trương, họ Dương, họ Phan. Tổng số cũng đến 20 mẫu.

+ Học điền: có 1 mẫu 5 sào.

+ Ruộng chùa: xã có hai ngôi chùa là chùa ông Hương (tên chữ là Phúc Hương) và chùa Tran; mỗi chùa có 6 sào; tổng cộng có 1 mẫu 2 sào ruộng chùa.

+ Ruộng hương hỏa có khoảng 15 mẫu. Số còn lại là ruộng tư có khoảng chừng 120 mẫu.

*

Nguồn gốc và tính chất các loại sở hữu ruộng đất ở xã này như thế nào?

Chắc chắn vùng đất ngày nay là xã Thạch Khê không thể có trước thế kỷ thứ 10 với tư cách là đơn vị hành chính được. Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên chép rằng Lê Đại Hành “sai phụ quốc Ngô Tử An đi mở cửa đường bộ biên giới từ cửa biển Nam giới đến châu Địa Lý”. Châu Địa Lý tức Quảng Bình ngày nay. Rõ ràng cho đến mãi thế kỷ 10, cụ thể là dưới thời Lê Đại Hành (980-1005) vùng này còn hoang vu, chưa có người ở; chưa có đường đi lối lại, nên Lê Đại Hành mới phải sai Ngô Tử An đi mở cửa đường bộ biên giới. Đường ấy đi qua Thạch Khê và các miền biển từ cửa Sốt vào tận đèo Ngang. Tại xã này còn di tích “đường quan” là dấu vết con đường do Ngô Tử An mở từ thời Tiền Lê.

Tuy nhiên trước thế kỷ 10, cụ thể là từ thời Ngô, Đinh về trước vùng đất này cũng đã có người đến ở rải rác từng hộ hoặc từng nhóm người nhỏ khẩn hoang những khoảnh ruộng nhỏ gọi là trại như các ông Bài, ông Chính, ông Dầu, ông Rân, ông Cáy, ông Hương v.v... Sau này những vùng ruộng đất ấy lấy tên các chủ ruộng tư mà đặt. Có lẽ

(*) Tài liệu sử dụng trong bài từ nguồn điều tra điền dã tại địa phương trong quá trình biên soạn sách “Địa chí xã Thạch Hà” -H.H.P.

(**) Hà Tĩnh

lúc bấy giờ số ruộng này chưa bị đánh thuế, vì Triều đình chưa biết đến.

Đến đầu đời Lý với việc hoàng tử Lý Nhật Quang vào trấn thủ xứ Nghệ, thì việc khai khẩn đất hoang mới ở ạt ở vùng Nghệ Tĩnh, trong đó có vùng đất xã này. Lý Nhật Quang đã đem theo hàng chục vạn dân phiêu tán ở vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng như nô tỳ cùng hai loại tù nhân bị tội lưu, tội đồ tổ chức thành đội ngũ tới Nghệ Tĩnh, vùng cực nam Đại Việt để khai khẩn, nhằm mục đích tăng diện tích trồng trọt, lập làng mới, tạo nền và củng cố vững chắc bức thành phen dậu chốn viễn trấn này của Đại Việt.

Số ruộng đất dân phiêu tán có nhiên là ruộng tư. Còn số ruộng do nô tỳ và tù nhân khai khẩn dưới sự cưỡng chế và kiểm soát chặt chẽ của Triều đình mà người đại diện là Lý Nhật Quang thì sao?

Có mấy khả năng có thể xảy ra:

Một là biến số ruộng trên thành ruộng quốc khố để làm thái ấp phong cho vương hầu quý tộc. Nhưng khả năng này không xảy ra vì ở xã này cũng như các vùng phụ cận trong 15 xã miền biển Thạch Hà không tìm thấy bằng chứng để chứng tỏ rằng một thời ở vùng này đã có ruộng thái ấp.

Hai là Lý Nhật Quang đã biến số ruộng đất do nô tỳ và tù nhân khai khẩn này thành điền trang riêng của mình mà không sợ triều đình can thiệp. Một nhân vật khác chưa hẳn đã có thể làm được việc ấy. Nhưng Lý Nhật Quang, hoàng tử thứ 8 của Lý Thái tổ, em ruột Lý Thái tông hoàn toàn có đủ quyền lực và tư cách để biến ruộng đất do tù nhân và nô tỳ khai khẩn thành điền trang của mình mà không sợ một sự ngăn trở nào cả. Nhưng khả năng này cũng không xảy ra, vì cũng không thấy dấu vết chứng cứ một thời ở vùng này đã có điền trang - dấu đến một từ "điền trang" cũng không nghe nói đến trong các giấy tờ của làng xã như hương ước, diện bạ v.v... Ngay cả về mặt Folklore có để lại bóng dáng gì trong truyền thuyết dân gian về điền trang

không thì tuyệt nhiên cũng không thấy có. Vậy là khả năng này cũng không thể xảy ra.

Ba là Lý Nhật Quang sẽ giao hẳn số ruộng khẩn hoang này cho nô tỳ và tù nhân sau khi lập làng để biến thành ruộng tư. Khả năng này có thể xảy ra. Nhưng như thế thì lấy gì bù đắp vào ngân quỹ phục vụ việc khẩn hoang đồn điền? Bởi vậy khả năng này có thể xảy ra nhưng chưa đủ.

Bốn là trích ra hai phần, một phần sung công để biến thành ruộng công; phần còn lại chia cho nô tỳ và tù nhân để thành ruộng tư. Khả năng này là hiện thực.

Có lẽ số ruộng trích sung công tỷ lệ cao nên ở xã này ruộng công mới nhiều đến như thế: 120 mẫu trong tổng số 300 mẫu chiếm 40%.

Chúng ta biết rằng vấn đề công điền công thổ chỉ phức tạp, rắc rối ở vùng đồng bằng Bắc Bộ vì ở đó tồn tại nhiều loại ruộng công, nhất là thái ấp. Còn ở Nghệ Tĩnh vấn đề ruộng công ít phức tạp hơn vì tỷ lệ ruộng công ít hơn ruộng tư. Dưới triều Nguyễn nơi chung, Minh Mạng nói riêng việc bá chiếm công điền ở Bắc Bộ rất nghiêm trọng đến nỗi Nguyễn Công Trứ phải kêu lên "Chúng nó (tức bọn hào cường - H.H.P) công nhiên không sợ hãi gì, tự hùng trưởng với nhau, chuyên lợi làm giàu, dối lừa quan lại. Những nơi có ruộng đất công thường mượn việc cầm mượn để làm bỏ béo cho mình. Bọn dân nghèo không biết kêu van vào đâu" (Sớ tâu lên Minh Mạng năm 1828) (1).

Đó là tình trạng ruộng công ở châu thổ Bắc Bộ. Còn Nghệ Tĩnh thì vì ít ruộng nên không rắc rối phức tạp như thế.

Tuy nhiên, ở Nghệ Tĩnh có một số nơi ruộng công chiếm tỷ lệ rất cao như ở xã Thạch Khê này chẳng hạn.

Việc Lý Nhật Quang sung công số ruộng đất nói ở trên thì tại sao nó lại không phải là ruộng quốc khố mà lại thành ruộng công làng xã.

Có lẽ lúc đầu nó là ruộng quốc khố do triều đình quản lý nhưng sau đó vì để mua chuộc sự trung thành của các làng xã ở vùng cực nam Đại Việt này nên triều đại

Lý- Trần phải nới lỏng nhiều chính sách, trong đó có chính sách ruộng đất chứ không chặt chẽ như ở vùng đồng bằng Bắc Bộ là quê hương của các vua Lý- Trần.

Vùng viễn trấn này đã nhiều lần bị Chiêm Thành xâm lấn nhưng lần nào cũng bị đuổi ra khỏi bờ cõi Đại Việt. Đó không chỉ do ý thức dân tộc cao của nhân dân vùng này mà còn do chính sách khôn khéo của các triều đại Lý- Trần. Ngoài việc cho các hoàng tử các vương hầu thân thích vào trấn trị như Lý Nhật Quang (triều Lý) Trần Quang Khải (triều Trần) thì Nhà nước còn dùng chính sách “thư khoan sức dân để làm kế sâu bền gốc rễ. Đó là thượng sách giữ nước vậy” (Trần Hưng Đạo). Bởi vậy, hơn ai hết vị hoàng tử thứ 8 đầy tài năng và mưu lược này của vua Lý Thái tổ, ý thức được sâu sắc việc củng cố phen dậu Đại Việt, nên sẵn sàng giao số ruộng quốc khố này cho làng xã quản lý. Ruộng quốc khố đã biến thành ruộng công làng xã là như vậy. Có lẽ cũng chính vì vậy mà nhân dân Nghệ Tĩnh nói chung, nhân dân vùng này nói riêng đã đời đời ghi ơn Lý Nhật Quang lập đền Tam tòa thờ ông ở hầu khắp các làng xã với vị hiệu Tam tòa á thánh Thành hoàng Minh vương.

Nguồn ruộng công thứ hai là ruộng tư của các quan lại văn thân võ tướng dưới thời Lê- Trịnh, quê ở làng Long Phúc xưa (nay là Thạch Khê) nhường lại cho xã một ít “một kẻ làm quan cả họ được cày” để ban ân tứ của mỗi vị đó cho dân làng, lấy tiếng phúc đức về sau. Gia phả một vài dòng họ ở xã này đã nêu hiện tượng đó. Họ Dương (Long Phúc) một cự tộc ở xứ Nghệ dưới thời Lê Trịnh, có hai vương phi lấy Ân vương Trịnh Doanh (1740 -1767) và Tĩnh vương Trịnh Sâm (1767-1782) là hai chị em Dương Thị Viên và Dương Thị Ngọc Hoan (mẹ đẻ Trịnh Tông). Ngoài ra có 26 người làm quan võ trong đó có hai quận công là Đường quận công Dương Quỳnh và Quận công Dương Khuông được làm Quốc cửu (cậu của cả nước). Họ Dương một mặt liên minh với các cự tộc thế phiệt trâm anh ở xứ Nghệ như Nguyễn (Tiền Điền) Phan Huy

(Thu Hoạch), Nguyễn Lang (Trường Lưu), Hồ (Quỳnh Đồi), Nguyễn Cảnh (Anh Đô) v.v... để khuyh loát, thao túng một thời ở phủ chúa; nhưng đồng thời cũng tạo thế đứng chân của mình ở làng xã quê hương nên tìm mọi cách mua chuộc làng xã. Bởi thế họ Dương (Long Phúc) sẵn sàng hiến tư điền cho làng xã thành công điền. Đường quận công Dương Quỳnh cúng cho xã 20 mẫu. Triều Phú hầu cũng người họ Dương (Long Phúc) cúng cho xã 10 mẫu (tự xuất gia).

Nguồn ruộng công thứ ba là các nhà hào phú cầu phúc cầu tự cùng những gia đình thất tự cúng ruộng vào cho làng xã để sau này nhờ làng xã lo hương khói giỗ chạp cho. Ví dụ ông Hương không có con, nhưng giàu có lập một ngôi chùa gọi là chùa ông Hương (hay chùa Phúc Hương) để thờ Phật cầu phúc. Đồng thời cúng cho xã hơn mười mẫu để làm công điền.

Nguồn ruộng công thứ tư là ruộng phục hóa vắng chủ. Những cư dân bản địa dưới các thời Tiền Lê- Lý- Trần vì nhiều lý do đặc biệt mà thiên di đi nơi khác để lại ruộng đất vắng chủ, làng xã bắt dân phục hóa và sung công thành ruộng công làng xã.

Trên đây là bốn nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện và tồn tại ruộng công với tỷ lệ cao hơn bất cứ một nơi nào khác trong huyện Thạch Hà tại xã Long Phúc và sau này là Phong Phúc trước Cách mạng tháng Tám.

✱

Loại ruộng thứ hai là loại ruộng nửa công nửa tư bao gồm các loại ruộng làng, ruộng xóm, ruộng phe, ruộng họ, ruộng Tư văn và cả ruộng hương hỏa nữa.

Trước hết nói về ruộng làng và ruộng xóm. Đây là loại ruộng thuộc quyền sở hữu riêng của mỗi làng và mỗi xóm gọi chung là bản thôn điền thổ hoặc bản giáp điền thổ. Nó không thuộc quyền cá nhân nào, cũng không thuộc Hội đồng kỳ mục. Hương hào lý dịch ở xã không có quyền can thiệp vào ruộng làng ruộng xóm. Nhưng đồng thời nó không thuộc quyền quản lý của triều đình.

Vậy nó là loại ruộng gì? Chắc chắn

không phải ruộng công vì Nhà nước không quản lý và làm ngơ không đánh thuế. Cũng không hẳn là ruộng tư, vì không thuộc quyền quản lý của một cá nhân nào. Tác giả Vũ Huy Phúc trong sách "Chế độ ruộng đất nửa sau thế kỷ 19" cho rằng bản thôn điền thổ là ruộng tư. Nhưng tôi thấy chưa ổn. Vì ruộng tư là loại ruộng có thể sử dụng, chuyển nhượng và cầm bán của một cá nhân chủ ruộng; nghĩa là ruộng đất phải trở thành một món hàng hóa của chủ sở hữu tư nhân. Đảng này bản thôn điền thổ thiếu mất điều kiện đó. Muốn cầm bán ruộng làng, ruộng xóm phải được sự đồng ý của mọi người trong làng xóm. Hội đồng kỳ mục không có quyền quyết định. Bởi vậy, theo chúng tôi đây là loại ruộng nửa công nửa tư.

Thứ đến là ruộng Tư văn; Như trên đã nói, xã này có 6 mẫu ruộng Tư văn trích từ công điền ra. Nguồn gốc của nó là ruộng công. Nhưng Hội Văn xã Phong Phú đã biến nó thành ruộng tư của Hội. Làng xã không can thiệp mà còn bao che cho lậu thuế điền thổ nữa. Bởi vì Hội Văn ở xã này có thế lực rất lớn khác hẳn những xã khác xung quanh. Ở đây có đại khoa, đại hoạn có văn thân về trí sĩ như Tam giáp Tiến sĩ Nguyễn Tôn Tây, Hương cống Trương Quốc Kỳ, Hương cống Trương Đăng Quý v.v... Ngoài ra số nho sĩ làng xã cũng khá đông. Như vậy Hội Văn ở xã này quyền lực còn lớn hơn cả hương hào Lý dịch đương quyền. Hội Văn cầm cân nảy mực và góp tiếng nói có tính chất quyết định trong mọi công việc lớn nhỏ của làng xã. Trên danh nghĩa ruộng của Hội Văn do công điền trích ra nhưng thực chất đã biến thành ruộng tư của Hội Văn làng xã không can thiệp được. Huyện cũng làm ngơ, không dám gây sự với Hội Văn Phong Phú khi biết nó trốn thuế.

Ruộng họ là ruộng nửa công nửa tư. Còn ruộng hương hỏa thì sao?

Tại xã này, ruộng hương hỏa là một loại ruộng nửa công, nửa tư; diện tích không nhỏ: 15 mẫu chiếm 5% tổng diện tích ruộng đất toàn xã. Nó là một thứ ruộng họ nhưng giao hẳn cho tộc trưởng cày cấy để phụng sự hương khói trong nhà thờ. Đây là loại

ruộng thế nghiệp nghĩa là có thể sử dụng và truyền cho con cháu tộc trưởng từ đời này qua đời khác. Nhưng tộc trưởng lại không có quyền bán ruộng hương hỏa. Có 3 trường hợp xảy ra nếu tộc trưởng thất tự.

Một là tìm người trong họ lập tự. Con nuôi là người ngoài họ nhất thiết không được lập tự. Người lập tự tiếp tục sử dụng ruộng hương hỏa.

Hai là nếu không có người lập tự thì phải chuyển giao ruộng hương hỏa cho con thứ.

Ba là họ sẽ nhập ruộng hương hỏa vào ruộng họ để chi dùng vào việc cúng tế hàng năm.

Ruộng hương hỏa rõ ràng là một loại ruộng tư của tộc trưởng, nhưng không phải là ruộng tư tuyệt đối với nghĩa đầy đủ của nó là sử dụng, chuyển nhượng và cầm bán.

Về phân bố hoa lợi và quan hệ trên các loại sở hữu ruộng đất ở xã này trước cách mạng tháng 8-1945 chúng ta có thể thấy mấy nét sơ lược như sau:

Đối với ruộng công xã thôn trước thời Lý Trần hiện chưa có tài liệu nào để lại có thể khảo cứu được. Còn dưới triều Nguyễn có thể thấy đại khái như sau:

Ruộng công cấp cho các hạng Khoa mục, quan viên, chức sắc hương hào lý dịch, tráng hạng, lão hạng. Phụ nữ, trẻ em không được cấp ruộng công. Thời hạn quân cấp là 3 năm sau đó xáo trộn để cấp lại.

Hoa lợi cày cấy thu hoạch trên số ruộng đất này được phân bố như sau.

- Người cày ruộng phải trích ra số hoa lợi do làng xã qui định để làm xôi cúng giỗ Minh Khang Thái vương chính phi Trần Thị Ngọc vào ngày 20 tháng 8 âm lịch.

- Trích ra một phần đóng thuế theo đẳng hạng (bằng tiền).

- Số còn lại người cày ruộng được hưởng. Tính ra trong thực tế người được quân cấp ruộng công được hưởng từ 50% đến 60% số thu nhập thực tế.

Đây là quan hệ địa chủ - tá điền: địa chủ là làng xã, tá điền là thành viên trong làng xã.

Tuy nhiên do cày rế ruộng công vẫn còn được hưởng quyền lợi khá nên làng lớp trên ở xã này tìm cách giành giật gần hết ruộng công. Nếu cày không hết thì phát canh quạ điền. Như vậy nói là ruộng công làng xã, nhưng thực chất nằm trong tay hào cường. Hào cường tha hồ thao túng, lũng đoạn ruộng công.

Còn các loại ruộng thôn, ruộng giáp, ruộng họ thì địa chủ là tập thể thôn, giáp, họ còn tá điền là các thành viên lính canh trong các tập thể ấy. Đối với loại ruộng này hào cường lý dịch và tôn trưởng không thể thao túng lũng đoạn được. Ruộng tư thì không phải bàn nữa.

Thuế khóa đối với các loại sở hữu ruộng đất này ở Phong Phú (tức Thạch Khê) trước cách mạng tháng Tám như thế nào?

Từ thời Lê sơ đến trước các thời tiền Lê - Lý - Trần không còn tài liệu nào để lại nên không thể khảo cứu được. Còn từ thời Lê trung hưng cụ thể là thời vua Lê chúa Trịnh đến 1945 thì thuế điền thổ có hai giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn Lê Trịnh, cụ thể là từ Trịnh Tùng (1570-1623) trở về sau làng Long Phúc xưa (nay là xã Thạch Khê) được hưởng qui chế tạo lệ dân suốt 8 đời chúa Trịnh. Tại vương phủ thờ bà phi Trần Thị Ngọc còn đôi câu đối nói lên Âm tư của chúa Trịnh đối với làng Long Phúc.

"Chi trạch điền trừ Kim thụ tử"

"Hòa đạo cung cấm tích thừa âm".

Trong suốt 8 đời chúa Trịnh, dân Long Phúc được miễn mọi thứ sưu thuế, phu phen tạp dịch. Chỉ lo cày 120 mẫu công điền hương khói giỗ bà Trần phi là được.

Lệnh này ban ra từ Trịnh Tùng; mặc dầu Trần đức hầu Trịnh Cối ý thế mẹ còn sống

đã cướp ngôi chúa của anh là Trịnh Tùng (con bà Nguyễn Thị Ngọc Báu) năm 1569. Nhưng Cối không được sự ủng hộ của văn thân võ tướng ở Phủ Liêu; càng không được sự ủng hộ của nho sĩ Bắc Hà và cả nho sĩ xứ Nghệ là quê mẹ Cối nên đã nhanh chóng bị Trịnh Tùng tiêu diệt, Trịnh Tùng khôn ngoan, mặc dầu có hận thù riêng với mẹ con bà Ngọc, nhưng vẫn ban âm tư này cho làng Long Phúc để tranh thủ sự ủng hộ của liên minh các cự tộc xứ Nghệ, giúp Tùng củng cố ngôi chúa thêm vững vàng. Đó là giai đoạn một. Giai đoạn hai là từ khi Quang Trung lên ngôi cho đến trước cách mạng tháng Tám 1945. Thời Tây Sơn và thời Nguyễn bãi bỏ qui chế tạo lệ dân và Long Phúc cũng phải đánh thuế điền thổ như các nơi khác.

Dưới thời thuộc Pháp ruộng đất ở đây chia làm 6 hạng để đánh thuế. Thổ canh bị đánh thuế đồng loạt 6 tiền/1 mẫu. Thổ cư 3 tiền/1 mẫu. Riêng về ruộng công cũng như tư chịu thuế như nhau và chỉ đánh thuế đến tư hạng điền. Cụ thể là: ruộng nhất đẳng mỗi mẫu phải chịu thuế 3 đồng 2 hào Đông Dương. Ruộng nhị đẳng 2 đồng 8 hào. Ruộng tam đẳng 1 đồng 3 hào. Ruộng tứ đẳng 1 đồng mỗi mẫu.

Nhưng trong thực tế Nhà nước bảo hộ không làm cách nào thu đủ số thuế điền thổ này. Bởi vì tình trạng lậu điền ở xã này rất nghiêm trọng. Chỉ riêng 120 mẫu ruộng công, phần lớn nhất nhị đẳng hạng, xã này đã lậu mất 60 mẫu không đóng thuế. Riêng làng Đông có 36 mẫu công điền, thực tế chỉ đóng thuế có 15 mẫu (theo số liệu số điền tử còn giữ lại của hào lý xưa).

Chắc chắn bọn nha lại tỉnh huyện có biết điều này; nhưng phải làm ngơ, nhân nhượng. Rõ ràng tại Phong Phú "phép vua đã thua lệ làng".

TÌM HIỂU THÊM VỀ MỘT KHÍA CẠNH CỦA XÃ HỘI CỔ TRUYỀN TRONG CÁC TỘC NGƯỜI BẢN ĐỊA Ở TRƯỜNG SƠN - TÂY NGUYÊN: CHẾ ĐỘ SỞ HỮU

LƯU HÙNG *

Nghiên cứu về xã hội cổ truyền của cư dân "bản địa" (1) vùng Trường Sơn - Tây Nguyên ("người Thượng") vẫn đang là đề tài rộng lớn không chỉ có giá trị về phương diện khoa học, mà còn rất cần thiết trong việc phục vụ cho công tác thực tiễn khẩn trương trên địa bàn này của đất nước. Đặc biệt, qua nhiều thập kỷ, nhiều chính thể - chế độ, vấn đề sở hữu dường như thường nổi lên vừa có tính thời sự, vừa có phần "gai góc" nữa. Nói đến vấn đề sở hữu ở đây, trước hết và chủ yếu phải từ chế độ sở hữu cổ truyền - Đó là một mắt khâu vô cùng quan trọng trong diện mạo cũng như thực chất của đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa cổ truyền ở Trường Sơn - Tây Nguyên.

Nhiều tác giả đã ít nhiều đề cập đến chế độ sở hữu trong các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên. Cũng đã có vài chuyên luận viết về đề tài sở hữu đất đai ở Tây Nguyên (2). Với nhận thức như trên, bài viết này sẽ tập trung vào việc tìm hiểu thêm về chế độ sở hữu trong xã hội cổ truyền vùng Trường Sơn - Tây Nguyên: xem xét những đặc điểm của chế độ sở hữu nói chung (không chỉ sở hữu đất đai), xem xét các hình thức sở hữu, thực chất và sự biến chuyển lịch sử của chúng, xem xét trên toàn vùng Trường Sơn - Tây Nguyên (không chỉ ở Tây Nguyên, bởi Trường Sơn - Tây Nguyên của ta là một bộ phận của tiểu khu vực lịch sử - văn hóa bao gồm cả vùng cao nguyên Bôlôven ở Lào và vùng Đông Bắc Campuchia). Trong đời sống cổ truyền của các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên, làng là đơn vị tổ chức xã hội cơ bản, độc lập và cao nhất còn thấy được rõ rệt và chắc chắn (3). Trong xã hội buôn làng, sở hữu tập thể và sở hữu cá thể kết hợp với nhau, cùng tồn tại bên nhau. Tính lưỡng phân ấy là đặc điểm bao trùm của chế

độ sở hữu phản ánh một giai đoạn phát triển trên bước đường tiến hóa lịch sử kinh tế - xã hội nơi đây. Thuộc phạm vi sở hữu tập thể có sở hữu của làng, và phải kể tới cả sở hữu của dòng họ; bên cạnh đó, sở hữu của gia đình, và kèm theo là của từng thành viên riêng rẽ; thuộc phạm vi sở hữu cá thể.

1 - SỞ HỮU TẬP THỂ

Với các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, lẽ đương nhiên xưa nay là dân làng nào sống trên đất làng ấy. Nếu như người Kinh quan niệm "Đất có Thổ công, sông có Hà bá", thì ở Trường Sơn - Tây Nguyên đất đai sông núi cũng đều có chủ là cư dân sở tại. Tùy từng thổ ngữ, dân làng luôn khẳng định không gian sinh tồn thuộc về mình bằng một tập hợp từ, thường có nghĩa là "đất làng" (hay "đất nước của mình", "xứ sở mình", hay tương tự như thế), ví dụ: Ơ-nan plây, hay kle klây plây (Gia-rai), tel paly hay teh đak nơnh hay hơ-pung nơnh (Ba-na), Ơ-ne plây đôn (Ha-lăng), kơ-tiêk vel (hay bưol, krnol) ku (Ơ-tu), v.v...

Giữa 2 làng cạnh nhau, ranh giới phân chia lãnh thổ được hình thành và duy trì mãi mãi, lấy các vật chuẩn tự nhiên làm điểm mốc: dòng nước, ngọn núi, con đường, cây cổ thụ, đám rẫy, tảng đá, v.v... Ranh giới ấy do đôi bên thỏa thuận với nhau, và việc phân định ban đầu sẽ được ghi nhớ, nhắc nhở, chỉ dẫn từ đời trước đến đời sau, để các thành viên trong mỗi cộng đồng có liên quan đều tỏ tường. Thực ra, người ta thường chỉ xác định nó tương đối rõ và cụ thể đối với những trường hợp các làng phân bố dày, nhu cầu đất đai đã trở thành vấn đề được quan tâm do dân số tăng lên đáng kể. Điều đó phần lớn xảy ra ở miền cao nguyên, thung lũng, - ở vùng thấp, tức những nơi

(*) PTS. Viện Dân tộc học.

đông đúc, trù phú, trong những thời kỳ chưa xưa lắm trở đi. Còn tại nhiều nơi, nhất là những nơi xa xôi hẻo lánh, các làng nằm tản mạn, cách biệt nhau xa, hầu như giữa 2 làng chỉ cần qui ước đường biên tại một số chỗ tiếp giáp gần, hoặc sau khi đã xảy ra tranh chấp về đất đai. Có khi, 2 làng láng giềng kề bên nhau về không gian địa lý, nhưng cách nhau bạt ngàn, và còn thấy cả các cánh rừng không thực sự thuộc bên nào quản lý: loại rừng "vô chủ" này giữ vị trí như khu đệm giữa 2 làng. Chắc rằng, càng về xưa, khi Trường Sơn - Tây Nguyên có mật độ dân cư thấp hơn, đất đai còn rộng rãi hơn thì địa giới làng càng ít chặt chẽ, không sát sao, chi tiết, và tính ước định của nó càng lớn hơn.

Dấu sao, quan niệm sở hữu cộng đồng làng trên địa vực xác định bao giờ cũng rõ ràng, nghiêm ngặt. Ở mọi tộc người sống trong giai đoạn xã hội tiền công nghiệp đều như vậy. Chẳng hạn, các tộc Pa Pua (Tân Ghinè), Bali và Minangcabau (Indônêxia) coi công xã là chủ sở hữu cao nhất về đất đai. Các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên cũng quen sở hữu tập thể làng đối với lãnh thổ làng mình. Về nguyên tắc, địa vực ấy cùng tất cả mọi thứ, mọi sản vật trên đó, dù tự nhiên sẵn có hay do con người tạo lập ra, đều thuộc dân làng. Việc xác lập quyền sở hữu mang giá trị pháp lý ổn định, gắn liền với sự hình thành và tồn tại của làng, với sự phân biệt người trong làng, người ngoài làng. Trong làng những gì không thuộc về từng cá nhân hoặc nhóm thành viên đều của chung dân làng: khu thổ cư, hệ thống rào giậu và bố phòng tự vệ, kiến trúc phục vụ các sinh hoạt tôn giáo tập thể, ngôi nhà công cộng ở nhiều vùng phía bắc, đường sá, bến nước hay mương nước, đất nghĩa địa, khúc sông, đoạn suối chảy qua, đầm hồ, các vùng đất hoang, các khu rừng không dành cho canh tác, rừng cấm (vì lý do tín ngưỡng - tôn giáo). Tóm lại, đó là toàn bộ các công trình tập thể của dân làng, toàn bộ các nguồn nước với nguồn lợi thủy sinh, toàn bộ đất đai và rừng núi ngoài khu vực sản xuất, cùng mọi lâm thổ sản vốn có. Tuy nhiên, đó là xét chỉ ở khía cạnh sử dụng trên thực tế, và trong quan hệ nội bộ cộng đồng làng; còn về phương diện sở hữu đơn

thuần, thì như đã nói, làng là chủ nhân ông trên hết, bao trùm tất cả.

Nếu như ở châu Úc, các cư dân tiền nông nghiệp coi đất đai là địa bàn trú ngụ để săn bắn và hái lượm của công xã, thậm chí có nơi không bắt buộc người ngoài phải xin phép trước khi tới kiếm sống trên lãnh thổ công xã (4), thì ở Trường Sơn - Tây Nguyên địa vực sinh tụ của từng làng không chỉ để săn bắn, hái lượm, cư trú, mà còn trước hết để sản xuất nông nghiệp, nghĩa là nó được khai thác và sử dụng một cách tổng hợp - đương nhiên theo cách thức khai thác và sử dụng của cư dân ở trình độ "bóc lột tự nhiên" và quảng canh. Ý nghĩa thiết thực có tính sống còn của địa vực sinh sống đối với dân làng thể hiện khá đầy đủ ngay cả trong tên gọi nó, ví dụ: Theo tiếng Ca-dong ở Tây bắc tỉnh Kon Tum là *gông đak khât chông cha*, có thể hiểu là "đất nước, rừng núi để làm ăn sinh sống" (*gông*, *đak* suối, *khât* tìm kiếm, khai khẩn, *chông cha* làm ăn).

Quyền sở hữu tập thể buôn làng trên địa vực của mình được thể hiện tập trung ở nhân vật đại diện cho cộng đồng về phương diện này: người trưởng làng, hoặc người "chủ đất" ("chủ rừng") (5). Ở nhiều tộc, trưởng làng đồng thời có chức trách thay mặt dân làng để quản lý lãnh thổ chung. Ở nhiều tộc khác, tiêu biểu như Ê-đê, Gia-rai, Mạ, Cơ-ho v.v. lại có riêng chức vị "chủ đất" ("chủ rừng") chuyên chăm lo việc bảo toàn đất đai của làng. Hơn thế nữa, quan niệm về sở hữu cộng đồng đối với địa vực sinh sống của làng càng nghiêm ngặt và thiêng liêng, bởi nó được lồng vào với tín ngưỡng về "thần đất": đất của làng nào, có thần đất của làng ấy ngự trị, mà theo tín niệm người Trường Sơn - Tây Nguyên, Thần đất là chủ sở hữu cao nhất - tuy vô hình nhưng đầy quyền năng, kể cả đối với những chủ sở hữu thực tế là dân làng. Với xã hội các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, khái niệm sở hữu nếu được hiểu theo nghĩa là quyền sở hữu thì chưa đủ: nó không chỉ bao hàm các khía cạnh pháp lý, kinh tế, mà còn gắn sâu sắc với danh dự và với tín ngưỡng - tôn giáo. Người "chủ đất" ("chủ rừng") hay người trưởng làng có tư cách pháp nhân trước cộng đồng để quản lý đất đai chung, nhưng góp phần tạo nên cơ sở cho vị thế và hoạt động của họ trên

cương vị này cũng có cả khía cạnh tín ngưỡng - tôn giáo liên quan đến thần đất đai xứ sở. Sự đan xen như thế làm cho sở hữu càng vững bền, hay nói cách khác, đó là một cách bảo vệ sở hữu rất đặc lực trong xã hội cổ truyền của các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên.

Như vậy, mỗi làng là một đơn vị sở hữu riêng biệt. Trong phạm vi địa hạt của làng, các thành viên dân làng đương nhiên có quyền làm ăn sinh sống theo khả năng và ý nguyện riêng, nhưng cũng phải tuân theo tập tính và lễ thói chung của cộng đồng. Song, quyền lợi này không dành cho người thuộc cộng đồng làng khác. Cho nên, nếu ai muốn xâm canh vào đất của làng, nhất thiết phải được dân làng ấy chấp thuận trước, bằng không sẽ bị coi là hành động lấn chiếm trái với luật tục, và có thể dẫn đến phản ứng quyết liệt. Việc người ngoài tự tiện khai thác trên lãnh thổ của làng không được người dân Trường Sơn - Tây Nguyên dung thứ, bởi không gian sinh tồn bị xâm phạm, quyền sở hữu bị chia xẻ, cuộc sống bị đe dọa, và đặc biệt, thần đất bị xúc phạm sẽ gây tai họa cho làng- Đông bào tin như thế. Người ngoài muốn tới cư trú, muốn xin canh tác nhờ hoặc mua đất canh tác đều phải được làng sở tại đồng ý. Thậm chí, cả trong trường hợp đánh cá, săn bắn, hái lượm cũng không ngoại lệ: cho dù việc xin phép nhiều khi chỉ mang tính chất thông báo, chiếu lệ, nhưng vẫn là điều cần thiết. Sự khẳng định quyền sở hữu của cộng đồng làng trên địa phận do mình quản lý còn thể hiện cả ở tập tục giành lại một phần sản vật hoặc giá trị kinh tế mà người ngoài đến thu hoạch được. Chẳng hạn, ở vùng người Cơ-tu, nếu bán được thú rừng trên đất làng khác, phải chia nửa con thịt cho dân làng ấy (6), hay như ở vùng người Bnong, những người Kinh lên đây khai thác lâm thổ sản và đánh cá thường xuyên phải hàng năm góp tiền mua trâu nộp cho làng sở tại (7).

Trong xã hội cổ truyền Trường Sơn- Tây Nguyên có hình thức chia đất cho dân làng sản xuất hay không? Có tác giả viết: Ở Tây Nguyên hàng năm hay vài ba năm một lần, làng chia đất cho các thành viên để làm rẫy, rồi sau 1-3 năm canh tác thì trả đất cho làng, được nhận đất khác, và bỏ hóa sẽ đem phân phối lại khi đến chu kỳ khai thác mới

về sau (8). Đọc thông tin này, chúng ta dễ liên tưởng, so sánh với chế độ chia ruộng đất công định kỳ và bình quân trong làng xã người Kinh xưa kia. Có lẽ, nếu quả thật tồn tại hình thức phân chia đất nông nghiệp như vậy trên Tây Nguyên, thì đó cũng không phải là phổ biến. Thường thấy như sau: Trên cơ sở xem xét kỹ quỹ đất, người trưởng làng (ở một số dân tộc này), người "chủ đất", "chủ rừng" (ở một số dân tộc khác) bàn bạc với các bô lão giàu kinh nghiệm trong làng và chỉ định cho dân làng canh tác vụ tới tại khu vực nào đó. Vào một ngày quy định, đại diện của các gia đình cùng nhau tới chọn đất: họ phát cây làm dấu hiệu giới hạn khoảnh rừng thích hợp cho gia đình mình làm rẫy, đồng thời thực hiện lễ thức tôn giáo theo phong tục. Rẫy của các gia đình nằm kề bên nhau, hoặc gần nhau, quây quần trong một khu đã định trước, chủ yếu để tiện hỗ trợ nhau khi canh tác và bảo vệ hoa màu.

Chế độ sở hữu tập thể của dòng họ đối với đất đai còn dấu ấn khá rõ nét tại nhiều nơi, nhất là ở người Ê-đê, Gia-rai, Cơ-ho, Mnông, v.v... Có thể lấy ví dụ ở người Lát bên cạnh Đà Lạt: Mỗi dòng họ có vùng lãnh thổ thuộc về mình (*ko-nơ-hua utiah mpôl*), được xác định ranh giới rõ ràng. Hàng năm, trong họ thường có sinh hoạt nhằm củng cố quyền sở hữu ấy, gọi là "chỉ dẫn ranh giới rừng và đất" (*xơ yo nơ-har bai utiah*): các cụ già dẫn trẻ em đi thăm đất đai và diễn giải cho chúng hiểu biết về cương vực địa phận của họ mình, có cả vài người làng cùng đi để làm chứng. Sau mùa gặt, người trong họ, hoặc 2 họ có đất ở cạnh nhau tổ chức uống rượu tập thể, rồi nhân đó kể cho con cháu nghe về lai lịch, diễn biến sở hữu đất đai của dòng họ. Vài ba năm, dòng họ lại làm lễ cúng "thần" rừng trên đất của mình (*Yang koh pơ-nâm*). Người ngoài muốn gieo trồng trên đất dòng họ đều phải xin ý kiến vị trưởng họ. Tuy có thể vào lấy gỗ, cắt tranh, đặt bẫy, thả lưới, v.v... nhưng chỉ để dùng chứ không được đem bán, đổi hàng. Trong dòng họ, các thành viên đương nhiên có quyền sinh sống, khai thác trên địa hạt chung thuộc sở hữu của họ mình.

Chế độ sở hữu tập thể dòng họ về đất đai có thể được xem như một bằng chứng về hình thức tự cư theo dòng họ xưa kia, vốn

gắn liền với các cộng đồng cư trú theo từng dòng họ. Ngày nay hầu như rất khó gặp được trường hợp buôn làng chỉ gồm 1 dòng họ, nhưng có một thời kiểu tập hợp cư trú này đã từng tồn tại ở Trường Sơn - Tây Nguyên (9). Khi đó, vùng lãnh thổ của dòng họ trùng hợp với địa hạt sinh sống của điểm cư trú. Dần về sau, mỗi điểm cư trú bao gồm một số dòng họ, lãnh thổ ban đầu của một dòng họ có thể được chia nhỏ bớt cho các dòng họ khác nữa, và thuộc về những buôn làng khác nhau. Việc san sẻ, chuyển nhượng đất đai như thế dẫn đến xuất hiện nhiều sở hữu tập thể dòng họ cùng tồn tại bên nhau và hợp thành sở hữu chung của làng có các dòng họ cộng cư. Cho nên, như ở dân tộc Ê-đê, nhiều làng có vài ba người "chủ đất" (*pô lán*): mỗi dòng họ chủ chốt trong làng có một "chủ đất" riêng. Trường hợp này chỉ có thể giải thích bằng một trong hai khả năng sau đây: hoặc một số dòng họ đã mua đất của một dòng họ và cùng sinh tụ với nhau, hoặc các vùng đất đai vốn dĩ nhiên từng dòng họ đã được tích hợp lại để tạo lập một lãnh thổ chung thuộc sở hữu của toàn thể dân làng. Hay như ở người Lat cũng cho ta những gợi ý đáng chú ý tương tự. Chẳng hạn, họ Bon Đỉnh xưa kia chiếm cứ một khu vực bao gồm đất xã Lat và vùng huyện lỵ Lạc Dương ngày nay, rồi người các họ đến mua, đất họ Bon Đỉnh dần dần nhỏ hẹp lại, đại bộ phận đã chuyển sang sở hữu của các họ khác, phân tán thành đất của nhiều làng.

Vậy là, sở hữu dòng họ đã một thời giữ vị trí chủ đạo, và có lẽ cũng phổ biến trong các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên. Sau đó, hình thức sở hữu buôn làng đã thay thế, bao trùm lên nó, tồn tại cho tới bây giờ (10).

Ngoài đất đai, mỗi dòng họ thường có sở hữu chung ít ỏi về đồ vật nữa. Song, hầu như đó chủ yếu là những đồ vật gắn với sinh hoạt tín ngưỡng-tôn giáo. Người Ra-glai có nhà thờ tổ tiên của dòng họ, người Chứt có bàn thờ tổ tiên đặt tại nhà tộc trưởng - Đó là những nơi chốn linh thiêng của dòng họ ở số ít dân tộc có tục thờ cúng tổ tiên. Còn việc lưu truyền báu vật trong dòng họ thì phổ biến hơn, có thể là hòn đá "thiên", ngọn dáo "thiên" (bởi là đồ cổ, hay khác lạ thế nào đó) chẳng hạn, có thể là ché, chiêng, nồi đồng do tổ tiên xa

xưa để lại. Chúng mãi mãi thuộc sở hữu của toàn dòng họ.

2 - SỞ HỮU CÁ THỂ

Ở xã hội truyền thống Trường Sơn - Tây Nguyên, sở hữu riêng của từng người vừa đơn giản vừa nhỏ bé, chỉ gồm một số thứ dùng cho sinh hoạt cá nhân, theo nhu cầu tối thiểu của cuộc sống vật chất nghèo nàn và mức sống rất thấp. Quả thật, ngoài đồ mặc (chủ yếu có áo, váy nếu là nữ, khố, áo nếu là nam), có tấm vải choàng người mùa lạnh, ngoài đồ đeo trang sức bằng đồng, bạc, hạt cườm, vài đồ dùng lặt vặt để ăn trầu, hút thuốc, v.v... thì chỉ còn công cụ và phương tiện lao động đáng được kể tới. Tuy nhiên, nền kinh tế rấy với săn bắn và hái lượm cũng không đòi hỏi những công cụ và phương tiện lao động phức tạp. Thông thường, đàn ông, có nỏ, dáo, dao nhọn, chài, lưới, riu, gậy chọc lỗ để tra hạt giống v.v... và ở một số vùng làm ruộng nước có thêm cày, bừa; đàn bà có bộ đồ quay sợi, dệt vải, dụng cụ làm cỏ rẫy, giỏ hoặc ống để đựng hạt giống dùng khi tria hạt, đồ đựng nước ăn, nia sấy thóc gạo, v.v...: đồng thời, cũng có những thứ dùng chung cả cho 2 giới: cuốc, dao để chặt và phát, một số loại gùi, v.v... Trong đó, có thứ, có bộ phận được chế tác bằng sắt, một số khác làm bằng tre, gỗ và vật liệu thảo mộc khác, có khi làm bằng xương thú, có loại dùng lâu bền, có loại chỉ sử dụng nhất thời, có thứ phải mua, có thứ tự tạo dễ dàng, đơn sơ... Và cũng như mọi cư dân trong các xã hội tiền giai cấp nói chung, ai trực tiếp dùng thường xuyên vật gì để làm việc là người sở hữu vật đó. Vì vậy, khi mai táng, đồng bào các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên đem nhiều thứ trong số công cụ và phương tiện lao động của người chết để trên mộ, với ý nghĩa là cho người đó tiếp tục dùng trong cuộc sống ở thế giới "ma".

Sở hữu gia đình phong phú và lớn hơn nhiều. Đó là ngôi nhà ở, chuồng nhốt vật nuôi, kho thóc, lương thực và thực phẩm, gia súc, gia cầm, các đồ dùng để nấu nướng, ăn uống hàng ngày, một số vật dụng cần thiết khác và đặc biệt là chiêng, ché, công, nồi đồng lớn, là đất canh tác, xưa kia những

nhà giàu có còn nuôi cả tôi tớ, nô lệ - một loại gia sản đắt giá nhất (11).

Riêng về đất đai, có thể nói đây là tư liệu sản xuất chủ yếu, được coi trọng hơn cả đối với người nông dân Trường Sơn - Tây Nguyên, dù họ làm ruộng hay làm rẫy. Trên đại thể, trong nền nông nghiệp cổ truyền nơi đây, thường gặp 2 dạng đất canh tác chính: ruộng nước và đất khô. Tại tất cả các vùng có trồng lúa nước lâu đời (tiêu biểu là người Snê, Lat, Mnông, Rlăm, Hrê, Chu-ru, Mơ-nâm) ruộng là loại đất đai quý báu, được thừa kế và chuyển nhượng - mua bán; nói chung, đó là đối tượng sở hữu hấp dẫn mà từng gia đình đều hướng tới. Trên cạn, có rẫy và nà thổ. Danh từ "nà thổ" được dùng để chỉ loại đất ven các sông suối, tuy diện tích không lớn, nhưng canh tác được lâu dài, giá trị sử dụng được coi trọng. Rẫy có các loại khác nhau. Khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trừ vườn rừng thuộc hẳn về từng gia đình một cách dứt khoát, còn lại nà thổ và rẫy trồng lúa và hoa màu thì ở nhiều nơi quyền ấy chưa định hình và chỉ có giới hạn. Không nghi ngờ gì, mỗi gia đình đóng vai trò một đơn vị kinh tế riêng, có quyền khai phá đất đai trong địa giới của làng mình để canh tác. Song, nếu ruộng và vườn, như đã nói, được coi là gia sản ổn định thì với rẫy có phần kém chặt chẽ hơn. Cho tới nay, tại một số địa phương, ví dụ: vùng người Ba-na ở An Khê, người Ve, Xơ-teng, Ha-lăng chẳng hạn, khi rẫy bỏ hóa, quyền của người khai phá và canh tác cũng chấm dứt theo: đám đất thuộc về sở hữu tập thể của làng. Ngược dòng thời gian, trước kia ở nhiều nơi khác cũng tương tự như thế. Điều này giúp ta hiểu rằng, vốn dĩ đất rẫy chỉ là phần sở hữu cá thể một cách tạm thời trong thời gian người nông dân đang sản xuất trên đó; về sau nó mới trở thành sở hữu ổn định lâu dài của nông hộ. Từ những thời điểm khác nhau, ở đa số các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, đã phổ biến hiện tượng bảo lưu quyền của người canh tác trên cả đất rẫy đang bỏ hóa, và cùng với đó, rẫy cũng đã trở thành đối tượng đem nhượng chuyển và cho thừa kế với tư cách một loại gia sản.

Tuy nhiên, trong xã hội cổ truyền ở Trường Sơn - Tây Nguyên, quyền chi phối của người nông dân đối với đất trồng trọt bị

hạn chế bởi hình thức sở hữu cộng đồng buôn làng chỉ tồn tại trong khuôn khổ sở hữu của buôn làng mà thôi. Hiện tượng người làng này có đất ở làng khác - do quan hệ mua bán, thừa kế, hay do chuyển cư - về sau mới xuất hiện cũng chưa phát triển rộng rãi. Có thể thấy điều đó qua một ví dụ: Tính đến năm 1975, làng Ku Roh của đồng bào Gia-rai ở sát thị xã Plây-ku mới có 4 trường hợp người làng có ruộng ở nơi khác, và chưa có trường hợp nào người làng khác có ruộng đất ở đây. Trong cư dân bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên, trước đây việc chuyển chủ sở hữu đất đai chỉ có thể được thực hiện một khi không dẫn đến làm thất thoát vào tay người ngoài làng. Theo tập quán gắn chặt dân làng với đất làng, quyền sở hữu đất đai của những thành viên di chuyển khỏi làng bị cắt bỏ: nếu không có thân nhân còn ở lại để tiếp nhận thì sở hữu đương nhiên phải trả cho cộng đồng làng sở tại. Thể chế này cũng giống như ở một số tộc người có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đồng tại nơi khác, ví dụ như ở người Pa Pua (Tân Ghi-nê) chẳng hạn (12)

Thực ra, người nông dân Trường Sơn - Tây Nguyên không bị bức xúc về nhu cầu đất đai. Mật độ dân số thấp, cả quỹ đất cũng như độ phì của đất miền sơn nguyên này cho phép con người làm nông nghiệp theo phương thức "bóc lột tự nhiên", tuy cần và quý đất, nhưng chưa biết tiết kiệm đất. Có lẽ sự dễ dãi và hào phóng do thiên nhiên ưu đãi ấy đã có ảnh hưởng nhất định đến chế độ sở hữu đất. Người cùng làng có thể cho nhau mượn đất để gieo trồng. Ngay ở những nơi đã hình thành sở hữu cá thể rõ rệt đối với rẫy và nà thổ, người này vẫn có thể thỏa thuận xin canh tác một vài vụ trên rẫy hay nà thổ của người kia, mà không cần thanh toán hoặc chia hoa lợi cho chủ sở hữu đất. Thường thì người có đất cho mượn như thế được trả ơn chút ít dưới dạng quà biếu, có khi là một gùi thóc vụ thu hoạch đầu tiên, một con lợn nhỏ, hay con dao chặt, thậm chí chỉ một ché rượu cần cùng uống với nhau, v.v... Việc người có nhiều đất cho người thiếu đất một phần diện tích của mình không đến nỗi khó khăn. Việc mua bán rẫy và nà thổ nảy sinh mượn màng, lễ tế, đến nay vẫn còn xa lạ với phần đông các buôn làng. Bên cạnh đó, ruộng nước trở

thành tài sản có thể chuyển nhượng mang tính chất mua bán sớm hơn, và giá trị của nó được xác định cao hơn hẳn so với đất trên cạn. Hơn nữa, tại một số nơi, quan hệ mua bán ruộng và hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp khá giả đã khá phổ biến, điển hình là vùng người Hrê (13).

Trong xã hội cổ truyền Trường Sơn - Tây Nguyên, thực tế đúng như một hình thức sở hữu mà C.Mác nói đến trong *Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*: "sở hữu không phải là sở hữu của một người riêng rẽ tách rời khỏi công xã, mà chỉ là của chiếm dụng của người đó mà thôi", và "mỗi một người riêng biệt chỉ là kẻ sở hữu hay kẻ chiếm dụng với tư cách là một của tập thể ấy, với tư cách là một thành viên của nó" (14). Cho nên, không ít người đề dặt dùng thuật ngữ *sở hữu*, thay thế bằng *chiếm hữu*, *sử dụng*, hay *chiếm dụng*. Có tác giả viết về người Gia-rai đã qua quyết: "việc chiếm hữu, dù cho có đề ra một quyền đích thực và có thể đem ra đối phó với người ngoài, không mở đường tiến đến quyền sở hữu theo nghĩa đương kim, quyền sở hữu ấy vẫn là quyền của thân đất" (15). Tuy nhiên, như giáo sư tiến sĩ A.I.Persix, một chuyên gia lớn về vấn đề này trong giới sử học - dân tộc học Liên Xô (cũ) đã kết luận: "sở hữu hoàn toàn về đất đai, mà nhờ vậy đất đai ấy được mua bán một cách tự do và rộng rãi, là đặc trưng đối với xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội phong kiến cũng có mua bán đất, nhưng không phải thông lệ. Hơn thế nữa, khác với sở hữu tư sản, sở hữu phong kiến đối với đất đai là bị hạn chế, có điều kiện và cơ sở" (16). Như vậy, ở các xã hội còn trong giai đoạn phát triển thấp như xã hội Trường Sơn - Tây Nguyên cổ truyền, ắt hẳn sở hữu cá thể về đất đai càng bị hạn chế, có điều kiện và cơ sở hơn. Cần hiểu khái niệm quyền sở hữu dùng ở đây là dạng sở hữu không trọn vẹn, không tự do hoàn toàn, thậm chí là sở hữu hình thành chưa xong. Nó khác xa với quan niệm về sở hữu cá nhân của xã hội hiện đại. L.E.Cy-bel, một chuyên gia nghiên cứu sâu về lịch sử xã hội nguyên thủy, đã phân biệt sở hữu riêng rẽ (*obosoblennaja sobstvennosti*) với tư hữu (*chastnaja sobstvennosti*): sở hữu riêng rẽ là "sự tách riêng sở hữu của cá nhân hay nhóm từ sở

hữu chung của tập thể người", và nó "không nhất thiết kéo theo bóc lột, mặc dù có tạo ra những điều kiện cần thiết cho bóc lột", còn "tư hữu không tách khỏi các quan hệ bóc lột và không tồn tại bên ngoài các quan hệ ấy" (17). Sở hữu cá thể về đất đai trong các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên nói chung ứng với khái niệm sở hữu riêng rẽ như vừa nêu.

Lẽ đương nhiên, tất cả hoa lợi thu hoạch từ ruộng, rẫy đều thuộc về từng gia đình: chủ sở hữu đất, người canh tác. Và không chỉ kết quả lao động sản xuất nói chung, mà đến cả sản phẩm săn bắn, hái lượm cũng thuộc sở hữu cá thể - theo tinh thần tựa như quan niệm "chim trời, cá nước: ai được, nấy ăn" của người Kinh. Luật tục không chỉ bảo vệ quyền sở hữu ruộng, rẫy của các nông hộ, mà còn thừa nhận cả quyền khai thác tượng trưng đối với sản vật tự nhiên trong phạm vi địa giới buôn làng. Vào rừng, ai phát hiện cây gỗ, tổ ong mật, ổ chim, cây ăn quả, v.v... người đó có thể xác lập quyền chiếm giữ theo tập tục địa phương, nếu có ý sẽ sử dụng nguồn lợi ấy. Những cách đánh dấu khẳng định chủ quyền với các đối tượng khai thác loại này khá phong phú và phổ biến: chặt tước ra một đoạn vỏ gốc cây rồi gài ngang một mẩu que nhỏ vào đó; hoặc buộc vòng dây quanh gốc cây, hay có thêm nắm cành lá xanh; cũng có thể cắm khúc cây nhỏ xuống đất, trên đầu được chẻ tách ra để gài ngang tại đó mẩu que; hoặc phát quang đám cỏ cây; với cây gỗ đổ trên mặt đất thì có thể dùng 2 khúc cây cắm bắt chéo ghim xuống v.v...

Ở tất cả các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, quyền sở hữu cá thể được công nhận và tôn trọng, có luật tục bênh vực và xử lý nghiêm minh. Nó đòi hỏi phải gắn với chứng cứ rõ ràng: hoặc được người khác công nhận bằng lời, hoặc dựa vào hiện vật làm tin - ghi nhớ. Chính vì vậy, khi trao đổi, mua bán, khi khẳng định sở hữu cũng như chuyển quyền sở hữu, các đương sự mời người chứng kiến và sử dụng vật gì đó để làm tin và ghi nhớ. Với đất đai cũng thế, phải có vật chỉ định hoặc mốc ranh giới: người Mnông ghi nhớ giới hạn đám rẫy bằng cách xếp đá hoặc dựa vào các cây cổ thụ ở chung quanh; người Ê-đê thường để cho cây kơ-nia mọc trên rẫy, vừa lấy bóng mát, vừa

dùng làm vật chuẩn đánh dấu sở hữu đất; nhiều tộc người có thói quen trồng cả cây ăn quả lưu niên ở rẫy, vừa để ăn, vừa lấy đó làm dấu hiệu khẳng định chủ quyền khi rẫy bỏ hóa...

Trong quan niệm sở hữu cổ truyền ở các tộc người vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, còn thấy rõ dấu ấn về sự tách riêng một bên là đất và một bên là cây trồng tại đó. Có lẽ đặc điểm này có nguồn gốc từ thuở chế độ sở hữu cộng đồng về đất đai chưa bị chia xẻ như về sau. Khi ấy, chưa nảy nở quyền cá thể đối với đất đai trích từ lãnh thổ chung của cả tập thể, mỗi thành viên trong tập thể chỉ được quyền giành về cho mình những sản vật khai thác từ lãnh thổ ấy mà thôi. Vậy nên, nay vẫn còn gặp được ở một số nơi như đã nói đến, tình trạng rẫy khi canh tác thì "có chủ", thuộc về một gia đình cụ thể, còn khi bỏ hóa thì "vô chủ", thuộc về chung dân làng. Cũng tương tự, việc chiếm lĩnh các khoảnh rừng để trồng quế, trâu, cau, chè hầu như không thiên về mặt sở hữu đất đai, mà mục đích chính là các cây trồng, và một khi trâu đã lụi, cau đã tàn, quế đã lột vỏ, chè đã cỗi, nếu không trồng tiếp nữa, người khác có thể khai thác mảnh đất ấy. Những điều vừa trình bày có thể xem như thuộc về một giai đoạn trong quá trình chuyển biến lâu dài từ sở hữu tập thể dần dần hình thành sở hữu cá thể trong xã hội truyền thống Trường Sơn - Tây Nguyên.

Về gia súc cũng có nét lý thú khi đề cập tới chế độ sở hữu ở đây. Phong tục sản phẩm chăn nuôi tồn tại phổ biến trong nhiều cư dân châu Á và châu Phi. Có nhà nghiên cứu cảm thấy rằng đó là hình thức sở hữu tập thể đối với gia súc (18). Ở các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, phong tục ấy hiện diện rõ nét ngay cả trong đời sống hôm nay. Súc vật đang nuôi thuộc quyền quản lý và sử dụng của từng gia đình, từ con lợn quanh quẩn bên nhà cho đến con trâu thả rông theo đàn ngoài rừng, nhưng nếu đem mổ thịt thì bà con dân làng cũng được hưởng như lẽ đương nhiên vậy. Việc hạ sát súc vật nuôi thường vào dịp cúng bái để hiến tế cho "thần linh" và khi đó dân làng được mời nhấm rượu, lại có phần thịt chia về nhà nữa. Thực tế đúng như câu tục ngữ của người Ba-na:

"Con trâu còn sống là của nhà"

Con trâu chết lại là của cả làng" (19).

Tuy vậy, gia súc, gia cầm là phần sở hữu cá thể, còn việc dân làng cùng nhau hưởng thịt con vật của một gia đình là chuyện khác. Đó là biểu hiện về tính cộng đồng giữa những người cộng cư với nhau.

Ngoài ra, tập tục chia thịt thú rừng cho mọi người trong làng (chia phần theo nhân khẩu, theo gia đình, hoặc mời ăn uống) cũng tương tự. Dù có thể nhìn nhận ở đó những điều "giải mã" này khác nhưng về phương diện đang bàn hoàn toàn có thể phân tích được quyền sở hữu cá thể của người bán hay bầy trúng thú, với quan hệ cộng đồng buôn làng trong việc cùng hưởng thụ thành quả. Cho nên, người săn bắt được con mồi bao giờ cũng nhận phần hơn theo phong tục cụ thể từng tộc, từng nơi mặc dù số thịt này cũng thường đem đãi người tới liên hoan mừng thắng lợi của mình. Đặc biệt anh ta giữ lại cái xương sọ thú, trưng bày tại nhà, coi đó là kỷ vật về một chiến tích trong săn bắn của đời mình. Rõ ràng con thú săn được đem lại cho người thợ săn trước hết và chủ yếu giá trị tinh thần, niềm vinh hạnh trước tập thể. Song, có lẽ không vì thế mà dưới con mắt chúng ta, giữa người thợ săn và con thú không có quan hệ sở hữu. Trong xã hội các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên, đó là một dạng sở hữu

*

* *

Trên báo *Tuần tin tức* số 34, ngày 22-8-1992 có thông tin đáng chú ý trong bài viết "Di dân tự do - lo toan và tính toán" của tác giả Hồng Tư: Tháng 7-1991, ở xã Ea Phê, huyện Krông Pách, tỉnh Đắk Lắk, đã xảy ra vụ xô xát giữa dân sở tại với người từ Cao Bằng vào đây sinh cơ lập nghiệp chỉ vì "dân cũ" bất bình trước việc "dân mới" "chiếm hết đất rừng, uống hết nước nguồn của mình". Thực ra đó chỉ là một ví dụ trong nhiều sự cố xảy ra trong quan hệ giữa người bản địa với người từ các vùng khác đến xây dựng quê hương mới ở Trường Sơn - Tây Nguyên. Đã nhiều năm qua, giữa 2 lớp cư dân, sự khác nhau về chế độ sở hữu, đặc biệt mâu thuẫn quanh vấn đề đất đai thường là nguyên do khiến đồng bào Thượng phản ứng, dễ dẫn đến những vụ việc bất hòa, xích mích đáng tiếc.

Có thể sơ bộ nhận xét đôi điều có tính khái quát về chế độ sở hữu ở đây như sau:

1. Tuy mức độ phát triển không đồng đều, nhưng nói chung trong xã hội cổ truyền của các tộc người bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên, sở hữu tập thể - dù đang bị xói mòn dần - vẫn là tập tính đậm nét, là nếp sống thực tế; đồng thời, sở hữu cá thể - dù chưa lớn mạnh - đã là một thực thể đang từng bước được xác lập, mở rộng và củng cố ngay trong lòng sở hữu tập thể.

2. Sở hữu tập thể cao nhất mà ta biết được trước khi xã hội buôn làng ở Trường Sơn - Tây Nguyên bước vào quá trình phân giải là sở hữu làng: một hình thức sở hữu toàn dân. Sở hữu dòng họ hòa vào và nằm trong sở hữu buôn làng. Trong khuôn khổ đó, từng gia đình có sở hữu riêng của mình.

3. Bên cạnh sở hữu tập thể, có sở hữu cá thể, toàn thể dân làng sở hữu chung địa vực sinh sống, nhưng từng nông hộ canh tác

riêng trên những diện tích đất trồng trọt. Đó là tính nhị nguyên trong sở hữu ở xã hội cư dân bản địa Trường Sơn - Tây Nguyên.

4. Diện mạo chế độ sở hữu cổ truyền Trường Sơn - Tây Nguyên tuy có thể quy tụ thành sở hữu tập thể và sở hữu cá thể, nhưng thực ra bao gồm sở hữu buôn làng, sở hữu dòng họ, sở hữu gia đình, sở hữu cá nhân. Kết cấu đó phản ánh kết cấu kinh tế xã hội và chuyển biến theo sự chuyển biến trong đời sống kinh tế - xã hội. Các dạng sở hữu vừa riêng biệt, vừa gắn vào nhau, tồn tại hài hòa trong một thể thống nhất hữu cơ với nhau.

5. Chế độ sở hữu ở đây phù hợp với đặc điểm xã hội còn mang nặng truyền thống cộng đồng công xã. Với phần sở hữu tập thể, điều đó là hiển nhiên. Nhưng với phần sở hữu cá thể, quan hệ cộng đồng buôn làng cũng in dấu sâu sắc, chi phối và hòa quyện trong đó một cách đáng kể.

CHÚ THÍCH

(1). Khái niệm "bản địa" dùng khi viết về vùng Trường Sơn - Tây Nguyên là khái niệm qui ước để chỉ những tộc người cư trú lâu đời trước khi người Kinh, Tày, Nùng, Thái, v.v... đến Trường Sơn - Tây Nguyên lập nghiệp. Đó là các dân tộc: Cơ-tu, Ba-na, Gia-rai, Ê-đê, Mông, Hrê, Co, Mạ, Cơ-ho, Xtiêng, v.v.

(2). Đặng Nghiêm Vạn: "Sở hữu đất đai ở Tây Nguyên" Tạp chí *Dân tộc học*, số 1-2-1989.

- Phan An: "Vấn đề quyền sử dụng và quyền sở hữu đất đai của Tây Nguyên trong lịch sử". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6/1983.

(3). Lưu Anh Hùng: "Buôn làng cổ truyền các tộc người Trường Sơn - Tây Nguyên". Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Hà Nội, 1992.

(4). B.P.Ca-bo: "Sự hình thành xã hội có giai cấp ở các dân tộc châu Đại Dương", Tạp chí *Các dân tộc châu Á và châu Phi*, số 2/1966 (tiếng Nga), tr. 238.

(5). Khái niệm "chủ đất", "chủ rừng" trong xã hội này dùng chỉ người coi sóc về đất đai của cộng đồng, thiên về mặt tín ngưỡng - tôn giáo, không phải người có sở hữu đất theo kiểu chúa đất (địa chủ, chủ đất) ở các xã hội có giai cấp.

(6). Lưu Hùng: "Đôi điểm về xã hội truyền thống của người Cơ-tu". Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1/1992, tr. 36.

(7). Lưu Hùng: "Vài khía cạnh quan hệ xã hội làng cổ truyền các dân miền núi Quảng Nam - Đà Nẵng", trong cuốn: *Đường lối chính sách của Đảng và một số kết quả nghiên cứu về các dân tộc ở Quảng Nam - Đà Nẵng*; Ban Dân tộc tỉnh ủy và Ủy ban khoa học kỹ thuật Quảng Nam - Đà Nẵng xuất bản, 1987, tr. 76.

(8). Phan An: "Vấn đề quyền sử dụng và...", đã dẫn, tr. 45.

(9). Lưu Anh Hùng: "Buôn làng cổ truyền...", đã dẫn, tr. 50.

(10). Dù sao, vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ thêm.

(11). Lưu Hùng: "Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Sự nảy sinh quan hệ bóc lột". Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2/1992.

(12). B.M. Ba-kho-ta: "Người Pa Pua Tân Ghi-nê: nền sản xuất và xã hội", trong cuốn *Những vấn đề lịch sử của các xã hội tiền tư bản Mat-xcơ-va*, 1968 (tiếng Nga), tr. 303-305.

(13). Lưu Hùng: "Tìm hiểu quan hệ xã hội ở dân tộc Hre". Tạp chí *Dân tộc học*, số 3/1980.

(14). C.Mác. F.Ăng-ghe-n, V.I.lê-nin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Hà Nội, 1975, tr. 72.

(15). Pie Béc-ba La-phông: *Totoi djuat - tập quán pháp của bộ lạc Giarai*. Bản dịch ra tiếng Việt của Từ Chi, tr. 125.

(16). A.I.Per - six: "Sự phát triển các hình thức sở hữu trong xã hội nguyên thủy như cơ sở phân kỳ lịch sử xã hội ấy". Tạp chí *Dân tộc học Xô-viết*, số 4/1955, tr. 305 (tiếng Nga).

(17). L.E. Cu-bel: "Sự xuất hiện tư hữu, giai cấp và nhà nước", trong cuốn *Lịch sử xã hội nguyên thủy* (giai đoạn hình thành gia cấp). Mat-xcơ-va, 1988, tr. 143 (tiếng Nga).

(18). B.M. Ba-kho-ta: "Người Pa Pua...", đã dẫn, tr. 306.

(19). Nguyễn-Quốc-Lộc, Vũ Thị Việt: *Các dân tộc thiểu số ở Phú Yên Sở Văn hóa - Thông tin Phú Yên*, 1990, tr. 56.

NHÂN DÂN LÀNG DÁ LÊ THƯỢNG VỚI PHONG TRÀO TÂY SƠN

BÙI THỊ TÂN *

Dá Lê Thượng là một làng lớn thuộc xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, cách thành phố Huế chừng 7 km về phía nam. Về mặt hành chính, sự ra đời của Dá Lê Thượng là một quá trình lâu dài. Thế kỷ XV, Dá Lê và Làng Xá đang còn là một đơn vị. Năm 1515 hai làng mới phân chia dân số và điền thổ thành hai xã độc lập thuộc huyện Tư Vinh, phủ Triệu Phong (1). Thế kỷ XVI và XVII, cư dân Việt vào khai hoang lập làng trên đất Thuận Hóa ngày càng đông. Dá Lê phát triển nhanh chóng về dân cư và đất đai được mở rộng thêm nhiều. Trên cơ sở đó, Dá Lê dần dần tách thành hai đơn vị. Năm Chính Hòa thứ mười hai (1691), Dá Lê Thượng tách sổ đinh và năm Gia Long thứ 10 (1811) tách bộ điền trở thành một xã độc lập hoàn toàn với Dá Lê Chánh (2). Trải mấy thế kỷ khai phá dựng xây, đến cuối thế kỷ XVIII, Dá Lê Thượng đã là một làng đông dân, nhiều ruộng đất. Cũng như các vùng quê khác thuộc Thuận Hóa bấy giờ, những năm tháng sống đau khổ dưới ách áp bức, bóc lột nặng nề của họ Nguyễn vào buổi suy tàn và của họ Trịnh trong 10 năm chiếm đóng đã làm cho nhân dân cảm phần đến cao độ, mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt. Mọi người đều ngóng đợi chờ cơ hội vùng lên để lật đổ cường quyền áp bức, cải thiện cuộc sống. Sau khi đánh bại các kẻ thù ở phía Nam, giữa năm 1786, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ đã nhanh chóng tiến ra Phú Xuân-Thuận Hóa. Đó là thời cơ để nhân dân Thuận Hóa nói chung, Dá Lê Thượng nói riêng vùng dậy tham gia vào sự nghiệp lớn, đồng thời cũng là để giải phóng cho mình. Sự ủng hộ nồng nhiệt của nhân dân Thuận Hóa phối hợp với sức mạnh tiến công của nghĩa quân Tây Sơn, Phú Xuân-Thuận Hóa được giải phóng nhanh chóng. Thắng lợi này có một ý nghĩa to lớn, tạo bước ngoặt trong tiến trình phát triển của phong trào Tây Sơn, mở ra thời kỳ mới cho sự đóng góp sôi nổi, rộng

rãi của các tầng lớp nhân dân Thuận Hóa với sự nghiệp đấu tranh của nhân dân cả nước vào những năm cuối thế kỷ XVIII mà Dá Lê Thượng là một hiện tượng điển hình. Tại làng này còn lưu được quyển bộ đình nguyên bản chữ Hán làm ngày 21 tháng chạp năm Cảnh Thịnh thứ bảy (1799) (3). Bộ đình có 12 tờ (24 trang), tờ đầu và cuối giấy đã bị mục nát, nhưng còn đọc được các chữ trên trang. Mỗi trang đều có đóng dấu Cảnh Thịnh, giữa các trang có dấu giáp lai. Đây là bản gốc được làm thời Tây Sơn năm Cảnh Thịnh thứ bảy như đã ghi ở trang 18 của tài liệu này. Bộ đình cho biết cả thôn Dá Lê Thượng khi ấy có 295 đình, ghi một cách cụ thể họ tên các hạng, cấp bậc, chức vụ, nghề nghiệp của những người được miễn thuế. Điều đặc biệt ở đây là trong tổng số 295 đình của làng, ngoại tiêu sai các hạng (những người không phải nộp thuế và sai dịch) lên tới 255 người, chỉ có 2 người làm việc ở xã là Xã chính và Xã sử, còn các vị có phẩm hàm, chức vụ mà hầu hết là võ quan các cấp đã có 122 người. Cụ thể là:

1- Đô ty ba vị:

- Nguyễn Văn Lễ, Thời Ngọc hầu Tả quân thân danh Vũ Lâm tước.

- Nguyễn Văn Sự, Sự Thành hầu Trung quân ngự đạo, Truyền tế vệ.

- Nguyễn Hồng Châu, Trực Đức hầu Trung nghĩa đạo, Trung nghĩa vệ.

2- Đô ty đồng tri, một vị:

Nguyễn Đình Hiến, Thuyên Hóa hầu Thanh Hoa trấn, Trung khuông đạo.

3- Quán quân sứ, sáu vị:

- Nguyễn Tất Tín, Cẩm Ngọc hầu Hộ hoàng đệ Chiêu công quân.

- Nguyễn Văn Điền, Phấn Tài hầu Hậu quân Thiên Sách văn thiên quang ngũ vệ.

- Nguyễn Hữu Phần, Phần Tài hầu

(*) Khoa Sử - Đại học Tổng hợp Huế.

Trung quân Quảng Thanh doanh ngũ bảo thiết lực vệ.

- Nguyễn Hồng Xuân, Dũng Tàì hầu Thăng Long trung hùng cơ.

- Nguyễn Hữu Nguyên, Huyền Võ hầu Thăng Long ngũ bảo nhất vệ.

- Nguyễn Văn Tịch, Tịch Tàì hầu trung nghĩa đạo trung nghĩa nhất hiệu.

4- Hộ quân sứ, ba vị:

- Nguyễn Đình Điều, Điều Tàì hầu quân Thiên oai doanh hổ oai vệ thập trấn hiệu.

- Nguyễn Văn Xa, Xa Tàì hầu trung quân ngự đạo thị triều thị trung vệ.

- Nguyễn Đình Hóa, Nhất Tàì hầu Hộ hoàng đệ Chiêu công quảng oai dũng nhất vệ.

5 - Tổng lĩnh sứ, một vị:

Nguyễn Văn Hiệu. Tổng lãnh hầu tiên quân thiên oai doanh hổ oai vệ nhị hiệu.

6 - Trung lang tướng, một vị:

Nguyễn Văn Tư, Đại nguyên soái đại quân trung lang sĩ trung nghị nhất vệ.

7 - Chỉ huy sứ gồm 13 vị, những vị này không được ban tước, sau họ tên từng người có ghi chức vụ. Chẳng hạn người được ghi đầu tiên trong hạng cấp bậc này là Nguyễn Văn Minh- chỉ huy Minh...

8 - Chỉ huy đồng tri có sáu vị, kèm sau họ tên từng người cũng ghi chức vụ chỉ huy.

9 - Chỉ huy kim sự, ba vị.

10 - Giám tạo lang tướng, ba vị.

11 - Trung úy, 27 vị.

12 - Hiệu úy, 3 vị.

13 - Vệ úy, 23 vị.

14 - Hùng úy, 29 vị.

Đây quả là điều thú vị bất ngờ. Thật khó tìm thấy một làng quê nào lại có đông đảo những người cùng được ban tước, phong chức, giữ các chức vụ trong hệ thống tổ chức quân đội của một vương triều đến vậy. Trong số 122 vị nêu trên, có 14 người được ban tước hầu đương chức ở các cơ quan cao cấp của quân đội Tây Sơn như: Đô ty, Trấn thủ, chỉ huy trong các doanh, đạo... Chỉ huy sứ... và 29 người có cấp bậc thấp nhất cũng là Hùng úy.

Dã Lê Thượng và Thuận Hóa không phải

là quê hương của anh em Tây Sơn, cũng không phải là cái nôi của cuộc khởi nghĩa từ buổi ban đầu, nhưng làng quê này lại như là "lò" cung cấp cho quân đội vương triều Tây Sơn nhiều võ quan các cấp như vậy. Thật không nghi ngờ gì về lòng yêu nước, về sự ngưỡng mộ, lòng nhiệt thành của nhân dân Dã Lê Thượng đối với sự nghiệp Tây Sơn. So với các làng quê khác ở Thuận Hóa khi ấy, vị trí của Dã Lê Thượng có nhiều mặt tiện lợi khiến nhân dân có điều kiện đóng góp công sức với Tây Sơn. Làng vừa gần thủ phủ Phú Xuân, nơi mà sau đó Quang Trung-Nguyễn Huệ chọn làm trung tâm chỉ đạo phong trào, kinh đô của vương triều này. Dã Lê Thượng lại nằm ngay trên con đường thiên lý Bắc Nam, đất đai rộng, vừa có đồng bằng vừa có gò đồi thấp tạo nên những địa điểm thuận lợi để tập trung quân thao diễn, luyện tập. Vì thế hầu hết thanh niên trai tráng, những người có khả năng chiến đấu ở làng đã tham gia dưới cờ nghĩa Tây Sơn, góp vào đội quân Thuận Hóa những chiến sĩ ưu tú. Phẩm hàm, chức tước mà hơn 100 người trong làng đạt được ấy chắc chắn không phải được tạo nên bằng danh vọng của dòng họ, gia đình, không phải do được thừa hưởng uy quyền, chức vị của cha ông mà phải bằng chính chiến công và cống hiến của họ. Trong số này cũng có thể có người vì bất mãn chán ghét ách thống trị của Lê, Trịnh đã vượt không gian xa cách, tìm đến chiến đấu dưới ngọn cờ chính nghĩa của anh em Tây Sơn ngay từ sớm. Song số đó chắc không nhiều. Chỉ khi Phú Xuân - Thuận Hóa trở thành đất thuộc Tây Sơn, với uy tín lẫy lừng của anh hùng Nguyễn Huệ, với việc làm hợp lòng người, đáp ứng đúng nguyện vọng thiết tha của đông đảo các tầng lớp nhân dân mà Nguyễn Huệ và đội quân của ông đã thực hiện ở đây mới khích lệ và lôi cuốn được hàng vạn người Thuận Hóa đứng lên hưởng ứng nghĩa quân, tạo bước chuyển biến căn bản cho phong trào này. Trong bối cảnh đó, Dã Lê Thượng nổi lên như là một đơn vị điển hình. Cha con, anh em cùng họ, cùng làng đất diu nhau ứng nghĩa, chiến đấu hết mình vì sự nghiệp lớn. Chẳng hạn như họ Nguyễn là một trong những họ khai canh của Dã Lê

Thượng, con cháu đông chiếm đa số trong dân làng (con cháu họ này đã phân chia thành nhiều chi nhánh, lập họ mới). Vì vậy trong 122 người có phẩm hàm, chức vị ghi trong sổ đình kh: ấy đã có tới 112 người thuộc họ Nguyễn. Hẳn là có những gia đình có nhiều người cùng tham gia phong trào Tây Sơn và cùng lập công lớn...

Nhân dân làng Dã Lê Thượng có thể tham gia trên mọi phương diện: dân đinh trực tiếp cầm vũ khí chiến đấu, phụ nữ, người già, trẻ em đều có thể tham gia các công việc phục vụ chiến đấu. Tư liệu còn lại ít ỏi, đơn điệu đã không cho chúng ta biết chiến công cụ thể của những con người đó. Có thể sự trả thù của triều Nguyễn đã thiêu hủy, tàn phá đi tất cả. Tiếc rằng gia phả của các họ lớn ở làng khi ghi tên các vị đã tham gia thời Tây Sơn cũng hết sức sơ lược như bản sổ đình của làng.

Từ trước chúng ta đã gặp nhiều tài liệu của các Giáo sĩ nước ngoài đương thời có mặt ở Thuận Hóa mô tả, nhận xét về không khí sôi động, hưởng ứng nhiệt thành của nhân dân ở đây với đội quân Tây Sơn. Trong một bức thư của Giáo sĩ La. Barette viết ngày 23-6-1786 đã ghi: "Ở đây mọi người từ 15 tuổi trở lên đều ra trận, các ông già, đàn bà góa và các cô con gái thì đi sửa cầu hoặc đi sửa các con đường lớn hay xay thóc, giã gạo và các sư sãi cũng cầm vũ khí ra trận" (4). Tư liệu còn lại ở Dã Lê Thượng và ở nhiều làng quê khác ở đây cũng góp phần xác nhận điều đó. Cụ thể như ở làng Câu Hoan (xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị), trong bản quan chức của làng làm năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) ghi họ tên và chức vụ của 43 vị ở các cấp khác nhau, trong đó có 2 người được phong Hầu là: Hộ bộ Hữu Thị lang Hủy Nhất hầu Đặng Bá Huy. Năm 1794, khi đang làm quan ở Thăng Long, để đền ơn quê hương, ông đã cúng cho làng một cái chuông đồng rộng 1,2 thước; và Quán quân Phấn Đức hầu. Bảy vị được phong tước Bá, năm vị được phong tước Nam... Ngoài ra còn có đội ngũ võ quan các cấp, nhân viên đương tham gia trong quân đội, chính quyền như:

- Quán quân sứ: 3 vị

- Hộ quân: 5 vị
- Chỉ huy: 5 vị
- Hùng úy: 3 vị
- Tư vụ: 5 vị
- Thư hợp: 4 vị
- Hội (?): 2 vị
- Giám(?): 1 vị (5)

Rõ ràng là bằng hình thức tuyển quân tự nguyện hoặc cho dù cưỡng bức thì Thuận Hóa cũng đã cung cấp cho Nguyễn Huệ lực lượng cần thiết để ông tiến quân ra Bắc lập thêm những kỳ tích mới cho phong trào này: lật đổ tập đoàn phong kiến Trịnh, xóa bỏ ranh giới chia cắt Đàng Trong và Đàng Ngoài hàng thế kỷ nay. Đặc biệt, khi nguy cơ xâm lược của phong kiến phương Bắc đến gần, công việc chuẩn bị kháng chiến càng được xúc tiến khẩn trương. Trên đất Thuận Hóa - Phú Xuân, khắp nơi quân dân được huy động để xây dựng đồn lũy phòng thủ, tập luyện và chuẩn bị các phương tiện cho cuộc chiến. Chính nhân dân làng Dã Lê Thượng và nhiều làng xã khác ở đây đã nhiệt tình hưởng ứng chính sách tuyển quân "Tận xuất vệ binh" của Nguyễn Huệ khi sắp bước vào cuộc chiến tranh vệ quốc. Phong trào Tây Sơn đảm đương cả 2 nhiệm vụ chống áp bức và chống xâm lược nên đã khơi dậy và phát huy được các truyền thống tốt đẹp vốn có từ bao đời của nông dân các làng xã. Lòng yêu quê hương đất nước, yêu công bằng và lẽ phải khiến cho những người con ra đi từ đất Dã Lê đã chiến đấu quên mình, lập công lớn và chính họ đã được tôi luyện, trưởng thành từ ngọn lửa đấu tranh giai cấp và dân tộc để trở thành những võ quan các cấp trong quân đội của vương triều này. Con số 122 người được ban tước, phong chức quả là lớn, song chắc chắn đó không phải là con số cuối cùng phản ánh sự đóng góp của nhân dân Dã Lê Thượng với phong trào Tây Sơn. Trong cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go và quyết liệt như vậy, không ít người con của vùng quê này đã ra đi chiến đấu và vĩnh viễn nằm lại trên chiến trường. Tất cả 122 vị có phẩm hàm, chức vụ ở đây đều là đương chức, đảm nhiệm các công tác khác nhau trong quân đội hoặc chính quyền. Tư liệu không cho

biết cụ thể thời gian được ban tước, phong chức của các vị này, kể cả những người ở cương vị cao. Nhưng rõ ràng đó là một quá trình gắn với từng bước phát triển của phong trào Tây Sơn. Cũng có người được thăng thưởng, đề bạt sau những lần chiến đấu chống Trịnh, Lê, dẹp các thế lực thù địch ở đất Bắc hoặc trong kháng chiến chống xâm lược Thanh; và cũng có thể vào những năm tháng sau này trong công cuộc xây dựng và bảo vệ vương triều mới thời Quang Trung, Cảnh Thịnh. Đây cũng chỉ là quyền bộ đình kê khai dân đinh để chịu thuế, nên tất nhiên những người đã qua đời dù ở cấp nào, công danh lớn đến đâu cũng đều không được phản ánh ở đây. Hơn một trăm vị đương chức thì hầu hết đều trực tiếp ở những vị trí quan trọng trong quân đội. Điều đó chứng tỏ họ là những người có kinh nghiệm chiến đấu, rất mực trung thành với sự nghiệp gây dựng và bảo vệ vương triều này. Dã Lê Thượng ở gần Phú Xuân, nơi đây lại có nhiều người tham gia, gắn bó với sự nghiệp Tây Sơn, địa thế cũng tiện lợi nên rất có thể Nguyễn Huệ đã chọn địa bàn làng này làm nơi tập trung huấn luyện trong thời gian chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Thanh. Phía tây nam của làng có một ngọn núi được đặt tên là núi Tượng; phải chăng núi đó ngày ấy là nơi tập trung huấn luyện của đội tượng binh - một binh chủng có sức đột phá mạnh trong các trận tấn công Trịnh, Lê và nhất là trong chiến dịch đại phá quân Thanh. Có

thể trong số hàng trăm người con Dã Lê Thượng tòng quân, có những quân tượng có kinh nghiệm, góp phần xây dựng đội tượng binh hùng mạnh của Quang Trung. Đến năm Cảnh Thịnh thứ bảy, khi lập bộ đình này Dã Lê Thượng vẫn đang có 14 người hiện đương ở "Tượng cơ quân tượng" đã phân nào xác nhận điều đó.

Các tập đoàn phong kiến đã bị tiêu diệt, giặc ngoại xâm bị đánh bại, nhưng kẻ thù của Tây Sơn chưa hết, việc xây dựng và bảo vệ vương triều này vẫn cần một đội quân mạnh. Ngoài 122 người đương giữ chức vụ ở các cấp của tổ chức quân đội, Dã Lê Thượng còn có thêm 114 người con thân yêu đang trực tiếp cầm vũ khí bảo vệ vương triều mới và cũng là bảo vệ thành quả đấu tranh mà nhân dân đã giành được. Bộ đình ghi 114 người thuộc hạng lính, hai người thợ dệt thêu làm ở các tượng cục, một vị "Nội viện thiên tăng" (thầy chùa).

Tư liệu còn lại không nhiều, nhưng cũng đủ nói lên sự đóng góp to lớn của nhân dân làng Dã Lê Thượng đối với sự nghiệp Tây Sơn. Đây là hiện tượng khá điển hình thể hiện vai trò của làng xã trong phong trào này. Ngoài ra, bộ đình của làng Dã Lê Thượng cùng với tư liệu ở làng Cầu Hoan còn giúp chúng ta hiểu biết thêm những vấn đề khác thuộc về Tây Sơn, chẳng hạn về chế độ tuyển quân và tổ chức quân đội, về hệ thống quan chức v.v...

CHÚ THÍCH

(1). Dương Văn An. *Ở châu cận lục*. Văn hóa Á châu, tr. 37, và bản mục lục của làng Dã Lê Thượng - chữ Hán - lưu tại chùa Linh Sơn.

(2). Theo bản "Phiến tấu" của làng làm ngày 7 tháng 6 năm Gia Long thứ 10. chữ Hán - lưu tại nhà thờ họ Nguyễn Đình Nghị.

(3). Bộ đình của làng lập ngày 21 tháng chạp năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) - Bản chữ Hán.

(4). Thư của La Bartette gửi Blandin ở Paris - Cadix (dẫn theo Nguyễn Huệ - Phú Xuân).

(5). Bản quan chức của làng Cầu Hoan (xã Hải Thiện, Hải Lăng, Quảng Trị) làm năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) và quyển "Lịch đại văn võ quan hàm" của làng này - Tư liệu chữ Hán.

Các tài liệu chữ Hán sử dụng trong bài do ông Nguyễn Đình Thăng, cán bộ giảng dạy Hán Nôm, khoa Ngữ văn, DHTH Huế dịch.

Kỷ niệm 100 năm ngày hy sinh của Cao Thắng (1893-1993)

TÌM HIỂU THÊM VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG HÀ TỈNH (1885-1893)

ĐINH XUÂN LÂM*

Sau thất bại của cuộc phản công vào quân Pháp chiếm đóng tại Kinh thành Huế của phái kháng chiến do Tôn Thất Thuyết lãnh đạo (đêm 4 rạng sáng 5-7-1885), vua Hàm Nghi cùng một số quan văn võ và binh lính phải chạy ra phía Bắc. Đoàn dã ghé lại ở Sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Tân Sở - Cam Lộ) trong một thời gian. Tại đây, Chiếu Cần vương thứ nhất được ban bố ngày 13-7-1885 kêu gọi sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc, cứu nước. Sau đó đoàn dã vượt sang sườn phía tây Trường Sơn theo đường rừng chạy xa hơn ra phía Bắc, rồi vượt sang sườn phía đông Trường Sơn vào đất Sơn phòng tỉnh Hà Tĩnh, thuộc làng Ấu Sơn, xã Phú Gia, huyện Hương Khê. Tại đây, Chiếu Cần vương thứ hai lại ban ra ngày 20-9-1885 và đã được sự ủng hộ nhiệt liệt của đông đảo nhân dân, văn thân, sĩ phu trong các tỉnh, đặc biệt là nhân dân, văn thân, sĩ phu Hà Tĩnh vốn giàu truyền thống yêu nước.

Phong trào chống Pháp của nhân dân Hà Tĩnh được mở đầu bằng một sự kiện vang dội: nghĩa quân Lê Ninh đánh chiếm thành Hà Tĩnh, bắt giết bọn quan tỉnh có hành động thân Pháp; sau đó nhanh chóng phát triển rầm rộ ở khắp các huyện trong tỉnh, để rồi quy tụ lại dưới lá cờ nghĩa của nhà nho lỗi lạc đất Hồng Lam: Phan Đình Phùng.

Khởi nghĩa Phan Đình Phùng là một cuộc khởi nghĩa lớn, xét về tất cả các mặt tính chất, vai trò lãnh đạo, chiến thuật - chiến lược, thời gian tồn tại..., nó không chỉ tiêu biểu cho phong trào yêu nước chống Pháp ở Hà Tĩnh, mà chung cho phong trào chống Pháp cả nước ta vào cuối thế kỷ XIX.

Sau đây chúng tôi xin công bố một số kết quả thu thập được thêm về phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh qua các đợt điều tra tại chỗ.

1. Về các thủ lĩnh của Phong trào Cần vương.

Trước đây chúng ta chỉ mới đề cập nhiều tới Phan Đình Phùng (thủ lĩnh tối cao của Phong trào) và Lê Ninh (người xướng nghĩa Cần vương đầu tiên trên đất Hồng Lam).

Nhưng trong các đợt điều tra tiến hành ở nhiều địa phương của Hà Tĩnh, chúng tôi đã thành lập được hồ sơ khá đầy đủ về nhiều vị thủ lĩnh trong Phong trào như: Cao Đạt, Thái Vinh Chinh, Lê Văn Trinh, Lê Khoan Hoàng, Phạm Duy Dương, Nguyễn Thọ Thám ở Hương Sơn; Phan Cát Tựu (Xu), Nguyễn Xuân Du (Bang Du) ở Đức Thọ; Nguyễn Trạch, Nguyễn Chanh, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Huy Thuận, (Bá hộ Thuận) ở Can Lộc; Trần Danh Lập (Đề Quỳnh), Nguyễn Cao Đôn ở Thạch Hà; Dương Huy Dữ, Huỳnh Bá Xuyên ở Cẩm Xuyên; Nguyễn Tiến Đắc, Võ Phát ở Kỳ Anh. Trần Hữu Châu (Đề Châu) ở Hương Khê; Ngô Quảng, Hà Văn Mỹ ở Nghi Xuân. Trên cơ sở các tư liệu mới được bổ sung, chúng ta thấy rõ ràng là có điều kiện khôi phục lại trên những nét cụ thể về sự phát triển rộng lớn và mạnh mẽ của phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân toàn tỉnh trong những năm cuối thế kỷ XIX.

- Về Cao Thắng - nhân vật có vai trò rất lớn trong Khởi nghĩa Phan Đình Phùng - Chúng tôi đã về các xã Sơn Hàm, Sơn Lễ (Hương Sơn) tiến hành điều tra, tìm hiểu trong nhân dân và trên thực địa. Trên cơ sở

(*) Giáo sư

các tư liệu thu thập được, chúng tôi đã đính chính và xác minh được nguồn gốc và gia thế của Cao Thắng. Cao Thắng chính gốc ở làng Phúc Dương (Sơn Trung), sau gia đình dời sang ở Hàm Lại; đến Cao Thắng, ông dời tới ở làng Yên Đức, xóm Nhà Nàng (Sơn Lễ). Ông xuất thân từ nông dân, bố là Cao Quỳnh (Cổ Đô). Cụ Cao Quỳnh đã cho hai con là Cao Thắng và Cao Nữu (sau tham gia nghĩa quân Cần vương, giữ chức Lãnh binh, nên gọi là Lãnh Nữu) đi học, nhưng không thi cử gì. Sau Cao Thắng dời vào khai khẩn ruộng ở vùng rừng Yên Đức (Sơn Lễ). Về trình độ học vấn của Cao Thắng, các tài liệu trước đây không nói cụ thể, nhưng theo các cụ nhiều tuổi ở địa phương còn nhớ và kể lại thì khi cộng tác với Phan Đình Phùng, có lần Cao Thắng đã viết thư từ trao đổi với Cụ và được cụ Phan khen là "đi cày mà giỏi chữ".

Về hoạt động chống Pháp của ông, chúng tôi cũng đã xác minh được rằng trước khi tham gia Khởi nghĩa Phan Đình Phùng, Cao Thắng đã có thời kỳ theo Trần Quang Cán (Đội Lựu) trong cuộc Khởi nghĩa Cờ Vàng (1874) ngay trên quê hương Sơn Lễ. Ông cũng đã tập hợp được nghĩa quân chống Pháp trước năm 1885, rồi mới theo về với Phan Đình Phùng (1885). Và cũng có thời kỳ Cao Thắng lui về xây dựng căn cứ địa của nghĩa quân ở quê hương ông (Sơn Lễ). Ngày nay ở Sơn Lễ vẫn còn có dấu vết các lò rèn đúc súng của nghĩa quân, nhân dân trong vùng quen gọi một tên chung là Lò rèn. Cũng ở Sơn Lễ và các xã lân cận như Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Ninh, Sơn Lâm... vẫn còn lưu lại một số chứng tích và địa điểm có liên quan đến những hoạt động của nghĩa quân Cao Thắng như Đập Cao Thắng (Sơn Giang), Rú Treo đèn (Sơn Lâm), Bàng Cửa Cống (Sơn Tiến - Sơn Giang), nền đồn Cao Thắng (Sơn Lễ), Cồn Trưa với cả một hệ thống các Đồn Tiên, Đồn Giữa, Đồn Hậu (Sơn Lễ).

Một số trận đánh thắng của nghĩa quân trong thời kỳ này trước đây chưa được ghi chép trong các sách báo, nay chúng tôi cũng đã khôi phục được trên cơ sở lời kể của các bậc già cả ở địa phương có kết hợp với điều tra trên thực địa như trận Rú Chuối tiêu diệt

đội lính Tây từ đồn Linh Cảm kéo lên khi chúng vừa qua đò Lối, trận Trường Mung (Sơn Lễ, giáp Sơn Giang) tiêu diệt đội quân ngụy kéo từ đồn Rạng (Nghệ An) sang hợp lực với binh lính ở đồn Phố Châu; trận Trường Thành (Sơn Thịnh) tiêu diệt toán quân địch từ Vinh kéo lên.

Về địa điểm mộ Cao Thắng, khi điều tra ở xã Hương Đại (Hương Khê), nhân dân địa phương đã chỉ cho chúng tôi thấy một khoảng đất bằng phẳng, rộng 2 mẫu, từ trước đến nay không ai trông trọt ở đây vì cho rằng đó là mộ Cao Thắng. Sở dĩ ngày nay mộ Cao Thắng không còn có dấu vết gì vì sau khi chôn cất ông, nghĩa quân phải san bằng đi để địch không phát hiện được và đào phá. Chúng ta đều biết rằng Cao Thắng bị tử thương trong trận đánh đồn Nu (Thanh Chương, Nghệ An) vào ngày 21-11-1893.

2. Về các đồn lũy, thành quách của nghĩa quân.

Chúng tôi cũng đã tìm hiểu, điều tra các hệ thống đồn lũy của nghĩa quân nay vẫn còn lưu lại dấu vết ở nhiều nơi trong tỉnh, chủ yếu là ở ba huyện Hương Sơn, Hương Khê và Đức Thọ như các căn cứ Vụ Quang, sơn phòng Phú Gia (Hương Khê); Đại Hàm (Sơn Hàm, Hương Sơn); Thượng Bồng (Đức Bồng) và Hạ Bồng (Đức Lĩnh, Đức Thọ). Đến nay nhân dân Thượng Bồng, Hạ Bồng vẫn còn nhớ và chỉ rõ vị trí các các đường hào giao thông, các đường đồn, các chòi canh, các lò rèn của nghĩa quân. Tại Rú Cọng, Rú Côi, Rú Nhà, nhân dân còn đào được 2 cây phạng lưới dài 80 cm, chuỗi tra cán dài 20 cm, lưới phạng chỗ rộng nhất là 10cm. Chính tại đây đã xảy ra nhiều trận đánh giữa nghĩa quân với giặc Pháp như trận phục kích ở Phương Duệ (Đức Hương). Về căn cứ sơn phòng Hà Tĩnh ở xã Phú Gia (Hương Khê), chúng tôi cũng có thêm một số thông tin mới như sơn phòng được xây dựng vào khoảng những năm 1883-1884 theo chủ trương của phái kháng chiến trong triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết đứng đầu; nhân dân ở 37 xã thuộc các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ, Thạch Hà, Can Lộc, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên đã cử người tới xây dựng sơn phòng theo lệnh

của triều đình Huế. Nhân dân xã sở tại Phú Gia không bị điều động đi đắp thành, họ chỉ phục dịch khi có yêu cầu đột xuất. Nhân dân các xã đi đắp thành đều phải tự túc lương ăn. Lệ quy định rõ: thời gian của mỗi đợt đi đắp thành từ 9 đến 10 ngày, hết đợt thì có đoàn của làng khác tới thay, các đoàn lần lượt thay phiên nhau cho đến khi thành đắp xong. Những người dân công tới đắp thành được tổ chức thành đội, tốp, được giao khoán công việc tỷ lệ thuận với số người, và nếu làm xong nhanh họ được thưởng. Để phục vụ cho sinh hoạt của quân lính trông coi việc đắp thành và của dân công đắp thành, một ngôi chợ được thành lập tại chỗ, có tên là chợ Sơn phòng mỗi ngày họp một lần vào buổi chiều. Thành Sơn phòng đắp bằng đất có hình vuông hơi lệch, một chiều dài 211,7m, một chiều dài 213,2m, chiều cao đo theo phần thành còn lại là 1,8m, mặt thành rộng 2,7m, chân thành 10,8m, xung quanh thành có hào bao bọc, có đoạn nay đã bị lấp cạn hoặc bị san bằng. Theo dấu vết còn lại thì hào bao quanh thành dài 882m, sâu 1,7m, chỗ rộng nhất là 5,8m. Vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã ra tới Sơn phòng Hà Tĩnh vào tháng 10-1885. Chính tại đây nhà vua đã gặp mặt một số văn thân, sĩ phu Hà Tĩnh như Phan Đình Phùng, Lê Ninh, Hoàng Xuân Phong, Nguyễn Khắc Hòa...; và giao trách nhiệm cho họ về các địa phương tổ chức công cuộc chống Pháp. Nhưng chỉ sau đó ít lâu, vì giặc Pháp và tay sai sẵn lòng ráo riết vua Hàm Nghi và đoàn tùy tùng phải rút vào miền rừng núi phía tây Quảng Bình.

3. Về sự đóng góp của nhân dân đối với Phong trào Cần vương ở Hà Tĩnh

Trước hết đó là sự tham gia của các văn thân, sĩ phu và của đông đảo các tầng lớp nhân dân vào phong trào. Họ không chỉ trực tiếp cầm vũ khí chiến đấu, mà còn làm nhiều công tác khác như phụ trách về văn thư, giấy tờ cho Phan Đình Phùng có Lê Hữu Chỉ, Lê

Oanh ở Thượng Bồng, Hạ Bồng; nấu ăn cho nghĩa quân có Nguyễn Mai, Lê Thuận; chế tạo vũ khí cho nghĩa quân có Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Bồ...; may quần áo và khắc dấu triện cho nghĩa quân có Nguyễn Xuân Hòa... Còn phải kể tới các công tác: bảo vệ thủ lãnh, hậu cần, quyên góp ủng hộ nghĩa quân, đóng thuyền gỗ, làm lán trại, cất giấu thóc gạo nuôi quân đều được nhân dân Hà Tĩnh tham gia. Ngoài ra, có một số người tuy bên ngoài làm cho địch, vẫn bí mật ủng hộ nghĩa quân như Chánh tổng Nguyễn Xuân Chất ở Hạ Bồng (Đức Lĩnh). Để bao vây, cô lập, tiến tới tiêu diệt nghĩa quân, địch bắt nhân dân phải rào kín làng mình, ngày đêm canh gác cẩn mật (hàng rào đó được gọi là "dê phân ly") để nghĩa quân không vào được, nhưng ban đêm nhân dân trong làng vẫn dùng các cần tre buộc trâu bò để "bắn" các gói lương thực ra bên ngoài tiếp tế cho nghĩa quân. Nhân dân còn có hàng loạt sáng kiến để giúp đỡ nghĩa quân như rang gạo, giã nhỏ, trộn với mật rồi nắm lại để làm lương khô; ngâm vải nhiều lần vào nước mắm rồi đem chưng khô để dễ chuyên chở lên căn cứ, đến khi dùng nghĩa quân chỉ cần ngâm vào nước sôi là có nước mắm ăn...

Rõ ràng là khi nhân dân ta đã tự nguyện chiến đấu cho nền độc lập của Tổ quốc thì họ không chịu đóng khung trong những phương pháp tác chiến thông thường, không chịu bó tay trước những sự hạn chế ngặt nghèo về các mặt; trái lại, họ đã không ngừng sáng tạo để tìm ra những cách đánh địch thích hợp nhất. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan nhất định, cuộc chiến đấu của nghĩa quân và nhân dân ta đã tạm thời bị thất bại; nhưng điều đó đã nói lên tinh thần yêu nước, căm thù giặc mãnh liệt, ý chí quyết chiến với kẻ thù, tinh thần tự lực cánh sinh của nghĩa quân Cần vương hồi cuối thế kỷ XIX.

NHỮNG ĐỒNG MINH THẬN TRỌNG: MẶT TRẬN VIỆT MINH- NGƯỜI MỸ VÀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

ROBERT K. BRIGHAM (*)

LỜI TÒA SOẠN

Tháng 6 và 7 năm 1992, Robert K. Brigham có dịp sang Việt Nam làm việc, tiếp cận với các nguồn sử liệu Việt Nam, gặp gỡ và được các nhà sử học Việt Nam (Viện Sử học) giúp đỡ nghiên cứu. Sau khi về nước, tác giả đã viết bài dưới đây gửi cho Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Chúng tôi xin giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

TẠP CHÍ NCLS

Mấy tháng cuối cuộc Đại chiến thế giới II, những người Cộng sản Việt Nam và các sĩ quan tình báo Mỹ đã cùng nhau hành động chống Nhật ngoan cố. Nhật đã nắm được toàn bộ chính quyền trên đất thuộc địa Việt Nam qua cuộc đảo chính 9-3-1945. Họ bắt giữ viên Toàn quyền Pháp, đánh bại quân đội thuộc địa và chiếm giữ hầu hết các cơ sở hạ tầng. Hành động này rõ ràng đã kích động những tư tưởng thân De Gaulle trong số người Pháp và kích thích một cuộc xâm nhập có thể xảy ra của Mỹ vào Việt Nam. Tuy nhiên những người Mỹ duy nhất đến Đông Nam Á đều chỉ là thành viên của Văn phòng các cơ quan Chiến lược (O.S.S) có nhiệm vụ cung cấp tình báo chiến thuật cho Bộ Chỉ huy chiến đấu của đồng minh Trung Hoa và cung cấp vũ khí cho những lực lượng chống Nhật.

Văn phòng OSS, tiền thân của Sở Tình báo Trung ương, đã phái Đội Con Nai tới Việt Nam vào tháng 5-1945 để thiết lập quan hệ với những người nổi dậy ở địa phương, để được giúp đỡ hậu cần, tin tức và phối hợp tấn công các vị trí Nhật. Bốn tháng sau, OSS và Việt Minh đã cùng nhau phối hợp rất tốt. Những cuộc tiến công kết hợp của họ vào đường xe lửa Hà Nội - Lạng Sơn làm cho

Nhật ở Đông Dương không thể tham dự vào cuộc chiến đấu trên đất liền có thể xảy ra ở Trung Quốc. Không lực thứ 14 được hưởng nhiều lợi ích qua các bản báo cáo có nhiều mục đích kết hợp, còn Việt Minh đã cứu được nhiều phi công Mỹ bị hạ. Đồng thời Việt Minh cũng đã giải phóng được hầu hết xứ Bắc Kỳ sau nhiều cuộc tấn công vào những thành phố then chốt ở nhiều khu vực. Khi các cuộc tấn công đó tăng lên thì OSS cùng Cụ Hồ Chí Minh từ Sơn Dương và Chợ Chu tiến về Hà Nội.

Việt Minh đã thực hiện cuộc trường trình với sự ủng hộ của toàn thể mặt trận cách mạng. Việc Việt Minh thắng lợi tiến vào Hà Nội sáng ngày 19-8-1945 đã chấm dứt chế độ thực dân Pháp và ách chiếm đóng Nhật ở Việt Nam. Trong những ngày rối ren đó, OSS, đại biểu cho chính sách chính thức của Mỹ, với hàng ngàn người Việt Nam đã mong chờ "Đoàn quân Việt - Mỹ", một số người gọi họ như vậy, tiến vào Hà Nội. Khi Giải phóng quân Việt Nam giương cao lá quốc kỳ mới và hát bài quốc ca "Tiến quân ca" thì các sĩ quan OSS đứng nghiêm cùng với các bạn Việt Nam của họ. Trong ngày cử hành lễ Độc lập 2-9-1945, Cụ Hồ đã không hẹp hòi mượn

(*) . Khoa Sử. Trường Đại học Kentucky, bang Kentucky-Mỹ.

lại những lời của Thomas Jefferson để trình bày văn kiện cách mạng của đất nước mình.

Do đó quan hệ giữa người Mỹ và Việt Minh tỏ ra chặt chẽ, ám áp và người ta đã viết nhiều về vai trò của OSS trong việc Việt Minh lên nắm chính quyền, thực sự đã có tranh luận đáng kể giữa các học giả, ví như bản chất của mối quan hệ đó và quyền hành của OSS đã thực sự đến đâu. Dù các nhà sử học phương Tây lập luận từ nhiều lập trường khác nhau, nhưng hầu hết họ đều có cách nhìn chung coi Việt Minh như là một lực lượng thụ động: hoặc phụ thuộc vào sự ủng hộ của Mỹ để tồn tại về chính trị hoặc bị OSS lôi kéo nhằm giành lợi thế địa lý - chính trị cho Mỹ. Những cách giải thích lịch sử đó hình như làm mất đi tính hợp thức của cả bản chất cách mạng của Việt Minh lẫn cách tiếp cận tương đối thận trọng của Việt Minh trong quan hệ với OSS của Mỹ. Ngược lại, với hầu hết các nguồn tài liệu phương Tây, các nguồn tài liệu Việt Nam gợi lên rằng Cụ Hồ Chí Minh đã cố gắng lợi dụng Đồng minh để giúp đỡ phong trào cách mạng của Cụ.

Khá sớm, từ năm 1941 Cụ Hồ đã trù tính Đồng minh sẽ tới. Cụ hiểu rằng Pháp đầu hàng có nghĩa là Nhật sẽ chiếm Đông Dương, và Đồng minh sẽ phải đổ bộ vào đó để giành lại Đông Nam Á. Một thỏa ước tạm thời giữa Chính phủ Vichy với Nhật sẽ cho phép Pháp duy trì chính quyền ở Việt Nam. Cụ hiểu rằng mức độ căng thẳng Pháp - Nhật sẽ có lúc quá lớn và Nhật sẽ phải đoạt chính quyền. Tới lúc này thì chẳng bao lâu Đồng minh sẽ đến. Tại cuộc họp thành lập Việt Minh như là một mặt trận của Đảng Cộng sản Đông Dương, những người cách mạng Bắc Kỳ đã chuẩn bị đối phó với cuộc xâm nhập của Đồng minh.

Việt Minh đã phác thảo chính sách đối với Mỹ trong Chỉ thị đối ngoại chính thức đầu tiên nhan đề "Chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng". Trong tài liệu ra đời năm 1941 này, những người cộng sản đã đề nghị đánh Mỹ nếu họ vào Việt Nam giúp Pháp. Tuy nhiên nếu Mỹ tới để cố vũ

cách mạng Việt Minh, thì người Việt Nam và người Mỹ đều cùng nhau trao đổi buôn bán, giao dịch và quan hệ toàn diện như hai quốc gia độc lập. Rõ ràng cụ Hồ đã cảnh giác với Mỹ. Cụ nhận trách nhiệm đoán định những ý đồ của Mỹ. Những chuyến đi của Cụ sang miền Nam Trung Quốc trong những ngày đầu Đại chiến thế giới II làm Cụ hiểu nhiều về Mỹ. Cụ hiểu rằng người Mỹ có cả hai thứ tình cảm vừa chống thực dân lại vừa có ý thức thực dân mới. Chẳng hạn trong một cuộc nói chuyện với Báo Đại cuối năm 1945, Cụ Hồ có nói rằng người Mỹ "chỉ quan tâm thay thế người Pháp. Họ muốn tổ chức lại nền kinh tế của ta để kiểm soát nền kinh tế đó. Họ là đế quốc đến tận xương tủy". Do đó nước cờ của chúng ta là lợi dụng tính chất chống đế quốc của nhiều sĩ quan OSS và ngăn trở các khuynh hướng chiếm quyền lãnh đạo của họ. Có thể hoàn thành công việc này bằng cách thiết lập các quan hệ chống phát xít với người Mỹ khi họ tới giải thoát Đông Dương khỏi tay Nhật.

Cuộc đảo chính Nhật quả nhiên xảy ra như Cụ Hồ đã đoán trước. Ngày 9-3-1945, ở Đông Dương chính quyền đã sang tay Nhật khi Nhật tấn công những trụ sở then chốt của Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Cuộc đảo chính làm cho tư tưởng sau đây trong nội bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành chính thống. Đảng có thể là hạt nhân cho một chính phủ lưỡng tính. Cơ quan OSS Mỹ chỉ tạo thuận lợi thêm cho nhiệm vụ đó thôi. Pháp cho rằng OSS chắc chắn chống lại họ. Thực ra OSS không chống Pháp như một số nhà sử học gợi ý hoặc nó cũng chẳng phải là cái phương tiện duy nhất làm cho Việt Minh mang tính chất hợp pháp. Với những thắng lợi ngày càng nhiều của cuộc chiến tranh nhân dân ở các tỉnh phía Bắc và cuộc đấu hàng không tránh khỏi của Nhật, Cụ Hồ và Đảng Cộng sản Đông Dương càng thận trọng hơn trong việc hợp tác với người Mỹ.

Khi đội Con Nai của OSS tiếp đất vào tháng 5-1945 thì Việt Minh đã trù tính có cuộc xâm nhập của Đồng minh và việc này

tất yếu sẽ đòi hỏi Việt Nam phải mở cuộc chiến đấu đổ xương máu và dùng cảm chống lại Nhật cùng bọn tay sai. Cuộc đấu hàng ngày 15-8-1945 của Nhật ở Tokyo đã làm thay đổi cuộc cách mạng của Việt Minh. Cụ Hồ Chí Minh và những người của Cụ đã trù tính đến một cuộc cách mạng ở nông thôn dựa trên chiến lược chiến tranh nhân dân, nhưng vào tháng 8-1945 họ đã được đưa lên nắm chính quyền qua một cuộc cách mạng cổ điển. Điều đó đã xảy ra nhanh chóng vì sự đầu hàng bất ngờ của Nhật và sự sụp đổ của chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim. Trước tình thế bỏ trống chính quyền quốc gia đột nhiên hình thành vào ngày 15-8-1945, Việt Minh bèn có cách tiếp cận mới đối với các Đồng minh. Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương đã họp ngay giữa tháng 3-1945 ở làng Đình Bảng, ngay phía bắc Hà Nội để dự tính đối phó với cuộc khủng hoảng chính trị khẩn cấp nảy sinh từ cuộc đảo chính Nhật. Một chiến lược khởi nghĩa lớn đã được khởi thảo bao gồm việc chiếm kho gạo để cứu đói dân Việt Nam, bãi công, bãi thị, hoạt động phá hoại và đấu tranh du kích. Người ta cũng đã bàn tới những người Mỹ. Cụ Hồ gợi ý rằng việc Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghĩa ở đây. Nhưng Cụ cũng nêu bật lên tầm quan trọng của người Việt Nam phải nhờ cậy vào chính sức mình mà làm cách mạng thành công. Cụ gợi ý rằng trên báo chí cần hé ra thấy có sự hợp tác của Đồng minh với Việt Minh, nhưng Đảng phải luôn luôn cảnh giác chống lại sự kiểm soát của Mỹ đối với cuộc cách mạng do

Đảng chỉ đạo. Bản chất của người Mỹ rút cuộc là biến mọi thứ thành có lợi cho họ.

Chiến lược này đã phục vụ tốt cho Đảng. Sự hợp tác chặt chẽ bên ngoài với OSS của Mỹ đã giúp ích cho Việt Minh ở vùng nông thôn, nơi mà tư tưởng chống Pháp, chống Nhật đang dâng cao do nạn đói lúa gạo tàn hại năm 1944. Sự hiện diện của Đồng minh và cuộc đầu hàng của Nhật vào tháng 8-1945 quả là đã đẩy nhanh việc giành chính quyền của Việt Minh. Tuy nhiên vẫn còn có một lối liên hệ có tính nhân quả đối với Cách mạng tháng 8. Qua nhiều năm các đảng viên bị đày ải và cầm tù, Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn đã trù tính tới một thời cơ thuận lợi. Điều đã làm cho phong trào cách mạng của Đảng khác với các phong trào non yếu khác là cái khả năng của giới lãnh đạo Việt Minh biết chuẩn bị và hành động vào thời điểm thuận lợi. Những mối quan hệ của Việt Minh với OSS của Mỹ chỉ là một bộ phận của công cuộc chuẩn bị đó, chứ không phải là mục đích của cuộc đấu tranh cách mạng.

Miêu tả Cụ Hồ và Việt Minh như là những lực lượng thụ động, phụ thuộc vào OSS của Mỹ về tính chất hợp thức chính trị, hoặc bị OSS lôi kéo dễ dàng vì những mục đích địa lý - chính trị của Hoa Kỳ, thì đó là đã hạ thấp và tước bỏ mất những căn nguyên lịch sử lâu dài của chủ nghĩa chống thực dân ở Việt Nam. Sự đánh giá đó cũng làm cho người ta hiểu sai lệch bản chất của cuộc hợp tác giữa người Mỹ với các Đồng minh thân trọng của họ, tức là Việt Minh vậy.

Người dịch: HUY VŨ

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở LÀO

PHẠM SANG*

Kết hợp giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội; luôn luôn đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đó là một trong những điểm nổi bật nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh. Để thực hiện mục tiêu chiến lược giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn chăm lo đến việc xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Chính cương vắn tắt của Đảng do Người soạn thảo (3-2-1930) đã kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp (trong đó vấn đề giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu). Nếu cao ngạo cỡ đại đoàn kết dân tộc, Chính cương vắn tắt đã chỉ rõ vừa phải thu phục cho được đại bộ phận công nhân và nông dân, đồng thời phải đoàn kết với tiểu tư sản, trí thức, tranh thủ hoặc trung lập phú nông, trung tiểu địa chủ, tư sản....

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề đại đoàn kết dân tộc, về Mặt trận dân tộc thống nhất được thể hiện đầy đủ ở Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5-1941). Hội nghị này giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, chỉ rõ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Đông Dương trong lúc này. "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được". Để thống nhất lực lượng cách mạng trên toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung, tiểu địa chủ, ai có lòng yêu nước thương nòi vào mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, đánh Pháp, đuổi Nhật, giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc ở Đông Dương; Hội nghị tiếp tục tạm gác lại nhiệm vụ cách mạng ruộng đất và đề ra chủ trương mới về thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất. Từ trước, vấn đề dân tộc vẫn

được đặt trong khung cảnh chung của Đông Dương. Nay căn cứ vào tình hình cụ thể của cách mạng mỗi nước ở Đông Dương; Hội nghị chủ trương giải quyết vấn đề Mặt trận dân tộc thống nhất trong khuôn khổ mỗi nước Đông Dương. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (5-1941), các tổ chức Mặt trận dân tộc thống nhất trong phạm vi mỗi nước Đông Dương được thành lập. Tổ chức "Ai Lao độc lập đồng minh hội" ở Lào cùng với "Việt Nam độc lập đồng minh hội" ở Việt Nam và "Cao Miên độc lập đồng minh hội" ở Campuchia ra đời, đánh dấu một bước tiến về chất của vấn đề đoàn kết dân tộc trong mỗi nước cũng như của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (1).

Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công đại thành công" được vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của xã hội Lào, một xã hội có nhiều bộ tộc, sự phân hóa giai cấp chưa sâu sắc, ý thức về một quốc gia dân tộc thống nhất chưa cao, bộ phận công nhân ở Lào còn nhỏ yếu, lại trải qua thời gian dài dưới chế độ phong kiến phân quyền, cát cứ, kẻ thù các loại thường dùng chính sách "chia để trị", khoét sâu mối hiểm thù dân tộc. Xuất phát từ tình hình thực tế của xã hội Lào và quán triệt tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ ngày ra đời, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã khẳng định: "Đoàn kết nhân dân cả nước thành một khối là vấn đề quyết định đến vận mệnh của dân tộc" (2). Với tinh thần ấy, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đề ra nhiệm vụ chiến lược trong giai đoạn mới là: "đoàn kết, lãnh đạo toàn dân phấn đấu hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thực hiện một nước Lào hòa bình, độc lập, dân chủ, thống nhất và thịnh vượng". Cương lĩnh

(*) Khoa Sử ĐHSPhN1

hành động đầu tiên của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào gồm 12 điểm đã đáp ứng đúng nguyện vọng tha thiết và bức xúc của mọi tầng lớp nhân dân các bộ tộc Lào, trở thành ngọn cờ tập hợp và đoàn kết nhân dân các bộ tộc Lào thành một khối vững chắc (3).

Do trình độ kinh tế - xã hội của Lào còn rất thấp kém và lạc hậu, và để không ngừng mở rộng, tăng cường khối đoàn kết dân tộc, cô lập tới mức cao nhất kẻ thù, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã cụ thể hóa một bước nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ. Về nhiệm vụ cách mạng dân tộc ở Lào không chỉ là chống đế quốc giành lại độc lập cho dân tộc mà còn có một nội dung khác khá quan trọng là phải xây dựng ý thức quốc gia dân tộc thống nhất, ý thức bình đẳng giữa các dân tộc, bộ tộc, củng cố vững chắc khối đoàn kết dân tộc, khắc phục những thành kiến, kỳ thị, cách biệt giữa các dân tộc, bộ tộc, phát huy những truyền thống tốt đẹp của các bộ tộc trong sự nghiệp cứu nước và xây dựng đất nước. Thực hiện nhiệm vụ trên đây, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã phát động trong nhân dân các bộ tộc Lào tinh thần yêu quê hương làng bản, lòng thiết tha với cuộc sống tự do và sự sinh tồn của dân tộc, bộ tộc mình để họ tự giác đứng lên đấu tranh chống quân xâm lược và bè lũ tay sai, bảo vệ quê hương, làng bản và cuộc sống tự do, yên ấm của bộ tộc mình. Qua thực tiễn đấu tranh, Đảng tiếp tục giáo dục cho họ thấy sự cần thiết phải gắn bó đoàn kết các dân tộc, các bộ tộc trong từng địa phương, tiến dân lên xây dựng khối đoàn kết dân tộc trong phạm vi cả nước thì mới có khả năng đánh bại kẻ thù xâm lược. Từ đó ý thức về một quốc gia thống nhất, về tình đoàn kết, yêu thương giữa các bộ tộc Lào được hình thành và phát triển.

Về nhiệm vụ cách mạng dân chủ ở Lào, không chỉ là đánh đổ giai cấp phong kiến và các hình thức bóc lột của chúng, mà điều quan trọng là phát triển sản xuất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân, làm cho họ thoát khỏi sự kim hãm của thiên nhiên, của thần quyền và các phong tục tập quán lạc hậu. Đảng tuyên truyền, vận động nhân dân tăng gia sản xuất, thực hiện nếp sống mới, tổ chức chữa bệnh, dạy học, khắc phục dân những mối nghi kỵ, hằn thù giữa các bộ tộc.

Đối với các tù trưởng, tộc trưởng còn giữ một vị trí khá quan trọng về chính trị, xã hội và kinh tế đối với nhân dân các bộ tộc miền núi, cách mạng trước hết phải cảm hóa họ, thu phục và lôi kéo họ, thông qua họ mà tiến hành vận động, giác ngộ quần chúng, và lại từ sức mạnh của nhân dân mà thuyết phục các tù trưởng, tộc trưởng đi theo cách mạng.

Đối với vùng địch tạm thời kiểm soát, Đảng cần thông qua việc vận động quần chúng đấu tranh chống sưu cao thuế nặng, chống bắt phu, bắt lính, chống càn quét, khủng bố, đòi cải thiện đời sống và các quyền tự do dân chủ mà từng bước tập hợp, tổ chức và đoàn kết các lực lượng yêu nước và dân chủ, kể cả các tầng lớp trên, những thành viên của chính quyền phái hữu ở Viêng Chăn.

Nhờ giải quyết một cách đúng đắn và sáng tạo nội dung cách mạng dân tộc và dân chủ như trên, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã tập hợp và huy động được mọi tầng lớp nhân dân trong cả nước, đoàn kết chặt chẽ thành một khối vững chắc, đập tan mọi âm mưu và kế hoạch thâm độc của kẻ thù.

Để đoàn kết mọi tầng lớp, mọi xu hướng chính trị và nhân dân các bộ tộc, thì một vấn đề không kém phần quan trọng là phải có hình thức tập hợp lực lượng thích hợp. Trong suốt quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, bất kỳ ở thời kỳ nào, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào cũng có những hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất cụ thể, sát hợp; những khẩu hiệu sách lược linh hoạt và sáng tạo để mở rộng và tăng cường khối đoàn kết dân tộc, cô lập kẻ thù chính là bọn đế quốc xâm lược cùng bọn tay sai, phản động của chúng.

Thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1939-1945), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân các bộ tộc Lào đã thành lập "Ai Lao độc lập đồng minh", nêu cao khẩu hiệu "đánh đuổi Pháp-Nhật, giành độc lập". Nhờ đó, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã xây dựng được đội quân chính trị đồng đảo bao gồm công nhân, nông dân, viên chức và dân nghèo thành thị... Khi thời cơ cách mạng tới; với những lực lượng cách mạng được xây dựng, Đảng đã phát động tổng khởi nghĩa, giành chính quyền thắng lợi. Ngày 12-10-1945 nước Lào tuyên bố độc lập.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), nhân dân các bộ tộc Lào đã đoàn kết trong Mặt trận "Neo Lào Itxala" (thành lập: 5-1950), giương cao khẩu hiệu "đoàn kết toàn dân, cùng nhau đứng lên kháng chiến chống Pháp giành độc lập".

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), để tập hợp rộng rãi hơn nữa nhân dân các bộ tộc Lào, ngày 6-1-1956, Mặt trận "Neo Lào Itxala" được đổi tên thành "Neo Lào Hắc xạt" (Mặt trận Lào yêu nước). Với khẩu hiệu đấu tranh cho một nước Lào "hòa bình, trung lập, độc lập, dân chủ, thống nhất và thịnh vượng", Mặt trận Lào yêu nước đã xây dựng được khối đại đoàn kết nhân dân các bộ tộc Lào, lôi kéo và tranh thủ được mọi tầng lớp, mọi lực lượng yêu nước, yêu hòa bình và dân chủ, kể cả một số người trong Chính phủ và Quốc hội Viêng - Chăn, hoàn thành xuất sắc cả hai nhiệm vụ chiến lược: đánh thắng giặc Mỹ xâm lược cùng bọn tay sai của chúng và từng bước xây dựng vùng giải phóng theo quy mô một quốc gia hoàn chỉnh.

Một trong những thành công lớn trong việc xây dựng khối đoàn kết dân tộc của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào là đã liên minh được với tầng lớp trung gian, mà nòng cốt là "lực lượng trung lập yêu nước".

Việc lôi kéo tầng lớp trung gian đi theo cách mạng là một vấn đề thuộc về chiến lược chung của cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo. Ở Lào, do giai cấp công nhân và tư sản còn nhỏ bé và sự phân hóa giai cấp chưa cao, nên tầng lớp trung gian đã giữ một vị trí quan trọng trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội Lào. Lực lượng thứ ba này xuất hiện ở Lào vào nửa sau những năm 50, khi đế quốc Mỹ cùng bọn tay sai cực hữu ráo riết phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương. Họ là những học sinh, công thức, trí thức, tư sản dân tộc và sư sãi... có khuynh hướng muốn giải quyết hòa bình vấn đề Lào và kịch liệt phản đối chính sách gây chiến của đế quốc Mỹ và bọn tay sai cực hữu. Về sau, lực lượng này thu hút cả một số tầng lớp trên như các viên chức chính phủ, sĩ quan cao cấp và cả Nghị sĩ Quốc hội v.v... Họ đã tích cực tham gia vào các cuộc đấu tranh chính trị sôi nổi ở các đô thị để phản đối chiến tranh, đòi thi hành chính sách hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc ở Lào. Phù

hợp với Cương lĩnh chính trị của Mặt trận Lào yêu nước về chính sách đại đoàn kết dân tộc, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã thực hiện sự liên minh và phối hợp với "lực lượng trung lập yêu nước". Ngày 28-5-1956, Hoàng thân Xu-pha-nu-vông, chủ tịch Neo Lào Hắc Xạ ra tuyên bố về chính sách hòa bình trung lập của Neo Lào Hắc Xạ và kêu gọi nối lại các cuộc hiệp thương chính trị giữa hai phái. Đường lối chính trị đúng đắn của Neo Lào Hắc Xạ không những tập hợp được đông đảo quần chúng lao động mà còn tranh thủ được cả các tầng lớp trung gian và lôi kéo được nhiều nhân vật trong chính phủ, Quốc hội và Hoàng tộc có xu hướng dân tộc, tán thành hòa bình, trung lập, góp phần quan trọng vào thắng lợi của Hiệp định Viêng - Chăn (10-1957) (4). Mặt trận Lào yêu nước còn phối hợp hành động với tầng lớp trung gian - lực lượng thứ ba, mà cụ thể là Ủy ban hòa bình trung lập trong cuộc Tổng tuyển cử bổ sung đại biểu Quốc hội ngày 21-5-1958 (Mặt trận Lào yêu nước được 9 ghế, lực lượng trung lập yêu nước: 4 ghế, những người không đảng phái: 3 ghế, đảng Quốc gia (của phái hữu) chỉ được 5 ghế). Lực lượng cách mạng đã chiếm quá bán (13/21).

Hoảng sợ trước sự lớn mạnh của cách mạng, đế quốc Mỹ và bọn phái hữu đã lật đổ Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất (8-1958), đưa Phủi Xa-na-ni-con, một tên cực hữu lên nắm chính quyền, tăng cường đàn áp và đẩy mạnh chuẩn bị chiến tranh ở Lào. Tình hình đó càng thổi bùng lên ngọn lửa căm thù quân xâm lược đang âm ỉ trong lòng nhân dân các bộ tộc Lào. Một số không ít sĩ quan, binh lính, cảnh sát và cả một số viên chức trong bộ máy ngụy quyền cũng hết sức bất mãn. Nội bộ của địch bị phân hóa nghiêm trọng. Cuộc đảo chính yêu nước do Đại úy Coong le chỉ huy đã nổ ra ngày 9-8-1960 tại Thủ đô Viêng-Chăn. Nhân cơ hội đó, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã chủ động, tích cực giúp đỡ lực lượng đảo chính thành lập chính phủ theo đường lối hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc, xây dựng lực lượng trung lập yêu nước và liên minh chiến đấu với họ chống lại cuộc phản công của phái hữu, bảo vệ vững chắc Thủ đô Viêng Chăn trong một thời gian.

Sự liên minh giữa Mặt trận Lào yêu nước và lực lượng trung lập yêu nước đã có những

bước phát triển nhảy vọt, khá độc đáo: Cả hai lực lượng đều cùng phối hợp hoạt động dưới sự chỉ đạo của một tổ chức chung là Ủy ban liên minh các lực lượng yêu nước. Từ liên minh về chính trị đã tiến lên liên minh cả về quân sự: Quân đội của hai lực lượng cùng phối hợp chiến đấu hoặc chỉ viện lẫn nhau. Cách mạng càng giành được nhiều thắng lợi thì sự liên minh, đoàn kết giữa Mặt trận Lào yêu nước và lực lượng trung lập yêu nước càng chặt chẽ, tạo nên cái thế "lấy hai đánh một" ở Lào. Và cuối cùng, dù đế quốc Mỹ và bọn tay sai rất hiếu chiến nhưng vẫn phải ký kết Hiệp định Viêng - Chăn (21-2-1973), đưa đến một thực tế là đất nước Lào tạm thời chia làm 3 vùng với 3 lực lượng chính trị và vũ trang: vùng giải phóng của Mặt trận Lào yêu nước, vùng trung lập yêu nước và vùng kiểm soát của đối phương. Các lực lượng cách mạng đã có sức mạnh áp đảo kẻ thù cả về thế và lực, đưa đến thắng lợi trọn vẹn vào ngày 2-12-1975 lịch sử.

Giương cao khẩu hiệu "hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc", Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, thông qua Mặt trận Lào yêu nước, còn thực hiện sự liên minh đoàn kết với từng nhóm, thậm chí từng người trong từng thời gian và trên những vấn đề cụ thể. Trong những nhân vật đứng đầu nguy quyền Viêng-Chăn, ngoài những tên phản động cực hữu thân Mỹ như Cà Tày, Phủ Xa-na-ni-con, Phu-mi-Nô-xa-văn, Bun -um v.v... Đảng Nhân dân Cách mạng Lào còn tranh thủ, lôi kéo Xu-van-na Phu-ma. Từ năm 1954 đến năm 1975, Xu-van-na Phu-ma đã nhiều lần làm Thủ tướng của chính quyền phái hữu và 3 lần được các phái ở Lào cử làm Thủ tướng của Chính phủ liên hiệp dân tộc (1957, 1962, 1974). Phu-ma là đại biểu cho giai cấp tiểu tư sản trí thức, cho sĩ quan, binh sĩ và nhân viên cao cấp trong chính quyền phái hữu còn có chút ít tinh thần dân tộc, không tán thành con đường đi theo Mỹ hoàn toàn, muốn thực thi đường lối hòa bình, hòa hợp dân tộc và chính sách trung lập giữa 2 phe của thế giới. Sự liên minh với từng nhóm, từng cá nhân này diễn ra qua các thời kỳ sau đây:

Thời kỳ 1955-1957, khi Mỹ và bọn tay sai cực hữu dùng bạo lực phản cách mạng hồng tiêu diệt lực lượng cách mạng ở 2 tỉnh tập kết và 10 tỉnh trong vùng chúng kiểm soát. Lúc này, một mặt, kiên quyết đánh trả các

đòn tiến công quân sự của địch, mặt khác, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, thông qua Neo Lào Hắc Xạ, đã có các cuộc đàm phán, thương lượng với chính quyền Viêng - Chăn do Phu-ma cầm đầu. Kết quả là đã lật đổ được Cà Tày, tên tay sai thân Mỹ, thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất (19-11-1957); phá tan kế hoạch gây chiến tranh hồng xóa bỏ 2 tỉnh tập kết của Mặt trận Lào yêu nước của Mỹ - ngụy.

Thời kỳ 1959-1962, khi bọn cực hữu lên nắm chính quyền, Mặt trận Lào yêu nước tuyên bố ủng hộ lập trường hòa bình, trung lập của Phu-ma, nhận hiệp thương chính trị với Phu-ma. Bọn phái hữu do Phủ Xaninicon, Phu-mi Nô-xa-văn, Xóm-na-nít bị lật đổ, dẫn đến sự thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ hai (12-6-1962), có 4 đại biểu của Mặt trận Lào yêu nước tham gia.

Thời kỳ 1973-1975, trên đà xốc tới giành thắng lợi hoàn toàn của cách mạng giải phóng dân tộc Lào, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào phát động đấu tranh trên cả 3 mặt trận: chính trị, quân sự, pháp lý, nhưng đồng thời vẫn áp dụng sách lược mềm dẻo trong việc hết sức tranh thủ, lôi kéo Phu-ma với cương vị Thủ tướng Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ ba và phe phái của ông ta, nhằm gạt bỏ dần những tên phản động cực hữu, tay sai đắc lực của Mỹ, tống cổ bọn xâm lược Mỹ và Thái Lan ra khỏi Lào, tuyên bố tự giải thể Chính phủ liên hiệp dân tộc, mở đường cho việc thành lập chính thể mới: nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời (Ngày 5-7-1974, tại Luông - Pha-Băng, nhà vua Lào ký đạo dụ thành lập Chính phủ Liên hiệp, tấn phong Hoàng thân Xu-van-na Phu-ma làm Thủ tướng và Hội đồng quốc gia chính trị hiệp thương do Hoàng thân Su-pha-na-vông làm chủ tịch).

Sau ngày cách mạng thành công, cựu Quốc vương Xi-xa-vang Vát-tha-na đã được chính quyền cách mạng mời làm Cố vấn cho Chủ tịch nước, cựu Hoàng thân Thủ tướng Xu-van-na Phu-ma làm Cố vấn cho Chính phủ mới, tranh thủ khả năng của họ đóng góp vào sự nghiệp xây dựng đất nước.

Nêu cao ngọn cờ chính nghĩa đại đoàn kết dân tộc và với những sách lược hết sức mềm dẻo, khôn khéo, tài tình, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã đoàn kết và lôi kéo được

tất cả các lực lượng, các xu hướng cần phải đoàn kết và lôi kéo, đã liên minh và tranh thủ được tất cả các lực lượng, các xu hướng và cá nhân có thể liên minh và tranh thủ nhằm không ngừng tăng cường và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết các dân tộc Lào, cô lập cao độ kẻ thù chính và nguy hiểm nhất là bọn đế quốc Mỹ và tay sai, tiến tới đánh bại chúng, giành thắng lợi hoàn toàn.

Đồng thời với quá trình đoàn kết, liên minh với các tầng lớp trung gian, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào còn nhiều lần tham gia Chính phủ liên hiệp dân tộc nhiều phe phái. Trong vòng 20 năm chống Mỹ, ở Lào đã có 3 lần thành lập Chính phủ liên hiệp. Điều đó nói lên tính chất quyết liệt, quanh co, phức tạp của cuộc đấu tranh, đồng thời cũng thể hiện quyết tâm theo đuổi mục đích hòa hợp dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

Với Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ nhất (11-1957), lực lượng cách mạng chẳng những không bị tiêu diệt mà còn trưởng thành thêm một bước vững chắc, phong trào cách mạng lan rộng trong 10 tỉnh do địch tạm thời kiểm soát; buộc chính phủ ban bố một số luật lệ và thể chế tiến bộ; lực lượng thứ ba xuất hiện và ngả về phía cách mạng; nội bộ địch bị phân hóa, chia rẽ.

Tham gia Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ hai (6-1962), lực lượng cách mạng Lào đã có số ghế trong chính phủ nhiều hơn (4 ghế, bằng số ghế của phái Phu-mi Nô-xa-văn), được giữ trọng trách cao hơn (Hoàng thân Xu-pha-nu-vông là Phó Thủ tướng). Từ một địa vị bất hợp pháp, Mặt trận yêu nước Lào trở thành một trong những phe phái chính,

có quyền bình đẳng với các phe phái khác ở Lào; đã kiểm soát 2/3 đất đai và 1/3 dân số toàn quốc. Lực lượng trung lập yêu nước tiếp tục phát triển và liên minh chặt chẽ với Mặt trận Lào yêu nước. Chính sách gây chiến của đế quốc Mỹ và tay sai bị lên án ở trong nước và trên thế giới. Xu thế hòa bình, hòa hợp dân tộc trong các tầng lớp nhân dân Lào được phát triển thêm một bước.

Tham gia Chính phủ liên hiệp dân tộc lần thứ ba (4-1974), lực lượng cách mạng Lào đã có bước phát triển nhảy vọt cả về uy thế chính trị và lực lượng quân sự, kiểm soát 4/5 đất đai và hơn 1/2 dân số toàn quốc. Điều đó đã được phản ánh trong tỉ lệ thành phần tham gia Chính phủ liên hiệp và Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp: hai bên ngang nhau.

Như vậy là gương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc và chấp nhận sự liên hiệp dân tộc, cách mạng Lào không những được giữ vững mà còn phát triển, lớn mạnh; đó là một trường hợp hiếm có trong lịch sử thế giới. Cuối cùng, bằng sức mạnh vô địch của khối đại đoàn kết toàn dân đã được xây dựng và tăng cường trong suốt 20 năm kháng chiến, cách mạng Lào đã giành thắng lợi vĩ đại vào ngày 2-12-1975.

Thắng lợi này là sự minh chứng hùng hồn, sinh động cho tính đúng đắn, sự sáng tạo của đường lối đại đoàn kết toàn dân của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, tỏ thắm thêm truyền thống quý báu của nhân dân các bộ tộc Lào, đồng thời cũng góp phần làm sáng rõ tính khoa học và tính thực tiễn sâu sắc tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

CHÚ THÍCH

(1). Từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ hai (2-1951), các đảng viên cộng sản Đông Dương ở Lào đã tổ chức, thành lập các nhóm trung kiên để tiến tới thành lập Đảng Nhân dân Lào. Tháng 2-1972, tại Đại hội II của Đảng quyết định đổi tên thành Đảng Nhân dân Cách mạng Lào.

(2). Cay Xôn Phôm-vi-hần - Báo cáo Cương lĩnh chính trị tại Đại hội thành lập Đảng. Trong cuốn "Về cuộc cách mạng dân tộc dân chủ-Lào". NXB Sự thật, Hà Nội, 1986, trang 59.

(3). Trong 12 điểm của Cương lĩnh, có điểm: "Đại đoàn kết toàn dân, xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi dựa trên cơ sở liên minh công nông".

(4). Sau hai tháng khủng hoảng Nội các, ngày 9-8-1957, chính phủ mới của Hoàng thân Xuvanna Phuma làm Thủ tướng được thành lập và nối lại cuộc đàm phán với Neo Lào Hắc Xát. Ngày 2-11-1957, Hiệp định Viêng Chăn được ký kết với nội dung như sau, định chỉ cuộc xung đột, thành lập Chính phủ liên hiệp có đại biểu của Mặt trận Lào yêu nước tham gia, thừa nhận các đề nghị sửa đổi luật bầu cử Quốc hội của Mặt trận Lào yêu nước và tiến hành tuyển cử bổ sung có Mặt trận Lào yêu nước tham gia...

TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI CỦA NHẬT BẢN TỪ MINH TRỊ DUY TÂN ĐẾN NAY

HOÀNG MINH HOA*

Ở Nhật Bản ngày nay những giá trị truyền thống xưa vẫn tồn tại gắn chặt với những giá trị mới của Nhật Bản đã có tác dụng thúc đẩy sự nghiệp hiện đại hóa đất nước, “điều mà ở các nước khác trên thế giới có lẽ không thấy có” (1).

Từ rất lâu đời, trong lịch sử Nhật Bản “gia đình” vẫn là một yếu tố quan trọng nhất trong đời sống, việc hy sinh quyền lợi cho “gia đình” được kể như là “một sự kiện tất nhiên” (2).

Ở Nhật Bản, dưới thời phong kiến, đạo Khổng đã có ảnh hưởng lớn đến xã hội với tư tưởng trung thành tuyệt đối của người dưới đối với người trên, hiếu thảo đối với cha mẹ, sự hòa hợp giữa chồng - vợ, quyền ưu tiên của anh đối với em. Mối quan hệ theo tính cách gia đình truyền thống này không chỉ là mối quan hệ một chiều, mà cùng với sự trung thành vô hạn của người dưới thì những người trên cũng phải quan tâm thích đáng đến người dưới. Đạo Khổng cũng làm hình thành ở người Nhật sự gắn bó sâu đậm với tập thể (nơi ở; nơi làm việc, làng xã...) (3). Chính yếu tố này đã được các giới lãnh đạo ở Nhật Bản bảo tồn và phát huy nó trong thời hiện đại với “chế độ làm việc suốt đời”, “chế độ lương theo thâm niên” v.v... Trong quá trình hiện đại hóa ở Nhật Bản, “gia đình” vẫn là một đơn vị xã hội cơ bản cho sự phát triển của các hoạt động kinh tế. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, yếu tố “gia đình” vẫn được thể hiện trong các cơ sở kinh doanh nhỏ và các cơ sở kinh doanh lớn (Zaibatsu). Trong các Zaibatsu này; người đứng đầu là các Kaicho (Chủ hộ). Nếu Kaicho chết hoặc về hưu thì Zaibatsu đó sẽ thuộc về người con trai cả của Kaicho. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, tính chất cổ truyền huyết thống trong các Zaibatsu đã thay đổi, nhân viên trong

Zaibatsu có năng lực vẫn được chủ đề bạt lên địa vị lãnh đạo Công ty. Tuy vậy sự thành đạt của người chủ Công ty này vẫn phải phụ thuộc vào việc vận dụng chế độ sở hữu gia đình truyền thống vào các Công ty (4). Chế độ “làm việc suốt đời” là một biểu hiện giữ gìn có chú ý đến yếu tố “gia đình truyền thống” của chính phủ và các giới chủ ở Nhật Bản. Đây là điểm cốt lõi của sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại Nhật Bản. Nó chi phối và quy định một số đặc điểm khác ở Nhật Bản. Khác với các nước khác, ở Nhật Bản hầu như không có hiện tượng công nhân bỏ Công ty để kiếm việc làm ở nơi khác tốt hơn, mà họ sẽ “làm việc suốt đời” ở Công ty cho đến chết. Điều này chỉ có thể lý giải được khi đưa ảnh hưởng của yếu tố “gia đình” vào Công ty. Nghĩa vụ đối với “gia đình” (ec) đã khiến cho giới chủ ở Nhật Bản hết sức quan tâm đến nhân viên của mình hơn giới chủ ở phương Tây và ở Mỹ. Trên khía cạnh nào đó, sự quan tâm này có thể nói như “cha” đối với “con”. Họ dành cho nhân viên một sự tự chủ; tự do nhất định và cùng chia sẻ lợi nhuận thu được từ Công ty. Mặt khác, các chủ Công ty cũng có trách nhiệm với cả gia đình của nhân viên mình: ma chay, cưới xin, tang lễ, v.v....

Chính những việc làm đó của giới chủ Công ty đã tạo nên mối quan hệ gắn bó giữa các thành viên trong Công ty như là những thành viên trong “gia đình”. Trách nhiệm của người chủ Công ty không chỉ có quyền hành mà trước hết họ phải có nghĩa vụ đối với Công ty. Nếu Công ty làm ăn thua lỗ thì người từ chức đầu tiên phải là Chủ tịch Công ty (5). Ngược lại, các thành viên trong Công ty cũng phải có trách nhiệm lo lắng cho sự tồn tại và phát đạt của Công ty. Họ làm việc hết sức mình, giữ kỷ luật nghiêm túc và hăng hái tham gia vào việc phát huy

(*) Khoa Sử DHSP Huế

sáng kiến, tăng năng suất lao động làm giàu cho Công ty. Giới chủ ở Nhật Bản rất chú ý tăng lương cho công nhân có tài năng quản lý, có sáng kiến có giá trị (ở Nhật Bản hiện nay tiền thưởng năng suất chiếm 5,7% lương chính). Biện pháp này đã tăng nhanh năng suất lao động và kích thích công nhân làm việc tốt hơn. Nói tóm lại, công nhân sẽ làm việc tốt hơn khi họ được quyền tự chủ (6). Ở Nhật Bản không hiếm trường hợp công nhân vươn lên làm Chủ tịch Công ty. Quyền uy của các Giám đốc Xí nghiệp ở Nhật Bản cũng được nhân viên tuân thủ nghiêm chỉnh. Nền nếp này của Công ty ngoài ý nghĩa “truyền thống gia đình” còn lưu giữ lại, mặt khác là do tài năng của cấp trên đã chinh phục được công nhân của xí nghiệp.

Một trong những thành công của chính phủ Nhật Bản hiện nay là việc họ đã xây dựng được một xã hội hiện đại, có kỷ cương và pháp luật tốt trên cơ sở kế thừa di sản cũ từ thời TOKYGAOA, phát huy nó, làm cho nó phù hợp với một xã hội có trình độ hiện đại hóa ngày càng cao.

Chế độ TOKYGAOA đã tốn nhiều công sức để tổ chức xã hội Nhật Bản thành một đơn vị khép kín với một hệ thống đẳng cấp xã hội được quy định tỉ mỉ về nguyên tắc xử thế, tuổi tác, nghề nghiệp, khó có thể thay đổi được. Dựa trên quan niệm xã hội của Khổng giáo, chính quyền TOKYGAOA đã chia các thành viên trong xã hội Nhật Bản ra 4 giai cấp: sĩ, nông, công, thương (Shi, No, Ko, Sho); ngoài ra còn có khoảng 38 vạn người bị coi là người thấp hèn, ti tiện (Semmin) (7). Để được chấp nhận trong xã hội, mỗi thành viên phải tuân thủ hệ thống đẳng cấp đó, một cách cẩn trọng, không được vi phạm. “Chế độ phong kiến muộn mằn này là một trong những cố gắng có chủ ý nhất trong lịch sử nhằm áp đặt cho xã hội Nhật Bản một khuôn mẫu đẳng cấp chặt chẽ” (8). Chính từ kỷ luật xã hội nghiêm ngặt của thời kỳ Samurai đã giúp cho chính quyền Minh Trị duy trì được kỷ cương xã hội để chuyển sang giai đoạn một quốc gia hiện đại (9).

Ngay từ thời Minh Trị, chính phủ đã nhận thấy rằng xã hội sẽ không thể phát triển được nếu trật tự, chính trị và pháp luật của quốc gia không nghiêm minh. Chính phủ đã tăng cường mọi biện pháp nhằm kịp thời thiết lập một xã hội ổn định, có luật pháp và tìm mọi cách để chuyển tất cả các giai cấp vào xã hội mới một cách hòa bình. Tầng lớp Samurai vẫn được hưởng sự tôn trọng của xã hội đúng như đẳng cấp trước đây của họ (tuy chỉ là hình thức). Chính sách khôn khéo đó của Chính phủ đã tạo nên sự ổn định cho đất nước, tránh được sự nổi loạn của Samurai. Chính phủ còn tiến hành xây dựng một hệ thống pháp luật nghiêm ngặt, những kẻ vi phạm kịp thời bị xử phạt. Nhờ vậy ngay từ thời kỳ đó, so với các nước khác Nhật Bản đã là một xã hội có trật tự và pháp luật. Một nhà nghiên cứu người Mỹ đã viết: “Tôi sống ở những huyện mà hàng trăm năm nay chưa hề có vụ trộm cắp nào, các nhà tù được xây dựng ở thời Minh Trị vẫn để trống và không được sử dụng đến, nhân dân để ngõ cửa nhà mình cả đêm, lẫn ngày” (10).

Việc duy trì trật tự xã hội bằng pháp luật là bắt nguồn từ di sản truyền thống của Nhật Bản, điều đó đã tạo ra môi trường kinh tế thuận lợi cho sự nghiệp hiện đại hóa đất nước.

Chính phủ đã biết kế thừa truyền thống tuân thủ các nhà chức trách của nhân dân Nhật Bản do lịch sử cai trị xã hội bằng pháp luật một cách nghiêm ngặt từ chính quyền TOKYGAOA để vận dụng kết hợp với cách cai trị mới của Chính phủ hiện đại: “Nhân dân được quyền tự do của mình... còn Chính phủ cho tới gần đây vẫn giữ độc quyền về quyền lực và ban quyền lực cho người khác” (11). Sức mạnh của Nhà nước hiện nay chính là được bắt nguồn từ truyền thống phong kiến của Nhật Bản kết hợp với năng lực lãnh đạo tài giỏi của những quan chức chính phủ được nhân dân thừa nhận. Ngay từ thời xa xưa, người Nhật đã được giáo dục lòng trung quân ái quốc. Họ rất đề cao và tự hào về đất nước, dòng dõi quý tộc của mình. Họ cho rằng: “Nhật Bản là nước của Thần đạo sinh ra và vua Nhật là dòng dõi

chính quyền của Thần, cho nên phàm là người Nhật Bản ai cũng phải tin tưởng, kính thờ, tôn trọng, không được xâm phạm hay nghi hoặc bao giờ. Sự tin tưởng đó chôn chặt vào tim óc của người Nhật Bản như đinh đóng vậy” (12). Người Nhật Bản rất yêu nước, “nên họ coi nước Nhật Bản là tổ chung của dân tộc. Cái tổ chung ấy nếu bị xâm phạm, ấy là tai vạ, xỉ nhục cho cả nước, nên bốn phận của quốc dân là phải hết sức bênh vực đất nước, dù phải hy sinh cả đến tính mạng, tài sản cũng là một điều đương nhiên” (13).

Truyền thống yêu nước, xả thân vì Tổ quốc của nhân dân Nhật Bản đã được các giới lãnh đạo của nước này lợi dụng, kích thích biến thành sức mạnh to lớn giúp cho dân tộc Nhật Bản vượt qua khó khăn, hiểm nghèo, dám đương đầu với bước ngoặt của lịch sử. Nhờ đó Nhật Bản đã tiến hành thành công công cuộc Minh Trị duy tân vào cuối thế kỷ XIX, ngăn chặn được hiểm họa xâm lược của CNTB và là nước duy nhất ở châu Á thoát khỏi ách thống trị của CNTB phương Tây đang phát triển mạnh trên con đường ĐQCN.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản lại thành công trong việc nêu cao truyền thống của dân tộc mình để thực hiện thắng lợi công cuộc phục hồi kinh tế (1945-1951). Và chỉ chưa đầy 20 năm sau chiến tranh, năm 1968, Nhật Bản đã tìm lại chỗ đứng của mình trong sự “thần kỳ” Nhật Bản.

Khác với các nước có nền công nghiệp phát triển cao ở phương Tây, ở Nhật Bản lợi ích nhóm (QC) cao hơn lợi ích cá nhân. Mỗi cá nhân trong xã hội Nhật Bản đều phải tuân thủ nghĩa vụ đối với Tổ quốc, làng xã, tộc trưởng, chủ và xí nghiệp của mình. Để hoàn thành những nghĩa vụ đó, nó “đòi hỏi phải có sự hy sinh lợi ích cá nhân”,... (14). Hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa cá nhân phương Tây, người Nhật quan niệm “xã hội là một tổ hợp đơn thuần, chặt chẽ, cá nhân không quan trọng lắm, chỉ đoàn thể mới đáng kể mà thôi v.v...” (15).

Trong một làng ở Nhật Bản trước đây thường có nhiều yếu tố mang tính chất hợp

tác, tập thể như dân làng cùng nhau duy trì tài sản công cộng (kênh, thủy lợi, đường sá, cầu cống, đất công v.v...), vào các dịp ma chay, cưới xin, lợp nhà, mọi người đều hợp tác giúp đỡ nhau. Tính chất hợp tác của làng đã đề cao tập thể hơn cá nhân. Tính chất này đã được duy trì và phát triển trong xã hội Nhật Bản hiện đại dưới phương thức quản lý trong các Công ty. Trong một Công ty Nhật Bản, ngoài năng lực chuyên môn là tiêu chuẩn để thu nhận và đề bạt cán bộ, người ta còn phải chú ý đến các giá trị “tiền hiện đại” (sự phục tùng người có thể lực, kỷ luật, tinh thần dân tộc, tinh thần đồng đội và hợp tác lẫn nhau). “Nhờ hấp thụ được những giá trị này dưới chế độ phong kiến, nên người Nhật Bản hình như đã sẵn sàng làm việc trong các tổ chức hiện đại hơn người Thái” (16). Chính những di sản truyền thống thiên về nhóm của Nhật Bản đã đặt cơ sở cho chế độ “Công đoàn nhà”, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ Công ty Nhật Bản trong quá trình lãnh đạo Công ty.

Trong cuộc điều tra dư luận tại một số Công ty, Xí nghiệp ở Nhật Bản, tuyệt đại đa số công nhân đều trả lời họ làm việc cho Công ty, Xí nghiệp: vì đất nước, vì sự phát triển của Công ty, vì danh dự cá nhân, vì tiền thưởng” (17). Nhân tố đất nước đã được họ coi là số một chính là do lòng ái quốc của họ.

Tuy người Nhật nổi tiếng trong lịch sử là “người vay mượn văn hóa”, nhưng truyền thống của Nhật Bản là không học tập nước ngoài một cách vô điều kiện mà bao giờ cũng cố chọn lọc để tìm ra những cái thích hợp nhất với hoàn cảnh và truyền thống văn hóa của mình. Một nhà nghiên cứu sử học Mỹ đã nhận định: “...Trong cuộc sống của mình dường như người Nhật Bản luôn luôn tuân theo nguyên tắc phải giữ vững bản sắc dân tộc, nhưng lại phải thích ứng với bên ngoài, chứ không thể đòi thiên hạ thích nghi với mình”.

Nhờ biết tiếp thu có chọn lọc tri thức khoa học, kỹ thuật và kinh nghiệm của nước ngoài nên Nhật Bản đã nhanh chóng rút ngắn khoảng cách hiện đại hóa so với các nước Tây Âu. Ngay từ thời Minh Trị, trên

cơ sở những tri thức khoa học hiện đại học tập từ châu Âu và châu Mỹ, Chính phủ Nhật Bản đã biết tới chiều, so sánh và chọn lọc lĩnh vực nào, theo khuôn mẫu nước nào. Ví dụ: hệ thống giáo dục được công bố ở Nhật Bản vào năm 1872 là theo mẫu hệ thống các trường học của Pháp; hải quân Nhật Bản là "bản sao" của hải quân Hoàng gia Anh, nhưng quân đội Nhật Bản lại chịu ảnh hưởng rất mạnh của quân đội Pháp; điện tín và đường sắt ở Nhật Bản theo mẫu của Anh, các trường Đại học ở nước này lại theo mẫu của Mỹ. Mặt khác, Chính phủ Nhật Bản tiến hành nhập khẩu những phát minh khoa học và những máy móc kỹ thuật phương Tây, mời các chuyên gia giỏi nhất đến Nhật và trả lương cho họ rất cao. Năm 1875, trong 527 người nước ngoài phục vụ cho Nhật Bản thì có gần 50% (205 người) là cố vấn kỹ thuật. Sau khi đã đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học kế cận, Nhật Bản lại thực hiện nguyên tắc không thuê chuyên gia nước ngoài nữa.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, để đẩy nhanh trình độ khoa học - kỹ thuật của Nhật Bản ngang hàng với các nước phương Tây, ngoài một loạt biện pháp về kinh tế, tài chính cấp bách, Chính phủ Nhật đã đẩy mạnh việc nhập khẩu kỹ thuật hiện đại và phương pháp sản xuất tiên tiến. Từ 1950 đến 1974, tổng số kỹ thuật nhập khẩu ở Nhật Bản lên tới 15-289m (18). Người Nhật ít có kỹ thuật riêng, nhưng sau khi nhập khẩu kỹ thuật, họ nỗ lực tự nghiên cứu thêm, hoàn thiện, đổi mới và kết quả cho năng suất lao động cao hơn. Nhờ Nhật Bản cải tiến kỹ thuật mà đồ án lò cao tăng từ 50.000 tấn/năm lý thuyết lên 750.000 tấn/năm trong thực tế. Bóng bán dẫn điện tử mặc dù được phát minh ở Hoa Kỳ, nhưng đã được người Nhật sửa đổi, liên tục cải tiến và đã cạnh tranh nổi tiếng trên thế giới. Người ta gọi Nhật Bản là "kẻ cải tiến" (19) quả thật không ngoa, và khẳng định Nhật Bản hiện nay "là xã hội thay đổi mau chóng nhất trên thế giới" (20) cũng hoàn toàn đúng. Trong mọi lĩnh vực của xã hội Nhật Bản đều tồn tại, đan xen chặt chẽ giữa giá trị truyền thống và hiện đại. Để giải thích hiện tượng độc đáo này, các học giả trong

và ngoài nước đều nhấn mạnh đến 2 lý do chính sau đây:

1) Khác với nước Anh, thời kỳ quá độ ở Nhật Bản được thực hiện trong kỷ nguyên Minh Trị nhanh đến nỗi hình như nó chưa bao giờ tồn tại cả. Vì tăng trưởng nhanh nên trình độ phát triển của Nhật Bản ngang với trình độ của phương Tây đã đạt được quá sớm, không có đủ thời gian để xã hội Nhật có thể tiêu hóa hết sự tăng trưởng kinh tế khổng lồ này, và do đó nhiều thể chế xã hội ở nước đó vẫn tồn tại ngăm trong thời kỳ này (21).

2) Sự cố gắng cố ý thức của Chính phủ Nhật Bản để duy trì những thể chế và giá trị truyền thống nhất định (22).

Ngoài 2 lý do trên, theo ý chúng tôi còn có một số lý do sau đây:

Trước hết là về nhân chủng học. Khác với các quốc gia đa dân tộc khác ở châu Á (Việt Nam, Thái Lan...), Nhật Bản là một quốc gia thuần chủng, có cùng chung tộc, cùng màu da, cùng tiếng nói, trừ một số rất ít người Ainu ở đảo Hokkaido và ở phía Bắc đảo Honsu, và một số rất ít người chưa bị đồng hóa, ở phía Nam đảo Kyushu, còn lại là người Nihon hoặc Nippon chiếm 99% tỷ lệ dân số (23). Đây là cơ sở cần thiết tạo ra cho dân tộc Nhật Bản có một bản lĩnh văn hóa vững vàng. "Suốt trong lịch sử của mình người Nhật Bản đã chứng tỏ khả năng linh hoạt và đồng hóa những tư tưởng mới với sinh hoạt văn hóa độc đáo của họ. Khả năng đồng hóa này bắt nguồn từ lịch sử và địa lý của người Nhật, tạo ra cho họ thành một dân tộc hoàn toàn thuần chủng" (24). Bản lĩnh dân tộc của người Nhật đã cho phép Nhật Bản mở cửa tiếp thu các luồng văn minh mới từ Trung Quốc (thế kỷ VI - thế kỷ IX) và từ phương Tây đến (từ cuối thế kỷ XIX). Ngay từ thế kỷ VI (552 năm đánh dấu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc vào Nhật Bản) đến thế kỷ IX, Nhật Bản đã thực hiện chính sách "mở toang cửa" tự nhiên, hết cỡ trên tất cả mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tôn giáo v.v... để đón nhận văn minh Trung Quốc. Quyết tâm của Nhật Bản là "biến hòn đảo Nhật Bản" thành một "Trung Quốc đời

Đường thứ II" (25). Đây là ý chí quyết tâm theo gương nước ngoài lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc vào Nhật Bản đạt đến đỉnh cao nhất vào năm 710-794 khi đế đô còn ở Nara, và giảm dần xuống vào năm 794 khi đế đô chuyển về Heian.

Do tính thức thời, năng động và với một bản lĩnh văn hóa nhạy bén, sau gần 3 thế kỷ chịu ảnh hưởng nặng nề của văn minh Trung Quốc, Nhật Bản đã nhanh chóng cắt đứt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và bước vào một kỷ nguyên thu mình trong vỏ ốc hải đảo để tiếp tục phát huy và đồng hóa thành quả tiếp thu được của Trung Quốc. Cuối thế kỷ XIX, sau một thời kỳ "đóng chặt cửa" với bên ngoài, Nhật Bản đã tiếp thu những tinh hoa của thế giới phương Tây. Vốn có một bản lĩnh vững vàng và độ nhạy bén sắc sảo về văn hóa, Nhật Bản chẳng những không bị đồng hóa, mà còn tiếp thu được những tinh hoa nhất của văn minh phương Tây trong khi vẫn giữ vững được truyền thống và nguyên tắc xử thế quy củ, nề nếp là cơ sở cho sự phát triển của một mẫu hình đặc biệt của quốc gia hiện đại. Từ rất lâu đời trong lịch sử, người Nhật Bản đã nổi tiếng là người ham học hỏi, cầu tiến bộ và ưa cái mới, song khi làm "người vay mượn văn hóa" họ đã không đánh mất bản sắc dân tộc của mình.

Vốn là một dân tộc có bản lĩnh văn hóa và ý thức cầu tiến bộ, người Nhật Bản đã dần dần chấp nhận cuộc sống phương Tây trong khi họ vẫn duy trì cuộc sống cổ truyền của mình.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, luồng gió dân chủ mới đã thổi mạnh vào Nhật Bản dưới tác động của 3 cuộc cải cách: cải cách ruộng đất, giải thể các Zaibatsu, và dân chủ hóa lao động. Nhật Bản đã không tiếp thu y nguyên hình thức Công đoàn của Mỹ mà biến nó thành "Công đoàn một nhà" dựa trên cơ sở hệ thống gia đình truyền thống và cơ sở "lợi ích nhóm" truyền thống. Trong các Công đoàn này, chủ Công ty có trách nhiệm ủng hộ, giúp đỡ Công đoàn và ngược lại Công đoàn kêu gọi công nhân làm hết sức mình cho Công ty, cho chủ. Từ xưa

người Nhật Bản vẫn truyền tụng câu nói: "Muốn biết xa về tương lai thì phải đào sâu về quá khứ". Nhân dân Nhật Bản rất coi trọng và yêu chuộng quá khứ dân tộc. Họ coi lịch sử là cơ sở để nghiên cứu và tiếp cận cái mới, cái hiện đại, là nền tảng để phán đoán tương lai. Điều này thể hiện trong tư tưởng của Fukuzagoa (*), người đã có công rất lớn trong việc thức tỉnh dân chúng và giáo dục họ vừa hiểu được quá khứ lịch sử dân tộc, vừa nắm được văn hóa Âu Mỹ để vận dụng, bắt kịp thế giới phương Tây. Có thể nói ông là người đại diện về mặt tư tưởng cho Cải cách Minh Trị. Là một nhà sử học, ông đã phân tích cái hay, cái dở của quá khứ lịch sử Nhật Bản; mọi ý kiến của ông đều được vua Minh Trị nghiên cứu và nghe theo. Hơn ai hết, Fukuzagoa rất am hiểu và coi trọng các yếu tố truyền thống lịch sử. Sau khi nghiên cứu lịch sử dân tộc Nhật Bản, ông cho rằng người Nhật không có khả năng nghiên cứu những phát minh khoa học cao siêu như một số nước (Đức, Anh, Pháp, Mỹ) mà họ chỉ giỏi đầu óc "cải tiến". Giới lãnh đạo ở Nhật Bản rất khâm phục nhận xét tinh tế này của ông và đã thực hiện chiến lược nhập khẩu các phát minh khoa học, cải tạo và biến thành kỹ thuật của Nhật Bản để chiếm lĩnh mũi nhọn của từng lĩnh vực khoa học.

Nhật Bản đã biết hạn chế điểm yếu và nhân lên gấp nhiều lần thế mạnh rút ra từ lịch sử dân tộc mình để dùng nó làm mũi nhọn đi đầu trong thời kỳ hiện đại hóa đất nước.

Trước đây, chúng ta thường cho rằng Minh Trị duy tân là một cuộc cách mạng tư sản chưa hoàn thành, tồn tại nhiều yếu tố phong kiến nên đã gây trở ngại cho Nhật Bản trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Song hiện nay các nhà sử học trong và ngoài nước đều cho rằng thực chất của quá trình Minh Trị duy tân là đưa Nhật Bản vào quỹ đạo của CNTB. Khác với các cuộc cách mạng tư sản Anh và Pháp, cách mạng tư sản ở Nhật Bản năm 1868 không phủ định toàn bộ chế độ phong kiến Nhật, mà chỉ tấn công vào Mạc phủ (TOKYGAOA) còn mọi cơ cấu phong kiến của nó hầu như

vấn còn nguyên vẹn, tuy đã bị tư sản hóa khi bước vào chế độ mới. Cuộc cách mạng tư sản Nhật Bản không lật đổ mà chỉ xử lý, điều hòa các yếu tố phong kiến vào công cuộc cải cách. Cuộc Cách mạng 1868 ở Nhật Bản trước đây thường bị cho là không triệt để, song rõ ràng là kết quả hiện nay cho thấy nó lại rất triệt để. "Cuộc cách mạng vào cuối thế kỷ XIX ở Nhật Bản này đã lật đổ chế độ quân phiệt tù hãm để bước vào con đường tối tân hóa. Cuộc cách mạng này có làm biến đổi cơ cấu giai cấp và quan hệ xã hội ở Nhật Bản, nhưng nếu nhìn về góc độ kinh tế thì nó không tạo nên sự đảo lộn mà nó lại thích nghi và tạo nên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ" (26)... Vì vậy "cả hai cuộc cách mạng vào cuối thế kỷ XIX... và cuộc cách mạng thứ hai vào giữa thế kỷ XX..., cả hai thời kỳ này đều trải qua những cuộc cách mạng làm biến đổi cơ cấu chính trị và xã hội của Nhật Bản, nhưng không vì thế mà làm gián đoạn với dĩ vãng và làm tan rã cơ cấu xã hội Nhật Bản" (27).

Tóm lại, sự kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống và hiện đại trong lịch sử Nhật Bản là một trong những đặc điểm nổi bật của lịch sử nước này khó có thể tìm thấy ở các nước khác. Truyền thống và hiện đại đã không mâu thuẫn nhau, mà tồn tại bên nhau.

Phong cách phương Tây hiện đại dần dần được chấp nhận phổ biến ở Nhật Bản bên cạnh lối sống truyền thống vẫn được duy trì. Người ta nhận xét rằng người Nhật dường như thích "cuộc sống kép" hơn là cuộc sống thuần túy phương Tây hoặc thuần túy Nhật Bản (28).

Tuy nhiên kinh nghiệm của Nhật Bản chỉ ra rằng: không phải mọi truyền thống đều có ích cho quá trình hiện đại hóa đất nước, trong quá trình phát triển của lịch sử Nhật Bản vẫn còn có nhiều truyền thống bao hàm cả những giá trị đối nghịch nhau, bảo thủ, kìm hãm được lưu giữ, bảo tồn mà nước này cần phải biết và khắc phục. Đó cũng là những bài học kinh nghiệm quý báu cho nhiều nước đã và đang muốn hiện đại hóa đất nước mình trong bối cảnh lịch sử thế giới hiện nay. Chính phủ Nhật cần qua thực tế để kiểm nghiệm, lưu giữ lại những truyền thống có giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy sự phát triển kinh tế, và cần loại bỏ những truyền thống không có ích cho quá trình hiện đại hóa. Ngay cả một số truyền thống có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội hiện đại hóa đất nước thì sau một thời kỳ phát huy tác dụng cũng đang giảm dần giá trị tích cực.

CHÚ THÍCH

(1) (20) (24) (26) (27) - "Nhật Bản ngày nay" - Bộ Ngoại giao Nhật, 1971 tr. 5,7.
 (2) (15) Đỗ Văn Minh - "Cá tính và tâm tính người Nhật" - Sài Gòn, 1965, tr. 12.
 (3) (9) Lê Văn Sang - Lưu Ngọc Trinh - "Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế". NXBKHXH -HN, 1991, tr. 286.
 (4) (11) (14) (16) (21) (22) Yoshihara - "Sự phát triển kinh tế của Nhật Bản". NXBKHXH - HN, 1991, tr. 66, 192, 112, 127, 114, 65.
 (5) (17) Đào Huy Ngọc - "Vài suy ngẫm về sự thần kỳ Nhật Bản, Nxb ST HN, 1991, tr.48, 71.
 (6) Xem: W.Ouohi. "Thuyết Z". Viện Kinh tế Thế giới. UBKHXHVN. HN, 1988.
 (7) Vĩnh Sinh - "Nhật Bản cận đại" - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 54-55.
 (8) E. Herbert Norman - "Japan Appearance into the modern state the economic and political problem of Meiji period". New York - Institute of Pacific Relation, tr12.

(10). Lafcadio Hearn - "An explanation" (TOKYO Charles E. Tuttle) 1959, tr13. Dẫn theo Lê Văn Sang - Lưu Ngọc Trinh - Sdd, tr. 41.
 (11). Đào Trinh Nhất - "Nhật Bản Duy Tân 30 năm" Imprimerie Dặc Lập - Bùi Huy Tín - Huế, 1936, tr, 12.
 (12). Hòe Đình - "Nước Nhật ngày nay - Mai Linh HN, 1942, tr. 36.37
 (28) Michio Morishima - "Tại sao Nhật Bản thành công - Công nghệ và tính cách Nhật Bản" - NXBKHXH, HN, 1991 tr. 118, 119, 113.
 (18). "Tình hình thương mại quốc tế" số 10-1970, tr. 18 (tiếng Nga).
 (19) SABURO - OKITA - "Các nền kinh tế đang phát triển và Nhật Bản" VKTTG-UBKHXHVN - tập II - HN. 1988, tr.17.
 (23) Các nước trên thế giới - XBCTVH Mátxcova - 1988, tr. 142, 191, 225, 235 (tiếng Nga).
 (25) Edwin. Oreischauer - "Lịch sử Nhật Bản từ khởi thủy đến năm 1945" - Dịch từ tiếng Pháp - TVQD - 1980, tr. 13, 15.

Tư liệu

BÁO “VIỆT NAM HỒN” VỚI PHAN BỘI CHÂU

HỒ SONG*

Trong một số trước của Tạp chí NCLS (số 2 - III - IV/1993), chúng tôi đã sơ bộ giới thiệu về báo “Việt Nam Hồn”. Trong bài viết này, chúng tôi xin bổ sung thêm một số điểm.

Báo “Việt Nam Hồn” do người VN tại Pháp chủ trương, ra số 1 vào tháng 01-1926; đến 23 tháng 8 cùng năm ấy, báo bị Chính phủ Pháp ra lệnh cấm (Arrêté Ministériel du 23 Aout 1926). Như vậy thời gian công khai hợp pháp của báo chưa đầy tám tháng (1).

Chương trình của báo “Việt Nam Hồn” đã được giới thiệu bằng chữ Việt, chữ Pháp và chữ Hán ở số 1; tóm tắt từ bản chữ Việt như sau: “Bênh vực lợi quyền, thu phục tự do, khai hóa tinh thần, đồng tâm hiệp lực: bốn điều đó là tóm cả cái Chương trình của bản báo... Cái gì làm cho nước nhà nhanh chóng giải thoát đều có trong Chương trình của bản báo” (2).

Quan điểm chính trị này được phản ánh trên “Việt Nam Hồn” rất đa dạng, gồm có những bài báo lên tiếng đòi quyền dân tộc tự quyết hoặc có thái độ kịch liệt đan xen với những bài báo chủ trương Pháp - Việt hợp tác, cải cách nền chính trị ở Đông Dương để có thể đi đến hòa hiệp giữa hai dân tộc Việt - Pháp. Một điều đáng lưu ý là từ số 1 cho đến số công khai cuối cùng, báo liên tục quảng cáo cho cuốn “Bản án chế độ thực dân Pháp” của Nguyễn Ái Quốc. Lời quảng cáo được viết bằng chữ Pháp và đăng đầy đủ nhất ở số 1 như sau:

“Vừa mới phát hành: ”Bản án chế độ thực dân Pháp” Bộ thứ nhất. Phong tục thuộc địa do Nguyễn Ái Quốc viết. Bán tại Nhà sách Lao Động, 96, Quai Jemmapes. Paris (10è). Giá: 5 phrăng. Đối với tất cả những bạn đặt mua báo hoặc ủng hộ báo, “Việt Nam Hồn” xin gửi tặng một cuốn (3).

Một điều khác cũng đáng lưu ý là báo đã kịp thời phản ánh tình hình chính trị ở VN và có chủ trương phối hợp với những cuộc vận

động dân tộc - dân chủ ở trong nước. Do đấy nếu trong bốn số cuối cùng của báo tập trung vào cuộc đấu tranh đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh thì trong bốn số báo đầu tiên lại tập trung vào vấn đề Phan Bội Châu. Trước hết, ngay trên quảng cáo báo tin “Việt Nam Hồn” sắp ra mắt bạn đọc - như là một món quà đầu năm mới 1926 - báo trích đăng 10 câu thơ dưới ghi tên Phan Bội Châu (4), kèm theo lời giới thiệu ngắn gọn: “Thủ lĩnh của Đảng Việt Nam Độc lập (5), vừa mới bị kết án khổ sai chung thân” (xem minh họa kèm theo).

Trên số 1, báo cho biết khi được tin Phan Bội Châu bị bắt, những người sau này chủ trương “Việt Nam Hồn” đã tổ chức quyên góp ủng hộ Cụ Phan với số tiền được 5180 phrăng. Ngoài những người VN tại Pháp (sinh viên, lao động, binh lính, viên chức), những người tiểu thương ở Hà Nội cũng đã gửi ủng hộ 100 phrăng. Một người Cămphuchia, một người Triều Tiên, nhiều người Trung Hoa, một phụ nữ Pháp, Đảng Cộng sản Pháp... cũng đã gửi tiền ủng hộ. Số tiền này được sử dụng vào việc thuê phòng họp trong những lần tổ chức mít tinh phản đối việc bắt và xử tội Phan Bội Châu; gửi điện về nước cho Phan Bội Châu, cho Toàn quyền Varenne (trước khi “Việt Nam Hồn” xuất bản). Số tiền còn lại được chuyển vào quỹ của “Việt Nam Hồn”, và với số tiền này “Việt Nam Hồn” ra số đầu tiên dành cho việc bảo vệ Phan Bội Châu.

Trang 2 của số 1 đã dành hoàn toàn cho chủ đề Phan Bội Châu với đề mục lớn:

“Cụ Phan Bội Châu vạn tuế!”

Tháng 7-1925 - Tháng Mười một - 1925 - Tháng Chạp 1925 Cụ Phan Bội Châu bị bắt (6) - Cụ bị khổ sai chung thân - Cụ được tha.

Dưới đề mục lớn này, báo đăng lại nguyên văn đơn của nhóm “Việt Nam Thanh niên” ở Hà Nội gửi cho những người Đông Dương

(*) Phó Giáo sư

trong "Hội Liên hiệp thuộc địa" ở Paris. Trong đơn này, "Việt Nam Thanh niên" cực lực lên án những hành động sai trái của chính quyền Pháp ở Đông Dương đối với Phan Bội Châu, đồng thời kêu gọi những người Đông Dương trong "Hội Liên Hiệp thuộc địa" phối hợp đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu. Phần kết luận của đơn viết: "Anh em chúng tôi là bọn "Việt Nam Thanh niên", chúng tôi quyết định làm ngăn trở Chính phủ thuộc địa không cho họ phạm cái tội ác này nữa. Chúng tôi thề rằng xin hết sức cứu Cụ Phan Bội Châu, dù có đến quyền sinh ra nữa cũng không từ; chúng tôi kêu gọi cả các anh em bên Pháp quốc và bên Tây Âu. Hỡi các đồng bang ở "Thuộc địa Liên hiệp hội". "Chúng tôi tin mong các ngài giúp chúng tôi trong công cuộc này".

Những người Đông Dương trong "Hội Liên hiệp thuộc địa" nhận được đơn này ngày 17-7-1925. Nguyễn Thế Truyền thay mặt cho nhóm đã in lại đơn đó làm 4.000 bản gửi cho: đại biểu của Vạn quốc Hội (Délégués à la Société des Nations), Tòa án Quốc tế công lý (Tribunal de justice Internationale) ở La Haye, Tòa Nghị viện Pháp (Parlement français), Giám quốc Pháp (Président de la République française), Thượng thư bộ thuộc địa Pháp, Toàn quyền Đông Dương, sứ thần của Trung Hoa và của nhiều nước khác ở Paris, nhiều Tòa báo ở nước ngoài và ở Đông Dương, nhiều tổ chức của Pháp và nhiều người VN ở trong nước (7).

Báo thuật lại cuộc mít tinh ngày 9-10-1925 tại Phòng Bác học hội (Salle des Sociétés savantes) ở Paris về hiện tình Đông Dương và Trung Quốc. Tham dự cuộc mít tinh này có người Đông Dương, người Trung Quốc, người Pháp và người ở các thuộc địa khác. Nhiều người VN và người nước ngoài đã phát biểu ý kiến. Có người đã thuật lại cuộc đời của Phan Bội Châu, mối quan hệ giữa Phan Bội Châu và Tôn Dật Tiên, phản đối việc chính quyền Đông Dương bắt Phan Bội Châu.

Cuộc mít tinh đã biểu đồng tình với Nguyễn Thế Truyền về việc gửi điện cho Phan Bội Châu và cho đại diện Trung Hoa Quốc dân Đảng ở Quảng Đông.

Bức điện gửi về Phan Bội Châu viết: "Nhiều người đồng bang của ngài họp cùng với những bạn người Tàu, người Pháp và người ở

các thuộc địa khác, sau khi đã tố giác những tội ác của chính sách thuộc địa rồi, gửi lời biểu lộ mối cảm tình cùng ngài và hứa với ngài rằng xin hết sức để ngài được thoát nơi khổ hình tuyệt mệnh.

Đại hội mít tinh Trung Quốc và Đông Dương ở Paris ngày 9-10-1925".

Bức điện gửi cho đại diện Trung Hoa Quốc dân Đảng ở Quảng Đông đã yêu cầu họ lưu ý đến việc Phan Bội Châu, một nhà yêu nước VN vừa bị bắt, và yêu cầu họ quan tâm đến việc phối hợp chống chủ nghĩa đế quốc giữa nhân dân VN và nhân dân Trung Hoa.

Cũng ở trang 2, báo thuật lại cuộc mít tinh lần thứ hai ngày 3-12-1925 tại Phòng Bác học hội (Paris) sau khi được tin Cụ Phan Bội Châu bị Pháp kết án khổ sai chung thân "Làm náo động cả những người Đông Dương ở Pháp". Nhiều người đã lên tiếng kháng nghị bản án. Những người tham dự cuộc mít tinh này đã tán thành đề nghị của Nguyễn Thế Truyền gửi điện cho Cụ Phan Bội Châu và Toàn quyền Varenne.

Bức điện gửi cho Cụ Phan như sau: "Được tin Cụ bị đầy thì chúng tôi đều nộ khí xung thiên. Chúng tôi đã điện tín cho Toàn quyền Varenne kháng nghị việc ấy và yêu cầu tha ngay Cụ.

Các đồng bang họp ở Paris ngày 3-12-1925".

Còn bức điện gửi cho Toàn quyền Varenne nêu rõ: "Những người Đông Dương hội họp ở Paris ngày 3-12-1925 có kháng nghị về việc xử ục Cụ Phan Bội Châu và yêu cầu tha ngay Cụ".

Ở trang 3, báo đăng lại toàn văn bài "Phan Bội Châu et le peuple annamite" của A. Clémenti viết trên báo "Argus indochinois" (8).

Mở đầu, A. Clémenti cho biết tin là nhiều bạn đọc người bản xứ đã gửi thư khẩn khoản yêu cầu Tòa báo lên tiếng bảo vệ Phan Bội Châu và ông sẽ không hành động gì cả nếu các bức thư ấy không cùng biểu lộ chung một tình cảm là ngưỡng mộ Phan Bội Châu và lo lắng rằng những cuộc rối loạn đẫm máu sẽ xảy ra nếu Phan Bội Châu bị kết án tử hình. Tác giả cho biết: "...Khắp nơi, ở Trung Kỳ cũng như ở Bắc Kỳ, ở thành thị cũng như ở thôn quê, trong lâu đài của người giàu cũng như trong

UN CADEAU DU NOUVEL AN !...

Le 1^{er} Janvier 1926 paraîtra

LE

VIỆTNAM HỒN BÁO

報魂南越

TRIBUNE LIBRE DES ÉTUDIANTS & DES TRAVAILLEURS ANNAMITES

Publié à Paris en langue annamite (Quốc-Ngữ)

Pour tout renseignement, s'adresser à M. Ng. Thế Truyền, 6 rue Saint-Louis-en-l'Île Paris (4^e)

Nghi lâm lúc thâm gan tím ruột.	Thương đi! Đại-Việt giang-san.
Vạch giới kìa mà tuốt gươm ra.	Thông-ming đã sẵn, khôn ngoan
Cũng xương cũng thịt cũng già.	cũng thừa.
Cũng hồn máu đỏ con nhà Lạc-Long.	Hồn mơ-màn tỉnh chưa chưa tỉnh.
Thế mà chịu trong vòng trời buốt.	Bọn chúng ta phải tỉnh lâm sao ?...
Mấy mươi năm như nước lã than.	

Phan-Bội-Châu.

Chef du Parti Annamite de l'Indépendance Nationale. Récemment condamné aux Travaux forcés à perpétuité.

túp lều của người nghèo, ở những người buôn bán nhỏ cũng như ở các quan đại thần, đầu đầu người ta cũng chỉ nói chuyện về Phan Bội Châu. Và nổi lên hàng đầu trong những câu chuyện ấy là sự lo lắng khủng khiếp đối với số phận của nhà yêu nước này được tôn sùng ngang như là một thần tượng. Ông sẽ được tha hay sẽ bị xử tội? Ông sẽ bị giam hay bị xử tử? Những câu hỏi tàn nhẫn ấy đã làm chảy bao nhiêu nước mắt và bao nhiêu nắm tay đã xiết chặt lại”.

Sau khi phản ánh tình hình đang sôi động ở khắp mọi nơi, A.Clémenti khẳng định: “Tuyên án tử hình (đối với Phan Bội Châu) sẽ dẫn đến nguy cơ đẩy vào lửa và máu cả miền Trung và bắc Trung Kỳ cũng như những tỉnh duyên hải của Bắc Kỳ gần với Thanh Hóa”.

Tác giả còn thuật lại nhiều câu chuyện có thể xem như là huyền thoại về Phan Bội Châu đang lưu hành trong nhân dân xung quanh việc Cụ Phan thật sự bị bắt hoặc Cụ không thể bị bắt.

Cuối cùng, A.Clémenti viết: “Khi người ta hiến dâng lên bàn thờ của Tổ quốc: gia đình, tài sản, sự yên tĩnh và cuộc sống của mình; người ta không bao giờ có thể bị khinh bỉ, mà còn khiến cho những kẻ thù tồi tệ nhất phải kính phục... Chúng ta sẽ không xứng đáng với cha ông chúng ta, những người đã làm nên cuộc Đại Cách mạng và hy sinh thân mình để giành những quyền tự do cho chúng ta, nếu một bản án có tính chất phục thù được tuyên xử đối với người tù chính trị ở phố Thọ Nhuộm... Nước Pháp hãy dành sự nghiêm khắc cho bọn tham nhũng, bọn cố tình lơ là trách nhiệm, bọn tra tấn hành hạ người thuộc da trắng hay da vàng đã làm cho người ta ghét nước Pháp...”.

Ở mục “Văn yển” của số 1 đăng lại mười câu thơ của Phan Bội Châu đã được đăng ở tờ quảng cáo nói trên.

Ngoài ra, trong số 1, chúng ta còn được đọc Thư của binh lính VN tại Pháp cáo lỗi vì họ đã không đến dự được các cuộc mít tinh. Thư có đoạn viết: “Dẫu chúng tôi phải cầm hăm ở trại, nhưng ý tưởng thì vẫn gắn ở nơi các ngài hội họp, và xin đồng thanh kêu rằng: Các anh em cố đi! Chúc cho nước VN chóng thoát khỏi vòng nô lệ! Chúc cụ Phan Bội Châu vạn tuế!

Đáng ghét thay là những quân hay lấy sức đè người!”.

Đến số 2 (tháng 2-1926), báo “Việt Nam Hôn” thuật lại phiên tòa xử cụ Phan Bội Châu.

“Việt Nam Hôn” cho rằng Tòa án xử Phan Bội Châu “giống như Tòa án tôn giáo ở đời Trung cổ bên Âu Tây... Chưa từng có một nước văn minh nào lại phô diễn ra một cái hình án như thế. Công lý bị đem ra làm trò hề, thật là nực cười quá, khiến cho những nhà hình án thuộc địa không sao chịu được”. Báo cũng thuật lại những lời tự bào chữa đanh thép của Phan Bội Châu như chúng ta đã biết, thuật lại hành động của ông Tú tài Nguyễn Khắc Doanh xông lên trước Tòa xin chịu án tử thay cho Phan Bội Châu.

Trong số báo này còn đăng bài diễn văn ngày 31-12-1925 mừng Phan Bội Châu đã được tha, đồng thời mừng “Việt Nam Hôn” ra đời. Ca ngợi Phan Bội Châu, diễn giả nói: “... Cụ Phan Bội Châu là một người dốc lòng yêu nước thương dân, chẳng nói chắc các đồng bang ta cũng đã biết rõ cả rồi. Con người ta sống ở đời ai là không ham phú quý, công danh, cửa cao, nhà rộng, vợ đẹp, con khôn; nay có người bỏ cả nhà cửa, vợ con, công danh, phú quý, mà đem thân hiến cho nước; con người như thế thì cao thượng xiết bao! Thật đáng làm một tấm gương lồng lộng soi sáng cho bọn hậu tiến chúng ta trong buổi quốc gia đa nạn này...”.

Trong “Việt Nam Hôn” số 3 (tháng 3-1926), báo đã cho biết là nhân ngày Tết Nguyên đán, Hội đồng “Việt Nam Hôn” đã gửi điện về chúc Tết cụ Phan Bội Châu. Đồng thời “Việt Nam Hôn” còn đăng nguyên văn thư của cụ Phan Bội Châu gửi từ Huế ngày 23-1-1926 về vấn đề bản Tuyên ngôn của cụ (9), khẳng định rằng chỉ có bản chữ Hán mới là do Cụ viết. “Việt Nam Hôn” cho biết bức thư này cũng được dịch sang chữ Pháp, đăng trên báo “La cloche fêlée” ngày 4-2-1926. Tiếp theo nguyên văn thư của Phan Bội Châu, “Việt Nam Hôn” đã bình luận: “Quốc dân nên biết rằng Chính phủ thuộc địa tha Cụ Phan là vì bất đắc dĩ. Tuy chúng tha Cụ, nhưng chúng vẫn tiếc; nên chúng lợi dụng ngay cái thanh danh Cụ để dỗ quốc dân nên trung thành với Chính phủ thuộc địa...”

Trước hồi Âu chiến, chúng có sai kẻ phao ngôn lên rằng Cự Phan và ông Cường Để có xin viên Toàn quyền A.Sarraut về làm quan, cùng là trong lúc Âu chiến, Cự Phan có khuyên dân Nam Việt nên hết lòng trung thành giúp quý quốc.

Gần đây, báo Tây ở bên Pháp này lại nói rằng gặp Cự Phan đến thú tội ở Marseille!

Đó toàn là những câu chuyện vu vơ, quốc dân chớ tưởng thật. "Nhằm to!"

Trong báo số 4 (tháng 4-1926), dưới mục "Tin nước nhà", "Việt Nam Hôn" đăng bài lai cáo của phóng viên từ VN gửi sang. Bài viết này có kèm theo ảnh họa chân dung Phan Bội Châu. Tác giả của bài báo đã phản ánh sự quan tâm của đồng bào trong nước đối với Phan Bội Châu cả về vật chất lẫn tinh thần. Theo bài báo này, ông Phan Văn Trường đã vận động ở Nam Kỳ gửi giúp cụ Phan Bội Châu 1.556\$80 (báo "La cloche fêlée" ra ngày 1-3-1926 đã đăng tin này). Mặt khác, theo tác giả "Đối với cụ Phan Bội Châu, dư luận coi ra phân vân lắm, kẻ thời mừng Cụ khởi bước gian nguy, người thời sợ Cụ sa vào gai góc". Nhưng tác giả cho biết cụ Phan Bội Châu đã khước từ sự gợi ý của Toàn quyền Varenne đề nghị Cụ đứng ra lập một tờ báo do chính quyền trợ cấp; và Phan Bội Châu đã có Lời Tuyên ngôn đại ý nói rằng ở trong ngục, Cụ không biết việc ở ngoài đồng bào cố động xin tha cho Cụ, nếu biết Cụ "cũng liều một thác để tạ lại quốc dân ... Nay Cụ còn sống lại... Cụ sẽ cố đem những ngày thừa của đời Cụ mà hy sinh cho quốc dân để đền ơn tri ngộ" (10). Kết thúc bài lai cáo, tác giả đăng lại ba bài thơ Tuyệt mệnh của Phan Bội Châu làm khi bị bắt ở Thượng Hải (11) và mấy câu lấy Kiều mà Cụ Phan đọc khi Cụ được tha, quốc dân vào thăm Cụ (12). Ở phần chữ Pháp, dưới đề mục "Des nouvelles de Phan Bội Châu" (Tin tức về Phan Bội Châu),

"Việt Nam Hôn" báo tin là qua những phóng viên ở VN, Tòa báo được biết Phan Bội Châu đã không có gì để ăn (privé de nourriture) trong 6 ngày sau hôm Cụ bị bắt, Phan Bội Châu đã từ chối sự trợ cấp của Toàn quyền Đông Dương Varenne để Cụ đứng ra lập một tờ báo, Phan Bội Châu cũng từ chối, không nhận chức Thượng thư Bộ Giáo dục, và "Việt Nam Hôn" kết luận: "Đó là sự thật! mặc cho báo chí công khai ở Đông Dương, ở Pháp... tha hồ tuôn ra những lời vu khống bỉ ổi nhất đối với Phan Bội Châu".

Từ số 5 (tháng 5-1926) đến số 7 (tháng 7-1926), tức là cho đến khi sắp bị cấm, "Việt Nam Hôn" đã tập trung vào cuộc đấu tranh đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh (và Lâm Hiệp Châu). Tuy nhiên tên Phan Bội Châu vẫn được nhắc đến ở nhiều nơi, như là một tấm gương bất khuất, cổ vũ cho lòng yêu nước thương nòi trong nhân dân ta (13).

Tóm lại, Phan Bội Châu, nhà yêu nước kiên trinh, bất khuất, quả thật là một nguồn cảm hứng hành động bất tận đối với mọi người VN yêu nước lúc bấy giờ, dù ở trong nước hay ở nước ngoài.

Tích cực tham gia đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu, chống lại cường quyền áp chế ở Đông Dương, báo "Việt Nam Hôn" chẳng những đã hòa nhập được vào cuộc đấu tranh chính trị đang sôi động ở nước ta lúc bấy giờ mà còn đưa cuộc đấu tranh ấy sang tận nước Pháp và thu hút được đông đảo kiều bào ta, người Pháp và người của nhiều nước khác tham gia.

Do đó cuộc đấu tranh bảo vệ Phan Bội Châu trong những năm 1925 - 1926 vừa có tính dân tộc, đồng thời lại có tính quốc tế trong mức độ nhất định; là nhờ có những hoạt động tích cực của báo "Việt Nam Hôn" tại Pháp.

CHÚ THÍCH

(1) - Về báo "Việt Nam Hôn", xin xem thêm: Hồ Song: "Đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh trên báo "Việt Nam Hôn". Tạp chí NCLS số 2 (267) tháng III-IV/1993, tr. 66-70.

(2) - Tóm tắt Chương trình của báo "Việt Nam Hôn" - bằng chữ Pháp:

"Nôtre Programme.

Défense, Revendication, Éducation, Union, ces quatre mots résumant notre Programme...

Tout ce qui contribue à l'émancipation rapide de notre pays est nôtre".

- Bằng chữ Hán (vì điều kiện ăn loát khó khăn, chúng tôi xin ghi phiên âm chữ Việt, chứ không thể sao chép lại phần chữ Hán).

"Ngã môn đích Cương lĩnh

(Xem tiếp trang 96)

PHÁT HIỆN SÁCH “GIAO CHỈ TỔNG CHÍ” THỜI VINH LẠC

TRƯƠNG TÚ DÂN *

Sách “Giao Chỉ tổng chí” quyển 3 (1) thời Vinh Lạc là cuốn địa phương chí do Bộ chính sử Giao Chỉ viết sau khi thiết lập Giao Chỉ năm Vinh Lạc thứ 5 đời Minh (1407) (khu vực Bộ chính sử cai trị tương đương với miền Bắc nước Việt Nam cộng hòa ngày nay). Sách không ghi chép phần “Nghệ văn chí” của sử Minh. Trong nước sách đã thất lạc hơn 500 năm. Năm 1932 người Pháp ở Việt Nam khi xuất bản tại Hà Nội đã đề làm tên sách là “An Nam chí nguyên” (2). Do tên sách chữ Pháp và do bài khảo chứng dài bằng Pháp văn mà trong lúc phân loại biên mục, Thư viện Bắc Kinh đã cho vào thư mục chữ Phương Tây. Các thư viện khác cũng ít có bản lưu trữ, vì thế rất ít người trong nước biết tới sách này. Bản sách gốc không viết tên họ tác giả. Có người gần đây căn cứ vào sự nghiên cứu khảo chứng của người Pháp mà cho rằng người đất Quế là Cao Hùng Trưng sống vào cuối thời Minh đầu đời Thanh biên soạn ra. Căn cứ vào bộ phận “Tổng yếu” ở đầu sách, biết đích xác “An Nam chí kỷ yếu” là do Cao Hùng Trưng, một giáo thụ Nho học phủ Tư Minh, tỉnh Quảng Tây đời Thanh biên soạn. Họ Cao tự viết lời tựa nói rằng do tổng hợp sách “tĩnh chí” (chỉ “Quảng Tây thông chí”) cùng hai cuốn “Minh sử kỷ sự bản mật” của Cốc Ứng Thái và “Sử sự kỷ yếu” của Lý Tiên Căn mà soạn thành tập. Tên sách là “An Nam chí kỷ yếu”. Cho nên cuốn sách vẫn phụ chép nguyên văn của họ Lý, họ Cốc mỗi người một đoạn. Sách này viết về những sự kiện lịch sử Trung, Việt cho tới sự kiện điều giải tranh chấp Lê-Mạc thời Thanh năm Khang Hi thứ 30 (1691) thì chấm dứt. Nội dung giản lược, chẳng đáng nói. Sách của họ Cao ngày nay cũng khó kiếm; duy ở thư viện Đại học Nam Kinh có tàng trữ bản khắc đời Thanh. Ngoài bìa đề 3 chữ lớn “An Nam chí”, đầu quyển ghi là “An Nam chí kỷ yếu” (3). Quyển đầu có 2 bài tựa

sách “An Nam chí kỷ yếu” của Hoàng Lương Kỳ người đất Mân và của họ Cao viết vào niên hiệu Khang Hi năm thứ 30 (1692), tiếp theo là một bài nguyên tựa “An Nam chí” của họ Cao. Có lẽ sách này của họ Cao vốn đặt tên là “An Nam chí”, sau đổi tên thành “An Nam chí kỷ yếu”. Bản sách này ở Hà Nội không có 2 bài tựa sách “Kỷ yếu” của họ Hoàng và họ Cao, chỉ chép 1 bài “An Nam chí” nguyên tự. Tác giả sách “Tân đại sơ bình Nam Việt khảo” (khảo về việc thời Tân bình định Nam Việt) là hai nhà Hán học người Pháp L. Auroseau và E. Gaspardone đã ngộ nhận tên sách là “An Nam chí nguyên” Họ không biết rằng “An Nam chí” nguyên tự có nghĩa là bài tựa gốc của họ Cao, chứ không phải là bài tựa của “An Nam chí nguyên”. Đọc sai tên sách thành ra buồn cười. Và lại vua Vinh Lạc đã cải “An Nam” thành “Giao chỉ”, sách của cơ quan nhà nước tất không gọi lại là An Nam, như vậy đủ thấy sự không hiểu của người đổi tên sách.

Phần “Tổng yếu” dẫn trước tác của người đời Thanh, lại gọi triều Thanh là “bản triều”. Nhưng toàn bộ sách đều gọi triều Minh là “quốc triều”, quân Minh là “quan quân”, triều Nguyên là “Tiên Nguyên”. Nếu quả thật chỉ là thủ bút của một mình họ Cao thì trên dưới không thể có mâu thuẫn như vậy. Sau nguyên văn của Cốc Ứng Thái, tiếp liền là “Kiến Xương phủ”, không có trật tự, thứ loại gì, hơi văn không liền một mạch khiến đọc giả thật kinh ngạc, nếu nghiên cứu kỹ thì thấy bộ phận từ Kiến Xương phủ trở xuống là tổng chí ghi chép về các phủ, châu, huyện của Giao Chỉ thời đầu Minh. Đại khái đó là sách “Bình định Giao Nam lục” của Khâu Tuấn thời Minh gọi là “Giao Chỉ quận chí” (4). Khảo “Văn Uyên các thư mục” thời Minh thấy có 2 loại “Giao Chỉ tổng chí” và “thông chí”, mà sách này mấy lần dẫn “Giao Chỉ thông chí”, mới biết

(*) Tác giả cuốn “Trung Việt quan hệ sử luận văn tập”. Nxb Văn Sử Triết, Đài Bắc, 1992.

tên sách này vốn là “Giao Chỉ tổng chí”, chứ không phải là “An Nam chí nguyên”.

Thời Minh năm Vĩnh Lạc thứ 10 (1412), thứ 16 (1418), từng có 2 lần

ban bố “Tu chí phạm lệ” (5). Giao Chỉ vì mới tái nhập bản đồ Trung Quốc, cũng phụng mệnh biên soạn. Nội dung sách này chia thành 21 mục, dựng đặt diên cách, phân dã, cương vực, thành trì, sơn xuyên, phòng quách, trấn thị, thổ sản, cống phú, phong tục, hộ khẩu, học hiệu, quân vệ, quận huyện, công thự, chùa quán, đền miếu, cầu kè, cổ tích, hoạn tích [công lao quan lại], nhân vật, tiên Phật, tạp chí, thơ văn; hoàn toàn giống với phạm lệ năm thứ 16. Nhưng ở sách này bộ phận dựng đặt diên cách trong quyển đầu, trước phủ Kiến Xương, có một số lời văn thiếu sót. Trong đó mục cổ tích, bản phạm lệ năm thứ 10, lại phân nhỏ thành “nền cũ thành quách, cung thất, đài tạ, lăng mộ, cửa ải [quan tái], hang động, ao vườn, suối giếng, đê gò, cảnh vật” giống với bản này; duy thiếu “đài tạ, lăng mộ”; thêm “bến đò”, sửa “quan tái” thành “quan ải”. Trong sách mấy lần đề cập tới “Cẩn y phạm lệ” v.v... Như vậy thể chế của sách này hoàn toàn lấy phạm lệ 2 lần ban bố ở đương thời làm căn cứ; chẳng qua sau phần “quân vệ” có thêm “chiến phạt huân tích, thủ ngự huân tích” [công lao đánh phạt, công lao chống giữ] mà thôi. Trong sách có 2 lần dẫn “Vĩnh Lạc thập ngũ niên tu tri sách” thuật sự việc cho tới năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419). Do đó biết rằng sách được soạn vào khoảng trước sau năm thứ 17 (Vĩnh Lạc), có thể xuất từ tay nhóm Hoàng Phúc... giữ chức Giao Chỉ Bố chính ty; Án sát ty sự đương thời. Trong sách phần lớn dẫn dụng hồ sơ và biểu điều tra về 17 phủ, châu, huyện của Giao Chỉ. Cuốn sách Pháp văn ở trên trong tên sách có ghi là Collection de textes et documents sur l'Indochine (sưu tập chính văn và hồ sơ về Đông Dương). Giữa trang ghi là “An Nam chí nguyên”. Liệu họ Cao, một giáo quan binh thường vào hơn 200 năm về sau có thể được xem loại hồ sơ, văn thư thời Minh này chăng? Sách này tư liệu phong phú, là cuốn sách không thể thiếu trong việc nghiên cứu về các mặt quân sự, kinh tế, văn hóa, xây dựng ở Giao Chỉ đầu thời Minh. Ví như thiết lập 837 nha môn to nhỏ, 19 thành, 20 đồn bảo, 161 trường học (trường phủ 14,

trường châu 34, trường huyện 113), 374 dịch trạm, 335 cầu, 861 chùa quán, đền miếu. Những bến đậu thuyền bè, nơi tránh sóng gió, những cầu phao do Anh Quốc công Trương Phụ mới bắt đầu xây dựng để tiện lợi giao thông ở hai bờ Đông Tây đối ngạn của sông Lô thuộc về huyện Đông Quan. Lại phụ có những nguyên bản hịch văn, cáo thị đương thời, một số không thấy chép trong sách “Vĩnh Lạc thực lục”, đều là những tư liệu có giá trị bậc nhất.

Căn cứ vào sự phân tích trên, biết rằng bản gọi là “An Nam chí nguyên” của Hà Nội thực chất là do 2 sách hợp thành. Bộ phận “Tổng yếu” hơn 13.000 chữ là sách gốc “An Nam chí kỷ yếu” của họ Cao. Ba quyển còn lại hơn 50.000 chữ hoàn toàn là sách “Giao Chỉ tổng chí”. Sách của họ Cao là sách tư gia trước thuật, tính chất không giống với “Giao Chỉ tổng chí” là sách của cơ quan nhà nước, nội dung lại khác nhau cuối cùng bị chuyển hoa ghép cây, đem 2 sách hợp làm một, quả là vàng thau trộn lẫn [ngư mục hỗn châu]. Có lẽ sách vốn là bản sao, người sao chép đã đem 2 sách sao đóng chung lại, khiến lẫn lộn thành 1 sách. Do vậy nên chia làm 2, phân lại thành 2 sách, để cho sách nào trở lại với diện mạo thực của sách nấy. [Lư sơn chân diện mục](*).

Năm Tuyên Đức thứ 4 đời Minh (1429) Dương Sĩ Kỳ viết “Văn Uyên các thư mục” tân chí, xếp vào bộ thư mục thứ ba và có chép “Giao Chỉ thông chí”, “Giao Chỉ tổng chí”, (6) cùng “phủ chí” của 16 phủ đất Giao Châu (trong 17 phủ thiếu “Lạng Sơn phủ chí”). Có sách rất ít trang nên đã ghép hai ba phủ làm một quyển, ví như “Kiến Xương, Trấn Man nhị phủ chí”, “Phụng Hóa, Kiến Bình nhị phủ chí”, “Tân Bình, Thuận Hóa, Thăng Hoa tam phủ chí” là 1 sách, rồi “Quảng Oai, Gia Hưng, Quy Hóa, Tuyên Hóa, Diễn Châu ngũ châu chí” là 1 sách. Các sách không rõ số quyển, người biên soạn và văn bản, có thể là nguyên bản hoặc bản sao. Thời gian giữa Tuyên Đức và Vĩnh Lạc rất gần nhau, cho nên gọi là “Tân chí” xưa tàng trữ ở Đại nội Bắc Kinh, đều sớm thất lạc, thực là

(*) Thơ Tô Thức đời Tống:

Bất thức, Lư sơn chân diện mục
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.

đáng tiếc. Sách địa phương chí đời Vinh Lạc đầu Minh, trong nước người lưu giữ không có. Duy sách “Giao Chỉ tổng chí” này, tuy đã bị người Pháp sửa tên nhưng rất may hầy còn giữ được, thật là lờ g phượng sừng lân, mong là một bản quý!

Bản do Hà Nội xuất bản này, những học giả Việt Nam nhiều người đã thấy, nhưng cho tới tận gần đây có nhà sử học nổi tiếng của Việt Nam vẫn tin ở sự khảo đính của Gaspardone mà cho là sách của Cao Hùng (+). Rõ ràng là sai lầm. Hơn nữa lại cho rằng là “An Nam chí nguyên” của Cao Hùng Trưng thời Minh, viết xong thời đầu Thanh. Họ Cao tức Cao Hùng Trưng. Làm quan vào cuối đời Khang Hi nhà Thanh, cách triều Minh đã mất tới sáu bảy mươi năm, chẳng lẽ lại gọi là người thời Minh? Hơn 40 năm lại đây, học giả trong ngoài nước trước sau vẫn không rõ sự thực về sách này, lấy sai truyền sai, nên tất yếu đem Minh nói thành Thanh. Lại nghe nói rằng Hà Nội còn giữ được sách “Giao Châu chí” Không rõ người viết, là sách của Trung Quốc thất lạc không biết có gì dị đồng với sách “Giao Châu tổng chí”? Tiếc

rằng không có dịp tới Long Biên hỏi tìm xin khảo đính, so sánh nghiên cứu.

Hiện nay những người nghiên cứu lịch sử Việt Nam nói chung đều cảm thấy thiếu sách chuyên môn có hệ thống từ Hán Đường tới Tống Nguyên, sách viết về đất Giao Châu của nước ta nhiều tới hơn 40 loại. Nhưng tất cả hầu như đã mất. Hiện đang lưu truyền khá rộng rãi sách “An Nam chí lược” gồm 20 quyển của Lê Trắc thời Nguyên, bản Lạc Thiện Đường in chữ chì tại Thượng Hải, do người Nhật in năm Giáp Thân thời Quang Tự nhà Thanh (1884), sai sót rất nhiều. Bản “Tứ khổ toàn thư” của Văn Tân Các bỏ sót cái sai lầm lại thêm những chuyện hoang dương. Trong đời Gia Tĩnh nhà Minh, có cuốn sách nổi tiếng của Lý Văn Phụng người Quảng Tây là “Việt kiều thư” gồm 20 quyển, trong nước trước sau không có bản khác, chỉ lưu truyền bản sao, nhầm lẫn không ít. Cùng với sách “Giao Chỉ tổng chí” thời Vinh Lạc này, là 3 bộ sách tham khảo rất quan trọng đối với người nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Trong khi tiến quân vào văn hóa khoa học, các tư liệu rất cần thiết về mọi phương diện, hy vọng giới xuất bản có thể chỉnh lý để lưu truyền rộng rãi.

PGS. PTS ĐỖ VĂN NINH dịch
(Viện Sử học)

CHÚ THÍCH

(1) Tháng 7 năm 1949, mượn được bản “An Nam chí nguyên” của Thư viện Bắc Kinh, nhờ đồng chí Thịnh Triệu Mân sao chép toàn bộ. Nhiều năm nay chỉ biết tài liệu sách rất quý, không biết rằng đây là sách “Giao Chỉ tổng chí”.

(2) Tên Trung văn có 4 chữ lớn “An Nam chí nguyên”, bên cạnh có hàng chữ “Hà Nội Tây lịch 1931 phát hành”. Bên dưới có hàng chữ nhỏ “Pháp quốc Viễn Đông học viện đính san”. Trang tên sách chữ Pháp viết là 1932.

(3) Sách “An Nam chí”, “An Nam chí ký yếu” của họ Cao, người bạn cũ là Thị Diên Dung, giám đốc thư viện trường Đại học Nam Kinh nhờ đồng chí Vương Thụ Diệm sao giúp. Nghe rằng là bản khắc thời Khang Hi nhà Thanh, tính ra có 13154 chữ, trên đầu sách có một bản đồ.

(4) Họ Khâu (Tuấn) viết: “Tôi nhân dịp khảo những hịch văn cáo thị, chép trong “Giao chỉ quận chí” mà cho rằng đó là sách này. Loại thơ văn trong bản này có chép những bản cáo thị của Chu Năng, bài hịch của Tống bình quan Tân thành hầu Trương Phụ bình An Nam, bài biểu văn bình An Nam dâng tù binh, bài biểu văn tâu mừng bình định An Nam. Tiếp đó là

chiếu thư thiết lập Giao Chỉ tam kỳ và quân dân nha môn, 2 bài nói về việc giáo hóa, bài biểu của Hoàng Phúc dâng mừng Giao Chỉ thái bình. Đây là những sử liệu gốc rất quý, có mấy bài không chép trong “Việt Kiều thư” của họ Lý và “Vinh Lạc thực lục”. Họ Khâu cho đó là những hịch văn, cáo thị chép trong “Giao Chỉ quận chí”. Bản này có hịch văn và cáo thị nên gọi là “quận chí”, thực ra là “tổng chí”. Căn cứ vào loại thơ văn mà nói “văn theo Phạm lệ mà chọn những gì có quan hệ đến phong tục dân sự trong số thơ văn mà chép phụ vào, những bài hịch văn, chiếu thư nơi về việc bình định An Nam của quốc triều đặt lên đầu”

Bản Hà Nội chỉ có chiếu thư, hịch văn, cáo thị thời Vinh Lạc mà không có thơ văn về phong tục dân sự, như vậy biết rằng phần cuối bản này cũng có tàn khuyết. Hoặc nghĩ rằng “Giao Chỉ quận chí” chỉ là tên gọi khác của “Giao Châu phủ chí”. Theo lệ quen thời Minh Thanh chỉ có 1 phủ 1 châu mới được gọi là 1 quận. Theo như họ Khâu gọi là quận chí, có lẽ chỉ quận xưa Quảng Nghĩa, như gọi chủ quận của Nam Hải, Quế Lâm và Trưng Quán. Trong ghi chép của Văn Uyên Các có “Giao Chỉ thông chí” “tổng chí”, lại có “Giao Châu phủ chí” chứ không có “Giao Chỉ

quận chí". Cho nên cái mà họ Khâu gọi là, "quận chí" nên là "tỉnh chí" mà không phải là "phủ chí".

(5) Phạm lệ ban xuống năm Vĩnh Lạc thứ 10 nước Đại Minh, xem "Thọ Xương huyện chí" thời Gia Tĩnh. Phạm lệ năm thứ 16, xem bài tựa của Phùng Trĩnh Quần sách "Thiên nhất Các phương chí mục".

(6) Người bạn cũ, giáo sư Đàm Kỳ Tương hoài nghi rằng "Giao Chi thông chí", "Giao Chi tổng chí" thực tế chỉ có 1 sách. Ông nói: viết 1 bộ tỉnh phương chí là 1 việc tương đối phức tạp. An Nam nhập vào bản đồ Trung Quốc chỉ có 20 năm (Vĩnh Lạc thứ 5 tới Tuyên Đức thứ 2, tức 1407-1427), theo lệ thường tình, không thể đã viết 1 lần lại viết lần nữa, cho nên có lẽ trên thực tế chỉ có 1 loại sách. Khi sao chép truyền lại đã không viết thống nhất tên sách. Văn Uyên Các khi ghi chép, đã căn cứ vào tiêu đề sách, mà liệt vào 2 tiết, chứ không xem xét nội dung sách". Lời ông nói

xem ra có lý. Nhưng ông nói bản Hà Nội "chỉ có 2 quyển, tổng chí của một tỉnh không thể giản yếu như vậy, nên sách này rất có thể là bản trích sao của một thông chí hoặc tổng chí. Vậy là các cá nhân có những cách nhìn khác nhau. Giao Chi địa phương chí của Văn Uyên các ghi chép đều không có số quyển. Bản Hà Nội có 3 quyển, là nguyên bản thông chí hay là do người sau phân chia ra, thật không thể khảo được. Khi soạn chí, địa phương Giao Chi, vì thiếu tài liệu tham khảo, nên trang chữ rất không nhiều, do vậy mà có khi hai ba phủ khắp thành một sách. Bộ Tổng chí này tất cả có hơn 5 vạn chữ, không thể coi là giản đơn, và cũng không thấy dấu vết của việc trích sao. (Viết tại Chiêm Sơn, huyện Thặng Xuân 1975, làm lời bạt, sau bản sao sách "Giao Chi tổng chí". Xuân 1978 có sửa chút ít, và sửa thành tiêu đề này).

BÁO "VIỆT NAM HỒN" (Tiếp theo trang 92)

Bảo vệ, Yêu cầu, Giáo dục, Liên hợp, giá trị cá khẩu hiệu, liên hợp khởi lại, tiện thị bản báo đích hành động Cương lĩnh...

Khởi lại! Thụ áp bức đích nô lệ môn! Đại gia khởi lại nhất đồng: đã đào giá ban áp bức ngã môn đích cường tặc, chuẩn bị ngã môn đích thắng lợi chí kỳ a!

(3) - Ở các số báo sau, "Việt Nam Hồn" chỉ giới thiệu ngắn gọn: tên sách, tác giả, giá tiền.

(4) - Mười câu thơ đăng ở quảng cáo của "Việt Nam Hồn", dưới ghi tên Phan Bội Châu, được trích từ bài "Á tế á ca". Về tác giả của bài thơ này, Đặng Thai Mai đánh dấu hỏi, và ở cuối trang sách ghi chú thích: "Tên tác giả bài này hiện nay chưa biết là ai, có người nói là của Nguyễn Thiện Thuật, lại có người nói của Tăng Bạt Hổ?".

(Đặng Thai Mai "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX". Nxb Văn học Giải phóng, 1976, tr. 301-310.

- Trên quảng cáo ghi báo sẽ xuất bản bằng chữ quốc ngữ, nhưng trong thực tế báo lại xuất bản bằng ba thứ chữ: Quốc ngữ - Pháp - Hán, như chúng tôi đã giới thiệu.

(5) - Về Việt Nam Độc lập Đảng. Đề nghị tham khảo: Daniel Hémerly - "Du patriotisme au marxisme: L'immigration vietnamienne en France de 1926 à 1930" (Extrait de "Le mouvement social", No 90, Janvier - Mars 1975). Les éditions ouvrières. Paris (13e), tr. 17-21.

- Ở đây ghi: "Phan Bội Châu: Thủ lĩnh của Đảng Việt Nam Độc lập", theo chúng tôi chỉ là một sự tôn vinh danh dự cho Cụ Phan mà thôi, và cũng chỉ đang trong dự kiến vì Việt Nam Độc lập Đảng đến 13-6-1927 mới được thành lập (theo D.Hémerly: Tài liệu đã dẫn, tr: 18).

(6) - Theo Tôn Quang Phiệt: Phan Bội Châu bị bắt ngày 18-6-1925 (11 tháng 5 âm lịch năm Ất Sửu). (Xem: Tôn Quang Phiệt: "Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam" - Nxb Văn hóa - Hà Nội, 1958, tr. 209.

(7) - Tên gọi của những nơi bằng chữ Pháp và chữ Việt mà Nguyễn Thế Truyền đã gửi đơn đến; chúng tôi ghi lại theo như trên báo "Việt Nam Hồn".

(8) - Bài "Phan Bội Châu et le peuple annamite". ("Phan Bội Châu và nhân dân An Nam") của A.Clémenti được đăng lại toàn văn bằng chữ Pháp trên báo "Việt Nam Hồn", trước đó đã được công bố trên báo "Argus Indochinois" ("Minh trí Đông Dương") (chữ dùng trong cuốn "Phan Bội Châu... Việt Nam" của Tôn Quang Phiệt - Sdd, tr, 219).

(9) (10) - Về nội dung của Tuyên ngôn và Thư nói trên; xin xem: Phan Bội Châu - "Toàn tập" (do Chương Thâu sưu tầm và biên soạn). T.4.Nxb Thuận Hóa, 1990, tr. 25-29.

Trong tập này, Chương Thâu dẫn lại Tuyên ngôn và Thư của Phan Bội Châu đăng trong "Trung Bắc Tân văn" 14-1-1926 và 29-1-1926.

(11) - Theo Tôn Quang Phiệt trong cuốn "Phan Bội Châu... Việt Nam" (Sdd) thì ba bài thơ này được Phan Bội Châu làm lúc Cụ Phan bị giam ở nhà lao Hòa Lò, Hà Nội. Đề nghị xem phần nguyên văn chữ Hán, phiên âm ra chữ Việt và dịch thơ trong sách đã dẫn của Tôn Quang Phiệt, tr. 215. Ở "Việt Nam Hồn" chỉ có thơ chữ Hán, và phiên âm ra chữ Việt. Đối chiếu 2 bản này, chúng tôi thấy có một số chữ sai lệch. Vì bản in trên "Việt Nam Hồn" chỉ có phiên âm ra chữ Việt (không có chữ Hán), nên chúng tôi xin miễn nêu ra những chỗ sai biệt này.

(12) - Xem Tập Kiều (III), trong Phan Bội Châu - "Toàn tập". Tập 5. Nxb Thuận Hóa, 1990, tr. 92.

(13) - Trên "Hồn Nam Việt" (báo bí mật sau khi "Việt Nam Hồn" bị cấm), tháng 2 - 1927, dưới đề mục "Cường quyền Pháp tại Đông Dương" báo đã thuật lại việc chính quyền thuộc địa Pháp ngăn cản không cho Phan Bội Châu ra Bắc, buộc Cụ từ Thanh Hóa phải trở lại Huế.

Trên báo "L'âme annamite", 1^{er} Février 1927, cũng đăng nội dung như trên bằng chữ Pháp, kèm theo ảnh bán thân Phan Bội Châu: trần cao, hói, để trần, không đeo kính, dưới ghi: "Chef du Parti Annamite de l'Indépendance" như trong tờ quảng cáo của "Việt Nam Hồn".

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

4 (269)

(VII - VIII)

1993

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 212569

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NCLS	- Nghiên cứu về nông dân, nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Hồng từ năm 1954 đến nay.	1
TRƯƠNG HỮU QUÝNH	- Mấy suy nghĩ về nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Nhìn từ góc độ sở hữu.	2
ĐỖ THỊ MINH ĐỨC	- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với vấn đề đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng.	6
NGUYỄN NGỌC CƠ - NGUYỄN VIỆT HIỂN	- Sự biến đổi đời sống vật chất của nông dân đồng bằng sông Hồng từ 1976 đến nay. (Qua số liệu thống kê của một số địa phương).	11
VŨ HUY PHÚC	- Vài nhận xét về năng suất ruộng đất ở miền Bắc thời kỳ 1954-1960.	19
VŨ OANH - PHẠM QUỐC SỬ	- Sản xuất hàng hóa tiểu thủ công nghiệp ở Thái Bình thời kỳ 1981-1991.	24
ĐÀO TỐ UYÊN	- Bước đầu tìm hiểu tình hình kinh tế huyện Phúc Thọ (Hà Tây) 1981-1991.	33
NGUYỄN ĐÌNH LỄ	- Suy nghĩ về nghề sơn mài ở làng Giẽ Thượng, tỉnh Hà Tây (1957-1990).	40
VŨ THỊ HÒA	- "Khoán 10" và việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.	44
TRẦN HỮU ĐÌNH	- Một vài đặc điểm của nông dân, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long trước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội.	48
HỒ HỮU PHƯỚC	- Mấy nét về tình hình ruộng đất ở xã Thạch Khê trước Cách mạng tháng Tám.	54
LƯU HÙNG	- Tìm hiểu thêm về mấy khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các dân tộc người bản địa ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Chế độ sở hữu.	59
BÙI THỊ TÂN	- Nhân dân làng Dã Lê Thượng với phong trào Tây Sơn.	67
ĐINH XUÂN LÂM	- Tìm hiểu thêm về phong trào Cần Vương Hà Tĩnh (1885-1893).	71
ROBERT K. BRIGHAM	- Những đồng minh thân trọng: Mặt trận Việt Minh, người Mỹ và Cách mạng Tháng Tám.	74
PHẠM SANG	- Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết dân tộc trong cách mạng dân tộc dân chủ Lào.	77
HOÀNG MINH HOA	- Truyền thống và hiện đại của Nhật Bản từ Minh Trị duy tân đến nay.	82
TƯ LIỆU		
HỒ SONG	- Báo "Việt Nam Hồn" với Phan Bội Châu.	88
TRƯƠNG TÚ DÂN	- Phát hiện sách "Giao chỉ Tổng chỉ" thời Vĩnh Lạc.	93

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

4 (269)

(VII - VIII)

1993

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 212569

CONTENTS

HISTORICAL STUDIES REVIEW	- Research about the peasantry, the agriculture and the countryside in the Red River Delta from 1954 to now.	1
TRUONG HUU QUYNH	- Some opinions about the countryside in the Northern region Delta. From the angle of proprietorship.	2
DO THI MINH DUC	- The tranfer of the economical structure in the countryside and the question of the urbanization in the Red River delta.	6
NGUYEN NGOC CO - NGUYEN VIET HIEN	- The change of peasants material life in the Red River delta from 1976 to now. (Through statistical data of some regions).	11
VU HUY PHUC	- Some observations about the land productivity in the North from 1954 to 1960.	19
VU OANH- PHAM QUOC SU	- The production of Thai Binh small handicraft commodities in the period 1981-1991.	24
DAO TO UYEN	- Preliminary studies on economical situation in Phuc Tho District (Ha Tay) from 1981 to 1991.	33
NGUYEN DINH LE	- Reflection about the lacquering in the village of Gie Thuong, Ha Tay province (1957-1990).	40
VU THI HOA	- The contrat with 10 articles and the application of the science and technique to the agricultural production in Phuc Tho district, Ha Tay province.	44
TRAN HUU DINH	- Some of characteristical features of the peasantry, the countryside in the Mekong River delta before the advance towards the Socialism.	48
HO HUU PHUOC	- Some features about the land situation in Thach Khe Commune (Thach Ha, Ha Tinh) before the August Revolution.	54
LUU HUNG	- Studying again about some sides of the autochthonous ethnies traditional society in Truong Son - Tay Nguyen: the regime of proprietorship.	59
BUI THI TAN	- The Da Le Thuong village's inhabitants and the Tay Son movement.	67
DINH XUAN LAM	- Studying again about the "Deveted to the King" movement in Ha Tinh (1885-1893).	71
ROBERT K. BRIGHAM	- The prudent Allieds : The VietMinh front, the Americans and the August Revolution.	74
PHAM SANG	-The President Ho Chi Minh and the question of national unity in the national democratic Revolution of the Laos.	77
HOANG MINH HOA	- Tradition and Modernity of Japan from Meiji Reform to now.	82

DOCUMENTATION

HO SONG	- The "Vietnam Hon" (Vietnam soul) Review and Phan Boi Chau.	88
TRUONG TU DAN	- The discovery of the book "Giao Chi Tong Chi" in the period of Vinh Lac.	93